ĐẶC-SAN VU-LAN MẬU-TÝ 2552 CHÙA HẢI-ĐỨC

2101 Pickettville Road, P.O. Box 60097, Jacksonville, FL 32236-0097
Tel: 904-781-4183 email: Buddhistl@aol.com http://www.chuahaiduc.org

Trong Số Này

Thông Bạch Vu Lan	3
Tin Tức Sinh Hoạt 2008	5
Thơ, Châu Ngọc	97
Cúng Tế Tổ Tiên & Ngạ Quỷ	100
Thuyết Trình Nobel 1989	102
Làm Cha Mẹ Là Tu Tập	108
Sợi Dây Tình Yêu	111
Cương Yếu Kinh Địa Tạng	113
Tình Mẹ	119
Mật Tông Cho Người Tại Gia	122
Địa Ngục	130
Phật Giáo Phù Nam	134
Cứu Độ Thân Trung Ấm	138
Tiếp Độ Người Chết	143
Mẹ Điên	145
Phải Kính Hiếu Mẹ Cha	150
Nguồn Gốc Vu Lan	157
Huyền Sử Mục Kiền Liền	158
Khai Đạo Giới Tử	162
Phật Pháp Miên Trường	165
Tục Thí Giàn Miền Nam	169
Như Ý Ma Nữ	171
Tĩnh Tọa Châu Thiên Pháp	176
Mụt Ghẻ Mặt Người	184
Ý Nghĩa Thờ Phật Đại Thừa	186
Năm Uẩn	196
Bốn Đại Danh Sơn	201
Châm Cứu Học	211

Thọ Bồ Tát Giới Tại Gia ngày March 30, 2008 tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida

Hòa Thượng THÍCH HUYỀN QUANG
Đệ Tứ Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
19/9/1920 (8/8/Canh Thân) - 5/7/2008 (3/6/Mậu Tý)

ĐỌC TRONG SỐ NÀY

Thông Bạch Vu-Lan Mậu Tý 3

Sinh Hoạt Chùa Hải-Đức
Tháng 1, 2008 5
Tháng 2, 2008 14
Tháng 3, 2008 44
Tháng 4, 2008 71
Tháng 5, 2008 77
Tháng 6, 2008 89

Thơ, *Châu Ngọc* 97

Đức Phật Nói Về Sự Cùng Tế Tổ Tiên và Ngạ Quỷ, *Nghiên Cứu Phật Học* 100

Thuyết Trình Nhân Dịp Nhận Giải Nobel Hòa Bình 1989, *nguyên tác Đạt Lai Lạt Ma, HT Trí Chơn dịch Việt* 102

Làm Cha Mẹ Là Một Sự Tu Tập, *Jon Kabat-Zinn, Nguyễn Duy Nhiên* 108
Sợi Dây Tình Yêu, *Trang Hạ dịch* 111

Đôi Điều Cương Yếu Về Kinh Địa Tạng, *Thích Thông Huệ* 113
Tình Mẹ, *Thích Hộ Giác* 119

Mật Tông Cho Người Tại Gia, 122

Địa Ngục, *Thích Như Điển* 130

Phật Giáo Phù Nam, *Thông Thanh Khánh* 134
Phương Pháp Cứu Độ Thân Trung Ấm, *Thích Huyền Tôn* 138

Tiếp Độ Người Chết, *Thích Trí Siêu* 143

Nhân Mùa Vu Lan, Bổn Phận Làm Con Phải Biết Kính Hiếu Mẹ Lẫn Cha, *Hàn Lâm Nguyễn Phú Thứ* 150
Nguồn Gốc Vu Lan, *HT Tuyên Hóa* 157
Nhân Mùa Vu Lan, Đọc Lại Huyền Sử Mục Kiền Liên, Thần Thông Đệ Nhất, , *Thẩm Thệ Hà* 158

Khai Đạo Giới Tử Thọ Bồ Tát Giới, *Thích Thiện Siêu* 162
Thọ Giới Là Làm cho Phật Pháp Miên Trường Giữa Thế gian, *Thích Thiện Siêu* 165

Tục Thí Giàn Ở Miền Tây Nam Bộ, *Lý Việt Dũng* 169

Như Ý Ma Nữ, *HT Tuyên Hóa* 171
Tự Chữa Bệnh Bằng Tĩnh Tọa Châu Thiên Pháp, *Lương Y Võ Hà* 176
Mụt Ghẻ Mặt Người, *Truyện cổ Phật Giáo* 184

Ý Nghĩa Thờ Phật Theo Đại Thừa, *Thích Nhất Chân* 186
Năm Uẩn, *Thích Viên Giác* 196
Bốn Đại Danh Sơn Của Phật Giáo, *Nguyên tác Cổ Phương, Tuệ Khai dịch* 201

Châm Cứu Học, *Thích Tâm Ấn* 211

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

VIỆN HÓA ĐẠO

Thanh Minh Thiền viện, 90 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Sài Gòn

Phật lịch 2551 Số : 14/VHĐ/TB/VT

THÔNG BẠCH VU LAN

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn đức Giáo phẩm các cấp,
Thưa chư thiện tín Cư sỹ Phật tử trong và ngoài nước,

Nhân mùa Vu Lan báo hiếu, thay mặt Hội Đồng Lưỡng Viện, tôi xin gởi lời thăm hỏi và chân thành tri ân chư liệt vị đã hết lòng yểm trợ Giáo Hội Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất giữa lúc Giáo Hội đang trong hoàn cảnh pháp nạn nghiệt ngã.

Đại lễ Vu Lan nhắc nhở mọi người về lòng hiếu thảo, đức từ bi, năng lực thanh tịnh và phẩm hạnh thánh thiện.

Với lòng hiếu thảo, người Phật tử không chỉ tận lực báo đáp thâm ân đối với tổ tiên, ông bà, cha mẹ, mà còn trải rộng cõi lòng báo đáp tất cả những ai đã từng cưu mang, giáo dưỡng để giúp mình nuôi lớn pháp thân huệ mạng và trở thành người hữu dụng đối với xã hội nhân loại.

Với tâm từ bi, người Phật tử không chỉ tận lực giải khổ cho thân bằng quyến thuộc nội ngoại tôn thân mà hết lòng giải trừ khổ hoạn cho mọi loài chúng sanh trong mọi miền thế giới, thế nên trước nỗi khổ của đồng bào, đồng loại, người Phật tử không thể ngoảnh mặt xoay lưng, cũng không thể thoả hiệp với thế quyền nhằm mưu cầu lợi dưỡng để mặc cho dân lành bị cướp mất quyền sống. Đức Phật xuất thân từ giòng dõi vua chúa, thế nhưng Ngài đã không tìm cách nương tựa vào sức mạnh thế tục để tuyên lưu chánh pháp vì tri nhận rõ rằng, những thế lực thế gian đều không ngừng đổi thay tàn tạ, và chỉ là thế lực tạm bợ nhất thời. Không thể nương tựa vào cái giả tạm nhất thời để mong tìm sự trường tồn bất biến. Chỉ nương vào chân lý, sống với và sống như chân lý mới giúp cho chính pháp tồn tại lâu dài. Với tâm từ bi bao la vô lượng, người Phật tử không tự cho phép mình sống đời sống cầu an ích kỷ trước bao nhiêu thực trạng khổ đau của tha nhân. Người Phật tử chân chính luôn tâm niệm rằng, không có bất cứ hiện tượng nào trên thế gian này có thể hiện hữu độc lập mà là một chuỗi xích nhân duyên điệp trùng vô tận, trong tương quan vô tận đó, ý nghĩa lợi tha của Phật giáo càng đặc biệt nỗi bật hơn giữa bối cảnh hân thù, bất công và sợ hãi. Đạo Phật có mặt là để cứu khổ độ sanh. Mùa Vu Lan là mùa nhắc nhở chúng ta ý thức thường trực về sứ mệnh độ sanh thiêng liêng cao cả đó.

Muốn giải trừ khổ hoạn cho người khác, bản thân của mỗi tu sỹ cần có đời **sống thanh tịnh, bản thể thanh tịnh của Tăng già là sức mạnh vô biên có khả năng giải thoát mọi khổ đau phiền não**, do vậy, xin mỗi chúng ta hãy nỗ lực phát huy nội lực thanh tịnh, sống đời sống phạm hạnh, thánh thiện, tránh xa các tham vọng thế tục, an trú vững chãi trong chánh pháp, không vọng động chạy theo thời thế để đừng tự biến mình thành công cụ chính trị nhằm vừa giải thoát tự thân vừa góp phần cứu nguy sinh chúng. **Xin mỗi Cư sỹ Phật tử, hãy dụng công hơn nữa trong việc hành trì chính pháp**, nhất là ứng dụng chính pháp vào đời sống thực tế của mình, nhìn ra được mối khổ hoạn của thế gian mà sát cánh với Giáo Hội trong sứ mệnh trừ nguy cứu khổ.

Dù Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã và đang trải qua những cơn pháp nạn hiểm nghèo, nhưng Giáo Hội quyết không để chướng duyên làm lu mờ bản thể thanh tịnh vốn là thành tố quan yếu làm nên sức mạnh bất khả phủ quyết của Phật Giáo. Trước nội ma ngoại chướng, Giáo Hội thiết tha kêu gọi chư liệt vị hãy vì tiền đồ của đạo pháp và dân tộc, tích cực dấn thân hơn nữa để khỏi cô phụ bản hoài xuất thế độ sinh của chư Phật. Đức đệ tứ Tăng Thống, Đại Lão Hòa thượng Thích Huyền Quang đã vĩnh biệt chúng ta, về cõi Niết Bàn, một sự mất mát to lớn đối với Giáo Hội, bản thân tôi và chư tôn giáo phẩm trong Hội Đồng Lưỡng Viện đang gặp nhiều chướng duyên, nghịch cảnh; tuy nhiên, noi theo dấu chân của chư Tổ, của Đức Cố Đệ Tứ Tăng Thống, và hạnh nguyện sâu dày của chư Phật, chúng tôi quyết một lòng vượt qua mọi khó khăn trở ngại.

Vì thực tế đe doạ đến vận mệnh sống còn của Giáo Hội, đức Cố Đệ Tứ Tăng Thống đã ban hành Giáo Chỉ số 09 để cứu nguy Giáo Hội. Nhiều thế lực đen tối đang tìm đủ mọi cách xuyên tạc và phủ nhận Giáo Chỉ số 9. Vì mạng mạch của chánh pháp, chúng ta nhất định không để cho những thế lực vô minh lợi dụng danh nghĩa GHPGVNTN để tiêu diệt GHPGVNTN và tiếp tay cho các thế lực manh động.

Nguyện cầu mười phương chư Phật thuỳ từ phóng quang tiếp độ cửu huyền thất tổ, quá khứ đa sinh phụ mẫu, lũy thế oan thân, thập loại cô hồn siêu sinh Phật quốc.

Cầu nguyện thế giới nhân loại chung sống hoà bình, quyền sống của con người được tôn trọng, môi sinh được bảo vệ, lãnh thổ, lãnh hải Việt Nam vẹn toàn, GHPGVNTN phục hoạt trọn vẹn và nền văn minh Từ bi luôn mãi thăng tiến.

Nam Mô Vu Lan Thắng Hội vô lượng chư Phật, chư đại Bồ tát, chư hiền thánh Tăng tác đại chứng minh.

Thanh Minh Thiền Viện, ngày 26 tháng 7 năm 2008
Thay mặt Hội Đồng Lưỡng Viện.
Viện Trưởng Viện Hoá Đạo
(ấn ký)
Sa môn **Thích Quảng Độ**

Sinh Hoạt Chùa Hải Đức Những Tháng Đầu Năm 2008

Hộ Pháp ghi

Tháng 1, 2008

Thứ Bảy 5, gia đình các ĐH Nguyễn Đình Bường, Phạm Duy Tân, Nguyễn Văn Quá lên sơn chùa, ĐH Nguyễn Anh Kiệt đóng soffit mới, ĐH bà Đức lên chưng bông và trái cây.

Chủ Nhật 6, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu A-Di-Đà, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Liturgy); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Lục Độ Tập"* số 152 Đại Chánh, quyển 8, truyện 83 đến 86; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tự Hải-Huệ tụng.

OAR
HOUSI

Thứ Bảy 12, các ĐH Phạm Duy Tân, Nguyễn Anh Kiệt và Thạch Văn Giàu lên chùa tiếp tục sửa chữa và đóng kệ nhà bếp.

Chủ Nhật 13, 12 giờ trưa: Nghi-thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Liturgy, continued); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Lục Độ Tập"* số 152 Đại Chánh, quyển 8, truyện 87 đến 89; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

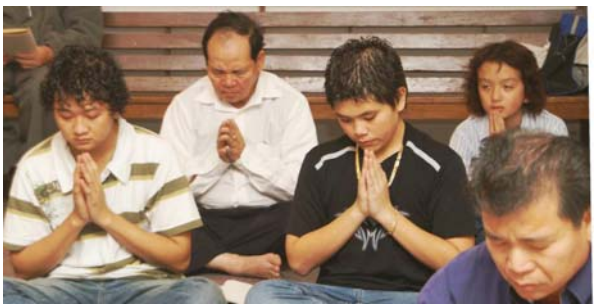

Thứ Bảy 19, các ĐH Nguyễn Văn Chính, Phạm Duy Tân, Nguyễn Anh Kiệt lên dọn dẹp sân chùa và thay gỗ mục.

Chủ Nhật 13, 12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Lộc Lê Vân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc tự Hải-Hậu tụng.

5 giờ chiều: các ĐH đi thăm ĐH bà Đoàn Xuân Hiếu nằm bệnh viện St Catherine.

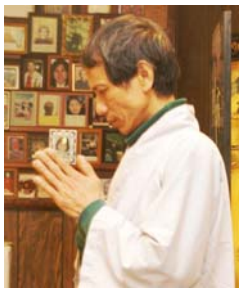

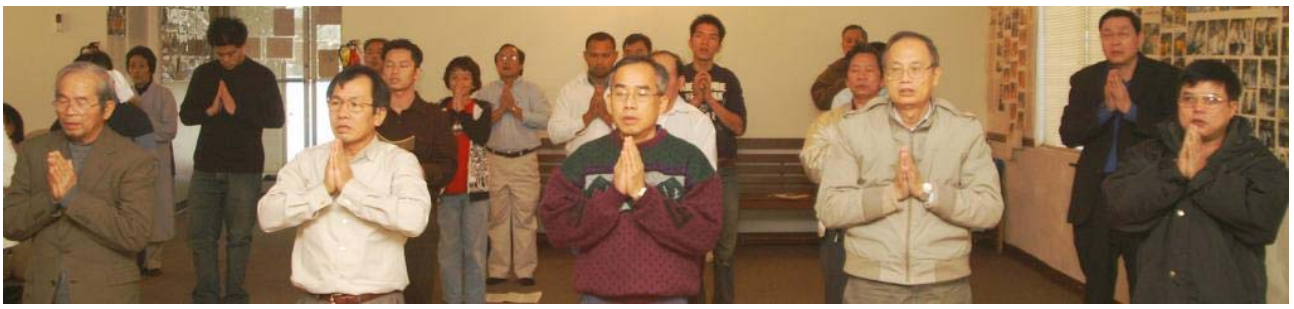

N CUNG THINH HT GIAC-NGO & PHAI-DOAN

Chủ Nhật 27, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

Tháng 2, 2008

Thứ Bảy 2, các Phật tử lên chùa quét dọn chùa, làm vườn; có gia đình các ĐH Phạm Duy Tân, Nguyễn Anh Kiệt, Võ Thắng, Nguyễn Văn Quá, ĐH bà Bường; ĐH bà Đức chưng bông & trái cây.

2:15 giờ chiều, ĐH Đoàn Tiêu Thanh (bà Hiếu) qua đời tại bệnh viện. Các Phật tử đến giường bệnh hộ niệm cho hương linh. ĐH Nguyễn Anh Kiệt & Phạm Duy Tân chủ lễ tụng A Di Đà.

Chủ Nhật 3, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu A Di Đà hương linh ĐH Đoàn Tiêu Thanh, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Grave Precepts 2 to 9); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Lục Độ Tập"* số 152 Đại Chánh, quyển 8, truyện 90 đến hết; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Dũng Hà Tân tự Hải-Ý tụng.

Thứ Tư 6, Ba Mươi Tết, 8 giờ chiều: Sám Hối Hồng Danh, ĐH Nguyên-Lộc Lê Vân chủ sám, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng. Đông đảo Phật-tử tham dự lễ Sám Hối cuối năm.

9 giờ tối: tụng Mông Sơn Thí Thực, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy chủ sám.

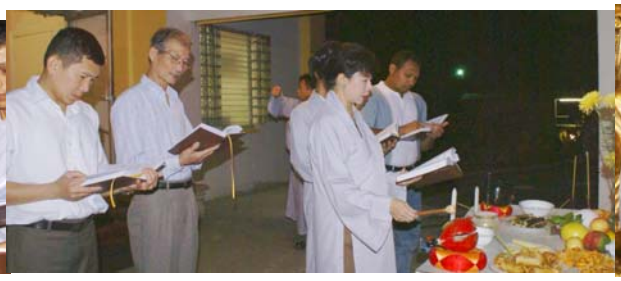

Thứ Tư 6, Giao-Thừa Xuân Mậu-Tý, 12 giờ khuya, đông đảo Phật-tử và đồng hương tham dự tụng kinh Giao-thừa và chúc Tết, đốt pháo vui xuân. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng.

Trước buổi lễ, ĐH Hội-trưởng Minh-Quang Nguyễn Lê Đức chúc Tết quý Phật-tử và quan khách đồng hương, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tuyên đọc Thông-điệp Xuân Mậu-Tý của HT Viện-trưởng Viện Hóa-Đạo Giáo-hội Phật-giáo Việt-nam Thống-nhất.

Sau buổi lễ, mọi người nhận lộc Phật và dùng trà, bánh mứt.

Thứ Năm 7, **Mồng Một Tết Mậu-Tý**, **7 giờ sáng: Khai Kinh Dược Sư,** ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ lễ.

12 giờ trưa, nghi-thức Cầu-An, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám.

7 giờ tối: Khai Kinh Di-Lặc, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc duyệt chúng.

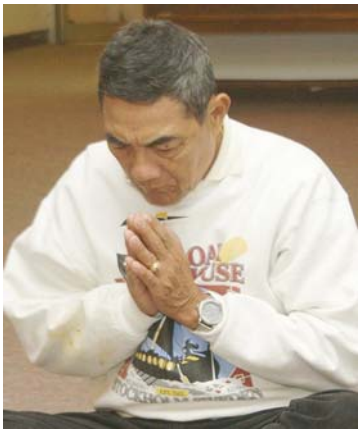

Thứ Sáu 8, Mồng Hai Tết, 7 giờ tối: Tụng Kinh Dược-Sư, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyên-Đạt Phạm Johnny duyệt chúng.

Thứ Bảy 9, Mồng Ba Tết, 12 giờ trưa, Cầu Siêu ĐH Đoàn Tiêu Thanh và thất tuần ĐH Nguyên-An Huỳnh Thị Ngâu tự Hải-Ẩn, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyên-Đạo Lê Tấn Đức duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng.

7 giờ tối, tụng Kinh Dược Sư, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám.

Các ĐH Nguyễn Đoa, Nguyễn Anh Kiệt, Phạm Duy Tân trang trí chánh điện sửa soạn tiếp đón chư tôn đức chủ lễ Thượng Nguyên.

Chủ Nhật 10, Cầu An Rằm Thượng Nguyên Mậu-Tý 2552, HT Giác-Phúc và TT Minh-Huấn từ Tịnh xá Minh Đăng Quang, Tampa, đến chủ lễ Cầu-An đầu năm và thuyết pháp *"Khuyến Tu"*, ĐH Nguyên-Lộc Lê Vân duy na và khay đèn cung thỉnh, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng , ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân đọc Thông-bạch Xuân Mậu-Tý của HT Viện-trưởng Viện Hóa-Đạo Giáo-Hội Phật-giáo Việt-Nam Thống-nhất và điển lễ. Đông đảo Phật-tử và đồng hương tham dự.

Các em Thiếu Nhi Phật-Tử Chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thày. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga ca.

Quý ĐH Trần Sang, Phú Cúc, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Thị Loan, Trần Thị Tiếng, Kim Trang và quý bà trong Ban Trai Soạn cung thỉnh Đại chúng thọ trai.

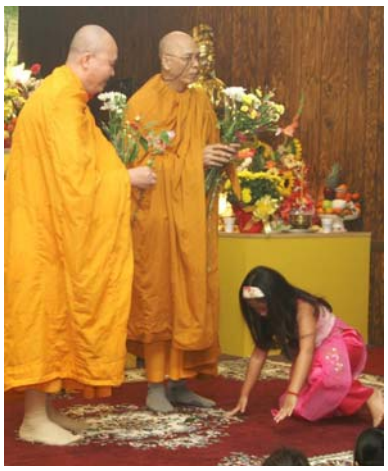

MUNG XUAN MAU-TY PL 2552

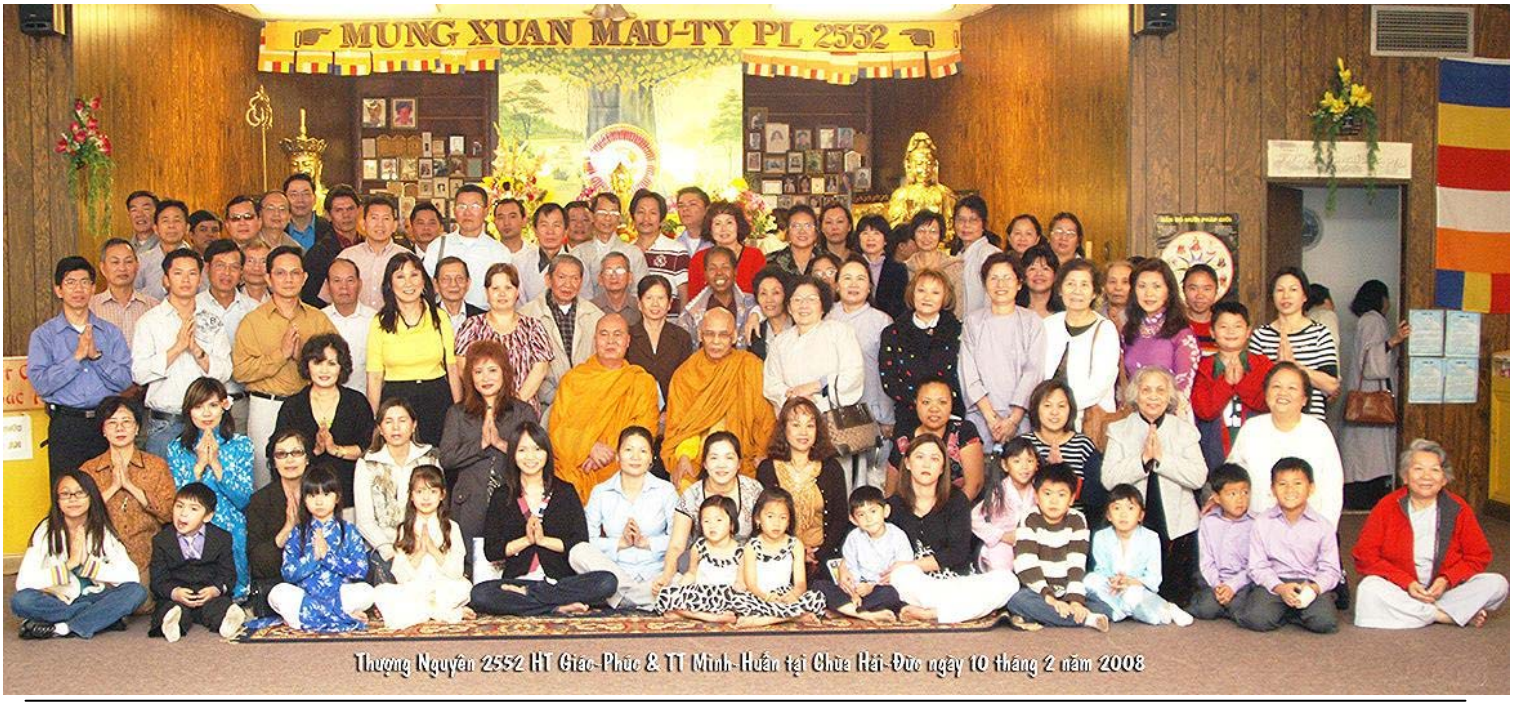
MUNG XUAN MAU-TY PL 2552
Thượng Nguyên 2552 HT Giác-Phúc & TT Minh-Huấn tại Chùa Hải-Đức ngày 10 tháng 2 năm 2008

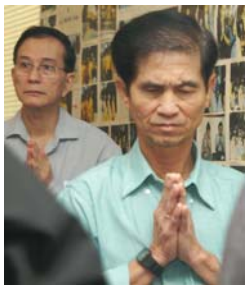

Thứ Sáu 15, 8 giờ tối: viếng bà Hiếu (Đoàn Tiêu Thanh) tại nhà quàn Hardage Giddens, San Jose Blvd, tụng kinh Cầu Siêu A Di Đà, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng. ĐH Phạm Duy Tân phân ưu & đọc thơ cảm tác của ĐH Châu-Ngọc.

TƯỞNG NIỆM NGƯỜI ĐI

Tết này chị đã đi xa
Tiêu Thanh vắng bóng lá hoa héo tàn
Hương đời phảng phất mênh mang
Người đi tê tái bóng chàng quạnh hiu
Kẻ thương người nhớ rất nhiều
Bao nhiêu năm đã chắt chiu cúng chùa
Cải rau, dầu gạo khỏi mua
Măng, nấm, mì, đậu bốn mùa chẳng vơi
Cơn đau nghiền nát cuộc đời
Cái chết chấm dứt khung trời thân thương
Sáu mươi bảy năm thật vô thường
Lạc đàn gẫy gánh cuối đường trần gian
Thương ai lệ thắm tâm can
Sóng bồi cát lở nửa đàng chia tay
Nhớ thương vóc hạc hao gầy
Cuối cùng cửa Phật cũng quay trở về
Còn gì sau một cơn mê
Tỉnh ra tê tái bốn bề quạnh hiu
Lời kinh vang vọng trong chiều
Xác vào mộ lạnh cô liêu khóc thầm
Khuyên ai đừng tạo lỗi lầm
A Di Đà Phật trong tâm cuối cùng
Từ nay thôi hết tương phùng
Trở về đất Phật đồng chung tu hành

Châu Ngọc

Thứ Bảy 16, 2 giờ chiều: tang lễ ĐH Mỹ-Huệ Đoàn Tiêu Thanh tại tang nghi quán Hardage Giddens. Tụng A Di Đà, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng. ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức đọc điếu văn. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân ngâm thơ cảm tác của ĐH Châu-Ngọc.

5 giờ chiều, an táng tại Oak Lawn Cemetery, Atlantic Blvd. ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức chủ lễ Phát Hành, Trị Huyệt & Từ Hậu Thổ. Các ĐH nhiễu huyệt và tụng chú Tỳ Lô Giá Na.

Chủ Nhật 17, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An & Cầu-Siêu hương linh ĐH Đoàn Tiêu Thanh, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

8 giờ sáng: bắt đầu bầu Ban Giám Đốc năm 2008.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Grave Precept 10 to Secondary Precept 5); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới"* phần Tựa; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tự Hải-Tánh tụng.

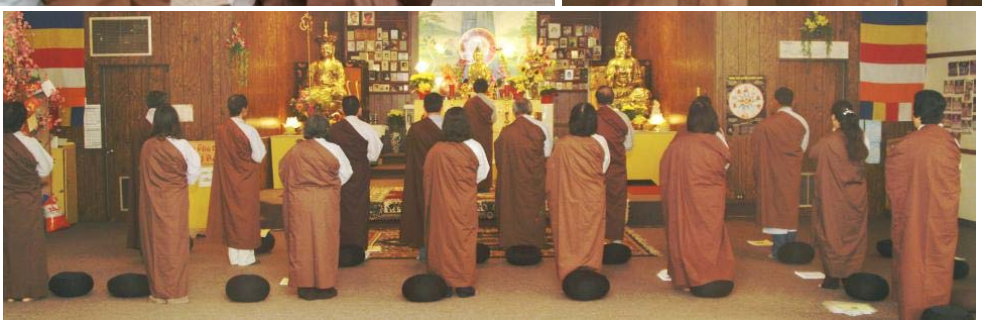

Chủ Nhật 24, 12 giờ trưa: Nghi-thức Sám Hối Hồng Danh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng. Thọ trai. Các ĐH Lưu Minh & Bùi Thị Hiệp quét dọn.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Secondary Precepts 6 to 14); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới"* đến giới trọng thứ 8; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

Tháng 3, 2008

Chủ Nhật 2, 12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh Độ, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng giới Bồ Tát, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính tự Hải-Thọ tụng.

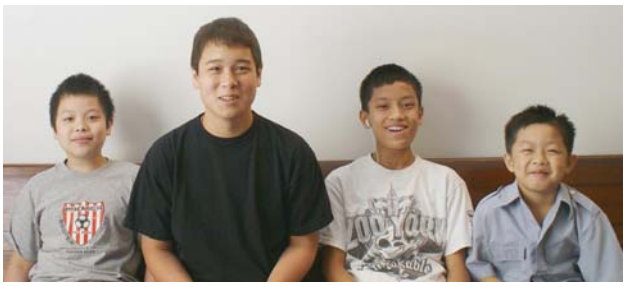

Thứ Bảy 8, các ĐH ÔB Nguyễn Đoa, bà Bường lên chùa làm vườn, quét dọn phòng tăng. ĐH Nguyễn Anh Kiệt lên làm lỗ thông hơi máy lạnh. Bà Đức chưng bông & trái cây.

ÔB ĐH Phạm Duy Tân phát tâm may y Ca Sa Bồ Tát Giới (man y).

Chủ Nhật 9, 12 giờ trưa: Nghi-thức Sám Hối Hồng Danh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Secondary Precepts 15 to 22); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới"* giới trọng thứ 9 đến giới khinh thứ 10; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

Thứ Bảy 15, các Phật tử lên quét dọn chùa, sắp xếp phòng kinh, có các ĐH Nguyễn Anh Kiệt & Kirissa, Lưu Minh Quyền, Bùi Thị Hiệp. Bà Đức chưng bông & trái cây. Thay hộp điện mới do nhà thầu, thành phố đến kiểm tra và chấp thuận.

3 giờ chiều, cúng Mông Sơn Thí Thực.

Chủ Nhật 16, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH Nguyệt-Diệu Trần Thị Sang chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Secondary Precepts 23 to 30); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới"* giới khinh thứ 11 đến 24; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: tụng giới Bồ Tát, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc tự Hải-Hậu tụng.

Thứ Bảy 22, các ĐH lên chùa công quả, có ÔB Tân, ÔB Quá, ÔB Đoa, ĐH Chính & ĐH Kiệt cắt cỏ & làm vườn, bà Bường sơn phòng tăng, Mỹ Dung ủi áo tràng, Johnny & Chinh hút bụi chánh điện & lau chùi bàn thờ, bà Đoa & Quá cắt rau, dọn tủ lạnh, lau bếp, bà Đức chưng bông & trái cây.

Chủ Nhật 23, Easter, 12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ & Thất Tuần hương linh Đoàn Tiêu Thanh, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật pháp bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới *"The Brahma Net Sutra"* (Secondary Precepts 31 to end); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Học *"Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới"* giới khinh thứ 25 đến hết; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

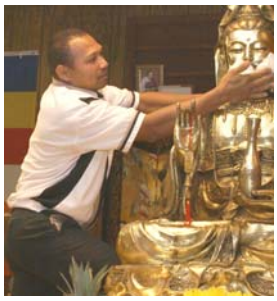

Thứ Ba 25. Phái Đoàn Hoằng Pháp Chùa Viên-Giác, Hannover, Đức quốc, dưới sự hướng dẫn của TT Thích Như Điển gồm 11 vị tăng ni, đã đến chùa Hải-Đức theo nhiều chuyến máy bay. Ra đón tiếp Phái-Đoàn tại phi cảng JAX có đông đảo Phật tử địa phương: ĐH thủ quỹ Châu-Ngọc, ÔB ĐH Nguyễn Anh Kiệt và bạn, ÔB ĐH Lê Đức Hùng, ĐH Lê Đình Mộng Nguyên, ĐH Huỳnh Lý …

4 giờ chiều, cúng Mông Sơn Thí Thực, HT Thích Kiến Tánh chủ sám.

Thứ Ba 8, 7:30 giờ tối , TT phương trượng Chùa Viên-Giác đã chính thức giới thiệu Phái Đoàn Hoằng Pháp, gồm quý Tăng Ni từ Đức, Na-Uy, Úc, Mỹ và Việt Nam, đến các Phật tử địa phương.

Thành phần phái đoàn gồm có:

1- TT Như Điển, phương trượng Chùa Viên-Giác, Hannover, Đức quốc, trưởng phái đoàn.

2- HT Kiến Tánh, giáo thọ tăng ni sinh chùa Viên-Giác, trú trì Chùa Bửu-Lâm, Đồng-nai cựu trung tá tuyên úy Quân Lực VNCH.

3- TT Thái Siêu, Chùa Bảo-Tịnh & Liễu-Quán, California, chuyên môn Luật-tạng, cổ ngữ Sanskrit & Pali.

4- TT Đồng Văn, trú trì Chùa Tâm-Giác, München, Đức.

5- ĐĐ Nguyên Tạng, phó trú trì Chùa Quảng-Đức, Victoria, Úc.

6- ĐĐ Hạnh Đức, Chùa Phật-Đà, San Diego, California.

7- ĐĐ Giác Trí, giảng sư Học-viện Phật-giáo Việt-nam, Chùa Viên-Giác, Hannover, Đức.

8- ĐĐ Viên Giác (aka nhạc sĩ Phi Long), Chùa Đôn-Hậu, Na-uy.

9- ĐĐ Giác Tâm, trú trì Tịnh-thất Viên-Không, Orlando, Florida.

10- Sư Cô Thích Nữ Minh Huệ.

11- Sư Chú Hạnh Bổn, đệ tử & thị giả TT Như Điển.

ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân, đại diện Hội, tác bạch cung thỉnh.

TOSHIBA

OAN CUNG -NGHINH PHAI-DOAN HOANG-PHAP VIEN-GIAC

9 giờ rưỡi tối: HT Kiến Tánh chủ lễ Quy Y & Thọ Giới cho một số Phật tử địa phương.

TT Thích-Như-Điển và chư Tăng Ni Đoàn Hoằng Pháp Viên-Giác tại Chùa Hải-Đức 25 tháng 3 năm 2008.
Chương Trình Tu Học tại Chùa Hải Đức
2101 Pickettville Road, PO. Box 60097 Jacksonville, FL 32236-0097
từ ngày 25 đến ngày 30 tháng 03 năm 2008

Thứ Ba ngày 25 tháng 03 năm 2008

04:00 PM-05:00 PM *Mông Sơn Thí Thực,* HT Kiến-Tánh, TT Đồng-Văn, ĐĐ Giác-Trí, ĐĐ Viên-Giác, Sư Chú Hạnh-Bổn và Phật-tử Hải-Đức.
07:30 PM-09:00 PM Giới thiệu toàn thể Phái Đoàn và thuyết pháp (mỗi vị sẽ trình bày trong 15 phút về đề tài giảng của mình. TT Như-Điển, HT Kiến-Tánh, TT Đồng-Văn, ĐĐ Viên-Giác.ĐĐ Giác-Trí, ĐĐ Nguyên-Tạng, Sư Cô Minh-Huệ.
09:30 PM-10:30 PM Lễ Quy Y và Thọ Giới.

Khoá Tu Học 3 ngày từ 26 đến 28 tháng 03 năm 2008
Thứ Tư ngày 26 tháng 03 năm 2008

05:30 AM Thức chúng
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm
08:00 AM Điểm tâm
09:00 AM-11:00 AM T.T. Thích Như Điển giảng: *"Ba Kinh Tịnh Độ"*
12:00 PM Ngọ Trai
02:30 PM-03.40 PM T.T. Thích Đồng Văn giảng: *"Kinh Kim Cang"*.
04:30 PM-05:40 PM H.T. Thích Kiến Tánh giảng: "*Kinh Pháp Hoa 1*".
06:30 PM Tiểu Thực
08:00 PM-09:10 PM Đ.Đ. Thích Nguyên Tạng giảng: *"Trung Ấm Thân"*.
10:00 PM Chỉ tịnh

Thứ Năm ngày 27 tháng 03 năm 2008

05:30 AM Thức chúng
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm
08:00 AM Điểm tâm
09:00 AM-11:00 AM Đ.Đ. Thích Giác Trí giảng: *"Kinh Diệu Pháp Liên Hoa".*
12:00 PM Ngọ Trai
02:30 PM-03.40 PM Sư Cô Minh Huệ giảng: *"Kinh Phân Biệt Cúng Dường"*.
04:30 PM-05:40 PM Đ.Đ. Thích Viên Giác giảng: *"Con Đường Trắng Giữa Hai Giòng Sông (Nhị Hà Bạch Lộ)"*.
06:30 PM Tiểu Thực
08:00 PM-09:10 PM Đ.Đ. Thích Nguyên Tạng giảng: *"Trung Ấm Thân"*.
10:00 PM Chỉ tịnh

Thứ Sáu ngày 28 tháng 03 năm 2008

05:30 AM Thức chúng
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
07:00 AM Lạy Ngũ Bách Danh Quan Thế Âm, TT Thích Đồng Văn.
08:00 AM Điểm tâm
09:00 AM-11:00 AM Đ.Đ. Thích Nguyên Tạng giảng: *"Trung Ấm Thân"*.
12:00 PM Ngọ Trai
02:30 PM-03.40 PM T.T. Thích Đồng Văn giảng: *"Quan Điểm về Thế Giới của Kinh Kim Cang"*.
04:30 PM-05:40 PM Đ.Đ. Thích Giác Trí giảng: *"Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (tiếp)".*
06:30 PM Tiểu Thực
07:00 PM **H.T. Thích Kiến Tánh Truyền Giới Bát Quan Trai**
07:30 PM-08:40 PM H.T. Thích Kiến Tánh giảng: "*Kinh Pháp Hoa (tiếp)*".
09:30 PM-10:30 PM Khóa lễ Tịnh Độ.
10:00 PM Chỉ tịnh

Thứ Bảy ngày 29 tháng 03 năm 2008

05:30 AM Thức chúng
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
08:00 AM Điểm tâm
09:00 AM-10:20 AM Đ.Đ. Thích Hạnh Đức giảng: *"Phương Pháp Chuyển Hóa Nghiệp Lực"*.
11:40 AM Quá Đường và Kinh Hành Niệm Phật
01:00 PM Chỉ Tịnh
02:30 PM-03.40 PM T.T. Thích Đồng Văn giảng: *"Quan Điểm về Con Người theo Kinh Kim Cang"*.
04:30 PM-05:40 PM H.T. Thích Kiến Tánh giảng: *"Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn"*.
06:00 PM-06:40 PM ĐĐ Hạnh Đức, ĐĐ Giác Trí, Sư Cô Hạnh Bổn tụng Mông Sơn Thí Thực.
07:00 PM **Xả Giới Bát Quan Trai**
08:00 PM-09:10 PM Sư Cô Thích Nữ Minh Huệ giảng: *"Kinh Pháp Môn Căn Bản"*.
10:00 PM Chỉ tịnh

Chủ Nhật ngày 30 tháng 03 năm 2008

05:30 AM Thức chúng
06:00 AM Tọa Thiền và Trì Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
08:00 AM Điểm tâm
11:00 AM-12:10 PM T.T. Thích Như Điển giảng: *"Những Chuyện Linh Ứng của Bồ Tát Địa Tạng"*.
12:30 PM-01:30 PM Lễ Cầu An, Cầu Siêu
01:00 PM Ngọ Trai
02:00 PM-04:00 PM Tất cả Tăng Ni trong phái Đoàn hiện diện và giải đáp thắc mắc cho Phật Tử (có phụ diễn văn nghệ)
Bế Mạc Khóa Tu
04:30 PM-06:00 PM **Giới-Đàn Thọ Tại Gia Bồ Tát Giới** dưới sự tác chứng của Tam Sư Thất Chứng
Phát nguyện, đắp y, trao giới điệp.
06:30 PM Tiểu Thực
07:30 PM-08:10 PM T.T. Thích Thái Siêu giảng: *"Bồ Tát Giới Tại Gia"*.
10:00 PM Chỉ tịnh

KHOA TU-HOC MUA AN MAU-TY 2008
Bát Quan Trai Giới ngày 28 và 29 tháng 3 năm 2008 tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida với Phái Đoàn Hoằng Pháp Viên-Giác, Hannover, Đức

Sáng Chủ Nhật 30 tháng 3 năm 2008, Tăng Ni và Phật tử dạy sớm tọa thiền và tụng Công Phu Khuya hồi 6 giờ sáng.

Hồi 11 giờ sáng, đại chúng tề tựu trong và ngoài chánh điện cung nghinh chư tôn đức phái đoàn hoằng pháp chùa Viên Giác, Hannover, Đức, quang lâm bảo điện. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân điều khiển chương trình.

Chư tôn đức niêm hương bạch Phật.

Các em thiếu nhi chùa Hải Đức đã dâng hoa kính mến thày cô. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga ca.

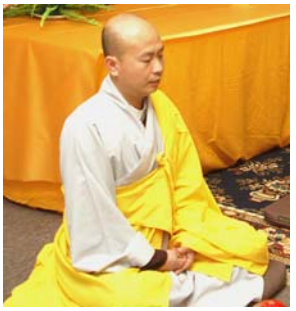

Đại chúng đã tụng kinh Cầu An và Cầu Siêu cùng chư Tăng Ni.

Sau đó, TT Thích Như Điển thuyết pháp cho đại chúng với đề tài "*Những Chuyện Linh Ứng của Bồ Tát Địa Tạng*".

Sau khi thọ trai, đại chúng tè tựu tại chánh điện để nghe giải đáp thắc mắc và văn nghệ tự diễn.

ॐ ह ह ह विस्मये स्वाहा

oṃ ha ha ha vismaye svāhā

唵 訶 訶 訶 尾 桀 娑 哩 麼 婆 訶

Úm ha ha ha vĩ sa ma li sa bà ha

TU-HOC MUA XUAN MAU-TY 2008

ĐH Giám đốc Châu-Ngọc tác bạch cảm tạ.

Thế là Khóa Tu Học với Phái Đoàn Hoằng Pháp chùa Viên Giác gồm mười tăng và hai ni từ Đức, Na Uy, Úc, Việt Nam, Hoa Kỳ, đã bế mạc sau mười tám thời pháp, một khóa tu Bát Quan Trai Giới, và nhiều buổi tụng kinh. Sau đây là phần thọ Bồ Tát Giới Tại Gia cho bốn mươi chín Phật tử.

Từ tháng Hai, ÔB Bồ Tát Giới ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân đã phát tâm may y ca sa cho các giới tử. ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức đã giảng Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới và luật nghi Bồ Tát bằng tiếng Việt và Anh cho các Phật tử.

Hồi 5 giờ chiều, Phật tử thọ giới Bồ Tát Tại Gia tề tựu trước chánh điện lập đàn thọ giới với tam sư thất chứng. Đàn Đầu Hòa Thượng là ngài Thích Kiến Tánh, Giáo Thọ A Xà Lê là ngài Thích Như Điển, Yết Ma A Xà Lê là ngài Thích Thái Siêu; thày điển lễ là ngài Thích Hạnh Đức. Các giới tử đã được các Bồ Tát Giới Tại Gia chúng Hải-Đức hướng dẫn luật nghi Bồ Tát Giới, biết hiếu thuận bề trên, có lòng từ thương yêu kẻ dưới, trong ba tháng trước.

Đại diện giới tử, ĐH Đồng-Hiển Nguyễn Quyền Thọ, ĐH Đồng-Thuận Lý Huỳnh đã khay đèn cung thỉnh giới sư và ba lần tác bạch, thỉnh chư tôn đức lập ban lễ tổ. Giới tử cung thỉnh giới sư niêm hương cầu gia bị, đoạn toàn thể đại chúng đồng lạy Phật Pháp Tăng. Kế đến, thày điển lễ thỉnh giới sư thăng tòa; thượng tọa khai Luật kệ. Giới tử đồng quỳ, chắp tay, thày điển lễ thỉnh giới sư nói giới và tam tụ tịnh giới.

Tiếp đó, thày Yết Ma A Xà Lê hỏi về 7 nạn; giới tử đều đáp "không". Giới sư dạy các giới tử đứng dạy tác lễ mười phương Tam Bảo cầu thọ giới. Xong, giới sư dạy giới tử đồng quỳ thỉnh Thích Ca Như Lai làm Hòa Thượng, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát làm Yết Ma A Xà Lê, Di Lặc Bồ Tát làm Giáo Thọ A Xà Lê, xin ba lần. Giới sư quỳ bạch chư Phật, Bồ Tát thí tam tụ tịnh giới cho giới tử. Đoạn, thày điển lễ bảo giới tử xin ngài giới sư ba lần tam tụ tịnh giới Bồ Tát. Giới sư an ủi và hỏi giới tử đã phát tâm Bồ đề chưa? Giới tử đáp "rồi". Giới sư lại hỏi giới tử thọ được tam tụ tịnh giới không? Giới tử đáp "thọ được". Giới sư bảo giới tử thọ 4 điều tin bất hoại (Phật, Pháp, Tăng, Chánh Pháp-giới); giới tử xin thọ ba lần.

Tiếp đến, giới sư bảo giới tử sám hối tội trong ba đời, ba lần. Xong, giới sư khuyên giới tử phát nguyện chắc chắn, ở trong cảnh tứ đế phát tứ hoằng thệ nguyện (3 lần).

Giới tử được phát y và tự mình đắp y.

Xong, giới sư đến trước bàn Phật, cầm ba nén hương quỳ bạch Tam Bảo chứng minh cho giới tử được thọ Bồ Tát giới. Giới sư quay xuống dặn bảo giới tử phải bền giữ giới pháp. Đoạn, ngài Giáo thọ A Xà Lê nói mười tướng giới trọng. Giới tử đều đáp "giữ được"; ngài nhắc giới tử phải học và giữ thanh tịnh 48 giới khinh. Giới sư khen ngợi giới tử thọ 10 giới vô tận tạng. Thày điển lễ bảo giới tử đứng lên lễ tạ Tam Bảo.

Lễ xong, thày điển lễ bảo giới tử bạch lễ tạ; thỉnh chư tôn hồi đường.

KHOA TU-HOC MUA XUAN MAU-TY 2009

Danh sách Giới Tử thọ Bồ Tát Giới Tại Gia
ngày 30 tháng 3 năm 2008
tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida

dưới sự tác chứng của Tam Sư:

Đàn Đầu Hòa Thượng: Thích Kiến Tánh
Giáo Thọ A Xà Lê: Thích Như Điển
Yết Ma A Xà Lê: Thích Thái Siêu

và Chứng Minh Sư:

Thích Đồng Văn
Thích Nguyên Tạng
Thích Giác Trí
Thích Viên Giác
Thích Hạnh Đức
Thích Giác Tâm
Thích Hạnh Bổn
Thích Nữ Bảo Cần
Thích Nữ Minh Huệ

Điển Lễ: Thích Hạnh Đức

1- Nguyễn Thị Mỹ Hương	Mỹ Liên	Hải Hoa
2- Lưu Minh Quyền	Nguyên Bình	Hải Cầu
3- Quan Trần Quốc Vỹ	Pháp Khánh	Hải Giới
4- Trần Ellisa	Nguyên Diệu	Hải Nguyện
5- Trần Kim Sum	Nguyên Đức	Hải Tâm
6- Trần Thị Lan	Nguyên Hiền	Hải Tùng
7- Trần Thị Tươi	Diệu Thuận	Hải Ý
8- Trương Thị Hòa	Diệu Thuận	Hải Thế
9- Blair Minh Châu	Lộc Ngọc	Hải Bảo
10- Nguyễn Thị Liên	Diệu Ngọc	Hải Nhơn
11- Nguyễn Thị Kim Oanh	Ngọc Thanh	Hải Tướng
12- Lê Thị Hồng Ngọc	Diệu Ngọc	Hải Nghiêm
13- Phạm Johnny	Nguyên Đạt	Hải Pháp
14- Nguyễn Thị Mai	Vạn Hòa	Hải Thuận
15- Trần Boy	Nguyên Cát	Hải Tường
16- Lý Thị Quỳnh Hương	Nguyên Lạc	Hải Cảnh
17- Ngô Cúc	Ngọc Phước	Hải Ngân
18- Nguyễn Lê Thiện Chí Richard	Huệ Phước	Hải Đức
19- Hà David	Nguyên Bình	Hải An
20- Hà Danny	Nguyên An	Hải Lạc
21- Mỹ Hayes	Nguyên Thanh	Hải Tịnh
22- Phạm Thị Ngọc Lan	Nguyên Diệu	Hải Tâm
23- Nguyễn Bùi Anh Việt	Nguyên Quang	Hải Ấn
24- Nguyễn Quang Chinh	Vạn Pháp	Hải Giới
25- Nguyễn Thị Truyền	Chương Diệu	Hải Âm
26- Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyên Lộc	Hải Phước
27- Lý Thịnh Vượng	Nguyên Lực	Hải Phúc
28- Nguyễn Thị Lệ Chi	Nguyên Từ	Hải Danh
29- Hughes Thị Mai	Nguyên Phú	Hải Quý
30- Chapman Thị Tịnh	Nguyên Lư	Hải Hương
31- Trần Thị Giàu	Giác Phước	Hải Trí
32- Djodimy Strong	Nguyên Từ	Hải Thủy
33- Anh Morgan	Tuệ Hảo	Hải Nguyên
34- Trần Hiếu	Nhuận Hải Hạnh	Hải Hà
35- Ngô Hữu Hòa	Đồng Thuận	Hải Tư
36- Đặng Thế Hà	Đồng Trinh	Hải Nguyên
37- Nguyễn Quyền Thọ	Đồng Hiền	Hải Minh
38- Huỳnh Lý	Đồng Thuận	Hải Thảo
39- Phạm Thị Lê	Đồng Hương	Hải Thinh
40- Ngô Nhân	Đồng Ái	Hải Bình
41- Phạm Dương	Đồng Tuy	Hải Hạnh
42- Phạm Mai Phương	An Thảo	Hải Luận
43- Hà Ngọc Hải	Nguyên Đức	Hải Phước
44- Nguyễn Mai	Viên Cát	Hải Hướng
45- Phạm Quý Long	Nguyên Thành	Hải Nguyện
46- Nguyễn Kirissa	Vạn Hoa	Hải Vinh
47- Hoàng Thị Nga	Diệu Ngọc	Hải Quý
48- Trần Thị Vân	Nguyên Xả	Hải Sơn
49- Nguyễn Julie	Nguyên Hoa	Hải Mỹ

Tháng 4, 2008

Thứ Bảy 5, các ĐH lên chùa quét dọn & sửa soạn thức ăn, cúng Mông Sơn, có gia đình ÔB Phạm Duy Tân, bà Bường, bà Đức.

Chủ Nhật 6, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát bằng tiếng Anh (Bodhisattva Precepts Recitation). ĐH Mỹ-Liên Nguyễn Thị Mỹ Hương tự Hải-Hoa tụng.

Chủ Nhật 13, 12 giờ trưa: Nghi-thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyên-Đạo Lê Tấn Đức duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng.

In xong Kinh Đại An Ban Thủ Ý.

Thứ Bảy 19, các ĐH lên chùa quét dọn và cúng Mông Sơn Thí Thực. Bà Bường phát tâm may bồ đoàn cho các ĐH tụng giới & ngồi thiền. Bà Đức chưng hoa & trái cây.

Chủ Nhật 20, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu An, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Hưng Alex duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 1 *"History of Buddhism in India" (Lịch sử Phật giáo Ấn Độ)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, bài Tựa của Khương Tăng Hội, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: tụng giới Bồ Tát, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt tự Hải-Tâm tụng.

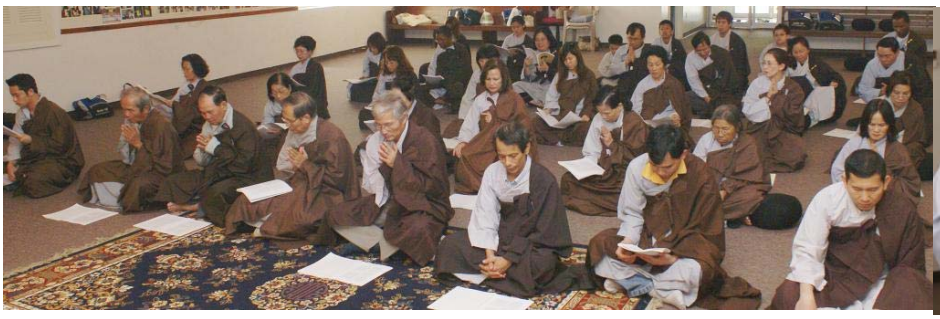

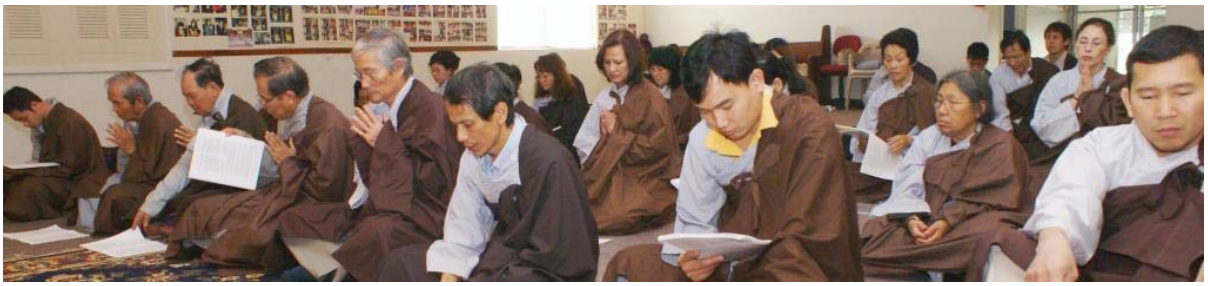

Thứ Bảy 26, bà Bường tiếp tục lên chùa quét dọn, may bồ đoàn, bà Đức chưng bông & trái cây.

Chủ Nhật 27, 12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 2 *"History of Buddhism in China" (Lịch sử Phật giáo Trung Hoa)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Thượng, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

3 giờ, các ĐH đi bệnh viện Humana, Orange Park, thăm ĐH Hoàng Nga nằm dưỡng bệnh.

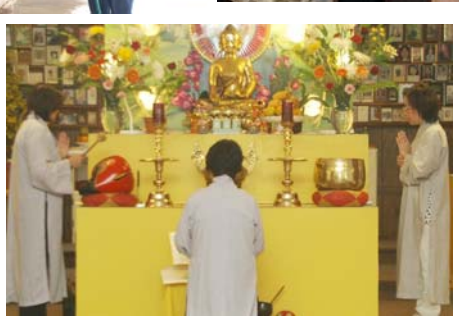

Tháng 5, 2008

Thứ Bảy 3, ÔB ĐH Nguyễn Đoa lên chùa làm vườn, bà Đức chưng bông & trái cây.

Chủ Nhật 4, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-An Hồ Ngọc Nghĩa duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 3 *"History of Buddhism in Vietnam, until Lý's dynasty" (Lịch sử Phật giáo Việt Nam, hết đời Lý)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Thượng (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc tự Hải-Hậu tụng.

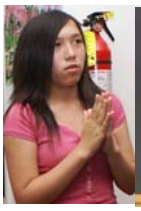

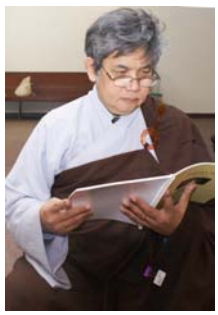

Chương trình Bát-Quan-Trai-Giới tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, ngày 9 và 10 tháng 5 năm 2008, dưới sự chứng minh của TT Thích-Pháp-Tịnh:

Thú Sáu 9 tháng 5 năm 2008

7pm: Thọ Giới.

7:30pm: Thuyết-pháp *"Xưng Tán Bồ Đề Tâm"*.

8:40pm: Nghỉ.

8:45pm: Thuyết-pháp *"Xưng Tán Bồ Đề Tâm"*(tiếp).

9:55pm: Nghỉ.

9:30pm: Công Phu Chiều & Kinh A Di Đà, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng.

11pm: Chỉ tịnh.

Thứ Bảy 10 tháng 5 năm 2008

5:30am: Thức chúng.

6:00am: Công Phu Khuya. ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Diệu-Bình Trần Thị Tiếng duyệt chúng.

6:45am: Nghỉ.

7am: Tảo thực.

8am: Thuyết pháp: *"Phát Bồ Đề Tâm"*.

9:20am: Nghỉ.

9:30am: Thuyết-pháp *"Phát Bồ Đề Tâm"* (tiếp).

10:50am: Nghỉ.

11am: Lao tác & Trai soạn.

11:30am: Cúng Ngọ. ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa duyệt chúng.

11:45am: Quá Đường & Kinh Hành Niệm Phật.

12:30pm: Chỉ tịnh.

2:20pm: Thức chúng.

2:30pm: Thuyết-pháp *"Thực Hành Bồ Đề Tâm"*.

3:30pm: Nghỉ.

3:40pm: Thuyết-pháp *"Thực Hành Bồ Đề Tâm"* (tiếp).

5:00pm: Nghỉ.

5:10pm: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa duyệt chúng.

5:40pm: Nghỉ.

5:50pm: Tham vấn Phật-pháp.

7pm: Xả Giới.

ĐẠI-LỄ PHẬT-ĐẢN MẬU-TÝ 2552

Chủ Nhật 11, Đại Lễ Phật-Đản, TT Thích Pháp Tịnh & Sư Bà Bảo cần chủ lễ Mộc Dục hồi 10 giờ sáng với tượng Phật cổ do ĐH Sum từ Georgia đem xuống, tụng kệ tắm Phật. ĐH Nguyên-Thọ Hà Ích & Vạn-Phước Nguyễn Đoa khay đèn cung thỉnh. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân MC và đọc Thông Điệp Phật Đản của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Hồi 11 giờ sáng, TT niêm hương; thiếu nhi Phật tử chùa Hải Đức dâng hoa kính mến thày. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga ca.

Kế đó, TT thuyết pháp *"Tìm Lại Dấu Chân Đức Phật"* cho đông đảo Phật tử. Xong, TT chủ lễ Khánh-Đản, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng.

8 giờ tối, các ĐH đi thăm ĐH Phan Văn Kiệt nằm bệnh viện Mayo Clinic.

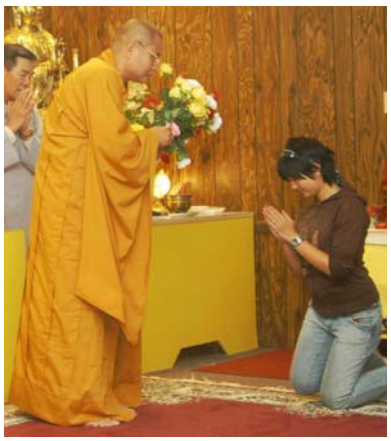

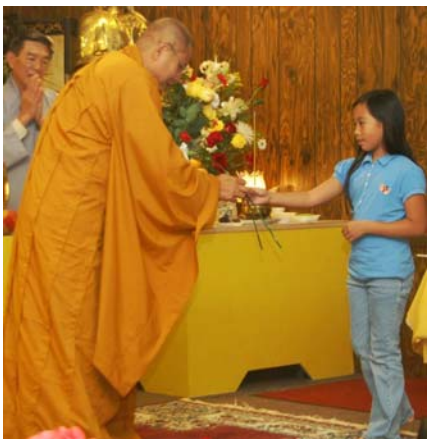

ĐẠI-LỄ PHẬT-ĐẢN MẬU-TÝ 2552

Thứ Bảy 17, bà Bường & Mỹ Dung lên chùa quét dọn & hút bụi, bà Đức chưng bông và trái cây.

Chủ Nhật 18, 12 giờ trưa: Nghi-thức Khánh-Đản, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám, ĐH Diệu-Bình Trần Thị Tiếng duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 4 *"History of Buddhism in Vietnam, end of Nguyễn's dynasty" (Lịch sử Phật giáo Việt Nam, hết đời Nguyễn)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Thượng (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Dũng Hà Tân tự Hải-Tựu tụng.

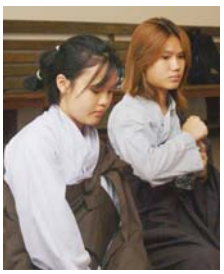

Chủ Nhật 25, 10 giờ sáng, Sư Bà Bảo Cần từ Thái Lan sang, được gia đình ĐH Trần Sum ở Georgia đưa đến chùa theo lời cung thỉnh của Hội để thuyết pháp *"Tâm, Đức, Hiếu"*. ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc khay đèn cung thỉnh, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga MC. Sau buổi thuyết pháp, Sư Bà đã đi Orlando.

12 giờ trưa: Nghi-thức Sám Hối Hồng Danh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng. Thọ trai.

Tháng 6, 2008

Chủ Nhật 1, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Tâm-Nhơn Nguyễn Hữu Thị Diệp duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 5 *"Buddhist Revival Movement" (Lịch Sử Chấn Hưng Phật Giáo)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Thượng (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tự Hải-Tánh tụng.

Chủ Nhật 8, 12 giờ trưa: Nghi-thức Sám Hối Hồng Danh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Dũng Hà Tân duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 6 *"Schools of Buddhism: Vinaya, Pure Land, Zen" (Các Tông Phái Phật Giáo: Luật, Tịnh Độ, Thiền)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Thượng (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

2 giờ rưỡi trưa, thăm ĐH cụ bà Nguyễn Quyền Báu dưỡng bệnh tại nhà.

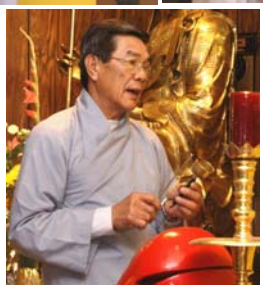

Chủ Nhật 15, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Nguyên-Hiền Trần Thị Ngọc Mai duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 7 *"Yogacara & Mantrayana schools" (Duy Thức tông & Mật tông)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Thượng (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Đức Phạm DuyTân tự Hải-Huệ tụng.

ÔB Trương Chớ cho chùa một số bàn ghế.

Chủ Nhật 22, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh chủ sám, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

Chủ Nhật 29, 12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Hồng Nguyễn Hưng Alex duy na, ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 7 *"Lotus & Avatamsaka schools" (Pháp Hoa tông & Hoa Nghiêm tông)*, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Thượng (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc tự Hải-Hậu tụng.

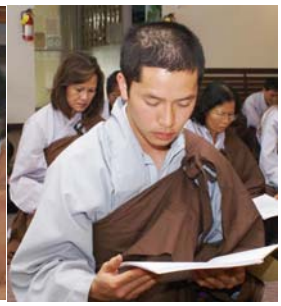

Thơ

Châu Ngọc

Mẹ

Mẹ dịu dàng như một nàng tiên
Cả trong hơi thở cũng nghe hiền
Nằm trong bụng mẹ sao âu yếm
Ru tiếng ngọt ngào con ngủ yên

Từng bước đầu đời mẹ dắt con
Cho con hoa bướm tuổi măng non
Dạy con tứ đức làm con thảo
Sống thật từ tâm đạo đức tròn

Bửa ăn mẹ nấu cho các con
Mát ngọt tâm can mãi vẫn còn
Mẹ nêm, mẹ nếm bằng nhân ái
Bởi vậy món nào cũng ngọt ngon

Bây giờ tuổi mẹ vượt thời gian
Một đời khắc phục lắm gian nan
Vẫn còn phấn đấu chưa hề chán
Vẫn giúp cuộc đời chẳng thở than

Tháng bảy về chùa lễ Vu Lan
Nhớ mẹ, thương cha viết ít hàng
Đóa hồng của mẹ luôn trong sáng
Mãi mãi muôn đời chẳng vở tan

Châu Ngọc

DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Sen thơm nở thắm trên chùa
Pháp Hoa đọc tụng mấy mùa nắng mưa
Pháp thân Bồ tát đến chưa
Tánh Phật ai cũng có thừa từ lâu
Cõi trần vướng lụy áo nâu
Vào ra sinh tử theo hầu liên hoa
Hồi chuông nhịp mõ chan hoà
Hạt châu chéo áo bôn ba tháng ngày
Nhà lửa vui mãi không hay
Đến chừng thấy cháy biết xoay lối nào?
Pháp Hoa mở sẵn đường vào
Bất Khinh Bồ Tát đứng chào chúng sinh
Thập nguyện Phổ Hiền anh linh
Sống vui tùy hỷ quên mình vị tha
Bao giờ Phật tánh nhận ra
Trời quang mây tạnh về nhà Như Lai

CĂN NHÀ CỦA CHA

Khi góc cạnh của tâm hồn
Mọc lênh lên nỗi nhớ

Quá khứ thức dậy vùng lên rực rỡ
Dẫn tôi về những năm tháng bé thơ
Ngôi nhà nhỏ, cạnh dòng sông nước lợ
Mái đỏ, tường cao, ngọc lan thơm muôn thuở
Hoa tím lục bình rực rỡ
Theo thủy triều lên xuống ngẩn ngơ
Có đoàn tàu chở nặng những giấc mơ
Vất vả tìm áo cơm về phố chợ,
Những con người đã đánh mất tuổi thơ

Tôi thường hay hỏi mẹ
Căn nhà ta có tự bao giờ?
Mẹ bảo từ lúc con ra đời
Cha xây ngôi nhà để ở
Ngôi nhà tuy không rực rỡ
Nhưng cha dựng bằng cả một bài thơ
Ngôi nhà đến như một tình cờ,
Cơ ngơi cả bảy đứa con mà không thiếu

Sống sung sướng chúng tôi đâu có hiểu
Suốt đời cha nhọc nhằn trong phiền nhiễu
Dệt gia đình thành một bức tranh thêu
Vì các con cha lo lắng quá nhiều
Rồi tiêu tán trong một ngày tai biến
Cơn bão cuộc đời cuốn đi theo dâu biển
Và cuốn theo bóng dáng của cha hiền
Cha về nằm trong lòng đất ngủ yên
Hồn miên viễn rong chơi miền đất lạ
Đêm trăn trở nghe nỗi buồn từ tạ
Tiếng đổ quyên thổn thức dậy quan hà
Thịt xương da cha trả lại ta bà
Bón phân mầu cho đất trổ thêm hoa
Và sống mãi trong lòng con khôn xóa
Cha hiện hữu khắp mọi nơi quen lạ
Là anh linh giúp con sống hiền hòa
Là từ bi là ánh sáng giao thoa
Là chân lý giúp con không sa đọa
Giờ mới biết cha thương con nhiều quá
Chữ hiếu oằn vai con chưa kịp trả
Thì xin hiếu mẫu thân, hiếu cả ta bà!

THẦY

Thầy ngồi dịch sách dưới hiên
Nắng trong vườn chiếu soi nghiêng tuổi đời
Không gian rực rỡ đón mời
Cỏ cây đứng ngó mây trời ngừng bay
Hoa đàm bừng nở trong tay
Suối nguồn biển rộng sông dài tâm tư
Bút hoa tuôn chảy kinh thư
Mực đen giấy trắng dường như mỉm cười

Từ tâm đem hết cho người
Giữ lòng trinh bạch việc đời chẳng ham
Rộn ràng chi chuyện tụ tan
Di Đà sáu chữ luôn mang theo mình
Trời trong mây bạc lung linh
Hồ tâm ảnh hiện bóng hình sắc không
Biết đời bào ảnh viễn vông
Thỏng tay vào chợ bát phong chẳng màng

CẢM TÁC HẢI ĐỨC KHOÁ TU 2008

Hôm nay các Thầy về đây
Hương xuân Hải Đức còn bay ngạt ngào
Một năm chờ đợi nôn nao
Khóa tu khởi sắc cùng nhau trở về
Truyền đăng vô tận đề huề
Sống đời chân thật khen chê mặc đời
Trang nghiêm đức độ rạng ngời
Hoằng dương chánh pháp khắp trời Mỹ Âu
Dốc lòng truyền đạt đạo mầu
Ta bà Tịnh Độ khác đâu tâm thầy
Thọ Bồ Tát giới duyên may
Bồ Đề hạt giống gieo đầy đất hoa
Từng trang lịch sử đi qua
Còn in đậm bóng tăng già đến đây
Hải Đức vẫn đứng nơi nầy
Cầu xin tất cả đủ đầy phước duyên
Tâm không nhập ánh trăng thiền
Vầng trăng sáng mãi khắp miền Thầy đi
Nghe Thầy dứt sạch mối nghi
Rỗng rang tự chiếu tham si nhọc lòng
Rốt ráo cũng đồng tánh không
Ung dung tự tại mênh mông khắp trời
Mưa tuôn thấm đất thấm người
Nhờ mưa pháp nhũ thấm đời cằn khô
Học hoài chỉ một chữ vô
Chuyển mê thành ngộ tự vô đến bờ
Bạn sen tràn ngập trong mơ
Sang năm đến hẹn chùa chờ khóa tu
Dốc lòng tinh tấn công phu
Ngôi nhà Tam Bảo thiên thu vẫn còn

Ngày mới

Mặt trời chiếu rạng ngời
Lấp lánh hạt sương soi
Đóa hoa ngày nở vội
Mừng ngày mới ra đời

Nắng bình minh phơi phới
Đem tâm sự ra phơi
Sợ u hoài làm héo
U-uẩn một khung trời

Lắng nghe con tim nói
Hãy yêu thương cuộc đời
Buồng tâm luôn rộng mở
Cởi trói cho thảnh thơi

Mây lờ lững cứ trôi
Chim vẫn hót cho đời
Dệt mộng vàng hư ảo
Ôm điên đảo một thời!

Dường như ai đang đợi
Thay đổi của đất trời
Góp sức ta vun sới
Khổ đau rồi sẽ vơi

Cuối cùng vui cũng tới
Nhọc công tìm khắp nơi
Khi cõi lòng rộng mở
Ngày mới sẽ tuyệt vời!

Châu Ngọc

ĐỨC PHẬT NÓI VỀ SỰ CÚNG THÍ TỔ TIÊN VÀ NGẠ QUỶ [1]

LTS. – Vào dịp lễ Vu-lan Thắng hội, Phật tử có tục lệ cúng thí người chết. Dưới đây là trích dịch đoạn kinh có liên hệ đến ý nghĩa cúng thí này.

Tôi nghe như vầy:

Một thời đức Phật ở trong Ca-lan-đà Trúc viên, thành Vương-xá. Bấy giờ có Phạm chí Sanh Văn [2] đi đến chỗ Phật, cùng Phật thăm hỏi an ủy xong, ngồi lui qua một bên, bạch Phật:

«Thưa Cù-đàm! Con có người thân tộc rất thương mến, bỗng nhiên qua đời. Con vì người ấy nên bố thí với tín tâm. Thế nào, bạch Thế tôn, người ấy có nhận được không?»

Phật bảo Bà-la-môn:

«Không phải nhất định phải được.[3] Nếu người thân tộc của ông sinh vào trong địa ngục, nó sẽ ăn thức ăn của chúng sanh địa ngục để nuôi sống sinh mạng của nó, chứ không nhận được đồ ăn thức uống mà ông bố thí với tín tâm. Nếu nó sinh vào súc sanh, ngạ quỷ, hoặc loài người, họ sẽ được đồ ăn thức uống của loài người, không nhận được đồ bố thí của ông.

«Này Bà-la-môn! Trong đường ngạ quỷ có một nơi tên là Nhập xứ ngạ quỷ. [4] Nếu người thân tộc của ông sinh vào trong Nhập xứ ngạ quỷ kia, thì sẽ nhận được thức ăn của ông.»

Bà-la-môn bạch Phật:

«Nếu người thân tộc của con không sinh vào trong đường Nhập xứ ngạ quỷ, thì thức ăn do tín tâm của con bố thí ai sẽ hưởng được?»

Phật bảo Bà-la-môn:

«Nếu ông với tín tâm bố thí cho người thân tộc, nhưng họ không sinh vào chốn Nhập xứ ngạ quỷ, thì có những thân tộc quen biết khác đã sinh vào trong chốn Nhập xứ ngạ quỷ đó sẽ được hưởng.»

Bà-la-môn bạch Phật:

«Thưa Cù-đàm! Nếu con vì tín tâm bố thí cho người thân tộc, nhưng họ không sinh vào trong chốn Nhập xứ ngạ quỷ, và cũng không có các thân tộc quen biết khác sinh vào chốn Nhập xứ ngạ quỷ, thì thức ăn do lòng tin bố thí đó ai sẽ hưởng?»

Phật bảo Bà-la-môn:

«Giả sử ông vì những thân tộc quen biết mà bố thí, nhưng họ không sinh vào trong chốn Nhập xứ ngạ quỷ, và lại cũng không có những người quen biết khác sinh vào chốn Nhập xứ ngạ quỷ, thì việc bố thí do lòng tin, tự mình sẽ được phước [5]. Của bố thí do lòng tin của người thí chủ đó, sẽ không mất đạt-sấn [6].»

Bà-la-môn bạch Phật:

«Thế nào là thí chủ hành thí, để người bố thí được đạt-sấn kia ?»

Phật bảo Bà-la-môn:

«Có người sát sanh, làm những việc ác, tay thường tanh máu, [7] tâm thường suy nghĩ đến đánh đập, sát hại, không hổ, không thẹn, tham lam, keo kiệt. Đó là nghiệp ác sát sinh.

«Có người lấy của không được cho; đối với tài vật, làng xóm, đất trống của người, cũng không xa lìa trộm cắp.

«Có người tà dâm; đối với những người được bảo hộ bởi cha mẹ, anh em, chị em, phu chủ, thân tộc cho đến người trao vòng hoa, mà dùng sức cưỡng bức, làm mọi việc tà dâm, không lìa bỏ tà dâm.

"Có người nói dối không chân thật: Hoặc ở chốn vua quan, các nhà nói chơn thật, nơi có nhiều người tụ tập cần lời nói thích đáng, nhưng lại nói lời không thật; không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe; biết nói không biết, không biết nói biết. Vì chính mình, vì người khác, hoặc vì tài lợi, biết mà nói dối không chịu lìa bỏ nói dối.

«Có người hoặc nói hai lưỡi, gây chia lìa; đem chuyện chỗ này đến nói chỗ kia, đem chuyện chỗ kia đến nói chỗ này, phá hoại lẫn nhau, làm cho tan rã sự hòa hợp, khiến kẻ ly gián vui mừng.

«Có người nói lời thô ác, mắng nhiếc. Có những lời nói dịu dàng, êm tai, làm vui lòng, rõ ràng dễ hiểu, lời nói được ưa nghe, được nhiều người yêu mến, hợp ý, tùy thuận tam-muội. Xả bỏ những lời như vậy mà nói lời gắt gao, cộc cằn, bị nhiều người ghét, không ưa, không hợp ý, không thuận tam-muội. Nói những lời như vậy, không lìa bỏ lời nói thô. Đó gọi là ác khẩu. «Có người nói lời thêu dệt bại hoại,

nói không đúng lúc, nói không thực tế, lời nói vô nghĩa, lời nói phi pháp, lời nói thiếu suy nghĩ. Nói những lời hư hỏng như vậy.

«Có người không lìa bỏ tham lam; đối với tài vật người khác khởi tham dục, nói rằng ‹Nếu ta có vật này thì rất tốt.›

«Có người không xả bỏ sân nhuế tệ ác; trong tâm suy nghĩ, ‹chúng sanh kia đáng bị trói, đáng bị roi vọt, gậy gộc, đáng giết, muốn cho nó khó sống.›

«Có người không bỏ tà kiến; có quan điểm điên đảo như vầy: ‹Không có bố thí, không có quả báo, không có phước, không có điều thiện điều ác, không có nghiệp thiện ác và quả báo, không có đời này, đời khác, không có cha mẹ, không có chúng sanh hoá sanh; thế gian không có A-la-hán, không có các vị chánh hành, chánh hướng [8] mà trong đời này hay đới khác, tự biết, tự mình chứng nghiệm rằng, ‹Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh đời sau nữa.›

«Đó gọi mười nghiệp bất thiện.

«Sau lại bố thí cho Sa-môn, Bà-la-môn, ... cho đến những kẻ ăn xin bần cùng, đều bố thí tiền tài, áo quần, chăn mền, đồ ăn thức uống, đèn đuốc, những vật dụng trang nghiêm.

«Này Bà-la-môn! Thí chủ kia nếu lại phạm giới, sinh trong loài voi; nhưng vì người ấy đã từng bố thí cho Sa-môn, Bà-la-môn tiền của, áo quần, chăn mền, đồ ăn thức uống cho đến những vật dụng trang nghiêm, nên tuy ở trong loài voi, cũng nhận được phước báo nhờ đã bố thí, từ quần áo, đồ ăn thức uống cho đến những vật dụng trang nghiêm.

«Nếu lại sinh vào các loài súc sanh như trâu, ngựa, lừa, la v.v... nhưng cũng nhờ vào công đức thí ân trước, nên sẽ nhận được phước báo kia tùy theo chỗ sinh tương ứng mà được thọ dụng.

«Này Bà-la-môn! Nếu thí chủ kia lại trì giới, không sát sinh, trộm cướp, ... cho đến chánh kiến, và bố thí cho các Sa-môn, Bà-la-môn, ... cho đến những kẻ ăn xin nào là tiền của, áo quần, đồ ăn thức uống, đèn đuốc, thì nhờ công đức này mà sinh trong loài người, ngồi hưởng thụ phước báo này, từ áo quần, đồ ăn thức uống ... cho đến những vật dụng như đèn đuốc.

«Lại nữa, này Bà-la-môn! Nếu người ấy lại trì giới, thì sẽ được sinh lên cõi trời, vì nhờ vào những thí ân nên được hưởng những thứ phước báo về tài bảo, áo quần, đồ ăn thức uống, ... cho đến những vật dụng trang nghiêm cõi trời.

«Này Bà-la-môn! Đó gọi là người bố thí hành thí; khi người bố thí thọ nhận đạt-sấn, quả báo không mất.»

Sau khi Bà-la-môn Sanh Văn nghe những gì Phật dạy, hoan hỷ, tùy hỷ, từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

1. Trích dịch, Tạp A-hàm, quyển 37, kinh số 1041, Kinh Sanh Văn (T02n99, tr. 272b8). Tương đương Pali, Aṅguttara-nikāya, x, 177. Jāṇusoṇi-suttaṃ (S. v. p. 269ff).

2. Phạm chí Sanh Văn 生聞梵志. Pali: Jāṇussoṇi brāhmaṇo.

3. Pali: ṭhāne kho, brāmahṇa, upakappati, no aṭṭhāne' ti, «trường hợp thích đáng thì hữu ích; trường hợp không thích đáng thì không.»

4. Nhập xứ ngạ quỷ 入處餓鬼. Pali: pettivisaya, cảnh giới ngạ quỷ.

5. Bản Pali: "Không có trường hợp trong một thời gian dài như vậy mà không có thân thích huyết thống nào sinh vào Nhập xứ ngạ quỷ. Nhưng, người bố thí không phải không có kết quả."

6. Đạt-sấn 達嚫. Từ phiên âm; Pali: dakkhiṇā, cũng dịch là cúng vật, thí vật. Phẩm vật cúng dường hay bố thí được cúng cho Tăng sau khi đã thọ trai. Đây chỉ sự thuyết pháp, chú nguyện hay hồi hướng của Tăng đối với vật được cúng dường.

7. Nguyên bản Hán: „Nói chi tiết như trong kinh Thuần-đà (kinh số 1039)." Ở đây chép lại đoạn liên hệ từ kinh đó cho đủ nghĩa; với một vài chi tiết thay đổi thích hợp.

8. Nguyên Hán: đẳng thú đẳng hướng 等趣等向. Pali: sammaggatā sammāpaṭipannā.

Tập San Nghiên Cứu Phật Học Số 4

THUYẾT TRÌNH NHÂN DỊP NHẬN GIẢI NOBEL HÒA BÌNH NĂM 1989 TẠI OSLO (NA UY)

Nguyên tác: **Đức Đạt Lai Lạt Ma**
Chuyển ngữ: **HT.Thích Trí Chơn**
Trích từ cuốn sách: *"The Policy of Kindness"*

Kính thưa các bạn,

Thực là điều vinh dự và vui mừng được hiện diện trước quý vị hôm nay tại đây. Tôi cảm thấy vô cùng hạnh phúc được gặp gỡ các bạn cũ đến từ nhiều quốc gia trên thế giới, và được quen biết thêm những người bạn mới mà tôi hy vọng sẽ gặp lại trong tương lai. Khi gặp các người bạn ở những vùng đất xa xôi trên quả địa cầu, tôi luôn luôn được nhắc nhở rằng tất cả chúng ta căn bản đều giống nhau, vì chúng ta là những con người.

Có thể quần áo chúng ta mặc không giống nhau, màu da khác biệt, hoặc không cùng một tiếng nói. Đó chỉ là bề ngoài. Nhưng việc căn bản chúng ta đều là con người. Điều ấy đã kết hợp chúng ta lại với nhau, giúp chúng ta hiểu biết cũng như phát triển được sự đoàn kết và tình thân hữu với nhau.

Nghĩ tới những điều có thể nói hôm nay, tôi muốn chia xẻ với các bạn một vài ý tưởng của tôi liên quan đến những vấn đề chúng ta đang phải đối phó như là các thành viên trong một đại gia đình nhân loại. Vì tất cả chúng ta cùng chung ở trên quả đất này, chúng ta cần phải biết sống hòa hợp và đoàn kết giữa con người với nhau cũng như với thiên nhiên và vũ trụ. Điều ấy không phải là giấc mơ mà là sự cần thiết.

Chúng ta hiện nay đang phải nương nhờ vào nhau trên nhiều phương diện để sống còn. Chúng ta không còn sống trong những cộng đồng hẻo lánh đơn độc và không biết mọi việc đang xảy ra bên ngoài các đoàn thể đó. Chúng ta cần sự giúp đỡ lẫn nhau khi gặp khó khăn và chia xẻ niềm vui khi gặp may mắn. Tôi hầu chuyện với các bạn như là một con người, hay một nhà Sư bình thường. Nếu quý vị nhận thấy những điều tôi nói là hữu ích, tôi mong các bạn cố gắng thực hành theo.

Tôi cũng muốn trình bày với các thính giả những ý nghĩ của tôi liên quan đến hoàn cảnh và niềm khát vọng hiện nay của dân tộc Tây Tạng. Giải Nobel hòa bình là phần thưởng mà dân chúng Tây Tạng xứng đáng được chia xẻ qua lòng can đảm và chịu đựng hy sinh của họ trong suốt bốn mươi năm qua dưới ách thống trị bạo tàn của Trung Cộng. Là một phát ngôn viên cho những nam nữ đồng bào của tôi đang bị cầm tù, tôi nghĩ bổn phận của tôi là đại diện cho họ để trình bày cho thế giới được biết.

Tôi không nói với lòng tức giận và hận thù đối với những người đã gây nên vô vàn khổ đau cho dân tộc Tây Tạng cũng như tàn phá đất nước, quê hương và nền văn hóa của chúng tôi. Tây Tạng là những con người đã đấu tranh đi tìm hạnh phúc và đáng được quý vị phát tâm từ bi giúp đỡ. Tôi muốn thông báo cho các bạn hiểu rõ tình trạng đau buồn của đất nước chúng tôi ngày nay và khát vọng của nhân dân Tây Tạng, bởi lẽ trong cuộc đấu tranh giành tự do, khí giới duy nhất mà chúng tôi đang có là lẻ phải và công lý.

Sự nhận thức rằng chúng ta căn bản đều là những con người đang mong đi tìm hạnh phúc và không thích khổ đau đã giúp rất nhiều trong sự phát triển ý nghĩa của tình anh chị em ruột thịt - một cảm tình nồng nhiệt của tình thương và lòng từ bi đối với những kẻ khác. Đây là điều thiết yếu khi chúng ta đang sống trong một thế giới ngày càng thu nhỏ lại. Nếu mỗi chúng ta ích kỷ chỉ biết nghĩ đến quyền lợi riêng

mình mà không quan tâm đến nhu cầu lợi ích của kẻ khác, quý vị không những sẽ gây tai hại cho mọi người mà ngay cả chính các bạn nữa.

Sự việc này trở nên rõ ràng hơn trong thời hiện đại. Chúng ta biết rằng, chẳng hạn ngày nay nếu gây ra một cuộc chiến tranh nguyên tử thì đó là một hành động tự sát hay làm ô nhiễm bầu không khí và biển cả nhằm thu được các quyền lợi ngắn hạn sẽ dẫn đến kết quả là hủy diệt sự sống căn bản của chúng ta. Vì những cá nhân và quốc gia ngày càng phải sống liên hệ và tùy thuộc với nhau nhiều hơn cho nên không có cách nào khác là chúng ta cần phải kêu gọi đến ý thức trách nhiệm phổ quát toàn cầu.

Ngày nay thực sự chúng ta đang sống như một đại gia đình của thế giới. Việc gì xảy ra trên một phần mặt đất đều ảnh hưởng đến tất cả chúng ta. Dĩ nhiên điều này không riêng đúng với các hành động xấu xa tiêu cực mà ngay cả những việc làm lợi ích tích cực. Chúng ta không những chỉ biết một biến cố xảy ra tại một nơi nào đó, nhờ vào các phương tiện kỹ thuật thông tin nhanh chóng hiện đại mà chúng ta còn trực tiếp chịu ảnh hưởng hậu quả của nó tại các vùng đất xa xôi.

Chúng ta cảm thấy buồn khi biết có nhiều trẻ em đang chết đói tại các nước ở Đông Phi Châu. Tương tự, chúng ta chia xẻ niềm vui khi hay tin nhiều gia đình hiện nay được đoàn tụ sau hàng chục năm chia cách vì bức tường Bá Linh (Berlin). Các vụ mùa thóc lúa và gia súc của chúng ta bị ô nhiễm cũng như sức khỏe và sinh kế của các bạn sẽ bị đe dọa khi một tai nạn về nguyên tử xảy ra cách hàng trăm dặm ở một quốc gia nào đó. Sự kiểm soát an ninh của chúng ta sẽ được tăng cường khi nền hòa bình giữa hai phe lâm chiến bị đổ vỡ tại một lục địa xa xôi.

Nhưng hòa bình hay chiến tranh, tàn phá hay bảo vệ thiên nhiên, vi phạm hay ủng hộ nhân quyền và dân chủ tự do, đói nghèo hay đầy đủ vật chất, thiếu đạo đức và các giá trị tâm linh hay sự hiện hữu và phát triển của chúng cũng như việc sút giảm hay tăng trưởng sự hiểu biết thông cảm giữa con người, tất cả không phải là các vấn đề riêng rẽ có thể phân tích hay giải quyết một cách độc lập với nhau được. Thực vậy chúng có liên quan mật thiết trong nhiều lãnh vực và rất cần đi sát với nhận thức hiểu biết nói trên.

Hòa bình trong ý nghĩa vắng bóng chiến tranh chẳng có giá trị gì đối với người đang bị chết vì đói hay lạnh. Nó không chấm dứt được nỗi đau đớn vì bị tra tấn hành hạ trên thân xác của người tù lương tâm. Nó không an ủi được những kẻ có người thân mất mác trong cơn lụt lội gây nên bởi hành động phá rừng vô ý thức của dân chúng tại một nước láng giềng. Hòa bình chỉ có thể tồn tại nơi nào mà các quyền làm người được tôn trọng, dân chúng được ấm áo no cơm cũng như mọi cá nhân và quốc gia được dân chủ, tự do.

Nền hòa bình chân thực của chính các bạn hay thế giới xung quanh chúng ta chỉ có thể thành đạt qua hành động tu tập, duy trì sự bình an trong tâm của mỗi quý vị. Một số vấn đề khác nêu ở trên cũng đều có tương quan với nhau. Chẳng hạn, chúng ta nhận thấy hành động làm sạch môi sinh, sự giàu sang phú quý hay nền dân chủ chẳng có ý nghĩa gì trong việc đối đầu với chiến tranh, nhất là cuộc chiến tranh nguyên tử. Do vậy mà riêng sự phát triển vật chất không đủ bảo đảm hạnh phúc cho nhân loại.

Sự tiến bộ vật chất hẳn nhiên quan trọng trong việc thăng hoa đời sống con người. Ở Tây Tạng chúng tôi không chú tâm mấy đến việc phát triển về kỹ thuật và kinh tế, nhưng ngày nay chúng tôi nhận thấy đó là một hành động sai lầm. Cùng lúc, chỉ lo phát triển vật chất mà thiếu phần bồi dưỡng tâm linh cũng sẽ gây nên nhiều vấn đề khó khăn nghiêm trọng. Tại vài quốc gia, người ta chỉ quan tâm đến sinh hoạt vật chất bên ngoài và ít chú trọng đến sự phát triển đời sống tâm linh. Tôi tin rằng cả hai đều quan trọng và cần nên thực hiện song hành với nhau nhằm duy trì sự quân bình tốt đẹp giữa chúng.

Các du khách ngoại quốc thường có nhận xét rằng Tây Tạng là một dân tộc luôn luôn sống trong hạnh phúc và an lạc. Đây là một phần đặc tính của quốc gia chúng tôi được tạo nên bởi những giá trị bắt nguồn từ nền văn hóa và tôn giáo, qua nhiều thế hệ chú trọng đến hạnh phúc tinh thần bằng cách thực hiện tâm từ bi và yêu thương tất cả mọi chúng sinh, con người cũng như loài vật.

Sự bình an trong tâm là chìa khóa: Khi tâm của bạn an lạc, những vấn đề khó khăn bên ngoài không thể gây ảnh hưởng, tạo phiền não cho bạn được. Với cái tâm định tĩnh và sáng suốt như vậy sẽ giúp bạn dễ dàng giải quyết thành công những cuộc khủng hoảng rắc rối và duy trì được nguồn an lạc hạnh phúc ở nội tâm. Đó là điều rất quan trọng. Khi tâm bạn không an lạc thì đời

sống vật chất của bạn dù có đầy đủ tiện nghi, giàu sang phú quý cách nào, bạn vẫn luôn luôn cảm thấy lo âu và đau khổ.

Cho nên rõ ràng điều căn bản nhất là chúng ta nên hiểu biết rằng có sự tương quan giữa tâm các bạn với hiện tượng ngoại giới hầu có thể giải quyết những vấn đề khó khăn theo phương cách giữ quân bình được giữa đời sống tâm linh và tiến bộ vật chất bên ngoài. Dĩ nhiên điều ấy không dễ dàng. Nhưng khi giải quyết được việc khó khăn này nếu phải gây thêm rắc rối khác, thì cũng chẳng có ích lợi gì.

Do đó, thực sự không còn cách nào hơn là chúng ta cần phát triển tinh thần trách nhiệm toàn cầu; không những chỉ trong ý nghĩa của địa dư nhưng còn liên quan đến nhiều vấn đề khó khăn khác mà con người đang phải đối đầu hôm nay trên quả đất này.

Trách nhiệm không chỉ riêng thuộc những nhà lãnh đạo các quốc gia hoặc một số người được chỉ định hay bầu cử vào một vài chức vụ đặc biệt, mà nó nằm ở mỗi cá nhân chúng ta. Chẳng hạn, hòa bình khởi đầu từ trong tâm của mỗi người chúng ta. Khi tâm các bạn an lạc, quý vị mới có thể giúp cho mọi người xung quanh an lạc. Khi cộng đồng chúng ta an lạc, các bạn có thể chia xẻ sự an lạc đó cho những cộng đồng láng giềng. Khi chúng ta bày tỏ tình thương đối với người khác, không những chỉ khiến họ cảm thấy được mến yêu và chăm sóc mà còn giúp cho các bạn có được tâm an lạc và hạnh phúc.

Có nhiều phương cách để phát triển tình thương và lòng từ bi. Một số người trong chúng ta, đã phát tâm từ bi nhờ thực hành tôn giáo. Nhưng có kẻ không theo tín ngưỡng nào mà vẫn làm việc lành giúp đỡ tha nhân. Cho nên điều quan trọng là mỗi chúng ta cần ý thức trách nhiệm của mình trong nỗ lực phát triển tình thương để mang hạnh phúc lại cho mọi người.

Tôi rất phấn khởi trước những cố gắng của Liên Hiệp Quốc trong việc tái lập nền hòa bình tại những khu vực bị chiến tranh tàn phá và thực thi quyền tự quyết cho các dân tộc dẫn đến kết quả triệt thoái quân đội Liên Xô ra khỏi A Phú Hãn cũng như thiết lập nền độc lập tại xứ Na-mibia ở Phi Châu. Qua nỗ lực đấu tranh bất bạo động trường kỳ của quần chúng đã mang lại sự thay đổi, thực thi dân chủ tại một số quốc gia từ Manila (Phi Luật Tân) đến Berlin (Bá Linh) thuộc Đông Đức.

Kỷ nguyên Chiến Tranh Lạnh (Cold War) sắp kết thúc, các dân tộc khắp nơi đang sống với niềm hy vọng mới. Nhưng rất tiếc và đáng buồn, những cố gắng đấu tranh đầy cam đảm của mọi người dân Trung Hoa với ước mong nhìn thấy đất nước của họ thay đổi đã bị chính quyền Trung Cộng đàn áp hết sức dã man tàn bạo trong tháng sáu vừa qua.

Nhưng tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của họ là nguồn hy vọng tương lai. Quân đội sẽ không thể dập tắt được khát vọng đòi tự do dân chủ và quyền tự quyết của dân tộc Trung Hoa. Tôi đặc biệt khâm phục tinh thần hy sinh can đảm của những sinh viên trẻ này đã từng được giáo dục rằng *"quyền lực nằm trên nòng súng"* nhưng họ vẫn sử dụng tinh thần "bất bạo động" như khí cụ đấu tranh của mình.

Những điều mà các thay đổi tích cực này chỉ dẫn cho thấy rằng lẽ phải, lòng can đảm, sự quyết tâm và khát vọng tự do của đông đảo dân chúng Trung Hoa không cách gì dập tắt được và cuối cùng họ sẽ chiến thắng trong cuộc tranh đấu giữa một bên là sức mạnh chiến tranh, bạo lực và sự đàn áp còn phía kia là hòa bình, công lý và tự do, nhưng tôi tin rằng các điều sau nhất định sẽ thắng. Từ nhận thức này, tôi hy vọng đất nước Tây Tạng chúng tôi một ngày nào đó cũng sẽ được tự do.

Sự trao tặng giải Nobel Hòa Bình cho tôi, một nhà Sư bình dị, từ vùng đất Tây Tạng xa xôi đến xứ Na Uy (Norway) hôm nay tại đây đã mang lại nguồn hy vọng mới cho dân tộc Tây Tạng. Nó có nghĩa rằng thế giới không quay lưng bỏ quên chúng tôi. Những giá trị tâm linh mà dân tộc Tây Tạng mến chuộng, đặc biệt là tinh thần tôn trọng sự sống cũng như tin tưởng vào lẽ phải và sức mạnh của chân lý ngày nay đã được mọi người khắp nơi trên thế giới đều thừa nhận và tán dương.

Nó cũng bày tỏ lòng kính trọng vị đạo sư của tôi, Thánh

Gandhi (Ấn Độ) mà tấm gương đức hạnh của ngài là nguồn khích lệ lớn lao cho chúng tôi. Sự trao giải Hòa Bình Nobel năm nay cho tôi cũng chứng tỏ cho thấy ý nghĩa về trách nhiệm phổ quát toàn cầu đang được phát triển mạnh mẽ. Tôi vô cùng xúc động trước sự quan tâm của nhiều người tại quốc gia này và trên thế giới về nỗi khổ đau của dân tộc Tây Tạng. Đây không chỉ là nguồn hy vọng riêng cho những người Tây Tạng mà còn chung đối với các dân tộc đang bị áp bức.

Như các bạn đã biết đất nước Tây Tạng chúng tôi trong bốn mươi năm qua đã bị ngoại bang xâm lăng và thống trị. Hiện nay hơn một phần tư triệu quân đội Trung Hoa đang chiếm đóng Tây Tạng. Theo vài nguồn tin khác cho biết số quân có thể còn nhiều gấp đôi. Vào lúc này, dân chúng Tây Tạng đã bị chính quyền Trung Cộng tước bỏ hết mọi quyền làm người căn bản như tự do sinh sống, hoạt động, đi lại, ngôn luận và tôn giáo v.v. . Hơn một phần sáu trong sáu triệu dân số Tây Tạng đã bị sát hại do kết quả trực tiếp của sự xâm lăng và chiếm đóng của quân đội Trung Quốc.

Trước ngày khởi đầu cuộc "Cách Mạng Văn Hóa" (Cultural Revolution) nhiều chùa, tu viện và di tích lịch sử đã bị chính quyền Trung Cộng hủy diệt. Có thể nói hầu hết tất cả cơ sở văn hóa, lịch sử và tôn giáo ở Tây Tạng đều bị tàn phá hết trong thời kỳ đen tối này. Tuy nhiên, điều quan trọng tôi muốn trình bày với quý vị hôm nay là mặc dù sau năm 1979 nhà nước Trung Cộng có cho phép trùng tu, sửa chửa một số các chùa và tu viện như là dấu hiệu bề ngoài của tự do dân chủ, nhưng thực sự các quyền làm người căn bản của nhân dân Tây Tạng hiện nay vẫn bị chính quyền Trung Hoa vi phạm một cách có hệ thống và tinh vi. Những tháng gần đây, chúng tôi được tin là tình trạng đau thương này đang ngày càng trở nên tồi tệ và xấu xa hơn.

Cộng đồng Tây Tạng lưu vong tị nạn của chúng tôi lâu nay nếu không có sự rộng lượng cưu mang tận tình giúp đỡ của chính phủ và nhân dân Ấn Độ cũng như các tổ chức từ thiện và những cá nhân ở khắp nơi trên thế giới thì dân tộc chúng tôi ngày nay chỉ còn là một sắc tộc rời rạc nhỏ bé mà thôi. Nền văn hóa, tôn giáo và nếp sống phong tục tập quán của Tây Tạng sẽ bị tiêu diệt. Do đó tại hải ngoại chúng tôi đã xây cất nhiều cơ sở giáo dục, các chùa chiền và tu viện cũng như thiết lập những cơ cấu dân chủ để phục vụ cho dân tộc chúng tôi và bảo vệ nền văn minh Tây Tạng.

Với kinh nghiệm này, chúng tôi dự tính sẽ xây dựng nền móng dân chủ nhằm đóng góp giúp đỡ cho một đất nước Tây Tạng tự do trong tương lai. Chúng tôi đã phát triển cộng đồng Tây Tạng hải ngoại theo tiêu chuẩn hiện đại cũng như bảo vệ đặc tính của nền văn hóa Tây Tạng và mang niềm hy vọng đến cho hàng triệu dân chúng nam lẫn nữ đang sống ở trong nước.

Nguồn tin khẩn cấp đáng quan tâm mà chúng tôi muốn thông báo cho quý vị biết vào lúc này là nhà nước Trung Cộng có chủ trương khuyến khích người Trung Hoa di dân tràn ngập vào Tây Tạng sinh sống. Mặc dù những thập niên đầu sau khi xâm lăng, một số đông người Trung Hoa đã được chính quyền Trung Cộng đưa sang định cư ở các vùng phía đông Tây Tạng gồm hai tỉnh Amdo (Chinghai) và Kham (phần lớn nay đã bị sáp nhập vào tỉnh Trung Hoa kế cận).

Nhưng từ năm 1983 do sự hướng dẫn của nhà cầm quyền Trung Cộng đã có thêm rất nhiều người Trung Hoa ồ ạt di cư sang lập nghiệp tại các vùng đất xa xôi gồm cả miền trung và tây Tây Tạng. Do đó số người Tây Tạng đã nhanh chóng giảm sút biến thành dân tộc thiểu số ngay trên quê hương của họ. Sự kiện này đã đe dọa trực tiếp đến sự sống còn của nền văn hóa, di sản tinh thần và đất nước Tây Tạng. Chúng tôi nghĩ ngay lúc này nên tìm cách ngăn chận để điều ấy không xảy ra, trước khi quá trễ.

Nhằm phản đối chủ trương Hán hóa dân tộc Tây Tạng của chính quyền Trung Quốc dân chúng đã tổ chức các cuộc biểu tình vào tháng 9 năm 1987. Nhiều vụ xung đột đã xảy ra giữa lực lượng đàn áp của công an và cảnh sát với quần chúng đưa đến tình trạng khẩn trương khiến nhà nước Trung Cộng phải ban hành lịnh thiết quân luật khắp thủ đô Lhasa (Lạp Tát) vào tháng 3 năm 1988.

Tại Ấn Độ, chúng tôi nhận được các tin tức từ trong nước cho biết những cuộc biểu tình tuần hành bất

bạo động của dân chúng vẫn tiếp tục xảy ra tại Lhasa và nhiều thành phố khác, bất chấp sự đàn áp dã man của chính quyền. Số người Tây Tạng bị lực lượng an ninh sát hại trong các cuộc biểu tình xảy ra vào tháng 3 năm 1988 cũng như bị tra tấn đánh chết trong các nhà tù sau đó không biết rõ chính xác, nhưng có thể lên tới hơn 200 người. Ngoài ra còn có hàng ngàn Tăng Ni và Phật tử bị bắt cầm tù, ngược đãi, hành hạ và tra tấn.

Nhằm chống lại tình trạng đen tối này và để tránh một cuộc tắm máu có thể xảy ra trong tương lai cho dân tộc Tây Tạng dưới chế độ ngục tù bạo tàn Trung Cộng, chúng tôi đã đưa ra đề nghị chương trình Năm Điểm Hòa Bình (Five Point Peace Plan) để duy trì hoà bình và bảo vệ nhân quyền ở Tây Tạng. Chúng tôi đã trình bày cặn kẻ rõ ràng phương cách này trong buổi thuyết giảng tại Strasbourg (Pháp quốc) năm ngoái. Tôi tin rằng chương trình đã đóng góp các đề nghị rất thực tế và hợp lý để thảo luận với nhà cầm quyền Trung Hoa. Tuy nhiên đến nay các nhà lãnh đạo Trung quốc vẫn im lặng không trả lời.

Nhưng qua cuộc đàn áp tàn bạo phong trào đấu tranh cho dân chủ của những người Trung Hoa xảy ra vào tháng 6 năm nay, khiến tôi nhận thấy rằng bất cứ giải pháp nào cho vấn đề Tây Tạng chỉ có ý nghĩa và đạt kết quả nếu có sự cam kết ủng hộ và bảo đảm của quốc tế.

Chương trình Năm Điểm Hòa Bình gồm các điều căn bản dưới đây. Chúng tôi yêu cầu nhà nước Trung Cộng:

1) Biến đổi toàn quốc Tây Tạng gồm các tỉnh phía đông của Kham và Amdo thành khu vực Hòa Bình (Bất bạo động).
2) Chấm dứt chủ trương di dân Trung Hoa vào Tây Tạng.
3) Tôn trọng nhân quyền, dân chủ và tự do của dân tộc Tây Tạng.
4) Phục hồi và bảo vệ môi trường thiên nhiên của Tây Tạng.
5) Khởi sự cuộc đàm phán nghiêm chỉnh về địa vị tương lai của Tây Tạng và mối quan hệ giữa hai dân tộc Tây Tạng và Trung Hoa.

Trong buổi nói chuyện tại Strasbourg tôi có đề nghị giải pháp tốt đẹp nhất là nên để cho Tây Tạng được quyền chọn lựa thể chế chính trị của mình. Nhân dịp này tôi muốn giải thích thêm về Khu Vực Bất Bạo Động hay vùng đất hòa bình thiêng liêng được xem như trọng tâm của Chương Trình Năm Điểm Hòa Bình. Tôi nghĩ đó là điều thiết yếu không riêng giúp Tây Tạng ổn định tình hình chính trị mà còn đóng góp cho nền hòa bình của khắp Á Châu.

Tôi ước mong rằng toàn thể cao nguyên Tây Tạng sẽ trở thành vùng đất tự do nơi con người có thể sống an lành, hòa hợp với vạn vật và thiên nhiên. Đó là khu vực mà các dân tộc khắp nơi trên thế giới có thể đến sống chung hòa bình với nhau, trí óc không bị căng thẳng và thúc ép như những sắc dân đang sống ở các phần đất khác. Thực vậy, Tây Tạng có thể trở thành trung tâm phát triển và cổ võ cho nền hòa bình thế giới.

Sau đây là những nguyên tắc cơ bản được đề nghị áp dụng cho khu vực Hòa Bình (Bất Bạo Động):

- Quân đội Trung Cộng sẽ phải triệt thoái ra khỏi toàn vùng cao nguyên Tây Tạng.
- Ngăn cấm không được sản xuất, thí nghiệm, tàng trử vũ khí nguyên tử, và các loại vũ khí khác trên cao nguyên Tây Tạng.
- Biến đổi Tây Tạng cao nguyên thành một công viên thiên nhiên hay khu vực sinh học rộng lớn nhất thế giới. Áp dụng các luật lệ khắt khe nhằm bảo vệ những loài thảo mộc và thú vật hoang dã.
- Sự khai thác các tài nguyên thiên nhiên nên được nghiên cứu cẩn thận để tránh không gây tổn hại đến môi trường sinh thái (ecosystems). Và cần áp dụng một chính sách phát triển rộng lớn quy mô tại các vùng đông dân cư sinh sống.
- Cấm chỉ sự chế tạo và sử dụng vũ khí nguyên tử cũng như kỹ thuật chế biến các loại phế thải gây nguy hiểm.
- Mọi chủ trương và tài nguyên quốc gia cần hướng đến các hoạt động ủng hộ, phát triển hòa bình và bảo vệ môi sinh.
- Đất nước Tây Tạng với dân tộc hiếu khách là nơi thuận lợi giúp các tổ chức phát triển xúc tiến mạnh mẽ cho nền hòa bình và bảo vệ mọi hình thái của sự sống.
- Sự thành lập các khu vực và cơ quan quốc tế nhằm đẩy mạnh phong trào bảo vệ nhân quyền cần được

khuyến khích thực hiện ở Tây Tạng.

Độ cao và chiều rộng của xứ tuyết này (bằng cộng đồng Châu Âu) cũng như với lịch sử đồng nhất và di sản tinh thần siêu việt, Tây Tạng thích hợp có thể hoàn thành đầy đủ vai trò thiêng liêng xây dựng nền hòa bình trong thế chiến lược tại trung tâm Á Châu.

Cần nên duy trì Tây Tạng trong địa vị lịch sử như một quốc gia hòa bình Phật giáo làm khu vực đệm ngăn cách giữa lục địa Châu Á với các thế lực tranh chấp trong vùng.

Để làm giảm bớt tình hình căng thẳng tại Á Châu, ông Gorbachev chủ tịch Liên Bang Sô Viết đã đề nghị phi quân sự hóa vùng biên giới Liên Xô và Trung Hoa cũng như biến nó thành *"Khu ranh giới của hòa bình và láng giềng thân hữu"*.

Trước đây, chính phủ Nepal cũng đã đề nghị vương quốc Hy Mã Lạp Sơn của Nepal có cùng biên giới với Tây Tạng, nên biến thành khu vực hòa bình, nhưng không bao gồm việc phi quân sự hóa vương quốc này.

Nhằm duy trì sự ổn định và hòa bình tại Á Châu, điều cần thiết là nên thiết lập các khu vực hòa bình để phân chia những cường quốc lớn mạnh nhất của đại lục với các thế lực thù nghịch trong vùng. Chủ tịch Gorbachev còn đề nghị nên triệt thoái toàn bộ quân đội Sô Viết ra khỏi Mông Cổ (Mongolia) để giúp làm giảm bớt tình hình căng thẳng và đối đầu giữa Trung Cộng và Liên Bang Sô Viết. Khu vực hòa bình thực sự cũng nên tạo thành để ngăn chia giữa hai quốc gia đông dân nhất thế giới là Ấn Độ và Trung quốc.

Việc thành lập "Khu Vực Bất Bạo Động" còn đòi hỏi sự rút quân và cơ sở quân sự ra khỏi Tây Tạng cũng như Ấn Độ và Nepal triệt thoái quân đội ra khỏi vùng Hy Mã Lạp Sơn dọc biên giới với Tây Tạng. Điều này có thể thực hiện qua sự chấp thuận của các hiệp định quốc tế. Nó mang lại nhiều lợi ích cho các nước Á Châu, đặc biệt Trung Hoa và Ấn Độ, có thể bảo đảm sự an ninh cho quốc gia mình, cùng lúc giảm bớt gánh nặng kinh tế và ngân sách quốc phòng vì phải duy trì một lực lượng quân sự đông đảo tại các vùng đất xa xôi.

Tây Tạng không phải là khu vực chiến lược đầu tiên được đề nghị phi quân sự hóa. Các vùng đất thuộc bán đảo Sinai và lãnh thổ Ai Cập phân chia giữa Do Thái và Ai Cập trong quá khứ đã từng chủ trương phi quân sự hóa. Nước Cộng Hòa Costa Rica (Nam Trung Mỹ) là một ví dụ mang lại kết quả tốt đẹp nhất cho một quốc gia hoàn toàn không có sự hiện diện của quân đội.

Tây Tạng cũng không phải là vùng đất đầu tiên trở thành khu vực bảo vệ thiên nhiên hay sinh vật học. Nhiều công viên đã được tạo lập khắp nơi trên thế giới. Một vài địa điểm chiến lược đã biến đổi thành "công viên hòa bình". Chẳng hạn công viên La Amistak ở biên giới Costa Rica - Panama (Nam Trung Mỹ) và dự án Si A Paz trên biên giới Costa Rica - Nicaragua (Trung Mỹ).

Đầu năm nay khi viếng thăm Costa Rica, tôi nhận thấy đất nước này đã tiến bộ và phát triển rất tốt đẹp mà không cần có quân đội với nền dân chủ vững mạnh trong khung cảnh hòa bình và tinh thần tích cực bảo vệ thiên nhiên. Điều này giúp tôi tin tưởng rằng chương trình nêu trên áp dụng cho tương lai của Tây Tạng có thể thực hiện được chứ không phải là một giấc mơ.

Trước khi kết thúc chúng tôi xin chân thành cám ơn sự hiện diện của quý vị và các bạn tại đây hôm nay. Sự quan tâm và ủng hộ của quý thân hữu trong hoàn cảnh khó khăn và nghiệt ngã của Tây Tạng đã khiến chúng tôi vô cùng xúc động. Nó cũng giúp chúng tôi có thêm can đảm để tiếp tục công cuộc đấu tranh cho nền tự do và lẻ phải mà không cần dùng đến vũ khí, nhưng bằng công lý và hạnh nhẫn nhục.

Nhân danh toàn thể dân tộc Tây Tạng, tôi thành thực cám ơn các bạn và mong quý vị đừng quên thời kỳ đen tối nhất này trong lịch sử đau thương của đất nước chúng tôi. Tôi hy vọng sẽ đóng góp vào sự phát triển cho một thế giới tốt đẹp, hòa bình và nhân đạo hơn.

Một nước Tây Tạng tự do trong tương lai sẽ tìm cách giúp đỡ những người nghèo đói khổ đau khắp nơi trên thế giới cũng như sẽ bảo vệ thiên nhiên, môi sinh và phát triển cổ võ cho hòa bình. Tôi tin rằng bằng khả năng của dân tộc Tây Tạng và phối hợp cùng những đức tính tốt của đời sống tâm linh mầu nhiệm với hành động lợi tha thực tế sẽ giúp chúng tôi có thể đóng góp một cách khiêm nhường cho hạnh phúc của mọi người. Đây là niềm hy vọng và tâm nguyện của tôi. Sau cùng, xin mời các bạn cùng tôi đọc lời cầu nguyện dưới đây:

"Bao lâu thế giới này còn tồn tại,
Chừng nào tất cả chúng sanh còn đau khổ.
Tôi phát nguyện sẽ còn mãi nỗ lực cố gắng,
Diệt trừ hết nỗi khổ đau trên toàn thế giới".

Trân trọng kính chào và cảm ơn quý liệt vị.

Làm Cha Mẹ là Một Sự Tu Tập

Jon Kabat-Zinn
Nguyễn Duy Nhiên dịch

Tôi bắt đầu học thiền vào năm mình được hai mươi mấy tuổi. Những ngày ấy tôi có nhiều thời giờ, tôi có thể tham dự đều đặn những khoá tu thiền kéo dài mười ngày hoặc hai tuần. Trong những khóa tu này, mỗi ngày các thiền sinh chỉ biết lo ngồi thiền và đi kinh hành trong chánh niệm, xen vào bằng những buổi ăn chay, hoàn toàn trong thinh lặng. Chúng tôi được hướng dẫn bởi những vị thiền sư nhiều kinh nghiệm, mỗi tối các ngài ban cho những bài pháp thoại, giúp thiền sinh đào sâu và mở rộng thêm sự tu tập của mình. Và thỉnh thoảng các vị ấy cũng gặp gở riêng mỗi người để xem sự tu tập của chúng tôi tiến triển ra sao.

Tôi rất yêu thích những khóa tu này, vì nó giúp tôi gác lại hết những việc khác trong đời sống, đi đến một nơi tươi mát và thanh tịnh ngoài miền quê, được chăm sóc, và sống một cuộc đời vô cùng giản dị và trầm lặng. Nơi đây chương trình chánh của tôi chỉ có tu tập, tu tập và tu tập.

Nhưng bạn đừng nghĩ rằng nó là dễ. Thường thì tôi phải chịu đựng nhiều cơn đau ở thân vì phải ngồi yên trong nhiều giờ, và không gì có thể so sánh được với cái đau tinh thần mà đôi khi khởi lên những lúc tâm và thân mình trở nên yên lặng và ít bận rộn.

Khi chúng tôi quyết định có con, tôi biết rằng mình phải gác chuyện đi tu tập lại, ít nhất là trong một thời gian. Tôi tự dặn lòng, tôi lúc nào cũng có thể trở lại khung cảnh thanh tịnh tu học ấy, khi con tôi trưởng thành đủ để không cần đến mình nữa. Hình ảnh một ông già trở về với đời sống tu viện bao giờ cũng mang một nét rất thơ mộng. Viễn tượng là mình sẽ từ giả những khóa tu, hay ít nhất là cũng sẽ phải bớt lại nhiều, không làm tôi phiền muộn gì mấy, mặc dù tôi rất yêu quý chúng. Tôi quyết định rằng mình có thể xem việc có con như là một khóa tu thiền vậy, mà thật ra thì nó có đủ hết những yếu tố của một khóa tu, trừ ra sự thinh lặng và giản dị.

Đối với tôi thì như thế này: Ta có thể xem mỗi đứa bé như là một em bé Phật hay là một thiền sư, một vị thầy chánh niệm dạy riêng cho mình. Vị thầy ấy xuất hiện vào cuộc đời ta, mà sự hiện diện và hành động của ngài bảo đảm sẽ thách thức cũng như thử thách hết mọi niềm tin và giới hạn của ta, mang lại những cơ hội giúp ta thấy được những vướng mắc của mình để buông bỏ. Mỗi đứa bé sẽ ban cho ta một khóa tu kéo dài ít nhất là mười-tám năm, mà không thể nào bỏ về ngang được. Chương trình của khóa tu thì rất là nghiêm khắc và luôn luôn đòi hỏi ở ta một thái độ hy sinh và từ ái. Cuộc đời của tôi trước khi có con thì chỉ cần lo cho những nhu cầu và ước muốn cá nhân của mình, hoàn toàn bình thường đối với một thanh niên. Trở thành bậc cha mẹ rõ ràng là một thay đổi lớn lao nhất trong cuộc đời tôi cho đến ngày hôm nay. Làm cho tròn bổn phận làm cha mẹ của mình đòi hỏi một cái thấy sáng suốt nhất, biết để cho sự việc như-là, cũng như một sự buông bỏ lớn lao nhất mà tôi chưa từng bao giờ bị thử thách.

Ví dụ, những đứa bé lúc nào cũng cần và đòi hỏi sự chăm sóc của ta. Những nhu cầu của chúng phải được thoả mản theo đúng chương trình của chúng, không phải của ta, và mỗi ngày, chứ không phải chỉ khi nào ta cảm thấy thích. Quan trọng hơn hết, những đứa bé và trẻ thơ rất cần sự có mặt trọn vẹn của ta để có thể phát triển và lớn lên mạnh mẽ. Chúng cần sự bồng ẵm, càng nhiều càng tốt, ru hát, đùa giỡn, vỗ về của ta, đôi khi trong những đêm khuya khoắt hoặc sáng sớm, khi ta cảm thấy mệt nhoài, kiệt sức, chỉ muốn ngả lưng xuống giường, hoặc khi ta có những bổn phận, công việc gấp rút và quan trọng khác cần đến sự chú ý của mình. Những nhu cầu sâu xa và luôn thay đổi của đứa bé là những cơ hội tuyệt vời để cho bậc cha mẹ tập có mặt trọn vẹn trong chánh niệm, thay vì hoạt động như một người máy. Tôi cảm thấy rằng, làm cha mẹ là một cơ hội tuyệt vời để tu tập chánh niệm thâm sâu, nếu tôi có thể cho phép gia đình và con cái tôi trở thành những vị thầy của mình, cũng như biết học hỏi và lắng nghe cẩn thận những bài học của cuộc sống, mà chúng sẽ đến rất nhanh và rất mãnh liệt.

Cũng như những khoá tu nhiều ngày, ta sẽ có những thời gian thoải mái và những thời gian khó khăn, những giây phút kỳ diệu và những giây phút đớn đau. Cuối cùng, cái nguyên lý xem đời sống làm cha mẹ như một khóa tu, và tôn trọng những đứa bé và hoàn cảnh gia đình như là vị thầy của mình, đã tự chứng minh được giá trị cũng như địa vị của nó, hết lần này đến lần khác. Làm

cha mẹ là một công việc rất là cực nhọc. Ngày xưa, đó là một công việc đủ cho mười người làm, mà thường thì chỉ có hai người, hoặc nhiều khi chỉ có một, để cáng đáng mà thôi, và không có sách vở nào kèm theo với đứa bé để hướng dẫn ta cách săn sóc hết. Đây là một công việc khó nhất trên trái đất này để ta có thể làm cho đúng, cho hay. Mà phần nhiều thì ta cũng không biết mình có làm đúng không, hoặc làm đúng, làm hay có nghĩa là thế nào! Và chúng ta cũng không có một ai được chuẩn bị trước hoặc huấn luyện để làm cha mẹ hết, chỉ có sự tự học trong khi thực hành, khi phải đối diện với chuyện này chuyện kia xảy ra.

Ban đầu thì chúng ta cũng còn có được một vài cơ hội quý báu để tạm nghỉ ngơi trong chốc lát. Nhưng rồi công việc sẽ đòi hỏi sự đối phó thường xuyên của ta. Những đứa bé lúc nào cũng thử thách mức giới hạn của ta, để học hỏi, tìm hiểu thế giới chung quanh cũng như về chính nó. Và còn thêm nữa, khi những đứa bé phát triển và tăng trưởng, chúng sẽ thay đổi. Khi ta vừa tìm ra phương cách tốt đẹp để đối phó với một hoàn cảnh nào đó, thì chúng cũng đã thay đổi, chuyển sang một trường hợp mới, mà ta chưa từng gặp bao giờ. Vì vậy, ta lúc nào cũng phải giữ chánh niệm và có mặt, để tránh khỏi bám víu vào một quan điểm mà đã không còn thích hợp nữa. Và dĩ nhiên, không có một quy tắc hoặc công thức đơn giản nào là duy nhất để xử sự cho "đúng" trong thế giới làm cha mẹ. Nó có nghĩa là ta lúc nào cũng phải đối diện với những hoàn cảnh thử thách và hoàn toàn mới lạ, và cùng một lúc, ta cũng sẽ đối diện với những việc làm lập đi lập lại hết lần này sang lần khác.

Công việc làm cha mẹ sẽ còn gặp nhiều thử thách hơn nữa, khi những đứa bé trưởng thành và phát triển ý kiến cũng như ý muốn riêng của chúng. Chăm sóc cho những nhu cầu của một đứa bé thơ là một chuyện, rất là đơn giản, nhất là khi chúng chưa biết nói và thật dễ thương, đáng yêu. Còn đối phó với những đứa trẻ lớn hơn một chút, không còn mấy dễ thương và đáng yêu, là một chuyện khác hẳn. Trong trường hợp này ta phải biết nhìn cho rõ và đáp ứng bằng một sự thông minh, vì dầu sao đi nữa ta cũng là người lớn, và lúc nào cũng sẽ có một sự va chạm giữa hai ý muốn, chúng có thể tranh luận lanh quanh, chọc ghẹo nhau, đánh lộn, chống đối, cãi lời, đối phó với những hoàn cảnh cần sự hướng dẫn của ta, mặc dù có thể chúng sẽ không thèm nghe theo. Nói tóm lại, nó cần một sự đối phó thường xuyên mà ta sẽ không còn thì giờ nào cho chính mình nữa. Những trường hợp mà ta cảm thấy sự điềm tĩnh cũng như sáng suốt của mình bị thử thách, và những khi ta bị "đảo lộn", thì nhiều vô số. Những đứa con sẽ nhìn thấy hết tất cả những gì là của ta, từ sát bên trong và rất cận kề, như là những nhược điểm, cách cư xử, lỗi lầm, mâu thuẫn và những thất bại của ta.

Nhưng những khó khăn ấy không phải là chướng ngại cho việc làm cha mẹ hoặc sự tu tập chánh niệm của ta. Chúng chính là sự tu tập chánh niệm, nếu ta ý thức được điều ấy. Bằng không, đời sống làm cha mẹ có thể trở nên một gánh nặng mệt mỏi, và vì thiếu sức mạnh và mục tiêu rõ rệt, ta có thể không thấy được và tôn trọng những cái hay cái đẹp trong con cái mình cũng như là trong ta. Những đứa trẻ có thể dễ bị thương tích và mất đi tuổi thơ, nếu nhu cầu và tâm hồn đáng yêu của chúng bị liên tục chối bỏ và không được biết đến.

Rõ ràng là khi bấy nhiêu năng lượng của ta tuông ra bên ngoài, chắc chắn phải có một nguồn năng lượng nào đó thỉnh thoảng đổ vào bên trong, thì mới có thể nuôi dưỡng và làm hồi sinh lại những bậc cha mẹ. Nếu không thì quá trình ấy sẽ không thể nào duy trì lâu dài được. Nhưng nguồn năng lượng ấy phát xuất từ đâu? Tôi nghĩ nó đến từ hai nơi: nhờ sự giúp đở ở bên ngoài, từ người thân, bạn bè, nhà giữ trẻ và thỉnh thoảng, từ làm những việc mà mình ưa thích; và nguồn năng lượng từ bên trong, mà ta có thể có được nhờ thực hành thiền tập, nếu ta có thể bỏ ra chút thì giờ trong cuộc sống để giữ thanh tĩnh, để có mặt, để ngồi lại, hoặc tập yoga, để tự nuôi dưỡng mình.

Tôi ngồi thiền vào mỗi sáng sớm, vì đây là thời gian mà cả nhà rất yên tĩnh và tôi không bị ai quấy rầy, và cũng vì nếu tôi không ngồi thiền lúc ấy, thì có thể tôi sẽ vì quá bận rộn hoặc mệt mỏi mà sẽ rồi không muốn ngồi nữa. Tôi cũng còn khám phá ra rằng, ngồi thiền vào buổi sáng sớm sẽ quyết định cho phẩm chất của trọn ngày. Nó sẽ là một sự nhắc nhở cũng như một xác nhận cho những gì là thật sự quan trọng trong đời sống, và nó sắp đặt cho chánh niệm có thể lan rộng sang những lãnh vực khác trong ngày.

Nhưng khi chúng ta có con nhỏ trong nhà thì buổi sáng sớm cũng chỉ như mọi thời gian khác mà thôi. Ta không thể cố chấp vào bất cứ một chuyện gì, vì việc nào mà ta muốn làm, dù đã sắp đặt chu đáo đến mấy, cũng sẽ bị gián đoạn và đôi khi còn phải hoàn toàn bị bỏ dỡ. Những đứa con nhỏ của tôi ngủ rất ít. Dường như lúc nào nó cũng thức rất khuya và lại dậy thật sớm, nhất là nếu mà hôm ấy tôi quyết định sẽ ngồi thiền. Hình như là chúng rình xem nếu tôi dậy thì chúng cũng sẽ thức dậy theo. Có ngày tôi phải thức dậy vào 4 giờ sáng mới có thể yên ổn ngồi thiền hoặc tập yoga. Có những hôm tôi quá mệt mỏi, bỏ hết, và thấy rằng chỉ có giấc ngủ mới là quan trọng hơn cả. Và cũng có khi tôi ngồi thiền với đứa con trong lòng

mình, và để cho chúng quyết định tôi sẽ được ngồi bao lâu. Chúng nó rất thích được quấn mình trong chiếc mền ngồi thiền, chỉ có cái đầu nhỏ lú ra, nhiều khi chúng ngồi yên rất lâu, trong khi tôi theo dõi hơi thở ra vào, không phải của riêng tôi, mà là của cả hai đứa.

Ngày ấy tôi tin rằng, và bây giờ cũng thế, sự chánh niệm về thân và hơi thở của tôi, và sự xúc chạm trong khi ôm đứa con trong lòng, giúp nó cảm nhận được sự an ổn, cũng như khám phá được sự tĩnh lặng và một cảm giác được chấp nhận. Và sự thanh thản của chúng, chắc chắn là trong sạch và chân thật hơn tôi nhiều, vì tâm chúng chưa bị bận rộn bởi những ý nghĩ, lo lắng của người lớn, giúp tôi trở nên an ổn hơn, thanh thản hơn và có mặt hơn. Khi chúng lớn hơn một chút, tôi có thể tập yoga trong khi chúng cởi trên lưng, leo lên vai hoặc đu trên tay tôi. Có khi đùa giỡn trên sàn nhà, chúng tôi lại tình cờ khám phá ra thêm những tư thế yoga mới, cho cả hai cùng tập. Sự đùa giỡn thực tập không ngôn từ và trong chánh niệm nầy là một nguồn vui và hạnh phúc lớn cho tôi, một người cha, và là một mối liên hệ sâu sắc mà chúng tôi cùng chia xẻ.

Khi những đứa con của mình càng lớn bao nhiêu, chúng ta lại càng quên đi rằng chúng là những vị thiền sư, bấy nhiêu. Sự thực tập giữ chánh niệm, không phản ứng, và thấy rõ phản ứng của mình, sẽ càng lúc càng trở nên khó khăn hơn, khi ta dần dà mất đi tiếng nói của mình trong cuộc đời của chúng. Những thói quen, tập quán xa xưa lại bừng sống dậy thật mạnh mẽ, trước khi tôi kịp có ý thức về chúng. Kiểu mẫu về một người đàn ông trong gia đình, về thẩm quyền, làm sao thể hiện được quyền hành của mình, hạnh phúc của tôi trong gia đình ra sao, những mối tương quan giữa mọi người của mọi lứa tuổi và nhu cầu của họ... Mỗi ngày là một sự thử thách mới.

Có lúc tôi cảm thấy mình bị tràn ngập, nhưng cũng có lúc rất là cô đơn. Chúng ta cảm thấy có một hố sâu càng lúc càng mở rộng. Dẫu biết rằng sự cách biệt ấy là cần thiết cho sự trưởng thành và khám phá của đứa trẻ, dầu biết rằng sự kiện ấy là lành mạnh, nhưng ta vẫn cảm thấy đau đớn. Đôi khi tôi quên rằng mình là người lớn và hành động như một đứa con nít. Mấy đứa con của tôi đã nhắc nhở và đánh thức tôi dậy rất nhanh, những khi chánh niệm mình bị lơ là.

Làm cha mẹ và đời sống gia đình là một môi trường tuyệt vời cho sự thực tập chánh niệm. Nhưng nó không phải dành cho những người yếu đuối, ích kỷ, lười biếng hoặc mơ mộng không thực tế. Làm cha mẹ là một tấm gương bắt ta phải tự soi lấy chính mình. Nếu bạn có thể học được từ những gì mình thấy, bạn sẽ có một cơ hội rất tốt để tiến triển.

Trích: "Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây",
Nguyên tác: "Wherever you go, There you are". Jon Kabat-Zinn
Source: Sinh-Thuc

---

108 hạt trong chuỗi tràng

giải nghĩa chuỗi tràng
tích xưa có đức thần tiên
hỏi ông lục tổ đạo thuyền trước sau
ý trong một chuỗi số châu
một trăm tám quả lý mầu làm sao
ý là những quả nhường bao
quả nào tên ấy niệm sao những là
này lời nhục tổ truyền ra
một trăm tám quả chép hòa trong kinh
tưởng niềm thiên địa phật danh
khắp hòa mọi chốn phân minh mọi tòa
quả trước là Phật thích ca
ở đầu thượng đỉnh độ hòa ai ai
bảy quả là Phật như lai
tưởng niềm tiếp dẫn mọi loài mọi phương
tám quả là bát kim cương
bốn quả bồ tát ngày thường độ ta
sáu quả là Lục bala
từ bi hỷ xả ấy là thiện lương
bốn quả là tứ thiên vương
ba mươi ba quả thiên đường chư thiên
mười tám quả chu địa viên
thập bát địa ngục cứu miền trầm luân
tám quả độ bát nan thân
một quả thiên địa trọng ân hay là
một quả long thần hộ ta
hai quả cha mẹ hộ ta thân này
năm quả 5 phật tòa bày
Mười quả chư Phật đủ đầy mười phương
một trăm tám quả rõ ràng

Sợi dây tình yêu

Trang Hạ dịch

Trước miếu Quan Âm mỗi ngày có vô số người tới thắp hương lễ Phật, khói hương nghi ngút. Trên cây xà ngang trước miếu có con nhện chăng tơ, mỗi ngày đều ngập trong khói hương và những lời cầu đảo, nhện dần có Phật tính. Trải nghìn năm tu luyện, nhện đã linh.

Một ngày, bỗng Phật dạo đến ngôi miếu nọ, thấy khói hương rất vượng, hài lòng lắm. Lúc rời miếu, ngài vô tình ngẩng đầu lên, nhìn thấy nhện trên xà.

Phật dừng lại, hỏi nhện: *"Ta gặp ngươi hẳn là có duyên, ta hỏi ngươi một câu, xem ngươi tu luyện một nghìn năm nay có thật thông tuệ chăng. Được không?"*

Nhện gặp được Phật rất mừng rỡ, vội vàng đồng ý.

Phật hỏi: *"Thế gian cái gì quý giá nhất?"*

Nhện suy ngẫm, rồi đáp: *"Thế gian quý nhất là những gì không có được và những gì đã mất đi!"*. Phật gật đầu, đi khỏi.

Lại một nghìn năm nữa trôi qua, nhện vẫn tu luyện trên thanh xà trước miếu Quan Âm, Phật tính của nhện đã mạnh hơn.

Một ngày, Phật đến trước miếu, hỏi nhện: *"Ngươi có nhớ câu hỏi một nghìn năm trước của ta không, giờ ngươi đã hiểu nó sâu sắc hơn chăng?"*

Nhện nói: *"Con cảm thấy trong nhân gian quý nhất vẫn là "không có được" và "đã mất đi" ạ!"*

Phật bảo: *"Ngươi cứ nghĩ nữa đi, ta sẽ lại tìm ngươi."*

Một nghìn năm nữa lại qua, có một hôm, nổi gió lớn, gió cuốn một hạt sương đọng lên lưới nhện. Nhện nhìn giọt sương, thấy nó long lanh trong suốt sáng lấp lánh, đẹp đẽ quá, nhện có ý yêu thích. Ngày này nhìn thấy giọt sương nhện cũng vui, nó thấy là ngày vui sướng nhất trong suốt ba nghìn năm qua. Bỗng dưng, gió lớn lại nổi, cuốn giọt sương đi. Nhện giây khắc thấy mất mát, thấy cô đơn, thấy đớn đau.

Lúc đó Phật tới, ngài hỏi: *"Nhện, một nghìn năm qua, ngươi đã suy nghĩ thêm chưa: Thế gian này cái gì quý giá nhất?"*

Nhện nghĩ tới giọt sương, đáp với Phật: *"Thế gian này cái quý giá nhất chính là cái không có được và cái đã mất đi."*

Phật nói: *"Tốt, nếu ngươi đã nhận thức như thế, ta cho ngươi một lần vào sống cõi người nhé!"*

Và thế, nhện đầu thai vào một nhà quan lại, thành tiểu thư đài các, bố mẹ đặt tên cho nàng là Châu Nhi. Thoáng chốc Châu Nhi đã mười sáu, thành thiếu nữ xinh đẹp yểu điệu, duyên dáng. Hôm đó, tân Trạng Nguyên Cam Lộc đỗ đầu khoa, nhà vua quyết định mở tiệc mừng sau vườn ngự uyển. Rất nhiều người đẹp tới yến tiệc, trong đó có Châu Nhi và Trường Phong công chúa.

Trạng Nguyên trổ tài thi ca trên tiệc, nhiều tài nghệ khiến mọi thiếu nữ trong bữa tiệc đều phải lòng. Nhưng Châu Nhi không hề lo âu cũng không ghen, bởi nàng biết, chàng là mối nhân duyên mà Phật đã đưa tới dành cho nàng.

Qua vài ngày, tình cờ Châu Nhi theo mẹ lên miếu lễ Phật, cũng lúc Cam Lộc đưa mẹ tới miếu. Sau khi lễ Phật, hai vị mẫu thân ngồi nói chuyện. Châu Nhi và Cam Lộc thì tới hành lang tâm sự, Châu Nhi vui lắm, cuối cùng nàng đã có thể ở bên người nàng yêu, nhưng Cam Lộc dường như quá khách sáo.

Châu Nhi nói với Cam Lộc: *"Chàng còn nhớ việc mười sáu năm trước, của con nhện trên xà miếu Quan Âm chăng?"*

Cam Lộc kinh ngạc, hỏi: *"Châu Nhi cô nương, cô thật xinh đẹp, ai cũng hâm mộ, nên trí tưởng tượng của cô cũng hơi quá nhiều chăng?"* Nói đoạn, chàng cùng mẹ chàng đi khỏi đó.

Châu Nhi về nhà, nghĩ, Phật đã an bài mối nhân duyên này, vì sao không để cho chàng nhớ ra chuyện cũ, Cam Lộc vì sao lại không hề có cảm tình với ta?

Vài ngày sau, vua có chiếu ban cho Trạng Nguyên Cam Lộc sánh duyên cùng công chúa Trường Phong, Châu Nhi được sánh duyên với thái tử Chi Thụ. Tin như sấm động giữa trời quang, nàng không hiểu vì sao Phật tàn nhẫn với nàng thế.

Châu Nhi bỏ ăn uống, nằm khô nhắm mắt nghĩ ngợi đau đớn, vài ngày sau linh hồn nàng sắp thoát khỏi thân xác, sinh mệnh thoi thóp.

Thái tử Chi Thụ biết tin, vội vàng tới, phục xuống bên giường nói với nàng: *"Hôm đó, trong những cô gái giữa bữa tiệc sau vườn thượng uyển, ta vừa gặp nàng đã thấy yêu thương, ta đã khổn khổ cầu xin phụ vương để cha ta cho phép cưới nàng. Nếu như nàng chết, thì ta còn sống làm chi."* Nói đoạn rút gươm tự sát.

Và giây khắc ấy Phật xuất hiện, Phật nói với linh hồn sắp lìa thể xác Châu Nhi:

"Nhện, ngươi đã từng nghĩ ra, giọt sương (Cam Lộc) là do ai mang đến bên ngươi chăng? Là gió (Trường Phong) mang tới đấy, rồi gió lại mang nó đi. Cam Lộc thuộc về công chúa Trường Phong, anh ta chỉ là một khúc nhạc thêm ngắn ngủi vào sinh mệnh ngươi mà thôi.

Còn thái tử Chi Thụ chính là cái cây nhỏ trước cửa miếu Quan Âm đó, anh ta đã ngắm ngươi ba nghìn năm, yêu ngươi ba nghìn năm, nhưng ngươi chưa hề cúi xuống nhìn anh ta. Nhện, ta lại đến hỏi ngươi, thế gian này cái gì là quý giá nhất?"

Nhện nghe ra sự thật, chợt tỉnh ngộ, nàng nói với Phật: *"Thế gian này cái quý nhất không phải là thứ không có được và đã mất đi, mà là hạnh phúc hiện đang nắm giữ!"*

Vừa nói xong, Phật đã đi mất, linh hồn Châu Nhi quay lại thân xác, mở mắt ra, thấy thái tử Chi Thụ định tự sát, nàng vội đỡ lấy thanh kiếm...

Câu chuyện đến đây là hết, bạn có hiểu câu cuối cùng mà nàng Châu Nhi nói không?

"Thế gian này cái quý nhất không phải là thứ không có được và đã mất đi, mà là hạnh phúc hiện đang nắm giữ!"

Trong suốt đời ta, sẽ gặp hàng nghìn hàng vạn loại người.

Để yêu một người thì không cần cố gắng, chỉ cần có "duyên" là đủ.

Nhưng để tiếp tục yêu một người thì phải cố gắng.

Tình yêu như sợi dây, hai người cùng kéo hai đầu, chỉ cần một người kéo căng hoặc bỏ lơi, tình yêu ấy sẽ căng thẳng hoặc chùng xuống.

Vậy khi bạn đi kiếm người ở đầu kia dây, hãy cân nhắc. Hoặc bạn có quá nhiều sợi dây tình cảm, hoặc bạn cứ liên tục tìm cái mới, hoặc khi dây đã đứt, bạn không còn can đảm hay lòng tin, tình yêu để đi tìm một tình yêu mới nữa.

Bất kể thế nào, khi sợi dây đó đứt, bạn chỉ mất đi một người không yêu bạn, nhưng người đó đã mất đi một người yêu họ.

Mất một người không biết trân quý bạn, có gì phải buồn rầu?

Bởi bạn còn cơ hội, một lần nữa, gặp người biết rằng bạn quý giá.

Có muốn nghe tôi kể câu chuyện ấy lần nữa không, *ngày xưa, trước miếu Quan Âm...*

Trang Hạ dịch, theo saycoo-ĐL

Đôi điều cương yếu về kinh Địa Tạng

Thích Thông Huệ

Tựa đề của kinh Địa Tạng cần giải thích trước tiên là *"U minh Giáo chủ Bổn Tôn Địa Tạng Bồ tát Ma ha tát"*. Có nghĩa đấng giáo chủ cõi U minh là Bổn Tôn Địa Tạng Bồ tát Ma ha tát. Thông thường, chúng ta tin có một vị Bồ tát tên Địa Tạng, Ngài cầm trong tay phải một cây tích trượng và tay trái một hạt minh châu. Ngài xuống địa ngục làm giáo chủ, dùng tích trượng đập phá cửa địa ngục để cứu vớt chúng sanh, nếu chúng sanh chí thành niệm danh hiệu của Ngài. Nhưng liệu chúng ta tin một cách thật thà như vậy có đúng không? Đó là điều đáng nói.

Chúng ta nên biết, sự sử dụng từ ngữ trong kinh điển thật hết sức sát nghĩa và rõ ràng: *"Bổn"* là bổn tâm. *"Tôn"* là tôn quý, *"Địa"* là tâm địa, *"Tạng"* là Như Lai tàng. Như vậy, chỉ có bổn tâm mới là tôn quý nhất, đó là kho Như Lai tàng tâm địa; chỉ có bổn tâm mới làm chủ được cõi u minh, tức làm chủ cõi địa ngục tham, sân, si của chính mình. Địa ngục chính là địa ngục tham, sân, si, vì chúng sanh khổ là do tham, sân, si mà khổ. Và khi có tham, sân, si đầy dẫy trong tâm, phiền não dấy khởi, thì cái gì mới phá được cửa địa ngục này? Dĩ nhiên phải là *Bổn tôn Địa Tạng* của chính mình vậy. Quan trọng là mình phải nhận ra được *Bổn tôn Địa Tạng* nghĩa là tự tánh Như Lai tàng tâm địa, cái cực tôn cực quý, hoặc nói gọn như trong kinh Niết Bàn, nhận lại cái Phật tánh của mình, thì mình mới có thể đập phá được địa ngục tham, sân, si, và cứu giúp chúng sanh muôn loài.

Nếu đọc các kinh điển Đại thừa, chúng ta sẽ thấy trong kinh dùng rất nhiều ngụ ngôn ngụ ý, ám chỉ nghĩa lý sâu xa huyền diệu. Cho nên, khi chúng ta quá chấp nê vào chữ nghĩa, hiểu những hình ảnh lung linh được diễn tả trong đó một cách quá thật thà, thì chúng ta sẽ khó lãnh hội được ý kinh. Mà không lãnh hội được ý kinh thì không thể nào hiểu được bản ý của Đức Phật. Kinh Địa Tạng không phải là thật giáo - nghĩa là chỉ thẳng, mà thuộc quyền giáo - nghĩa là quyền biến phương tiện, tức phải tạm dùng cái sự tướng lung linh huyền diệu đó để hiển bày cái lý tánh tuyệt đối kia. Khi muốn trỏ một cái thật, nếu dùng lý lẽ diễn đạt một cách chi li, thì dễ làm phát sinh những khái niệm từ thức tâm phân biệt, sẽ khó đi thẳng vào chân lý cứu cánh. Chẳng hạn như kinh Pháp Hoa, các dụ về Cùng tử, về tháp Đa Bảo, về Như Lai thọ lượng... Muốn nói lên điều gì? Rõ ràng, các hình ảnh ấy đều nhằm kích thích trực giác hết. Kinh Địa Tạng ở đây cũng vậy, mẫu Bồ tát Địa Tạng và cõi U minh được diễn tả cũng chỉ là dùng sự để hiển lý.

Đức Phật thường được các hàng đệ tử xưng tán là *"Như Lai biết nghĩa, biết pháp, biết trình độ, biết thời cơ và biết chúng hội"*. Sự thuyết pháp của Phật căn cứ vào ba yếu tố : thời, xứ và vị ố nghĩa là thời gian nói pháp, nơi chốn nói pháp và đối tượng nghe pháp. Vì vậy, Phật không nói pháp nào chỉ có ý nghĩa một chiều. Có khi Ngài nói pháp thấp cho hàng căn cơ kém; có lúc Ngài nói pháp vừa cho hàng trung căn; cũng có khi lại nói pháp cao, rốt ráo cho hàng căn cơ bậc thượng. Cho nên, nhiều khi trong kinh

điển chúng ta thấy có vẻ mâu thuẫn nhau, nhưng kỳ thực, đó là do tùy duyên hóa độ. *"Nhất thiết tu đa la giáo như tiêu nguyệt chỉ"*, tất cả kinh điển như ngón tay chỉ mặt trăng, chúng ta phải nương ngón tay để thấy mặt trăng, nghĩa là phải nương vào văn tự trong kinh để khéo thầm hội được chân lý.

Đối với kinh Địa Tạng, nếu chúng ta hiểu một cách thật thà và mê tín rằng, Địa Tạng là một vị Bồ tát có hình tướng rõ ràng, và có một cõi địa ngục thật sự, thì chúng ta đã chấp ngón tay là mặt trăng, chúng ta sẽ ỷ lại vào tha lực, tin tưởng vào thần quyền, rồi vô tình bài bác lý nhân quả. Nếu thật sự có một Bồ tát Địa Tạng đủ khả năng đập phá cửa địa ngục, thì chúng ta khỏi cần tụng kinh, tọa thiền hay tu Bát quan trai, chỉ cần một lòng cầu Bồ tát, chờ đến lúc chết sẽ có Ngài đến cứu. Như vậy thì, tinh thần ai ăn nấy no ố ai uống nấy hết khát có còn đâu? Nhân nào quả nấy cũng không có ý nghĩa. Đức Phật ra đời cũng vô nghĩa luôn. Nhưng thật ra, vì sao chúng ta phải nỗ lực tu hành? Nếu chúng ta không cải ác phục thiện, không dứt trừ các nghiệp ác nơi thân, khẩu, ý, thì có vị Bồ tát nào cứu vớt mình được? Ví dụ trong một lớp học, ông thầy đem hết khả năng để dạy một cách công bằng, nhưng có thể nào thầy làm toàn bộ học trò đều giỏi đồng đều như nhau không? Chủ ý của thầy là dạy hoàn toàn bình đẳng, nhưng kết quả học tập lại tùy thuộc trí thông minh, sự siêng năng cần mẫn, hoàn cảnh gia đình của mỗi học trò. Cũng như thế chư Phật và chư Bồ tát không phải hoàn toàn không có tha lực đối với chúng sanh, nhưng tha lực của các Ngài chỉ là sức trợ duyên mà thôi. Đức Phật ra đời, khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến, nhưng khai thị mà chúng sanh có ngộ nhập được hay không là do ở mỗi chúng sanh. Nếu Phật có thể ban cho chúng sanh cái tri kiến Phật ấy, thì chúng sanh đâu cần tu, và tinh thần *"Tự thắp đuốc lên mà đi"* hóa ra vô nghĩa. Cho nên, nếu có suy nghĩ một chút, ta sẽ thấy, mọi kinh điển đều nhằm kích thích trực giác để ta nhận ra cái *Bổn tôn Địa Tạng*, rồi tự nỗ lực để cứu chính mình ra khỏi sinh tử luân hồi.

Trước khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt ở rừng Ta La Song Thọ, Ngài đã tuyên bố rất rõ: *"Các ông hãy tự thắp đuốc lên mà đi"*. Nếu chúng ta không tự thắp đuốc lên mà đi, cứ trông cầu nơi Phật, Bồ tát, thì chúng ta đã rơi vào thần quyền mất rồi! Đức Phật đã trở thành một vị thần linh rồi. Và nếu chúng ta thần thánh hóa các Ngài, các Ngài sẽ bị giảm giá trị; giáo lý của Đức Phật cũng bị đánh mất tính thực tiễn, tính khoa học và tính nhân bản, là nền tảng giá trị và đạo đức muôn đời của đạo Phật. Cho nên, sự học Phật của chúng ta, mỗi mỗi phải y cứ vào tinh thần "tự mình thắp đuốc", vốn là kim chỉ nam cho mỗi người con Phật, dù là xuất gia hay tại gia. Chúng ta cần biết rằng, khi luận đến nghĩa lý sâu xa của kinh điển Đại thừa, thì khi nói đến chúng sanh, phải hiểu là chúng sanh tâm, bởi vì ngoài tâm không có chúng sanh. Kinh Hoa Nghiêm có nói, tâm như người thợ vẽ, vẽ ra mỗi ngũ uẩn của chúng ta. Mỗi thân ngũ uẩn được tác tạo do vọng tâm, nói cách khác là do nghiệp lực. Như vậy, nói đến chúng sanh chánh báo, đó là chúng sanh tâm, còn hoàn cảnh y báo cũng không ngoài tâm mà có. Ở đây cũng vậy, chúng ta phải luôn luôn quy trở về bản tâm của chính mình thì mới hiểu được ý kinh. Chúng sanh bị đọa địa ngục, đó là chúng sanh tâm bị đọa lạc vào địa ngục tham, sân, si phiền não. Muốn giải phóng chúng sanh tâm, phải dùng tự tánh Địa Tạng của chính mình. Nếu chúng sanh là chúng sanh tâm, thì Phật cũng là Phật tâm, ngoài tâm không có Phật; nếu địa ngục là địa ngục tự tâm, thì Địa Tạng tất nhiên cũng là Địa Tạng tự tâm vậy. Cho nên, có thể nói, không thể nào lìa tâm để tu hành, không thể nào lìa tâm mà giải thoát. Đây là điều chúng ta phải hết sức lưu ý. Chúng ta tu là tu tâm của chúng ta, nếu thanh tịnh cũng là thanh tịnh cái tâm; khi giác ngộ là giác ngộ tự tâm, cho đến lúc thành đạo cũng là thành tựu lại cái bản tâm ấy. Ngoài tâm sẽ không có cái gì cả. Đó là chỗ y cứ của tất cả kinh điển Đại thừa.

Thông thường, nếu hiểu theo sự tướng, thì quy y Phật là trở về nương tựa nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, quy y Pháp tức quy y giáo pháp của Ngài, và quy y Tăng nghĩa là quy y những Tăng sĩ tu

hành thanh tịnh. Nhưng nếu hiểu theo tinh thần của Lục Tổ Huệ Năng, hoặc của các kinh điển Đại thừa, thì quy y Tam bảo tức là Tam bảo tự tâm: Phật là tánh giác của chính mình, Pháp là chánh kiến sẵn đủ nơi tự tâm, Tăng chính là bản tâm thanh tịnh (Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh). Hiểu như thế mới trọn vẹn cả sự và lý, chứ nếu chỗ quy hướng lại ở bên ngoài, đó chính là ngoài tâm cầu Phật - tức là ngoại đạo. Bởi Phật là Phật tâm, mà trở về với tự tánh Địa Tạng là một sự quy y lớn. Chính vì sự quy y này mà cả ba đời Như Lai đồng kính ngưỡng, và mười phương Bồ tát mới trọn trở về nương tựa. Chúng ta sẽ khảo sát điều này kỹ hơn khi đọc đến đó.

Trở lại từ đầu: Chúng ta nên biết, bài tựa xưng tán Bổn tôn Địa Tạng chính là cương lĩnh, là kim chỉ nam, là tổng quan của toàn bộ bản kinh. Cho nên, nếu hiểu rõ được bài tựa này, ta sẽ hiểu được toàn bộ bản kinh không khó:

"Dốc lòng cung kính lễ
Giáo chủ cõi U minh
Là Bổn Tôn Địa Tạng Bồ tát Ma ha tát"

Cung kính lễ mà dốc lòng, có nghĩa là toàn tâm toàn trí cung kính lễ. Giáo chủ cõi U minh tức là bản tâm thanh tịnh của chính mình. Như vậy, đây là một sự quy y trở về với Bổn tôn Địa Tạng của mình.

"Cúi đầu kính lễ Đấng Giáo chủ đại từ bi
Giống như đất bền chắc, sâu dày, rộng chứa khắp".

Đất ở đây có nghĩa là đất tâm. Đất tâm rất kiên cố, không có gì công phá được, hủy diệt được. Tâm địa kiên cố là đức tính thứ nhất của Bổn tôn Địa Tạng. Đức tính thứ hai là sâu dày. Chúng ta thấy, biển sâu cách mấy cũng có thể dò được, nhưng làm sao dò được tâm? Tâm không có hình tướng, kích thước, rút lại thì trên đầu mũi kim, bủa ra thì trùm khắp pháp giới; cho nên gọi là sâu dày. Đức tính thứ ba là rộng chứa khắp. Phật dạy : Bổn tâm của mỗi chúng sanh thật bao la không ngăn mé, nếu đem hư không so với bổn tâm, cũng như hòn bọt ví cùng biển cả.

Chúng ta dám nhận mình có Bổn tôn Địa Tạng không? Nếu chúng ta không dám nhận, thì như kinh Pháp Hoa nói, chúng ta là những cùng tử xin ăn đầu đường góc chợ, con của trưởng giả mà cứ chịu lang thang. Lẽ ra, biết rõ cha mình rất giàu có, vàng bạc kho lẫm dẫy đầy, chúng ta phải trở về thọ hưởng gia tài của cha. Cũng như thế, chúng ta có cái Bổn tôn Địa Tạng kiên cố sâu, dày, rộng chứa khắp này, mà lại cô phụ cái tánh linh của chính mình, rồi trôi giạt trong sáu đường ba cõi. Đó là cái bi kịch của kiếp người.

Tiếp theo, khi tán dương đúng mức công đức của Bổn tôn Địa Tạng rồi, thì bắt đầu những hình ảnh lung linh huyền diệu:

"Thế giới phương Nam bủa mây hương,
Mưa hương, mây hoa và mưa hoa,
Mưa báu, mây báu nhiều vô số,
Ứng hiện điềm lành khắp trang nghiêm".

Phương Nam là cõi Nam Thiệm Bộ Châu, tức cõi Diêm Phù Đề này. Thế giới lúc này không những có mây hương mà còn có mưa hương, mây hoa, mưa hoa, và cả mưa báu, mây báu nhiều vô số nữa. Chúng ta có tin rằng, trong cõi Ta-bà này mà có mây hương mây hoa không? Nếu chúng ta tin trong dãy da hôi thối này có hòn ngọc

như ý, trong lò lửa vô thường này có hoa sen nở, thì sẽ tin có những điềm lành ấy ứng hiện. Nói theo tinh thần kinh Hoa Nghiêm, khi nhận được bổn tâm, liền tức khắc tất cả các pháp đều trở thành những phẩm vật trang nghiêm. Có nghĩa là, khi một người nhận ra bổn tâm của chính mình, tức khắc tất cả pháp đều trở thành thị giả cho vị ấy. Bởi vì *"Tất cả pháp đều từ tâm sanh"*. Mê thì tất cả toàn mê, mà khi giác thì *"Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp"*, tất cả pháp đều là pháp Phật, cõi Ta-bà liền tức khắc trở thành Tịnh độ.

"Trời Người hỏi Phật : là nhân gì?
Phật bảo : Địa Tạng Bồ tát đến".

Khi thấy ứng hiện những điềm lành, trời người trong chúng hội đã hỏi Phật, đó là do nhân duyên gì? Phật trả lời, Bồ tát Địa Tạng đến. Nếu hiểu theo sự, chúng ta tưởng có một vị Bồ tát Địa Tạng, tay cầm tích trượng và ngọc minh châu đi đến. Nhưng nếu theo lý, phải hiểu rằng, Bổn tôn Địa Tạng xuất hiện nguyên hình, cái nguyên hình mà từ vô thủy đến vô chung chúng ta đều có mà lại quên đi. Đó là cái tâm thanh tịnh, cái tâm giác ngộ ứng hiện ra bên ngoài thành cái thấy, nghe, hay, biết của chúng ta. Nếu nhìn các pháp mà chúng ta không có một chút vọng tưởng điên đảo nào hết, thì Bồ tát Địa Tạng hiện tiền, các pháp đều trở thành vi diệu. Nếu nói theo tinh thần kinh Pháp Hoa, là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật; còn theo kinh Địa Tạng, đó là khai thị cho chúng sanh nhận ra cái Bổn tôn Địa Tạng của chính mình. Đây là mục đích duy nhất của chư Phật khi ra đời. Nếu hiểu được nghĩa lý thâm sâu của sự kiện Bồ tát Địa Tạng xuất hiện, chúng ta sẽ sáng tỏ được hai câu kế tiếp:

"Ba đời Như Lai đều kính ngưỡng,
Mười phương Bồ tát trọn quy y"

Hiểu theo sự, chúng ta sẽ thấy vô lý. Phật làm sao kính ngưỡng Bồ tát là vị có trình độ giác ngộ, trình độ tâm linh kém hơn ? Cho nên, chúng ta phải hiểu theo nghĩa lý thâm sâu của nó. Kinh Bát nhã đã nói: Bát Nhã là mẹ chư Phật mười phương ba đời. Bát nhã là chánh nhơn tu hành của Bồ tát, là nguồn cội của tất cả mọi sinh linh hữu tình. Nếu hiểu Bát nhã như vậy, mới hiểu được vì sao Địa Tạng lại được ba đời Như Lai kính ngưỡng. Bồ tát Địa Tạng ở đây là bản tâm của chính mình, mà bản tâm thì ở chư Phật, Bồ tát đều bình đẳng như nhau. Phật ố Phật đồng đẳng ở bản tâm. Phật ngộ là ngộ tâm, chứng là chứng tâm. Đã ngộ tâm chứng tâm, thì chư Phật kính ngưỡng bản tâm là điều hợp lý.

"Nay con đầy đủ nhân duyên lành
Tán dương công đức chân thật của Địa Tạng".

Tán dương mà hiểu được Địa Tạng là bản tâm thanh tịnh của chính mình, thì mới là tán dương chân thật, mới gọi là đầy đủ nhân duyên lành.

"Ngài là hiện thân của Từ bi, của mọi điều lành,
Ngài thệ cứu độ tất cả chúng sanh"

Từ bi có ở ngoài tâm không? Từ bi là ở nơi tâm, là dụng của tâm, nên nói Ngài là hiện thân của từ bi. Làm tất cả mọi điều lành, tạo bao nhiêu công đức cũng không ngoài tâm để tạo, nên nói Ngài là hiện thân của mọi điều lành. Và theo lời nguyện của Ngài: *"Địa ngục vị không thệ bất thành Phật, chúng sanh độ tận phương chứng Bồ đề"*. Khi độ sạch hết chúng sanh tâm vào vô dư Niết bàn, theo tinh thần kinh Kim Cang, thì mới triệt chứng Bồ đề. Nếu còn một chúng sanh tâm, nghĩa là địa ngục chưa hoàn toàn trống, thì chưa thành Phật được.

Bây giờ nói đến biểu tướng của Ngài Địa Tạng:

"Tích trượng cầm trong tay mở toang cửa địa ngục,
Trên tay có hạt minh châu lóng lánh ánh sáng soi khắp đại thiên thế giới".

Đây là một hình ảnh lung linh huyền diệu nữa. Chúng ta thấy, tích trượng của Ngài có bốn cái vòng, đó là tượng trưng cho Tứ

đế, có mười hai khuy, tượng trưng mười hai nhân duyên. Ngài cầm tích trượng trong tay có nghĩa quán triệt được Tứ đế và Thập nhị nhân duyên. Tích trượng cũng tượng trưng ý chí kiên cường, khi có đủ ý chí đại hùng đại lực, mới mở toang được cánh cửa địa ngục tham, sân, si của tự tâm. Hạt minh châu lóng lánh tức hòn ngọc như ý, tượng trưng bản tâm thanh tịnh, có ánh sáng soi khắp đại thiên thế giới, nghĩa là tính thường chiếu của tâm, soi sáng cùng khắp. Do đó khi tỏ được lý Tứ đế và Thập nhị nhân duyên, rồi nhận ra bản tâm thanh tịnh, thì đủ sức phá tan địa ngục tham, sân, si trong tự tâm, đạt đến cứu cánh giải thoát.

"Ngài chính là Diêm Vương trên điện".

Diêm Vương là vị vua xử tội chúng sanh ở âm phủ, tại sao Bồ tát Địa Tạng lại là Diêm Vương? Nếu ai làm việc phạm pháp hay tạo tội ác, dù đôi khi giấu được mọi người, trốn tránh được pháp luật, nhưng không thể giấu được tòa án lương tâm của mình. Như vậy, chính lương tâm, lương tri, tức Bồ tát Địa Tạng, là Diêm Vương xử tội cho chính mình. Mình vừa khởi một niệm ác, niệm ấy liền in vào A-lại-da thức, thành nghiệp ác.

"Ngài chính là gương nghiệp trước đài"

Nghiệp giống như gương soi, Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán. Khi bản tâm thanh tịnh, các pháp hiển bày thể tánh, khi còn vô minh, nghiệp in vào A-lại-da thức như vật hiện trong gương, lưu ảnh trước đài. Như vậy, tạo tội là do mình, tạo phước cũng do mình, chúng ta từ đây trở đi có dám tạo tội nữa không? Bởi chính mình vừa là gương nghiệp, vừa là Diêm Vương, thì trốn đâu cho khỏi? Sự tu hành rất là sòng phẳng, có phải vậy không?

"Vì chúng sinh cõi Nam Diêm Phù Đề
Bậc giáo chủ chứng minh mọi công đức"

Tự tâm của mình sẽ chứng minh mọi công đức cho mình. Chúng ta thấy, chính tâm là nguồn cội của mọi công đức, mà cũng là gốc rễ của tội lỗi; chính tâm là căn bản của giải thoát sinh tử, mà cũng là gốc của luân hồi. "Công vi thủ, tội vi khôi" là như thế.

"Nay thành tâm kính lễ
Đại bi, Đại nguyện, Đại thánh, Đại từ
Bổn Tôn Địa Tạng Bồ tát Ma ha tát".

Xin được nhắc lại, Bồ tát Địa Tạng nếu nói về lý, là một nhân vật tượng trưng, ngầm chỉ cái cực tôn quý sẵn có nơi mỗi chúng ta. Cho nên, khi đến chùa đảnh lễ Bồ tát Địa Tạng, nên nhớ đến Địa Tạng tự tánh của chính mình. Chỉ có Địa Tạng này mới đủ năng lực phá đổ tường thành vô minh và cứu vớt mình khỏi địa ngục tham, sân, si tối tăm. Cái gọi là thiên đường không có ở ngoài tâm, địa ngục cũng không ngoài tâm mà có. Tâm như người thợ vẽ, tạo hoàn cảnh chánh báo và y báo của mỗi chúng sanh, tạo nên tất cả sự vật trên thế gian, tạo cả sáu đường ba cõi. Cho nên, người ngộ được tâm và sống viên mãn với tâm, người đó được gọi là Phật. Phật là giác, nghĩa là giác cái tâm sẵn đủ ở mình, chúng sanh si mê nên thọ khổ, cũng là thọ khổ nơi tự tâm; Bồ tát Địa Tạng cứu độ chúng sanh cũng phải là chúng sanh tâm. Đức Phật thuyết kinh lúc nào cũng có sự và lý, sự dùng những hình ảnh để làm phương tiện, lý nhằm hiển bày cái chân lý cứu cánh kia. Có nhiều người đọc kinh điển Đại thừa, lại chấp vào sự mà không hiểu lý, nên dễ rơi vào "mê tín Đại thừa". Vì vậy, chúng ta phải khéo tư duy, khéo thâm nhập, mới thấy cái thú vị của kinh. Nếu không, sẽ thấy kinh có vẻ lạc lõng, không phù hợp với thời đại khoa học hiện giờ. Thực ra, cảnh giới của một người đã giác ngộ rất khác với người thường: tất cả sự vật tầm thường đều đứng lên diễn bày Phật pháp, như kinh Di Đà đã nói, tiếng suối reo, tiếng chim hót đều là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Tất cả pháp luôn luôn mời gọi, nhưng vì chúng ta không lắng tâm lại để nghe, mải chạy theo những vọng tưởng lăng xăng điên đảo, nên không biết rằng tất cả tiếng đều là tiếng Phật. Trên mặt đất hiện thực của cuộc đời này, nếu tâm ta thanh tịnh, ta sẽ thấy nơi nào cũng có bảy báu, nước nào cũng là nước tám công đức, ở đâu cũng là cõi Cực lạc.

Tất cả pháp đều hướng từ nơi tâm, tất cả cảnh giới đều do tâm lượng mà biến hiện. Ví dụ, chỉ là một dòng sông, nhưng đối với loài người thì đó là nước để sử dụng; đối với loài cá, là thế giới cho chúng bơi lội sinh sống, là không khí cho chúng thở; đối với loài ngạ quỷ, lại thấy đó toàn là máu; còn đối với chư Thiên, thì do phước nghiệp nên các vị thấy là lưu ly pha lê trong suốt. Như vậy, dòng sông đã lên tiếng tùy tâm lượng của mỗi chúng sanh. Cho nên, cõi Tịnh độ hay thế giới Ta-bà cũng ở tại đây, thiên đường hay địa ngục cũng tại đây hết.

Trong sự học Phật, nếu hiểu được kinh điển theo tinh thần lý sự viên dung như thế, ta sẽ cảm thấy rất tự tin, không sống theo sự mong cầu và ỷ lại vào tha lực. Tự nhiên sẽ hợp với lý nhân quả, với lời Phật dạy "Tự thắp đuốc lên mà đi". Không ai có thể ăn uống giùm, sống giùm cho ai. Nếu tự do tạo nghiệp ác rồi cầu nguyện Bồ tát Địa Tạng, tin rằng Bồ tát có thể cứu mình, thì ý nghĩ đó hết sức sai lầm và tai hại, đó hoàn toàn không có chánh kiến và chánh tín.

Ở đây, chúng ta cũng cần nhận định cho rõ, địa ngục không phải hoàn toàn không có. Địa ngục là địa ngục tự tâm, nhưng đó cũng là cảnh giới do nghiệp cảm đồng phận của chúng sanh. Nghiệp ác giống nhau sẽ chiêu cảm một cảnh giới như nhau. Ví dụ, Phật ố Bồ tát thấy cõi người là cảnh huyễn mộng, không thật; nhưng chúng ta vẫn thấy đây là thật, do nghiệp người của tất cả chúng ta, chưa giải thoát được sinh tử. Tương tự, cảnh giới địa ngục không có thật đối với các bậc giác ngộ, nhưng vẫn là thật đối với những chúng sanh tạo tội. Ở thế gian cũng thế, những người cùng một nghiệp thường có khuynh hướng cùng tụ tập với nhau ở một môi trường, một cảnh quan tương ứng : kẻ trộm cướp vào tù, những người ham tu cùng nhau đến chùa tụng kinh, nghe pháp.

Tóm lại, địa ngục nghĩa là tham, sân, si phiền não của chúng sanh. Địa ngục cũng chính là cảnh giới của ba nghiệp ác, từ thân, khẩu, ý phát sinh ra. Địa ngục là sự tối tăm ám chướng, là sự mê muội trong tâm thức của mỗi người. Đó chính là địa ngục tự tâm. Phật nói kinh Địa Tạng là cốt cảnh tỉnh tất cả chúng ta dẹp bỏ tham, sân, si nơi tự tâm, tu tập ba nghiệp lành nơi tự tâm, rồi dứt nghiệp cũng nơi tự tâm và giải trừ vô minh tăm tối cũng nơi tự tâm. Cuối cùng trở về với tự tánh Bổn tôn Địa Tạng của chính mình. Đó là cương lĩnh của toàn bộ kinh Địa Tạng.

Về phần chính văn trong bản kinh, đề nghị chúng ta đọc kỹ và hiểu theo nghĩa lý sâu mầu của kinh. Rồi sẽ thấy kinh nói chuyện với mình nhiều điều hết sức mới mẻ, mầu nhiệm. Khi hiểu rõ ý kinh, sự trì tụng mới có đầy đủ ý nghĩa, đời tu của chúng ta mới đúng theo quỹ đạo tu hành; nếu không, chúng ta có thể rơi vào đường tà, vào mê tín, thì uổng một đời làm đệ tử của Phật. Chúng ta là đệ tử Phật, tắm mình trong ánh hào quang của Phật, hào quang ấy là trí tuệ Phật tâm sẵn đủ của chính mình. Chúng ta phải nương hào quang ấy, khai phát ra, để trí huệ ngày càng sáng suốt, tham, sân, si ngày càng thưa mỏng, nghiệp chướng ngày càng tiêu trừ, những vọng tưởng điên đảo ngày càng giảm thiểu. Lúc ấy, Bồ tát Địa Tạng sẽ xuất hiện, cửa địa ngục tham, sân, si sẽ bị phá đổ. Mong rằng tất cả những người hữu duyên đều được lợi ích, và hãy y cứ vào đó tu hành, từ đây cho đến ngày viên mãn.

Tình Mẹ

Hòa thượng Thích Hộ Giác

Mùa thu buồn. Trời thu lạnh. Gió thu hắt hiu thì thầm như trao gởi, nhắn nhủ những kỷ niệm ân tình giữa hai miền sống, chết. Phải chăng mùa thu về nhắc nhở ta những ân tình chưa thỏa, những mộng đời chưa tan trong cái xoay vần của nhân duyên sanh diệt.

Nếu nơi đây, mặt trời đã không ngừng chứng kiến những cảnh dâu bể tang thương, những cảnh tương tàn tương sát, thì nơi kia, bóng đêm cũng không ngừng vây phủ những oan hồn ủy m?ừa kêu gào bi thương vừa lang thang thất thểu. Trong hai cõi sống và chết, sinh linh cũng chỉ là những đứa con lạc lõng giữa bụi đời tham vọng huyễn hư, hoặc cũng chỉ là những bóng ma vật vờ trong trường dạ u linh, tìm nước tĩnh bình để giải oan thoát khổ.

Mùa thu cũng là mùa tiêu biểu cho nỗi nhớ niềm thương : ngoài trời nào cảnh sụt sùi mưa dầm tháng bảy, nào cảnh xương khô lạnh ngắt heo may, nào cảnh lá vàng lìa cành xa cội, nào cảnh mưa sa lác đác mộ phần, tất cả ngoại cảnh nầy đều khiến nội tâm nhói đau nỗi niềm hoài cảm, nhất là những u hồn bên kia thế giới. Và mùa thu về cũng báo hiệu mùa Vu Lan báo hiếu : mùa của mẹ, mùa của cha, mùa của Tổ tiên gia tộc, mùa mà những đóa hoa hồng đỏ thắm nở trên áo của những ai may mắn còn mẹ, và những đóa hoa hồng trắng nhạt sẽ nở trên áo của những ai bất hạnh sớm mất mẹ hiền.

Nói đến tình mẹ thì quả thật trên quả đất nầy không có thứ tình nào đậm đà lai láng, thiêng liêng và bất diệt như tình mẹ.

Tình mẹ không chỉ ngọt ngào như dòng suối mà là những dòng máu đỏ khởi nguồn từ tim và reo chảy về tim; không chỉ là bầu trời trong sáng chiếu ánh trăng sao, mà là những tế bào mạch huyệt đang lưu lộ căng đầy và vận hành trong toàn thân; không chỉ là một kho tàng vô tận để cung cấp cho sự sinh tồn vạn loại.

Trên thế gian nầy có nhiều kỳ quan nhưng trái tim của mẹ mới thật là đệ nhất kỳ quan. Vì trái tim của mẹ là một thứ kỳ quan sống động linh hoạt. Trong khi các kỳ quan khác đều chết đứng bất động. Đối với kỳ quan nầy chúng ta không cần phải phí công tốn của để tìm kiếm quan chiêm, vì chính kỳ quan tuyệt bích ấy đã ở trong ta từ lúc mới tượng hình, và theo năm tháng kỳ quan nầy lại càng trở nên kỳ ảo, vĩ đại, vô tiền khoáng hậu.

Các kỳ quan trên thế giới đều kiến tạo bằng vật liệu kiến trúc gần giống nhau, chỉ khác mô hình, hình thể. Còn kỳ quan là trái tim của mẹ thì cách cấu trúc hoàn toàn dị biệt về cả hai phương diện : vật thể và tâm thể. Vật thể là điều kiện tổng hợp của thịt, máu, động mạch, các ống dẫn máu ra vào. Sự vận hành của không khí tức không đại; sự lưu chuyển của máu tức thủy đại; sự điều hòa ấm áp tức hỏa đại; các cơ thịt tự động cấu hợp của tim tức địa đại; và sự hô hấp tự nhiên của toàn bộ trái tim tức thức đại.

Về mặt tâm thể thì chúng ta có thể tìm được bốn thể tánh vô lượng, quảng đại, biến mãn trong trái tim mẹ, đó là : Từ Bi Hỉ Xả.

TỪ là trạng thái tâm ai mẫn, hiền hòa, sẵn sàng ban rải cho một đối tượng hoặc nhiều đối tượng mới bắt đầu tượng hình hay sắp sửa thành hình. Ở đây, thai bào là đối tượng tuyệt đối phải được ban rải cẩn trì, dù trong không gian hạn hẹp, dù qua thời gian lâu mau, dù đứng về mặt khách thể, dù trực thuộc phương diện chủ thể.Về thể cách ban rải thì có nguyện và hạnh.

Nguyện, tức dùng lực cầu nguyện van vái Phật Trời phò hộ thai bào được bình an vô sự suốt thời gian 9 tháng cưu mang và hằng tâm nguyện sao đến ngày khai hoa nở nhụy, thai nhi được mở mắt chào đời với thân hình nguyên vẹn cụ túc lục căn.

Hạnh, tức hành động cẩn trì trong oai nghi : đi đứng ngồi nằm; trong chánh hạnh : nói năng, ăn uống, cách nhìn, cách nghe, thậm chí luôn luôn chánh niệm không dám buông lung tà tâm, nóng giận sợ ảnh hưởng thai bào. Có những hiền mẫu phát tâm bố thí, cúng dường, trì trai, niệm Phật khi biết mình thọ thai. Tâm từ nầy của mẹ khởi phát chính thức ngay khi biết

mình đã thực sự mang thai và cứ như vậy tiếp diễn cho đến ngày nở nhụy khai hoa.

BI là tâm vô lượng thứ hai của mẹ phát xuất cùng lúc với tiếng khóc chào đời của thai nhi. Tâm bi nầy khó mà diễn tả chính xác hết ý. Vì tâm bi được chuyển tiếp từ tâm Từ sau 9 tháng trông ngóng đợi chờ, mừng mừng sợ sợ, mặc dù lòng đã dặn lòng : "Tất cả đều diễn tiến tốt đẹp, mẹ tròn con vuông, trên có Phật Trời phò hộ, dưới có mẹ cha hướng dẫn và chính mình cũng hết mực dưỡng thai". Nhưng tránh không khỏi những phút giây bồi hồi, phập phòng, lo sợ, mặc dù đã tự cố gắng trấn an. Thế mà giờ đây tiếng khóc hài nhi đã kéo mẹ về thực tại sau những giờ phút đớn đau, bàng hoàng vì sanh nở thì bảo sao mẹ hiền không vui mừng, sung sướng cho được. Nhìn kỹ mặt con, mẹ càng thương yêu ngập lòng. Chính hai tâm vô lượng Từ và Bi nầy đã dung hợp, trợ duyên nhau một cách tương tục kỳ diệu nên đã biến máu hồng thành sữa trắng để nuôi con.

HỈ là tâm vô lượng thứ ba của mẹ. Tâm nầy được phát hiện cụ thể nhất là lúc cha mẹ nhìn con mấp máy đôi môi bập bẹ kêu "Ba" kêu "Má", và chập chững tập đi một mình từng bước không vững, rồi lần lần trở nên chững chạc, biết ăn, biết nói, biết cười, biết làm xấu. Con càng khôn lớn, mẹ càng vui mừng. Vì con là núm ruột, là hòn máu, là một phần trong cơ thể mẹ, là kho tàng vô giá, là nguồn hạnh phúc vô bờ. Giờ đây con đà khôn lớn, trưởng thành, bảo sao mẹ hiền không vui mừng cho được. Bất cứ cử chỉ nào, lời nói nào, hành động nào của con trẻ, dù vô tư, không đòi hỏi phải khôn ngoan, cũng đủ làm cho mẹ sung sướng ngập lòng. Vả lại niềm vui của mẹ là con, và mẹ thì cũng chỉ biết vui với con mà thôi. Con là nguồn an ủi duy nhất của mẹ. Do đó, con đau là mẹ xót, con mạnh là mẹ mừng. Có con một bên, mẹ cảm thấy cuộc đời là màu hồng, là bầu trời mùa xuân và tất cả hiện hữu đều có ý nghĩa, đáng yêu. Vắng con, mẹ cảm thấy lẻ loi, hiu quạnh, bầu trời là cả một mùa thu, tất cả hiện hữu trở nên vô nghĩa và mẹ tự thấy mình bạc phước vô phần.

XẢ là tâm vô lượng thứ tư của mẹ. Tâm nầy của mẹ tự động hiển lộ trong hai trường hợp nghịch cảnh hoặc thuận duyên. Tâm xả hiện lộ trong nghịch cảnh đó là những khi con giận, con hờn, con nặng lời lớn tiếng, con phụ rẫy mẹ cha, con ngỗ nghịch phạm thượng, trong tất cả tình huống ấy, mẹ cha chẳng những cam tâm cúi đầu chấp nhận, không hề oán giận nguyền rủa con mà còn sẵn sàng rộng dung tha thứ.

Còn tâm xả của mẹ được thấy trong thuận cảnh là khi con cái thành nhơn chi mỹ, cha mẹ thận trọng lựa chọn những gia đình hiền lương, đạo đức, có học, có hạnh để dựng vợ gả chồng, và sau khi con cái đã yên bề gia thất thì lòng cha mẹ bớt lo lắng, ưu tư, có thể tạm an tâm để sống những chuỗi ngày còn lại. Do vậy, tâm xả phải hiểu tận tường rằng xả không chỉ có nghĩa là cảm thông, xả bỏ, tha thứ, không chấp thủ như trường hợp nghịch cảnh; mà xả còn là một trạng thái tự tin, an tâm, vô thưởng vô phạt như vừa kể trong phần thuận cảnh.

Một thứ kỳ quan sinh động, linh hoạt, khế lý, khế cơ, nhất là biết cung ứng đầy đủ mọi thứ nhu cầu của con cái trên hai phương diện vật lý và tâm lý, thử hỏi như vậy trái tim của mẹ có đáng được công nhận là "đệ nhất kỳ quan" hay không. Chính vì cha mẹ có đủ bốn tâm vô lượng, nên đức Phật xưng tụng cha mẹ là "trời phạm thiên", là "giáo sư đầu đời", là "vị tiên ban đầu" và là "bậc đáng cúng dường".

Thật ra trên thế gian nầy, mối tình nào, chung cuộc, cũng đều phai mờ trong tim ta, trong ký ức ta. Duy nhất chỉ có tình mẹ là thiên thu bất biến. Sở dĩ tình mẹ tồn tại vĩnh viễn vì tình mẹ

thương con như biển hồ lai láng, như trái đất bao dung, như bầu trời hiến dâng sự sống, như gió xuân ban rải sự mát mẻ cho muôn loài, không có bất cứ sự lựa chọn nào trong tình mẹ thương con, tình mẹ vượt thời gian, không gian, chỉ cho mà không cần nhận, cho vô điều kiện, cho bình đẳng không phân biệt đẹp xấu, trí ngu, giàu nghèo, có hiếu hay bất hiếu.

Chính vì tình mẹ như vậy nên không bao giờ bị ngoại cảnh chi phối. Nghĩa là tình mẹ thương con không có biên giới. Vậy, bạn nào còn cha còn mẹ thì bạn là người diễm phúc nhất đời. Vì không có niềm vui nào thiêng liêng, đậm đà bằng niềm vui còn mẹ và cũng không có nỗi buồn nào ray rứt xót xa bằng nỗi buồn mất mẹ.

Một Phật tử ở Phan Thiết, đạo hữu Lê Minh Hớn, đã làm sống dậy tình mẹ trong chúng ta vô cùng ý nhị : "Ta còn có mẹ, mẹ hát đưa ta, tiếng hát xa xưa buồn quá đỗi, nhà ai giã gạo trưa hè. Mẹ hát à ơi ! võng trời kẽo kẹt, da trời xanh ngắt cửa đông. Người đâu có biết : Mẹ bồng ta cả tuổi ban đầu. Câu hát ngày xưa chín vàng chín đỏ. Ba mươi tuổi đời lăng lắc đong đưa. Ba mươi tuổi đầu mẹ còn coi nhỏ, đưa từng trái bắp củ khoai. Ngày đó ta về, mẹ còn vuốt tóc. Người biết không, ta khóc trong lòng !".

Do đó, nếu chúng ta vì miếng mồi đỉnh chung ngắn ngủi, vì tương lai sự nghiệp mơ hồ mà quên bổn phận thần tỉnh mộ khang, quạt nồng đắp lạnh, thì thật là lỗi đạo làm con, nếu không nói là bất hiếu./.

Du tử ngâm 游子吟

Mạnh Giao 孟郊

慈母手中线
游子身上衣
临行密密缝
意恐迟迟跪
谁言寸草心
报得三春晖

Du tử ngâm

Từ mẫu thủ trung tuyến
Du tử thân thượng y
Lâm hành mật mật phùng
Ý khủng trì trì qui
Thuỳ ngôn thốn thảo tâm
Báo đắc tam xuân huy

Mẹ từ sợi chỉ trong tay,
Trên mình du tử áo may vội vàng.
Sắp đi mũi chỉ kĩ càng,
Sợ con đi đó nhỡ nhàng chờ lâu.
Chút lòng tấc cỏ dễ đâu,
Bóng ba xuân đáp ơn sâu cho vừa.
(KD)

Lời bàn :

Người xưa đặc biệt coi trọng chữ Hiếu . Thành ngữ tục ngữ khá nhiều về đức tính này . Tập truyện kể "Nhị thập tứ hiếu" trở thành sách học của trẻ em từ bao đời .

Cấu tạo chữ "hiếu" đã thể hiện rõ ý nghĩa .孝 gồm 2 phần : phần trên là bộ phận chính của chữ *lão* 老 (già), phần dưới là chữ *tử* 子 (con) . Con phải ở dưới, đội cha mẹ già ở trên đầu. Từ xưa đã vậy, ngày nay nói nữa vẫn không thừa !

孝

TANTRA - MẬT TÔNG
ĐẠO PHẬT CHO NGƯỜI TẠI GIA

DẪN NHẬP TỐI THƯỢNG DU GIÀ
THÂN KIM CƯƠNG VÀ TÂM THƯỜNG TRỤ

Theo pháp du già cao nhất của mật tông, thì thân tâm chúng ta không chỉ hiện hữu trên bình diện thô như ta thường quen thuộc, mà còn trên những tầng mức vi tế mà phần đông chúng ta hoàn toàn không biết đến. Cái thân vật lý thông thường của chúng ta, làm bằng những yếu tố vật chất, thì phải chịu những đau khổ không thể tránh về bệnh, già và chết: nội một chuyện có cái thân này đã trói buộc ta vào những nỗi khổ không ngừng tái diễn của kiếp tồn sinh. Nhưng ở trong biên giới hay bầu khí của cái thân này, có một thân khác vô cùng vi tế hơn, gọi là thân kim cương, "kim cương" bao hàm ý nghĩa bất khả hoại. Cũng như hệ thần kinh lan khắp cái thân vật lý thô sơ khả hoại, thân kim cương vi tế cũng đầy những kinh mạch hay huyệt đạo (nadi) qua đó những luồng khí lực (prana) và giọt tinh chất (bindu) tuôn chảy. Đây là suối nguồn phúc lạc vô cùng quan trọng trong pháp hành trì cao cấp của mật tông.

Cũng như chân tâm thanh tịnh và đầy phúc lạc, thân tâm lý vi tế bây giờ cũng đang hiện diện trong ta, và công việc của hành giả mật tông là khám phá để xử dụng nó. Một khi nhờ thiền quán ta bắt liên lạc được với cái thân tâm lý bằng ánh sáng này, thì thân vật lý thô trọng của ta không còn là một vấn đề đối với ta nữa, vì ta đã siêu việt nó. Những giới hạn vật lý chỉ là một triệu chứng khác của sự chấp thủ bản ngã. Khi đã hòa nhập với bản tính thanh tịnh của mình, thì mọi sự hạn chế ấy sẽ được vượt qua. Đến lúc ấy, sự chứng đắc cái thân sáng chói của vị thần không còn là một mục tiêu phải được quán tưởng, mà trở thành một thực tại.

Ở đây không phải chỗ để bàn về kim cương thân với những huyệt đạo, tinh chất và khí của nó, song ít nhất nên nói qua về huyệt đạo trung ương vì nó quan trọng đặc biệt. Luồng huyệt đạo này chạy một đường thẳng tắp từ đỉnh đầu xuống đến một vùng ở trước đáy cột sống của ta, dọc theo đó có bảy huyệt gọi là luân xa hay bánh xe năng lượng. Mỗi luân xa có một nhiệm vụ khác nhau trong pháp hành trì mật tông. Tùy loại mật điển ta đang tu, tùy giai đoạn tu tập, hoặc tùy đối tượng quán, mà ta xoay sự tập trung chú ý vào một luân xa đặc biệt. Vấn đề không phải là đoán mò nên chọn luân xa nào, những điều này được nói chi tiết trong các bản kinh luận mật tông, sẽ được vị thầy giải thích cho hành giả nào đủ tiêu chuẩn xứng đáng.

Nhưng luân xa quan trọng nhất là luân xa nằm ở tim, vì đấy là chỗ trú của cái tâm rất vi tế của ta, kho tàng vô giá đối với tất cả hành giả mật tông. Từ khi nhập thai ta đã mang theo cái tâm rất vi tế này, nói đúng ra, từ vô thủy đời kiếp, dòng tương tục tâm cùng với luồng khí lực nâng đỡ nó vẫn theo ta không rời. Vì căn bản thức ở trung ương trái tim ta suốt đời này, nên cái tâm rất vi tế ấy đôi khi còn được gọi là tâm thường trú. Mặc dù tâm này đã tuôn chảy liên tục từ đời này sang đời khác, song nó hiếm khi có cơ hội để vận hành. Sở dĩ nó không khởi động được, không thi hành nhiệm vụ quý báu nhất của nó được - nghĩa là

thâm nhập bản chất phổ quát (hay tính bất nhị - chú thích của Dịch Giả Sư Cô Thích nữ Trí Hải) của thực tại - là vì quá nhiều tâm trạng thô động của ta không ngừng sinh khởi. Những tâm thô này giống như những khách du lịch, những kẻ tham quan liên tục đến và đi, hoàn toàn tràn ngập, khỏa lấp cái tâm thường trú tĩnh lặng.

Hoạt động của tất cả loại tâm thô cũng như tế, tùy thuộc vào những luồng khí lực nâng đỡ chúng, và tùy thuộc những luồng khí này đang du hành ở đâu. Khi chúng chảy qua bất cứ kinh mạch nào trong hàng ngàn kinh mạch, ngoại trừ huyệt đạo trung ương, thì những luồng khí ấy khởi động những tâm thô như du khách, luôn luôn làm phát sinh mê tín và rối ren, những kinh nghiệm trong đời sống phàm tình. Nhưng khi những khí lực này đi vào, an trú và tan vào trong huyệt đạo trung ương - như điều xảy ra vào lúc chết chẳng hạn - thì những tâm thô động kia lắng xuống, và cái tâm rất vi tế của ánh sáng thuần tịnh sẽ khởi lên.

Khi những khí lực tan vào huyệt đạo trung ương, thì cái bối cảnh trong đó những tâm thô của ta thường vận hành tự động biến mất, sở du lịch đóng cửa và những ý tưởng mê tín của ta không còn có thể tiếp tục qua lại. Trong cái yên tĩnh theo sau đó, bản tâm nguyên ủy của ta - tâm thường trú - bừng dậy.

Toàn thể tiến trình này tự động xảy ra trong lúc chết, nhưng rất ít người được huấn luyện để tận dụng cái tâm vi tế rất trong sáng này khởi lên vào thời điểm khẩn trương ấy. Sự thực là, ngay cả chuyện nhận ra được nó cũng khó có người. Nhưng những nam nữ hành giả mật tông thì tu luyện không những để nhận ra được tâm thức vi tế đầy phúc lạc này vào lúc chết, mà còn dùng thiền quán để có thể đánh thức cái tâm trong sáng ấy ngay trong khi sống, và nhờ vậy hoàn toàn làm chủ được nó. Nhờ đào luyện một định lực sâu xa, tập trung vào thân kim cương nói chung và huyệt đạo trung ương nói riêng, họ có thể cắt đứt những tầng lớp thô của sự vận hành tâm thức và tiếp xúc thẳng với bản tâm thanh tịnh. Họ có thể xử dụng cái tâm tập trung mãnh liệt này để thiền quán về tính không (hay vô tự tính) của mọi sự, thâm nhập bản chất tối hậu của thực tại và nhờ thế tự giải thoát mình ra khỏi mọi mê lầm vọng tưởng. Ngay lúc hoàn toàn thể nhập vào khoảng không trong sáng của bất nhị, họ cảm nghiệm được một sự bùng vỡ của năng lượng phúc lạc tràn trề khôn tả. Sự hợp nhất giữa kinh nghiệm đại lạc và chân không (mật tông gọi là mahamudra, đại ấn [đại thủ ấn, GREAT SEAL, chú thích của LẠI VĂN LÝ], hay biểu tượng vĩ đại [GREAT SYMBOL, chú thích của LẠI VĂN LÝ]) là con đường nhanh nhất đưa đến toàn giác.

CHUYỂN LỐI NHÌN CỦA CHÚNG TA VỀ CÁI CHẾT

Sự tan hòa luồng khí lực của kim cương thân vào huyệt đạo trung ương là việc thiết cốt đối với hành giả mật tông thượng thừa. Vì quá trình tan hòa này xảy ra một cách tự nhiên vào lúc chết, nên ta cần phải làm quen càng nhiều càng tốt với tiến trình chết ngay bây giờ.
Thế mà phần đông chúng ta lại vô cùng miễn cưỡng khi quán xét cái chết, ta lại còn không muốn nghĩ đến nó. Ta kinh hoảng, và cho là toàn thể đề tài ấy thực khó ưa kinh khủng. Nhưng điều cốt tủy đối với ta là phải biết tâm mình vận hành thế nào không những trong ngày mà cả trong lúc ta ngủ và vào lúc chết. Muốn thế ta cần phải tự giáo dục mình về những vấn đề mà bấy nay ta vẫn thường né tránh. Nếu xét kỹ những vấn đề này, ta sẽ thấy cái chết không phải là một hố sâu đen ngòm kinh khủng đang chờ để cuốn hút chúng ta vào trong đó mà ngốn ngấu. Trái lại đấy là một nguồn an ủi tiềm tàng, và ngay cả hỉ lạc lớn lao.

Ta thường nghĩ chết là tiêu cực, nhưng đấy chỉ là tưởng tượng. Kỳ thực chết có thể vô vàn tốt hơn những kinh nghiệm ta thường cho là lạc thú, vì những kinh nghiệm thường tình này không thể đem lại cho ta phúc lạc bình an tuyệt đối. Chẳng hạn một đóa hoa đẹp có thể cho ta một cái gì thực đấy, nhưng không phải là niềm bình an phúc lạc kỳ diệu mà sự chết có thể đem lại. Một người bạn trai hay bạn gái có thể đem lại cho ta một ít lạc thú, nhưng không thể giải quyết giùm ta bất cứ một vấn đề căn bản nào, bất quá họ chỉ tạm thời giải quyết được một vài vấn

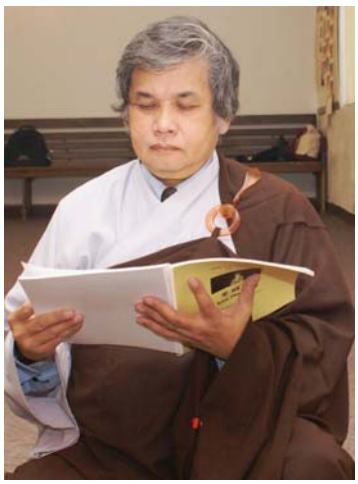

đề nông cạn thuộc cảm xúc của ta. Nhưng vào lúc chết, tất cả những vấn đề cảm xúc và tất cả lo âu của ta đều chấm dứt. Và tất cả những khái niệm đối nghịch đây kia tự động tan biến vào hư không, mở đường cho ta kinh nghiệm được tuệ giác sâu xa kỳ diệu. Bởi thế, điều ta cần nhận chân là, cái chết không phải một sự hủy diệt đột ngột kinh hoàng, mà là một tiến trình tuần tự trong đó tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế nhỏ nhiệm. Nếu muốn thực hành mật tông thượng thừa, hay ít nhất, muốn chuẩn bị cho điều mà tất cả chúng ta cuối cùng đều phải chạm mặt, thì ngay bây giờ ta nên làm quen càng nhiều càng tốt với tiến trình tuần tự ấy. Nếu chờ tới lúc chết mới làm quen thì sẽ quá muộn.

CHẾT, TRUNG ẤM VÀ TÁI SINH

Giáo lý trong kinh điển và mật điển chẩn đoán những vấn đề của vòng sinh tử luân hồi theo nhiều cách, và cũng đưa ra những lối giải quyết khác nhau. Theo kinh điển, gốc rễ của khổ luân hồi là sự chấp thủ bản ngã, cái tà kiến bám giữ niềm tin có một "cái tôi" tự hữu biệt lập còn gọi là ngã kiến. Liều thuốc chữa trị quan niệm ngu si này là đào luyện một cái nhìn hoàn toàn ngược lại. Thay vì dại dột biểu đồng tình với niềm tin bản năng của ta vào sự tự tồn của bản ngã, kinh giáo dạy ta nên phát sinh một tri kiến về chân không, sự phủ nhận hoàn toàn tất cả những quan niệm về thực hữu độc lập của các pháp. Như vậy kinh giáo nhấn mạnh nhiều đến việc tẩy trừ tà kiến (thấy sai) và thay vào đó bằng chính kiến (thấy đúng).

Con đường chớp nhoáng của mật tông không phủ nhận những gì kinh nói, nhưng lại đưa ra một phương pháp quyết liệt hơn để giải quyết những vấn đề của cuộc đời. Theo giáo lý cao cấp này, mọi khó khăn đều do không kiểm soát được những kinh nghiệm trong lúc chết và những gì xảy ra sau khi chết. Vì không kiểm soát được tiến trình chết, ta bắt buộc phải đi vào một trạng thái trung gian (bardo hay trung ấm thân) cũng không được kiểm soát, và từ đấy ta lại kinh quá một sự tái sinh không được kiểm soát, để lại đưa đến một sự sống chết không được kiểm soát khác nữa. Cứ thế bánh xe tiếp tục lăn, lôi chúng ta từ một hiện hữu bất toại ý này đến một hiện hữu bất toại ý khác.

Cần nhấn mạnh lần nữa rằng cái chết tuyệt nhiên không phải là một vấn đề, mà là một cơ hội quý báu. Đối với người đã chuẩn bị tốt, thì tiến trình chết đem lại cơ hội ngàn năm một thuở để kinh nghiệm cái điều từ lâu họ luôn tìm kiếm, đó là tâm trong sáng đầy phúc lạc. Mặc dù tâm ấy tự động khởi lên khi chết, phần đông chúng ta không thể lợi dụng nó được chút nào. Cái chết của chúng ta, cũng như sự sống của chúng ta, trôi qua không được sự kiểm soát của cái tâm sáng suốt có ý thức, cho nên cái đáng lẽ là cửa ngõ giải thoát thì lại trở thành lối vào một đời sống mê muội khác.

Cách chữa trị vô minh tái diễn ngoài tầm kiểm soát như thế là một loại thiền quán trong đó ta chuyển hóa những kinh nghiệm thông thường về chết, trung ấm và tái sinh thành ra kinh nghiệm giác ngộ của một vị Phật. Phương pháp của Mật tông bởi thế không tương phản với vấn đề - như trí tuệ Tính không tương phản với vô minh chấp ngã - mà tương tự với vấn đề. Vì thuốc giống bệnh, nên những năng lực thường đưa đến rối ren đau khổ có thể được xử dụng để đem lại ánh sáng và thành tựu bản thân. Đây là một trong những lý do khiến mật tông là một pháp tu thần tốc, nhưng nếu hành sai thì lại là một con đường nguy hiểm.

BA KHÍA CẠNH CỦA PHẬT QUẢ

Để hiểu cách mật tông xử lý các vấn đề chết, trung ấm và tái sinh như thế nào, ta cần biết qua ý nghĩa ba thân Phật. Khi tất cả những tấm màn vô minh che lấp tâm ta đã được cởi bỏ, khi tất cả tiềm năng tốt đẹp trong ta đã được phát triển đến cùng, thì có sự thành tựu đồng thời ba thân Phật là pháp thân, báo thân và ứng hóa thân. Pháp thân là tâm vô hạn, vô chướng ngại của một đấng giác ngộ, còn hai thân kia là hai tầng mức biểu hiện của pháp thân ấy để lợi lạc cho người khác. Pháp thân được xem là thân tự thọ dụng, biểu trưng sự thành đạt cho mình nhờ chứng đắc các thần thông, còn báo ứng thân là thân tha thọ dụng - biểu trưng sự thành đạt cho người, do hóa thân của một vị Phật để đem lại lợi ích cho chúng sinh chưa giác ngộ.

Sự chứng đắc ba thân là kinh nghiệm của toàn giác. Vì chưa giác ngộ chúng ta chưa có được kinh nghiệm này, nhưng ta có thể có cái gì tương tự với nó. Không những ta

có thể có ba thân, mà theo con đường quả thừa của mật tông, ta nên có ngay ba thân ấy! Một thái độ tham lam như thế rất hợp thời trang; người ngày nay muốn "được cái tốt nhất, và được liền tức thì !" Chỉ khác là thường ta theo đuổi vật chất, còn khi hành mật tông, ta cố đem kinh nghiệm hỉ lạc của ý thức thắp sáng mọi khía cạnh đời sống, để đưa vào thực chứng.

TẬN DỤNG THÂN NGƯỜI

Chuyển kinh nghiệm chết, trung ấm và tái sinh thành con đường giác ngộ không phải là chuyện huyền hoặc. Nhờ cái thân hiện tại mà ta có thể hoàn thành được mục đích lớn lao này. Theo Kinh giáo, thân xác vật lý của ta là một chướng ngại. Nó đang tàn tạ từng sát na, dễ đau ốm và lôi cuốn khổ như nam châm hút sắt. Quả vậy, diệu đế đầu tiên được định nghĩa ngắn gọn như sau: Khổ chính là thân này. Nhưng theo cái nhìn mật giáo thì ngược lại. Hoàn toàn không phải chướng ngại, thân người được xem như báu vật quý nhất vì nó chứa đựng tất cả sự trang bị cần thiết cho việc đạt giác ngộ ngay trong một đời người. Thân này làm bằng bốn đại đất nước lửa gió và những năng lượng (khí, prana) liên hệ. Và vì nó sinh từ bào thai, nên có chứa những tinh chất đỏ và trắng hấp thụ của cha mẹ; đây là yếu tố cần thiết để khơi dậy năng lượng phúc lạc của kinh nghiệm kundalini.

Chúng ta thật may phước có được loại thân này, bởi thế không nên phí phạm cơ hội quý báu nó đem lại để thực hiện tiềm năng toàn vẹn của ta. Đừng như những người không biết xử dụng tài nguyên thiên nhiên của mình cho đúng cách. Chẳng hạn tôi nghe nói những trại chủ ở Nepal chặt hết những cây xoài để làm củi. Một cây xoài cần biết bao nhiêu năm để lớn và sinh quả ngon ngọt, thế mà người Nepal dường như không biết thưởng thức. Thay vì tận dụng những gì mình có, họ lại chặt phá hết những cây quý nên đất bị xoáy mòn, rốt cuộc không còn gì cả. Nếu không xử dụng năng lượng quý báu của thân mình để đạt giác ngộ, mà lãng phí nó vào những theo đuổi vô nghĩa của đời này, thì ta lại còn ngu ngốc hơn các trại chủ kia. Ta nên làm như những khoa học gia biết rút năng lượng từ mọi thứ - ánh sáng mặt trời, thủy triều, gió v.v..- và lại còn biết cách xử dụng năng lượng này cho những mục tiêu xây dựng. Nói cách khác, ta phải thiện xảo, và sự thiện xảo cao nhất là chuyển cái thân hiện tại của ta, vốn là gốc khổ, thành một con đường hỉ lạc đưa đến hạnh phúc vô biên cho mình và người. Đây là mục đích tối hậu của mọi phương pháp mật tông.

TIẾN TRÌNH CHẾT

Khi đạt toàn giác, ba thân phật (Pháp thân, báo thân, ứng thân) đồng thời thành tựu. Nhưng theo pháp hành mật tông, ba thân ấy tuần tự hình thành theo một tiến trình mô phỏng tiến trình tự nhiên diễn ra lúc chết, lúc ở trạng thái trung ấm và lúc tái sinh. Bởi vậy như đã nói, trước hết ta cần biết tiến trình ấy thường xảy ra như thế nào, rồi mới có thể hiểu cách chuyển ba giai đoạn ấy thành ba thân giác ngộ.

Chết là tâm tách lìa khỏi xác. Quá trình tách lìa có thể xảy ra nhiều giờ, nhiều ngày, như cái chết tự nhiên do già bệnh; hoặc xảy đến đột ngột như do tử nạn. Nhưng ở cả hai trường hợp, cái chết đều có những bước tiến nhất định. Thân xác không phải đột ngột mất ngay khả năng duy trì tâm thức, mà nó mất từ từ, mỗi đại trong 4 đại (địa, thủy, hỏa, phong) tuần tự mất khả năng nâng đỡ thân xác.

Kinh điển mật tông mô tả 4 giai đoạn đầu của sự chết bằng những từ ngữ sống động. Trước hết địa đại chìm hay tan vào thủy đại, rồi thủy đại tan vào hỏa đại, hỏa đại tan vào phong đại, phong đại tan vào thức đại. Một sự mô tả như thế giúp ích cho thiền quán, nhưng ta không nên hiểu theo danh từ. Ví dụ nói địa đại "chìm" vào thủy đại có nghĩa là những phần rắn chắc của cơ thể dần dần mất khả năng vận hành của chúng, không còn liên lạc mật thiết với tâm thức người chết như trước; trong khi ấy thủy đại (hay chất lỏng) có vẻ thắng thế và rõ rệt hơn.

Khi những yếu tố vật lý nói trên tuần tự thắng lướt nhau như vậy, thì người sắp chết cảm nghiệm một vài dấu hiệu hay triệu chứng bên ngoài (trên cơ thể) và bên trong (tâm lý) liên hệ đến từng giai đoạn của tiến trình tan rã. Những triệu chứng này được nói rõ trong nhiều sách, nên ở đây miễn bàn. Tuy nhiên cũng sẽ ích lợi để nêu vài hình ảnh điển hình thường xảy đến.

Khi chết, thường người ta mất hết sự tự chủ. Vì đã không tu tập khi còn sống, họ bị cái chết tràn ngập, họ choáng váng khi các "đại" hay yếu tố của thân xác bị mất quân bình, không còn hoạt động điều hòa nữa. Họ cảm như đang bị nạn động đất dữ dội, không thể giữ bình tĩnh trước những gì xảy đến. Cái chết diễn ra với họ như một loạt ảo tượng kinh hoàng, một cơn ác mộng tàn phá. Nhưng với một người đã chuẩn bị, thì chính những cảnh gợi khủng khiếp ấy có thể đem lại niềm bình an kỳ diệu. Và với những hành giả thượng thừa, những người đã luyện tâm thuần thục, thì mỗi giai đoạn của tiến trình tan rã đem lại cho họ một sự sáng suốt và tuệ giác càng lúc càng tăng.

Theo tâm lý học Phật giáo, một đối tượng có đem lại sự thỏa ý hay không, tùy thuộc vào quyết định mà tâm

ta đã có từ trước. Trước khi trông thấy một điều gì hay một vật gì, tâm bạn đã quyết định : "Điều này sẽ làm cho tôi sung sướng." Rồi khi thực sự tiếp xúc với vật ấy bằng mắt, bạn mới nghĩ : "Ồ, thật tuyệt !" Đối với một phản ứng xấu cũng vậy. Nếu tâm bạn đã có thành kiến hay quyết định bạn không thích người nào, thì khi thực sự gặp người ấy bạn chỉ thấy họ khó ưa. Nói cách khác, tất cả mọi sự có vẻ tốt, làm ta ưa, và có vẻ xấu làm ta ghét, kỳ thực chỉ là những tạo tác của chính tâm ta.

Tất cả điều này dính dấp gì đến kinh nghiệm chết chóc của chúng ta ? Đạo phật dạy rằng cái cách để trải qua một đời sống hạnh phúc và một cái chết hạnh phúc, là hãy nhận chân sự việc xảy ra một cách như thật, không bị đánh lạc hướng, làm cho tâm rối bời vì những tướng bên ngoài. Trong đời chúng ta gặp hết nỗi bất mãn này đến bất mãn khác, chỉ vì ta lầm tin rằng cái gì ta thấy tốt là thực sự tốt, cái gì ta cho xấu là thực sự xấu; do vậy ta dành trọn cuộc đời và năng lực của mình để chạy theo cái này, tránh xa cái nọ. Vì suốt đời ta đã tích lũy một thói quen mạnh mẽ nhìn mọi sự việc bằng thái độ hoặc tham đắm hoặc sợ hãi như thế, nên vào lúc chết, khi mọi sự dường như tan tành theo mây khói, đương nhiên tâm ta sẽ rơi vào một trạng thái hỗn loạn tơi bời.

Giải pháp là, cần phải tập nhìn mọi sự chỉ là do tâm ta biến hiện, không có một chút xíu nào hiện hữu biệt lập. Ta cần hiểu, vì do tâm biến ra nên mọi sự chỉ như huyễn ảo. Tri kiến ấy cũng phải được áp dụng khi ta thấy những cảnh tượng lũ lượt hiện ra vào lúc tâm ta trải qua tiến trình chết. Ta nên làm quen với những gì ta sẽ gặp vào lúc chết, để có thể đối phó với những ảo cảnh này thay vì bị chúng tràn ngập và làm cho tâm ta hoảng hốt rối ren. Then chốt của vấn đề, lúc sống cũng như lúc chết, chính là nhận rõ ảo tưởng là ảo tưởng, tưởng tượng là tưởng tượng, huyễn hóa là huyễn hóa. Với cách ấy ta sẽ được giải thoát.

CHẾT VÀ PHÁP THÂN

Trước hết ta hãy xét những gì xảy đến nếu ta phải chết trong một tâm trạng lo lắng kinh hoàng tột độ, lúc ta không chuẩn bị, và cũng chưa từng tu tập. Khi bám víu vào cái "tôi" mà ta tưởng là vững chắc, để được an ninh bảo đảm, thì ta sẽ kinh hoàng khi thân xác nền tảng của cái "tôi" ấy, khởi sự phân tán. Khi địa đại suy thoái, thủy đại thắng lướt, tâm ta đầy những ảo tượng lung linh màu xanh bạc. Ta cảm như bị vướng bẫy, bị ngột ngạt, thân xác bị chôn dưới đất hay bị vùi lấp dưới cơn đá lở. Rồi khi thủy đại tan vào hỏa đại, ảo tượng khói xuất hiện. Khi điều này xảy đến, ta thấy như bị chết đuối, bị nước lũ cuốn trôi. Kế tiếp, hỏa đại tan rã, thân xác ta dần giá lạnh; ta thấy ảo tượng là một đống lửa giữa trời đêm với những tia lửa nhảy múa. Trong lúc tiến trình này xảy đến, nhiều người sắp chết gào lên vì tưởng thân mình đang bị những ngọn lửa thiêu rụi. Cuối cùng khi phong đại phân tán, hơi thở hào hển, ta cảm thấy mình bị thổi tung như lá vàng trước cơn gió lốc. Đồng thời, tâm ta "thấy" một ngọn lửa loé sáng lên rồi tắt như ở trong một phòng tối mịt; cũng như khi ngọn nến sắp tắt, bỗng sáng rực lên đột ngột như thể bùng vỡ đợt năng lượng cuối cùng. Hơi thở ta đang dồn dập hào hển, bỗng ngừng hẳn lại. Đối với mọi người, lúc ấy dường như ta đã chết (và đây là triệu chứng làm cho những người thân tụ họp xung quanh khởi sự khóc òa).

Nhưng ta chưa chết hẳn. Bốn đại thô phù và những tâm phân biệt tương ưng với chúng đã ngưng hoạt động, nhưng tầng tâm thức vi tế vẫn còn vận hành bên trong. Điều này xảy đến khi giọt vi tế trắng hấp thụ của cha vào lúc nhập thai và trụ ở đỉnh đầu ta lúc sống, cùng giọt đỏ nhận của mẹ nằm ở rốn, tiến về gặp nhau ở tim. Khi giọt trắng đi xuống, hình ảnh trong tâm ta là không gian trống rỗng trắng xóa; khi giọt đỏ đi lên, ta thấy khống gian màu đỏ. Khi cuối cùng 2 giọt gặp nhau làm nên một hình cầu bao bọc căn bản thức vô cùng vi tế cùng với luồng khí tương ứng ở tim; thì ta kinh quá màu đen của một căn phòng tối mịt. Màu đen này càng lúc càng đậm đặc cho đến khi cuối cùng ta rơi vào trạng thái hoàn toàn bất tỉnh.

Nhưng ta cũng vẫn chưa chết. Trong hình cầu giữa trái tim, an trú cái bản tâm rất vi tế của ta và khí lực vi tế tương ứng. Sau một thời gian - có thể 3 ngày hay hơn, với người không tu luyện - trái cầu này mở ra, và tâm thức ta được soi sáng. Cái bản tâm rất vi tế bừng tỉnh dậy và nó chỉ thấy một không gian trống rỗng, trong suốt và sáng ngời. Tâm trong sáng này là tâm cuối cùng và vi tế nhất trong những loại tâm mà ta kinh nghiệm trong suốt cuộc đời này.

Đối với một người phàm, tất cả những kinh

nghiệm này - từ khi ảo tưởng hiện ra cho đến khi xuất hiện ánh sáng trong suốt - đều không được kiểm soát, chúng lần lượt xảy đến song chúng ta hoàn toàn không biết, vì tâm ta quá tán loạn rối ren. Nhưng những người đã khéo tu luyện từ trước thì giữ được ý thức sáng suốt về mọi sự xảy đến trong suốt tiến trình này. Họ biết ảo ảnh nào sắp diễn ra kế tiếp, và hiểu rằng mọi cảnh tượng chỉ là tướng trạng diễn ra trước cái tâm đang chết của mình, chúng hoàn toàn không có thực tính khách quan ngoài tâm. Vì hiểu như vậy, họ không bị kinh hãi bởi những điều trông thấy. Thay vì thế, khi tâm họ càng trở nên vi tế thì họ càng ý thức về tính phi thực một cách sâu xa. Cuối cùng, khi ánh sáng trong suốt khởi lên, thì cái tâm vô cùng vi tế hòa nhập với Tính không trong một kinh nghiệm phúc lạc tràn trề khôn tả. Đối với một người như vậy, cái chết đã trở thành cơ hội quý báu để kiện toàn trí bất nhị. Nhờ trí giác trong suốt vô chướng ngại này mà một hành giả khéo tu luyện chuyển hóa được tiến trình chết thông thường thành ra kinh nghiệm của pháp thân giác ngộ.

Kinh nghiệm pháp thân về tính bất nhị này vượt ngoài ngôn từ khái niệm mô tả. Bởi thế, khi người nào nói về kinh nghiệm này, họ luôn dễ bị hiểu lầm. Vậy bạn không nên tin lời tôi nói, đấy chỉ là những vọng ngôn do sự mê tín của tôi thôi. Dù nói khéo đến đâu, ngôn từ cũng chỉ phát xuất từ cái tâm phân biệt có giới hạn, và cũng chỉ được thấu hiểu bằng cái tâm hạn cuộc. Điều cần thiết là phải tiếp xúc được với chính kinh nghiệm, vượt ngoài danh ngôn dùng để diễn đạt kinh nghiệm ấy. Đó là lý do khiến mật tông đặt nặng hành động hơn lý thuyết.

Mặc dù cũng nên nghiên cứu kinh luận và phân tích phê phán, song có những lúc phương pháp phân tích chỉ có hại. Một bậc thầy về thiền quán có lần bảo tôi :"Vào một lúc nào đó, ông cần phải từ bỏ lối hiểu mọi sự theo kiểu triết lý. Ông phải vượt ngoài tranh biện, luận lý." Điều ấy làm tôi kinh ngạc. Hồi đó tôi còn là một sinh viên trẻ, hăng hái, thích phân tích phê phán mọi sự mà tôi nghe được. Nhưng cuối cùng tôi hiểu ngài muốn nói gì : nếu cứ vướng vào thành kiến tri thức, ta không thể đi vào những kinh nghiệm thiền quán sâu xa. Vậy thực quan trọng để biết lúc nào nên buông xả, thư dãn để cho tâm an trú trong trạng thái trong sáng tự nhiên của nó.

Những bậc chân sư thuộc mọi truyền thống luôn nhấn mạnh rằng có những lúc bạn không nên làm một hoạt động tri thức phân tích nào cả. Ví dụ, sẽ là một lỗi lầm lớn nếu vướng vào ý tưởng phân tích trong khi bước vào giai đoạn tu tập cao cấp của giai đoạn "Thành tựu", là giai đoạn tối thượng du già (sẽ bàn sau). Tại vì khi xử dụng tri thức thì tự nhiên đủ mọi thứ quan niệm mê tín sẽ khởi lên. Tâm bạn trở nên quá bận bịu và rung động theo năng lượng cục bộ của những khái niệm ấy. Rồi vì mỗi trạng thái tâm đều tương ưng với khí lực của nó, nên hệ thần kinh vi tế của bạn cũng rung động vì những luồng khí lực chống nhau. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến công việc của bạn - kiểm soát hệ thần kinh trong pháp hành ở giai đoạn Thành tựu - mà còn có thể dẫn đến một tình trạng đau đớn mà người Tây tạng gọi là "lung" nghĩa là năng lượng bị ứ nghẽn ở tim. Như với mọi giai đoạn của con đường tu tập, có lúc ta phải xử dụng tri thức, mà cũng có một lúc phải gạt tri thức qua một bên.

TRẠNG THÁI BARDO VÀ BÁO THÂN

Với người phàm tục, khi ánh sáng trong suốt chấm dứt, tâm họ kinh quá những ảo cảnh của kinh nghiệm pháp thân vừa mô tả, nhưng theo trật tự ngược lại, từ bóng tối vô thức đến diễn biến của ảo tượng. Khi tiến trình lộn ngược này bắt đầu, tâm ta lìa khỏi xác và cái chết mới thực sự xảy ra. Liền sau đó chúng ta đi vào trạng thái trung gian gọi là bardo, thân trung ấm, và ở đây cũng thế, tâm ta hoàn toàn ở ngoài tầm kiểm soát. Với tốc độ đi nhanh của tâm ý, ta bị đẩy từ cảnh này sang cảnh khác, như trong một giấc mộng. Nhưng mộng này thường là ác mộng. Khi thì do dấu ấn của ác nghiệp và vọng tưởng của ta trong quá khứ, những cảnh tượng kinh hoàng hiện ra làm cho ta cuống cuồng trốn chạy. Khi thì những hình ảnh quyến rũ khởi lên làm cho ta khát khao nồng nhiệt chỉ để thất vọng ê chề. Chung quy đấy là những gì đã từng xảy đến lúc ta còn sống và sở hữu một thân xác vật lý phàm tình: cuộc đời ta luôn luôn đi tìm an ổn, chạy trốn cái này, chạy theo cái khác. Nhưng bây giờ ta lâm vào trạng huống càng kinh khủng hơn. Vì cái thân trung ấm vô hình của ta chỉ làm bằng luồng khí lực vi tế nên nó có thể xuyên qua vật chất không bị chướng ngại, do vậy ta nhanh chóng nhập vào bất cứ trạng huống nào mà cái tâm sợ hãi tham đắm ném ta đến.

Đấy là kinh nghiệm thân trung ấm thông thường, nhưng ở đây cũng vậy, với hành giả có tu luyện, họ có thể chuyển kinh nghiệm ấy thành con đường đưa đến giác ngộ. Vì đã thuần thục trong pháp quán "thân huyễn như ráng cầu vồng", nên khi ánh sáng trong suốt của sự chết vừa tắt, hành giả liền mang một thân trong suốt bằng quang sắc [ánh sáng do tâm tạo] thay vì cái thân trung ấm mê muội. Với cách ấy, họ chuyển hóa kinh nghiệm trung ấm phàm tình thành kinh nghiệm báo thân giác ngộ, hay thân phúc lạc.

TÁI SINH VÀ THÂN ỨNG HÓA

Hệt như tiến trình chết và trạng thái trung ấm đều bị thúc bách bởi năng lực vô minh chấp thủ, sự tái sinh của ta cũng vậy, ta không chủ động được. Cuối cùng ta bị những ngọn gió nghiệp thổi giạt đến nơi mà cha mẹ tương lai của mình đang giao hợp. Vừa ham muốn lại vừa ghê tởm, ta ngất xỉu và liền nhập vào thai mẹ. Từ khởi điểm bất tịnh ấy, một đời sống ô nhiễm đau khổ tiếp theo. Cái thân phối hợp từ tinh cha huyết mẹ phải chịu khổ sinh già bệnh chết, trong khi tâm ta tiếp tục dòng thức tâm đời trước, do tham sân si thúc đẩy, cứ tiếp tục tạo thêm nhân tố khổ đau và bất mãn.

Một hành giả tu cao có thể chuyển hóa kinh nghiệm tái sinh này, như đã chuyển hóa cái chết và trạng thái trung ấm. Thay vì bị hôn mê, bị chuyển từ trung ấm đến tái sinh do nỗi bám víu sợ hãi thúc bách, hành giả mật tông thiện xảo có thể chọn tái sinh một cách đầy ý thức. Nhờ đã tu luyện để vượt qua các tướng phàm tình, họ có thể xem cha mẹ tương lai như thần nam thần nữ, và chính mình cũng là một vị thần con. Tùy theo mức độ làm chủ và loại pháp mà họ tu luyện, họ còn có thể tái sinh vào một tịnh cảnh, cảnh giới trong đó mọi sự đều giúp cho việc chứng đắc giác ngộ. Ngay dù sinh vào địa cầu này, họ cũng có thể chọn hoàn cảnh thích hợp để tiếp tục tu hành cho đến khi đạt toàn giác. Với tâm hoàn toàn tỉnh giác, được kiểm soát, thì tái sinh thông thường có thể được chuyển hóa thành kinh nghiệm giác ngộ của thân ứng hóa, 1 trong 3 thân Phật.

Trên đây chỉ là mô tả ngắn gọn cách những hành giả mật tông chuyển hóa cái chết, trạng thái trung ấm và tái sinh thành ra ba thân của giác ngộ, nhưng cũng đủ cho ta một ý niệm rõ ràng về những gì nằm trong tầm của pháp hành trì mật tông tối thượng. Từ trước đến nay chúng ta đã bị tràn ngập bởi những năng lực vô minh, nghiệp và vọng tưởng mà hậu quả là ta phải luân chuyển mãi hoài trong vòng sinh, chết rồi tái sinh không được chọn lựa, không được kiểm soát. Khi ta chưa thay thế vô minh bằng trí tuệ để chuyển hóa ba sự cố tái diễn không ngừng này thành kinh nghiệm giác ngộ của một vị phật, thì ta vẫn phải tiếp tục xoay vần trong vòng lẩn quẩn ấy mãi mãi, đi tìm hạnh phúc mà chỉ có rước lấy tuyệt vọng khổ đau.

CẮT ĐỨT TÁI SINH

Không khó gì để hiểu rằng sự chết, trạng thái trung ấm và tái sinh là những kinh nghiệm đau đớn, căn nguyên mọi rắc rối của chúng ta. Vì sống, chết rồi tái sinh bằng một thân tâm không được kiểm soát, nên ta phải trải qua nhiều nỗi khổ vật lý và tâm lý trong đời sống thường ngày. Nói đơn giản, nếu trước hết ta đừng sinh ra đời, thì đâu có những rắc rối ấy ! Nhờ thực hành pháp mật tông thượng thừa, chúng ta có thể hoàn toàn tránh được sự sinh ra kiểu đó, cùng với tất cả mọi vấn đề do nó gây nên.

Nhiều người đâm ra thắc mắc khi nghe nói tu mật tông có thể cắt đứt tái sinh. Họ nghĩ : "Điều ấy có nghĩa lý gì ? Tại sao tôi phải từ bỏ cơ hội trở lại trần gian này? Có phải con đường tu tập ấy đưa tới chỗ hoàn toàn hủy diệt? Nếu thế thì tôi chả cần."

Để khỏi thắc mắc, ta nên nhận chân rằng "cắt đứt luân hồi" có một ý nghĩa đặc biệt là giải thoát khỏi sự tái sinh không được kiểm soát. Ta có thể tu mật tông một cách thành công, mà vẫn trở lại cuộc đời này. Quả thật, với bồ đề tâm đầy bi mẫn, ta không thể nghĩ đến chuyện bỏ mặc mọi người. Bồ đề tâm giục ta phải trở lại để làm lợi ích cho họ. Chính đức Thích Ca Mâu Ni đã làm thế, cho nên sự sinh ra của ngài tuyệt nhiên không là vấn đề, mà lại là một nguồn lợi lạc vô biên. Trong khi đó, sự tái sinh của chúng ta lại xảy ra ngoài kiểm soát của mình, và chỉ có làm cho chu kỳ khổ đau tiếp tục mãi mãi. Chính chu kỳ đau khổ này mới cần cắt đứt. Về sự chết và thân trung ấm cũng vậy; chính cái kinh nghiệm không được kiểm soát về những tiến trình này mới cần trừ khử, cần chuyển

hóa.

Cuộc đời không tự chủ của ta, bị tham sân si làm chủ, đương nhiên đưa đến cái chết không được kiểm soát. Trong tiến trình mê muội này, cũng những vọng tưởng tham sân ấy làm phát sinh những hỗn mang rắc rối lớn hơn. Tâm ta bị tràn ngập bởi những ảo cảnh liên hệ đến sự tan rã của từng yếu tố thân xác, và ta đi vào trạng thái trung ấm với nỗi hãi hùng, khát khao kinh khủng. Tại đấy, vì ta có một "thân do ý sinh" chứ không phải thân vật lý, nên những mê tín của ta càng có một ảnh hưởng lớn đối với ta hơn nữa. Cứ mỗi vọng tưởng nổi lên trong tâm là ta liền bị ném ngay vào hoàn cảnh mê vọng tương ứng. Điều này thật kinh hoàng, và khi cuối cùng ta thấy hình ảnh cha mẹ tương lai, thì khát vọng được an ổn thúc đẩy ta nhập thai để tái sinh, và thế là chu kỳ đau khổ bắt đầu trở lại. Ta không tìm được ở đâu một chốn an nghỉ thanh bình. Niềm an lạc hạnh phúc mà ta ao ước luôn luôn tuột khỏi tầm tay. Đây là triệu chứng của cuộc tồn sinh trong cõi luân hồi sinh tử .

Mục đích hành trì mật tông là giải thoát ta khỏi những rắc rối không ngừng tái diễn ấy bằng cách giúp ta rứt ra khỏi vòng lẩn quẩn. Nhờ luyện tâm vượt qua sự khống chế của các giả tướng mê muội thông thường, và nhờ chuẩn bị trước những gì mà cuối cùng ta sẽ phải gặp khi đời sống này kết thúc đời khác bắt đầu, ta có thể kinh nghiệm ba thân tỉnh giác thay vào ba trạng thái mê muội thường tình về chết, trung ấm và tái sinh.

Tài liệu trên được trích từ website sau đây :

http://quangcaongay.com/tantra/tantra-mattong.htm

ĐỊA NGỤC

Thích Như Điển

Trong mùa an cư kiết hạ năm nay (2005) Phật lịch 2549 tại Chùa Viên Giác Hannover, Đức quốc, tôi và tăng chúng độ 30 vị, rất an lạc trong mỗi từng sát na sanh diệt của cuộc đời ở trong 90 ngày ấy.

Năm nay Đại chúng chùa chùa Viên Giác đang lạy đến những trang cuối của quyển I, Kinh Đại Niết Bàn gồm 776 trang, phẩm thứ 20 tên là phẩm Phạm Hạnh. Suốt 10 năm nay chúng tôi đã lạy quyển kinh này và sang năm 2006 chúng tôi sẽ tiếp tục lạy tập II. Cứ mỗi chữ mỗi lạy như thế, chúng tôi cảm niệm được thâm ân của chư Phật đã chỉ rõ đường đi lối về của một hành giả đang tu học theo pháp của Phật. Đến phẩm này có đoạn Vua A Xà Thế sau khi đã giết cha, tâm ông vô cùng hối hận. Cả mình bị đau nhức mà thuốc gì, Hoàng hậu Vi Đề Hy xức cho cũng không bớt được. Nhân đấy có một số vị Bà La Môn học giả thông thái mới đến thưa với vua rằng:

Xưa nay việc giết cha để cướp ngôi đã có nhiều người làm và vì phép của nước chứ không phải là giới luật của người xuất gia, nên không có tội. Bệ hạ cứ an tâm.

Rồi cũng có vị Bà la môn đem một số ví dụ ra để minh chứng cho vua thấy rằng việc giết cha để cướp ngôi không có tội và nói rằng:

Ví như con trùng A La La khi sanh ra thì nó phải cắn xé bụng mẹ phải chết. Như thế cũng đã chẳng có tội. Ngoài ra con La cũng như thế. Nghĩa là khi con con phải được sống thì con mẹ phải biến thể; hoặc phải chết. Việc nầy không có tội.

Cũng có vị Bà la môn khuyên rằng: Chỉ có Đức Phật mới giải cứu được tội của Vua thôi, nhà vua nên đến đó để sám hối và chắc chắc sẽ được hết tội. Nếu chần chờ, Đức Phật sẽ vào Niết bàn.

Tuy có nhiều lời khuyên như thế, nhưng nhà vua vẫn chần chờ. Vì nghĩ rằng mình là người không xứng đáng, như kẻ cùi hủi, còn Đức Phật như một bậc Thánh nên không muốn đến. Dĩ nhiên cuối cùng rồi ông ta cũng đã đến với Đức Phật và đã được Phật giảng giải tỉ mỉ rõ ràng về những cội nguồn của sanh tử để vua A Xà Thế sám hối tội lỗi xưa của mình, nhưng trước đó kinh cũng có đề cập đến những người làm ác mà không chịu ăn năn sám hối thì sẽ bị đọa vào địa ngục A Tỳ, hay còn gọi là địa ngục Vô Gián. Địa ngục A Tỳ; hay còn gọi là địa ngục vô gián. Địa ngục nầy dành cho những người mắc năm tội nặng. Đó là giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hoà hợp Tăng và làm thân Phật ra máu.

Chữ A có nghĩa là không; chữ Tỳ có nghĩa là Cứu hay xen kẻ. Cũng có nghĩa là Vô Gián. Nghĩa là không có thời gian. Ở đây có 5 nghĩa chính:

Thứ nhất là xả thân sanh báo không có thời gian, nghĩa là sinh rồi chết, chết rồi sinh không biết bao nhiêu lần ở trong địa ngục. Thứ hai là thọ khổ không có niềm vui cũng không có thời gian nhất định. Thứ ba là thời gian không hạn định ở trong một kiếp số. Thứ tư là mệnh không gián đoạn và thứ năm là hình không gián đoạn. Địa ngục nầy ngang dọc 8 vạn do tuần, từ một người cho đến vô số người cũng đều chứa được đầy ắp trong đó.

Đây là một trong 8 địa ngục và bên ngoài 8 địa ngục nầy, mỗi địa ngục còn có 4 địa ngục lớn nhỏ chung quanh nữa vây bọc. Khi chúng sanh ra khỏi một trong 8 địa ngục Vô Gián nầy rồi, thấy những địa

ngục bên cạnh như nước lạnh mát mẻ, khởi tâm thích mới chạy vào đó; không ngờ đó là địa ngục thiêu đốt, địa ngục Diêm La….tội nhân cứ chết đi sống lại, rồi bị hành hình thọ quả. Nhiều khi muốn chết mà cũng không thể chết được. Vì quả báo thọ chưa xong.

Đồng thời trong mùa an cư kiết hạ năm nay tôi cũng đang dịch quyển: "Phật thuyết Lập Thế A Tỳ Đàm". Đây là một phần nhỏ trong quyển thứ 32 thuộc Luận Tập Bộ Toàn của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh. Trong ấy cò nhiều phẩm khác nhau. Ví dụ như vì sao có ngày có đêm? Vì sao có sự khác biệt về ăn mặc giữa châu nầy và châu kia. Đặc biệt Đức Phật cũng nói rõ về các giống dân da đen, vàng, đỏ, trắng ở cõi Nam Diêm Phù Đề và ở các cõi khác. Trong cõi Dục cũng như Sắc và Vô Sắc khác nhau như thế nào. Thật là một sự trùng hợp lạ lùng. Trùng hợp vì lẽ Kinh Đại Bát Niết Bàn chúng tôi đang lạy cũng đang đến chỗ diễn tả địa ngục A Tỳ và dịch kinh trong mùa an cư kiết hạ nầy cũng đang nằm ở chỗ các địa ngục. Nay nhân mùa Vu lan báo hiếu; nên tôi kể lại sơ qua những địa ngục đã dịch để quý độc giả hiểu thêm, nhờ đó mà mới biết nhân để sợ quả và lo sám hối tội lỗi như vua A Xà Thế đã làm thì lợi lạc biết bao nhiêu.

Tám loại địa ngục ấy tuần tư như sau:

Thứ nhất là Đẳng hoạt địa ngục (Songtra); những chúng sanh bị sanh vào đây gươm đao đâm chém, bị đánh đập bởi gậy gộc, cối xay nghiền giả; khi có gió lạnh thổi đến thì tỉnh lại và sự hành hình tiếp tục.

Địa ngục thứ hai là Hắc Thằng địa ngục (Kalasutra). Kẻ bị phạm tội bị căn thân thể ra bằng giây thừng đen và cưa, chém tứ chi của người có tội.

Địa ngục thứ ba là Chúng Hợp địa ngục (Sanhata). Nơi đây những người phạm tội hợp lại nhau và cắn xé lẫn nhau.

Địa ngục thứ tư gọi là Hào Khiếu Địa ngục (Rovuva) cũng còn gọi là Khiếu Hoán Địa ngục. Nơi đây tội nhân chịu cực hình khổ sở, kêu than thảm thiết.

Thứ năm là Đại khiếu địa ngục (Maha-Rovuva). Các tội nhân mắc tội phải chịu nhiều hình phạt tăng lên, kêu khóc càng to hơn nữa.

Thứ sáu là Viêm Nhiệt địa ngục (Tapana). Tội nhân ở đây bị lửa thiêu toàn thân bốc cháy, khổ cực không sao chịu nổi.

Thứ bảy là Đại Nhiệt địa ngục (Pratapana); nơi đây lửa thiêu cực kỳ gay gắt, lửa tăng lên gấp đôi.

Thứ tám là Vô gián địa ngục (Avisi). Kẻ mắc tội nơi đây phải chịu khổ hình liên tục nên gọi là vô gián.

Chữ địa ngục có nghĩa là ngục ở dưới đất theo nghĩa đen. Vì chữ địa là đất. Chữ ngục là giam giữ, chữ ngục nầy gồm bộ khuyển có nghĩa là chó. Bộ ngôn có nghĩa là lời nói và chữ khuyển cũng là con chó đứng bên phía tay mặt nữa. Như vậy là lời nói ác như hai con chó đứng hai bên. Kẻ nào như thế đều bị quả báo sẽ vào chốn nầy. Còn nghĩa bóng thì sao?

Ý nói những người nào làm ác thì chịu quả báo. Có thể là ở trước mắt, chứ không nhất thiết là sau khi chết đi mới đoạ vào địa ngục. Vi dụ như ta bất hiếu với cha mẹ mình, thì chính trong đời nầy, con của mình nó sẽ bất hiếu với mình, chứ không cần đời sau. Vì vậy cho nên có câu phong dao rằng:

Ngày xưa quả báo thì chầy

Ngày nay quả báo ở ngay nhãn tiền

Việc nầy lịch sử có ghi rõ ràng qua bao triều đại phế hưng của lịch sử Việt nam, Trung hoa, Nhật bản, cũng như lịch sử của Thế giới.

Nghĩa bóng có nghĩa là không phải là hình thật, mà chỉ nói bóng nói gió vậy thôi. Nhưng bóng gió đây cũng có ý nghĩa thực tế của nó như: ***"Hình ngay thì bóng thẳng, hình vọng thì bóng cong";*** hoặc ***"nhân nào quả nấy"***v.v…

Có thể nhiều người không tin có địa ngục. Cũng có thể như thế. Vì họ bảo rằng phải chứng minh cho họ thấy họ mới tin. Nhưng tôi thì cho rằng dù có chứng minh đi chăng nữa, họ cũng khó tin được. Ví dụ như: Không khí chúng ta không thấy được; nhưng

chúng ta vẫn tin rằng nếu không có không khí thì chúng ta sẽ chết, và một ví dụ khác: Ta chưa bao giờ thấy mặt của Ông bà cha mẹ ta trong 5 hay 7 đời về trước, nhưng ta vẫn tin rằng: Nếu không có họ, thì làm sao có ta ngày hôm nay. Đó là chuyện trước mắt mà còn không tin thì chuyện không dùng mắt để thấy được, làm sao có thể tin được. Sở dĩ người Phật tử tin được là vì qua trí tuệ chứng đắc của Đức Phật, Ngài đã thấy rõ mọi sự việc trên thế gian và đã kể lại cho Ngài A Nan nghe và những việc như thế đã được in thành sách, viết thành kinh để răn dạy người đời. Còn tin hay không, ấy là chuyện của mỗi người, chứ Đạo Phật hay Đức Phật chẳng bắt ai phải tin theo mình cả. Giáo lý của Đức Phật cũng ví như ngọn đèn sáng; nhưng đối với người mù thì sự sáng ấy đâu có giá trị gì. Nhưng điều ấy không có nghĩa là giáo lý ấy chỉ dạy cho người mù. Không phải vì người mù mà không có ánh sáng. Sở dĩ người ta không thấy được ánh sáng là tại vì người ta mù, chứ không phải ngược lại. Cũng như thế ấy, người không tin Phật pháp thì dầu cho có Phật hiện thân cũng khó độ được; huống nữa là những pho sách vỡ hay kinh điển ấy. Thật ra nó chẳng có giá trị gì, vì người ta chưa đụng vào thực tế. Mà thực tế của cuộc sống là gì? Là con số không to tướng, điều ấy không có nghĩa là không có tội phước, địa ngục, cực lạc hay cảnh giới khác v.v… Tất cả đều có và tất cả đều phải bị chi phối bởi nghiệp lực, vô thường, khổ, không, và vô ngã. Ai hiểu được điều nầy tức hiểu được giáo lý của Đức Phật.

Có một điều chắc chắn chúng ta biết rằng: không có ngày hôm qua thì sẽ không có ngày hôm nay và nếu ngày hôm nay không có thì ngày mai sẽ không có. Nhưng trước ngày hôm qua và sau ngày mai là những gì nữa thì do nhân và quả tạo thành cái giải luân hồi vô tận ấy và ta phải tin rằng: Nhân tốt sẽ không bao giờ sanh trái đắng và người hiền không bao giờ bị nhân quả hàm oan. Nếu có chỉ vì nghiệp xưa chưa trả hết và bây giờ cứ an phận mà trả cho món nợ vô hình kia thì: "Sau cơn mưa trời lại sáng" xin đừng than phiền và đừng trách móc ai. Vì tất cả đều do mình làm và tất cả mình phải gánh lấy hậu quả của nó. Không ai phạt ta cả; ngoại trừ ta tự gieo nhân không lành và cũng chẳng ai thưởng ta cả khi nghiệp dĩ vô minh của chúng ta vốn đầy sân si và tội lỗi.

Trong mọi kinh điển Đức Phật hay xác nhận rằng: Kẻ nhất xiển đề và kẻ phạm tội ngũ nghịch thì bị đoạ địa ngục và nhất định không được giải thoát. Tuy nhiên trong kinh Đại Bát Niết Bàn Đức Phật dạy rất rõ ràng là dầu cho nhất xiển đề hay tội ngũ nghịch mà có tin nơi Tam Bảo thì người ấy trước sau cũng có khả năng giải thoát, giác ngộ. Điều ấy cho chúng ta một sự khẳng định như trong Đại Trí Độ Luận nói rằng: Như trong một căn phòng tối vô lượng kiếp (dụ cho vô minh) nếu ta mang vào căn phòng nầy một ánh đèn nhỏ, thì dầu cho căn phòng tối bao nhiêu lâu đi chăng nữa, căn phòng ấy vẫn có một chút ánh sáng (dụ cho chân lý giải thoát) và chính nhờ cái nhân sáng ấy, tức nhân có tin nhân quả, nghiệp báo, Niết bàn, địa ngục mà người ấy sẽ có khả năng thành Phật trong mai hậu.

Con đường đến với Đạo Phật có rất nhiều lối, không phải chỉ có đi lên hay đi xuống, đi qua đi lại, đi ngang đi dọc v.v… suốt cả một cuộc hành trình sanh tử như thế. Chỉ đến khi nào vô minh dứt sạch thì mọi chi nhánh của 12 nhân duyên không còn nữa và lúc ấy Niết Bàn an lạc lại đến với mọi người, bất kể là ai.

Tôi mỗi năm có được những tháng ngày yên ổn như thế này để hành trì và dịch kinh viết sách, cảm thấy mình là người rất an lạc và hạnh phúc. Vì chân lý đang ở trong ta chứ không phải ở bên ngoài, và tất cả đều do ta tạo tác cũng như hưởng quả chứ không ai gieo thiện và không ai làm ác với ta. Vì tất cả chúng sanh mới là thiện hữu tri thức của mình. Tôi chỉ biết một điều duy nhất là: ***"Bồ tát sợ nhân còn chúng sanh sợ quả"*** mà thôi. Nên tôi phải hiểu mình là ai hơn là đi tìm hiểu kẻ khác là ai. Vì có kẻ khác nầy thì lại có thêm kẻ khác nữa. Ai công đâu mà phải đi tìm 6 tỉ nhân sinh như thế trên quả địa cầu nầy. Đó là chưa kể đến những chúng sanh khác ở thế giới nầy hay thế giới khác nữa. Vì:

"Công đâu công uổng công thừa

Công đâu gánh nước tưới dừa Tam quan"

Xứ Tam quan chắc là dừa nhiều lắm, người ta có muốn tưới cây không thể tưới hết nỗi. Do vậy bổn phận của mỗi người hãy tự tưới tẩm tâm thức của mình một chút hiểu biết, là cây giác ngộ sẽ có cơ hội đâm chồi nảy lộc rồi.

Tóm lại viết cho báo Tâm Giác lần nầy nhân lễ Vu Lan mà viết về Địa ngục, chắc chắn nhiều vị độc giả bảo rằng: 'Tôi đem chuyện ma nhác con nít ngày hôm nay, là điều chúng chẳng sợ mà còn cười". Xem ai đó có cười thì cứ cười. Vì sau nụ cười bao giờ cũng là tiếng khóc. Vì ai đó "chưa thấy quan tài chưa đổ lệ". Khi nghiệp dĩ đã phát sanh, lúc ấy cứu chữa đã chậm lắm rồi. Như Đề Bà Đạt Đa, A Xà Thế, Vô Não.v.v… Đó là người đời xưa. Còn bây giờ nhiều nhà tù đang nhốt tù nhân trong đó; những nơi đày ải cải tạo ấy chẳng phải địa ngục là gì? Nhưng ở trong ấy nếu người nào còn có niềm tin, có sự hy vọng thì sẽ có tất cả. Vì tục ngữ Nga có nói rằng:

"Mất tiền là chẳng mất gì hết cả. Mất danh dự là mất một phần lớn của cuộc đời. Chỉ có ai đánh mất đi niềm tin và mất sự hy vọng mới là mất hết tất cả".

Mong rằng quý vị đừng đánh mất một niềm tin.

Viên Giác Tự vào một sáng mùa hạ
Nhân mùa an cư kiết hạ năm Ất Dậu-2005

Phật Giáo Phù Nam

Thông Thanh Khánh
LẠI BÀN VỀ TÊN GỌI PHÙ NAM

Chủ nhật 4, Tháng Ba 2007

Thuật ngữ chỉ cho văn hóa Phù Nam chính thức được khai sinh trong một bối cảnh có nhiều quan điểm còn trái ngược nhau về việc xác định quốc gia cổ đại này. Và rồi từ đó, dựa trên cổ sử Trung Hoa, quá trình tìm về một vương quốc ngày càng thu hút khá nhiều các nhà khoa học như G. Loedès, Yamamoto Taturo, Sungimoto, Naojiro, Inuishi Hidetoshi…, với những tranh luận nảy lửa về tên gọi và vị trí kinh đô của vương quốc Phù Nam. Dẫn đến, Claude Jacques một học giả Pháp, lại buộc phải lên tiếng về những nghi ngờ của ông về vương quốc này…

Nền văn hoá Óc Eo vẫn còn những vấn đề chưa có lời giải đáp một cách thỏa đáng. Mặc dù chúng ta đã trải qua một hoa giáp sau sự kiện nhà khảo cổ học người Pháp Lousi Malleret (thời điểm đó là giám đốc bảo tàng Blanchard de la Brosse, nay là bảo tàng lịch sử TP. HCM) tiến hành đào thám sát vào năm 1944, nhưng vấn đề về văn hóa Óc Eo của một quốc gia mang nền văn minh đô thị Phù Nam vẫn được xem là chứa nhiều bí ẩn cần được khám phá. Từ khi tiến hành đào thám sát vào mùa khô năm 1944 và mãi đến 6 năm sau trong dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường Viễn Đông Bác cổ (École Francaise d' Extrême Orient EFEO), ông mới cho công bố một cách chính thức về một nền văn hóa mang đậm yếu tố miền sông nước như Óc Eo và những vấn đề của cái gọi là quốc gia Phù Nam. Theo L. Malleret thì di chỉ Óc Eo có một mối quan hệ văn hoá khá rõ nét với các vùng khác trong khu vực. Đồng với quan điểm này, nhà nghiên cứu J. Boisselier khi tiến hành chủ sự đào thám sát ở U Thong Thái Lan) đã công bố thêm bằng hiện vật để khẳng định về quan điểm trên. Cả hai ông đã cùng đồng thuận để xếp di chỉ Óc Eo và di chỉ U Thong vào nền văn hoá Phù Nam. Từ những ý định ban đầu này một thuật ngữ chỉ về văn hóa Phù Nam chính thức được khai sinh trong một bối cảnh có nhiều quan điểm còn trái ngược nhau về việc xác định quốc gia cổ đại này. Và rồi từ đó, dựa trên cổ sử Trung Hoa, quá trình tìm về một vương quốc ngày càng thu hút khá nhiều các nhà khoa học như G. Coedès, Yamamoto Taturo, Sungimoto, Naojiro, Inuishi Hidetoshi…, với những tranh luận nảy lửa về tên gọi và vị trí kinh đô của vương quốc Phù Nam. Dẫn đến Claude Jacques, một học giả Pháp, lại buộc phải lên tiếng về những nghi ngờ của ông về hai quốc gia Phù Nam và Chân Lạp này. Nhìn chung tất cả những vấn đề của Phù Nam vẫn luôn là đề tài cần được xác định, đặc biệt là từ sau 1975, khi mà hàng loạt các di chỉ được khai quật từ vùng Ba Thê (An Giang) kéo dài đến tận Nam Cát Tiên (Lâm Đồng). Từ đó, qua những điểm khai quật và những hiện vật tìm được, chúng ta có thể hình dung ra được một không gian văn hóa Phù Nam: trải rộng hầu khắp các tỉnh miền Tây và Đông Nam Bộ, mang đậm yếu tố nội sinh với nguồn lực hấp thu từ rừng sâu, núi cao và đồng bằng trũng bởi hệ thống kinh rạch chằng chịt. Hệ thống cảng thị tiếp nối với kênh rạch là nét đặc trưng của quốc gia cổ đại Phù Nam, đã tạo nên một nguồn lực văn hóa mà phức hệ của nó vô cùng phong phú và đa dạng. Chính từ những yếu tố này mà sự phát triển của tôn giáo đã giữ vai trò chủ đạo. Nhìn chung, khi nói đến Phù Nam, người ta buộc phải nói đến những tôn giáo được truyền bá và tồn tại, trong đó nổi bật nhất vẫn là Hindu giáo và Phật giáo. Hai tôn giáo chủ đạo này đã phát triển một cách mạnh mẽ và

chi phối hầu hết đời sống, văn hoá của cư dân Phù Nam. Rất tiếc rằng, gần 60 năm sau sự kiện phát hiện văn hoá Óc Eo và quốc gia cổ đại Phù Nam, vẫn chưa có một công trình nào viết về tôn giáo cả. Riêng đối với Phật giáo Phù Nam thì dường như lại càng ít được đề cập, trong khi đó hiện vật liên quan đến tôn giáo này đã tìm được khá nhiều và phổ biến hầu khắp trên những di tích đã được phát hiện. Bài viết này được rút ra từ một công trình nghiên cứu khoa học về văn hóa Phù Nam sẽ được xuất bản trong thời gian sắp đến. Chúng tôi trình bày lại về vấn đề Phật giáo như là những công bố ban đầu về đề tài này hầu cung cấp thêm thông tin cho những nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam về một nền Phật giáo ở phương Nam trong bối cảnh còn khan hiếm tư liệu như hiện nay.

1. Tên gọi Phù Nam

Chung quanh cái gọi là vương quốc Phù Nam, vẫn còn bao nhiêu đều bí ẩn. Chỉ cái tên Kaundinya (Hỗn Điền và Kiều Trần Như) trong truyền thuyết dựng nước Phù Nam cũng đã tốn hao bao nhiêu giấy mực thảo luận. Trong hội nghị khoa học về Đông Nam Á thời cổ ở Luân Đôn năm 1973 - mà tài liệu công bố năm1979 - Claude Jacques, học giả Pháp đã nêu ra một loạt nghi vấn quanh vấn đề Phù Nam và Chân Lạp. Ý kiến được nhiều người thừa nhận, do L. Finot đưa ra và được G. Coedès, P. Dupont phát triển, cho rằng Phù Nam là phiên âm từ bnam (hay vnam), có nghĩa là Núi, ứng với danh hiệu Vua Núi, tức ku-run bnam trong tiếng Khmer cổ, và parvatabùpàla, từ sanskrit đã gặp trên bi ký. Nhưng Claude Jacques đã cho biết rằng cái tên kurun bnam chưa bao giờ tìm thấy trên bi ký Khmer, còn cái tên parvatabùpàla chỉ gặp ở bi ký Han Cei mà thôi. Trên bi ký Han Cei, từ parvatabùpàla xuất hiện hai lần, nhưng cả hai lần đều viết với số nhiều nghĩa là "các vua núi". "Các vua núi" này bị một vua Bhavarman nào đó đánh bại. Không có lý do nào để coi các vua núi ở đây là vua Phù Nam, chúng ta chỉ có thể nghĩ như Claude Jacques, rằng đó chỉ đơn giản là những vua vùng núi cùng thời.

Về Bhavarman, thì Coadès cho là đã trở thành vua Chân Lạp sau khi kết hôn với bà chúa Kambu-jaràalaksmì thuộc dòng dõi vua Sresthavarman. Kết luận này Coedès rút ra từ bia Ta Prohm mà ông đã công bố, từ khi còn là một học giả thanh niên. Nhưng Claude Jacques đã chỉ ra một cách rõ ràng chỗ nhầm lẫn của Coedès khi đọc bia Ta Prohm. Theo bia này, Kambujaràalaksmì không phải là vợ của Bhavarman như Coedès nói, mà là vợ của một ông vua khác có tên là Harsavarman. Như vậy không có chứng cứ để coi Bhavarman là vua Chân Lạp, và kẻ bị ông chinh phạt là vua Phù Nam. Do một chỗ nhầm lẫn đó, toàn bộ giả thuyết của Coedès rõ ràng đã không đứng vững. Những điều mà ta tưởng là đã sáng tỏ thì vẫn mờ mịt.

Theo Jacques, trên đất Khmer cổ có nhiều vương quốc, mà trong đó biết rõ nhất là Bhavapura, Aninditapura, Vỳadhapyra, Srésthapura. Cũng có thể kể thêm các thành trấn thời kỳ tiền Angkor, có thể đã là những lãnh thổ độc lập như Amoghapura, Cak-rankapura, Bhimapura, Tàmrapura, Dhavipura, Pu-randarapura, Lingapura, Ugrapura, Dhruvapura. Theo Jacques, những cái tên này cho chúng ta một ý niệm chính xác về địa lý của đất khơme cổ hơn là những cái tên Phù Nam hay Chân Lạp - những từ, dưới dạng đó không có trong ngôn ngữ Khmer.

Năm 1981, Lương Ninh cũng đã trình bày một suy nghĩ tương tự, cho rằng "không thể hình dung Phù Nam là một đế quốc đã được tổ chức thống nhất thành một bộ máy cai trị và bóc lột" mà " chỉ là sự tâph hợp của những tiểu quốc, trong đó mỗi tiểu quốc vẫn giữ nguyên tổ chức, tên gọi riêng và cả truyền thống của mình". Điều thú vị là Lương Ninh đã định vị

một tiểu quốc trong số đó là Naravaranagara ở miền Tây sông Hậu, mà Óc Eo là nằm trong đất của quốc gia này. Hiển nhiên đấy cũng chỉ là một giả thuyết, Óc Eo có thể nằm trong đất Naravaranagara, thậm chí là thủ đô của quốc gia này, nhưng cũng có thể quốc gia này không kéo dài đến đây.

Dầu sao thì việc coi các vết tích đã khai quật được ở Óc Eo thuộc văn minh Phù Nam cũng là vội vã, khi chúng ta chưa biết Phù Nam là gì?

Với những hoài nghi của Claude Jacques đã có những yếu tố để chúng ta cùng đồng cảm. Thật ra, với danh xưng Phù Nam mà các nhà chép sử Trung Hoa ghi chép, luôn đặt lại vấn đề cho chúng ta ngày nay. Điều cần bàn thêm rằng, các nhà chép sử Trung Quốc đã gọi Phù Nam theo phiên âm từ ngôn ngữ nào. Chúng ta cần lưu ý, tài liệu ghi chép được thông qua chính bởi cách gọi đương thời của quốc gia ấy. Các nhà chép sử Trung Hoa thông qua văn thư ngoại giao và phái đoàn ngoại giao khi tìm đến cống nạp đầu tiên để gọi vùng hay lãnh thổ quốc gia này. Và một điều nữa, Phù Nam chỉ tồn tại trong khoảng 7 thế kỷ với một cương thổ bao chiếm phần lớn khu vực Đông Nam Bộ vùng hạ lưu sông Mêkông và trải dài đến Mianma, rồi sau đó bị Chân Lạp thôn tính, biến thành những tiểu quốc mang tính độc lập khác nhau. Chính vì yếu tố này, chúng ta cần phải xác định lại tính nguyên khởi của tên gọi Phù Nam trong bối cảnh trước khi trở thành một đế chế rộng lớn như các cổ sử Trung Hoa đã từng gọi cho quốc gia Chămpa. Trong Cựu đường thư hay Hậu Hán thư, giới sử học Trung Hoa đã ghi chép đến hai quốc gia mang tính liên hoàn đó là nước Hồ Tôn và nước Chí Tôn. Hai quốc gia láng giềng này đã thực thụ có một mối quan hệ như thế nào trong quá trình hình thành và phát triển, là hướng gợi mở cho chúng ta có phương pháp tiếp cận.

Thật ra câu chuyện được ghi chép một truyền thuyết về hai thị tộc trong cộng đồng người Chăm đã phần nào hé mở cho chúng ta về truyền thuyết các dòng họ vương Tôn xuất thân từ hai dòng họ lớn. Mỗi dòng họ lấy một vật tổ (Totem) làm biểu tượng. Dòng vương Tôn ở phía Nam lấy cây Cau (Kramuka vansa) làm biểu tượng, gọi là bộ tộc hay thị tộc Cau. Dòng vương tôn phía Bắc lấy cây Dừa (Narukela yamisa) làm biểu tượng, gọi là bộ tộc hay thị tộc Dừa. Truyền thuyết ghi rằng hai dòng họ đánh nhau liên tục để giành lãnh thổ, nhưng cuối cùng phải tạm thời chia nhau để trị; bộ tộc Cau cai quản phương Nam và bộ tộc Dừa ngự trị phương Bắc. Sự phân định ranh giới ấy như là cách ấn định vùng ngự trị của cả hai Bộ Tộc, tiến đến sự tách bạch thành hai quốc gia độc lập. Nếu theo cách gọi của ngữ hệ Malayo- Polynésien thì rõ ràng dòng họ Dừa được gọi là Li-U và sử gia Trung Hoa phiên âm thành Li-Y (Lâm Ấp), và dòng họ Cau được gọi là Fou-Nưn tiếng Trung Hoa phiên âm là Fou-Nan (Phù Nam). Điều này càng minh định rõ hơn khi mà cả hai dòng họ xác định dòng dõi của mình cụ thể rằng; bộ tộc Dừa tổ tiên thuộc dòng Biển (A-Tau tathik) và bộ tộc Cau thuộc dòng Núi (A-Tauchơk). Cách gọi nước Hồ Tôn Tinh và Chí Tôn mà sử gia Trung Hoa đề cập là cách gọi trại từ Atau-Tathik thành Hồ Tôn và Atau-Chơk thành Chí Tôn. Từ đó chúng ta thấy, quá khứ họ từng là hai bộ tộc sống hòa thuận, nhưng vì tranh giành lãnh thổ nên hai bộ tộc đã tiến hành những cuộc chiến tranh, để cuối cùng chia ra thành hai quốc gia đối lập đó là Lâm ấp và Phù Nam.

2. Vấn đề biên giới Phù Nam và dấu ấn Phật giáo

Theo P. Pelliot thì vào thế kỷ thứ III, khi đã khuất phục những vương quốc lân cận, Srimara xưng tước Đại Vương Phù Nam, để đi khắp nơi trên biển lớn đánh vào hơn 10 quốc gia khác. Trùng lấp với sự kiện này, sách Lĩnh Nam Chích Quái viết: "Xưa kia bên ngoài lãnh thổ Âu Lạc có một vương quốc mang tên Diệu Nghiêm (có thể là Phù Nam). Vị vua của vương quốc này có tên là Tràng Minh, hiệu quỷ vương (Dasanana) có mười đầu. Phía bắc vương quốc có một

vương quốc khác tên Hồ Tôn Tinh (quốc gia của người khỉ) do vua Dasaratha cai trị. Hoàng tử Chung Tư (Rama), người kế vị vua Dasaratha, có một người vợ là công chúa Bạch Tinh (Sati). Công chúa Bạch Tinh có một sắc đẹp tuyệt trần không giống như người phàm. Quỷ Vương mê hồn trước sắc đẹp của Bạch Tinh, mang binh sang đánh nước Hồ Tôn Tinh cướp công chúa về nước. Hoàng Tử Chung Tư quá căm giận, dẫn đầu một đoàn hầu binh xé núi, băng biển tiến vào vương quốc Diệu Nghiêm, giết Quỷ vương, đưa công chúa Bạch Tinh về".

Theo nhận xét của học giả Huber (La Légende du Ramayana en Annam, Etudes indochinoises), Hồ Tôn Tinh có thể là vương quốc Chămpa cổ. Những quốc gia chịu ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ thời đó điều có sự tích giống nhau, tại Indonésia trong các đền thờ Bà La Môn lớn đều khắc chuyện thần thoại này trên đá. Chuyện Quỷ vương có mười đầu chỉ là một cách mô tả "thô thiển" ngai vàng của các vị vua trong thần thoại Ấn Độ, và Phù Nam thường có hình con rắn hổ mang (naja) mười đầu.

Dựa vào một văn bia viết bằng chữ Sanskrit được phát hiện tại làng Võ Cạnh thuộc Thành Phố Nha Trang ngày nay, chúng ta biết vào thế kỉ II-III, một triều đại có tên gọi Srìmàla được hình thành, triều đại này được xem là triều đại được biết sớm nhất thông qua bi ký tìm thấy ở Việt Nam. Và bi ký Võ Cạnh là bi ký có mặt sớm nhất ở Đông Nam Á. Về mặt niên đại, từ những sự kiện về triều đại Srimara, một lần nữa cho chúng ta biết được địa bàn tồn tại của quốc gia cổ Phù Nam thật rộng lớn. Địa bàn xuất phát và nơi khai sinh ra thị tộc Cau, được đánh dấu bằng tấm minh văn mà nội dung của nó nói theo G.Coedès "thấm đậm tinh thần Phật giáo". Căn cứ vào truyền thuyết dòng họ Cau - Dừa chúng ta có thể xác định nới phát tích của thị tộc Cau thuộc dòng Khauthara (Nha Trang). Chính vì vậy mà vị hoàng đế mang miếu hiệu Srimara trong thời gian trị vì của mình đã cho đặc một tấm minh

văn nhằm ghi dấu nơi khởi phát của tổ tiên trong tiến trình nam tiến về vùng đầm lầy lưu vực sông Mêkông trải dài đến Mianma. Tiến trình nam tiến ấy là quá trình chinh phục thị tộc thuộc lưu vực sông Mêkông. Bên cạnh đó, với sự thiên di của các dân tộc hải đảo từ thế kỷ thứ II TTL cho đến thế kỷ thứ I STL giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đã là bối cảnh chung cho những tiếp xúc văn hoá giữa các cộng đồng tiền sử và cổ Đại ở trong vùng. Vào cuối thời đại đá mới, đã có những giao lưu hai chiều giữa các tộc người ở Ấn Độ và Đông Nam Á bằng đường biển vượt Ấn Độ dương vào vịnh Thái Lan bên cạnh một đợt thiên di và hoằng pháp của các vị tu sĩ, các thương gia buôn bán hương liệu vượt cao nguyên Tây Tạng men theo dòng sông Mêkông đến Mianma, rồi xuôi về vùng hạ lưu thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau nhiều thế kỷ tiếp xúc đã dần dần du nhập vào các dân tộc thuộc châu thổ sông Cửu Long nền văn hoá Ấn Độ mang hơi thở tôn giáo. Óc Eo từ đó trở thành một trung tâm văn hóa Phù Nam phát triển từ đầu công nguyên cho đến thế kỷ thứ 7 trên đồng bằng Nam Bộ. Bắt đầu từ ranh giới Võ Cạnh (Nha Trang ngày nay) kéo dài đến vùng Mé Nam và bán đảo Mã Lai và cả vùng Hải đảo phía Nam, mà một hình ảnh cụ thể có thể hiểu là: một tập hợp các tiểu vương quốc và những bộ lạc lớn được phân bố theo tộc người. Trong vùng hội tụ của những dòng giao lưu giữa các tộc người khác nhau của cổ vương quốc Phù Nam rộng lớn thông qua con đường truyền giáo và buôn bán đã có những quan hệ văn hoá mở rộng đến Trung Hoa, Java, Thái Lan, Mã Lai, Ấn Độ, Địa Trung Hải, Trung Á…, với một nền văn minh cảng thị tiên tiến. Chính từ nền văn minh cảng thị ấy, một nguồn lực tôn giáo được khởi mở đã hóa độ được một ông vua từng có thành tích chuyên đi chinh phục các nước láng giềng trở thành một Phật tử thuần thành để rồi khắc lên ý nguyện mang đậm yếu tố giáo lý Phật giáo trong bài minh văn của bi ký Võ Cạnh gắn chặt triều đại Srimara và dấu ấn Phật giáo khó phai mờ.

Thông Thanh Khánh,
VĂN HOÁ PHẬT GIÁO SỐ 10
THÁNG 11-2005

PHƯƠNG PHÁP CỨU ĐỘ THÂN TRUNG ẤM

HT. Thích Huyền Tôn

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại UĐL-TTL
Khoá Tu Học Phật Pháp Úc Châu kỳ thứ 7
(tổ chức tại Kyneton, Victoria, từ thứ năm: 03-01 đến thứ hai : 07-01-2007)

Dẫn chứng Các Kinh Luận Giảng Nói Về Thân Trung Ấm:

- Kinh Trung Ấm thượng.
- Kinh Niết Bàn 27-34.
- Kinh Tạp A Hàm 25.
- Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ 57.
- Luận Đại Tỳ Bà Sa 70.
- Luận Câu Xá 8.
- Luận Thành Duy Thức Thuật Ký 6.
- Luận Thuận Chánh Lý 21.
- Phật Hóa Thân Diệu Giác (vào cảnh giới Trung Ấm).

Một giảng đề mang tính quyết định, chỉ cần nói rõ phương pháp là đủ! Nhưng để giải quyết câu hỏi lớn "Chết rồi đi về đâu?" Và người sống giúp được gì cho người quá vãng?

Một câu hỏi hóc búa, mà các thế kỷ qua đã hội luận, tranh cãi, không ít trong các diễn đàn tà giáo Độc thần, đa thần và kể cả vô thần.

Tất cả Họ, đều có chung một chủ kiến Độc hay Đa đều do họ tự đặt vào cái danh xưng "cao nhất" do đó cơ hồ như có quyền theo lý thuyết nếu tín ngưỡng thì sẽ được cho về thiên đàng! Ngược lại là bị đày vào địa ngục? Còn riêng vô thần thì, do "Vật chất" cọ xát nhau, để có "Tinh thần" , khi vật chất "Bể" thì tinh thần hết; vật chất sinh tinh thần. (Cho nên CS cũng được cái tên là đạo vô thần).

Hữu thần và vô thần, việc sinh hóa dễ dàng như vậy . Tóm lại, chỉ cần mê muội cúi đầu vâng lệnh trước một tên Ảo / "tạo hóa" : danh từ sẽ làm những "hình vật đồ đạc" mà cứ cho cái đó là "chủ sinh" hơn cha mẹ đất nước dân tộc, quên mất cái khả năng thượng đế là chính ở tại con người. Chính đó mới là cái tối cao nhất và quyền năng nhất của nhân bản.

Vì tâm mê, nên chui vào cái thòng lọng "ma đạo" để bọn đầu cơ chúng tước đoạt "Nhân bản" từ người xuống thú, cha mẹ ông bà đều là con của chúng! Chúng tạo cho chúng một tư cách "cầm roi chăn…người!" Chỉ cần một chút suy nghiệm nho nhỏ cũng hiểu là mưu tâm của kế sách lường gạt!!! Rồ từ đó sai lầm sự sống luôn cả sự chết! Thật đáng thương!

Bởi thế, hôm nay chúng tôi phải nói sơ

qua cái việc đã và đang tiếp diễn làm thương tổn cho quốc hồn dân tộc nầy quá lâu là nhằm cứu vớt chút gì cho người thân thương đã mất, vấn đề THÂN TRUNG ẤM và Phương pháp CỨU ĐỘ THÂN TRUNG ẤM, để quí vị tìm hiểu khỏi lạc vào đường ma lối quỉ đó thôi! Chứ không nhằm tranh luận tà chánh.

Điều mà bài viết muốn làm sáng tỏ là "Thuyết Trung Hữu Có Hay Là Không". Điểm quan trọng là chỗ đó, ở cái chỗ Chắc Chắn chứ không mơ hồ! Vì thế, nên vấn đề được liễu giải qua 4 điểm sau đây:

I. TRUNG ẤM THÂN LÀ GÌ ?

*Trung ấm: Một thể trạng sống sau khi chết, trước khi đi đầu thai.(Thân quả báo).

Trung ấm, là một trong tứ hữu (1). Cũng là một trong thất hữu (2).

- Còn gọi là:

*Trung hữu: Ấm chất có thật, tồn tại từ 7 tới 49 ngày. TH có 5 tên (7).

*Trung uẩn: Uẩn thân vi tế của tứ đại, có thể đi khắp trong không gian vô cùng.

*Hương ấm: Thân nầy lấy "Mùi Vị" làm thức ăn, vì giống càn thác bà. Gọi, càn thác bà.

*Trung ấm hữu (Cầu sinh): Nó luôn tìm kiếm nơi tái sinh. Khi nó tái sinh (theo nghiệp lực của nó) thì các lực khác không cản ngăn được. Kinh gọi *"ngũ lực bất khả đáo"* (3),

Nên biết, Trung-hữu theo Luận Câu Xá 10 ghi: Trung-hữu là thời kỳ trong 1 nháy mắt khi thân trước vừa chết (Tử hữu), Trung-hữu là cái thân tồn tại của Thức-thân do Ý sinh ra, không phải ngoại duyên… như cha mẹ tinh huyết, nên gọi "Sinh Thân". Vì ăn mùi hương để nuôi thân nên gọi Càn Thát Bà (Đạt kiện phạ), hay Thực-Hương, Tầm-hương. Vì thường tìm chỗ tái sanh nên gọi là Cầu-sanh. Cuối cùng là về Bản-hữu để tiếp cho đời sau nên gọi là Khởi.

Trung Ấm là ấm chất còn phải sống trong khoảng chặn giữa của thời gian sau khi chết và trước khi đi đầu thai (Tái sanh). Trung ấm, còn gọi là Trung-hữu; vì nó "Có" chứ không mơ hồ, có cái thân thật, rất "vi tế"! Nó thấy mọi người, mà mọi người không thấy nó được. Nó thấy bên kia địa cầu và những nơi nó muốn đến. Trong một cái tích tắc nó có thể bay vòng quanh địa cầu đến bảy lần. Tên Ấn của nó là ,* S :Antana-bhava. Hán danh là: Trung hữu, Trung uẩn, Trung ấm hữu và còn gọi là Cầu Sinh, vì nó luôn mong cầu tìm thật sớm nơi nó phải tái sanh.

Ấm chất nầy, kỳ diệu và thông linh khác thường, nó tuy không ngoài các uẩn và bốn đại, nhưng nó vi tế tợ như hơi, mà không phải hơi (!), như hư không mà chẳng phải hư không, vì thân nầy nó trong suốt có thể đi qua mọi chướng vật hữu hình, (vách, thành, nhà, cửa, núi, đá, xuyên qua thân thể của mọi người …) nó chỉ bị bó cứng và bất giác qua các ngã đường lục đạo khi nó đã dính mắc vào nơi thác trụ cho cuộc sống tái sanh tương lai (Đầu thai). Nói cách khác là Tịnh sắc căn đã dính nhiễm vào Phù trần căn. (theo lý Như Lai Tạng của Lăng nghiêm).

Thể trạng của Thân Trung Ấm, có thể tạm mô tả như một thân hình trong suốt, đạo nhãn cực cao mới thấy được nó.

Câu Xá Luận 9 viết: Trung-hữu (S: Atarà-bhava) Thân Trung-hữu cũng do vật-chất nhưng rất cực vi, cực tế tạo thành, giống như hình trạng, bản hữu là chỗ sanh về, hình vóc của Trung-hữu ở cõi Dục cỡ đứa trẻ 5,6 tuổi, các căn thông lợi, lấy mùi hương làm thức ăn, nên còn gọi là Càn-thát-bà (Hương-ấm). Còn Trung-hữu ở cõi Sắc thì viên mãn như bản-hữu. (Trung-hữu: 1 trong Tứ hữu (1), và 1 trong thất hữu (2).

Thân Trung Uẩn nầy, nếu lai sanh nó là Người, thì hình trạng của nó như vàng và chiều bay của nó nằm ngang nó thấy trước chỗ nó muốn đến, chỉ trong chớp mắt là đến ngay.

Thân Trung ấm nầy, nếu lai sinh là Trời hữu

sắc, thì hình trạng của nó như vàng ròng, tuyệt đẹp, hình trạng tợ như đứa trẻ 11, 12 tuổi, nó bay liệng theo chiều đứng nhanh nhẹ như chớp trong vũ trụ, nếu nó muốn. Còn trời vô sắc thì không có thân trung ấm.

Thân Trung Uẩn nầy, trong 3 thất đầu (21 ngày) thường về nhà thăm viếng, nói chuyện, rờ rẫm, hỏi han, xem coi những vật dụng của mình … Nó thấy sự lãnh đạm, thờ ơ của những người thân đối với nó, nó buồn vô hạn! Buồn giận hoang mang, nó bỏ đi xa tít trong hư không và lắm lúc gặp những cơn "Gió Nghiệp" mưa sa bảo táp cuồng nộ gầm vang rít thét đau rát… như xé nát thân hình ra muôn ngàn tia vụn! Nó thống thiết vô vàn, trốn núp khắp nơi trong Vũ-trụ, chốn nào đen tối là nó chui vào tránh nạn! Có ngờ đâu (!) Nơi nó núp là Địa ngục! Là Bào thai ! Ngoại trừ Nó được chiếu hộ, tìm núp vào ánh sáng màu "Vàng". Màu vàng là màu của cảnh giới thiên đạo và cao hơn.

Nếu màu vàng đem chia cho cõi giới và ta chú tâm quán tưởng xoắn đến giúp cho thần thức trung ấm biết nơi trốn núp thì:

- Vàng: Sáng trong rực rỡ, chiếu soi trùm khắp, thơm mát ngàn hương... bay vào được là cõi Phật.

- Vàng: Trong đẹp như chiên đàn, một vùng xa thẳm nào đó… bay vào được là cõi trời Tam,Tứ thiền.

- Vàng: Như ánh vàng hoàng kim là cõi trời dục và sắc giới… nên bay thẳng vào.

- Trắng: Sáng Trắng như pha sương là cõi người… Đó là những nơi mà Trung ấm bị các "Nghiệp cảnh" hãi hùng bao vây uy hiếp nên vào trốn núp.

II . SỰ SỐNG SAU KHI CHẾT NHƯ THẾ NÀO?

Đã sống thì sao lại chết được, mà sau khi chết tức là đã chết sao lại còn có sự sống nghe như có gì mâu thuẫn, lộn xộn khó hiểu! Thực vậy, hiểu như vậy là chưa hiểu gì cả; Vì Chết có nghĩa là lìa bỏ cái xác thân tứ đại! Còn Sự sống nói ở đây là nói về Tâm Thức của chúng sanh mọi loài, không bao giờ vì chết cái thân nầy mà mất đi sự sống. Sự tồn tại vĩnh viễn đó của linh thể, nên nói là "Sự sống sau khi chết". Vậy sự sống đó, nó như thế nào sau khi chết cái thân nầy? Câu trả lời là: - Sau khi cái thân "Tứ Đại" nầy chết rồi, "Thức Tâm" vẫn tồn tại sống mãi. Chỉ tiếc là, sống trong luân chuyển và thọ báo! Mịt mù trong vô tận của luân hồi!

III. THÂN TRUNG ẤM CÓ HAY KHÔNG?

Có hay không chúng tôi xin lược trích một đoạn dịch từ Phật Quang Đại Từ Điển Qua Huệ Quang Từ Điển như sau: "Nếu nói về Trung Hữu có hay không thì luận Đại Tỳ Bà Sa 69, Kinh Đại Bát Niết Bàn 18 (Bắc bản), Luận Thành Thật 3 ghi: Thì giữa các bộ phái xảy ra nhiều tranh luận … Thuyết nhứt thiết hữu bộ cho rằng, Trung-hữu thật có. (6)

Riêng, Luận thích Tịnh Độ Quần Nghi 2: Có 2 cách giải thích về việc có Trung-hữu vãng sanh Tịnh Độ hay không, nói như sau: "1. Sau khi mạng chung được sanh vào hoa sen, giống như ngồi trong thai, đây thuộc về Sinh-hữu, chứ không phải Trung-hữu, nên chủ trương là không. Nhưng pháp Đại Thừa nói cõi Vô Sắc có Trung Ấm. 2: Sau khi người mạng chung không phải thụ ngay thân sinh-hữu ở Tịnh-Độ mà phải qua thân Trung-hữu mới sanh về Tịnh-Độ, nên chủ trương là có".

IV. HÌNH DÁNG, MÀU SẮC, ĂN UỐNG.

Nói Trung Ấm, tức là phải có Tiền-Ấm và Hậu-Ấm, nhưng Tiền là khi chưa chết. Còn Hậu là đã tái sinh nên khỏi bàn tới, chú trọng là nói về Trung Ấm.

1. Trung Ấm thuộc về cõi Dục: (4)

Nếu nghiệp quả là Người, thì hình dáng cỡ đứa trẻ 5, 6 tuổi, giác quan đầy đủ, thân vi tế sắc vàng ròng, ăn uống bằng mùi hương, thấy xa trong vũ trụ, đi nhanh như điện, bay chiều ngang, thích đến bên

người thân trong gia đình hỏi chuyện, hỏi mãi không đáp nên buồn bỏ đi… Nếu may mắn được người thân biết Phật Lý luôn cảnh giác, niệm Phật, nói chuyện, khuyên Trung-ấm niệm Phật cầu vãng sanh, khuyên đừng nhớ nghĩ đến tài sản, vợ con mà hãy ngay bây giờ niệm Phật, niệm chú Pháp Thân Di Đà … Trung ấm niệm theo thì ngay khi đó Trung ấm sẽ được vãng sanh. Nếu tâm lực hướng dẫn yếu ớt, sự tùy niệm của Trung-ấm thờ ơ, dù không vãng sanh ngay nhưng tất cả các ác cảnh hóa hiện của địa ngục khủng khiếp liền tan biến. Thân nhân phải cùng chia nhau một lòng làm như vậy suốt qua các "Tuần thất" cảnh tỉnh hương linh. Tốt nhất nên thỉnh các vị thiện tri thức, có tu có đức hộ niệm, nói giới cho Trung-ấm nghe. (đừng dụng kẻ khoe khoang bằng cấp).

2. Trung Ấm lai sanh nếu thuộc về cõi Trời (sắc giới) thì hình dáng bằng đứa trẻ 11, 12 tuổi, bay đi chiều đứng, thân vi tế vàng ròng, sáng đẹp, ăn uống cũng như Trung ấm người.

3. Trung ấm lai sanh nếu là Địa ngục, hình dạng lùn xấu, màu đen như than hầm, hưởng dụng mùi vị không trong sạch. Bay đi đầu lộn ngược.

4. Trung ấm lai sanh thuộc về Ngạ Quỉ, màu đục như nước bùn, Súc Sanh màu như than khói.

Tóm lại, Các loại tuy sở thuộc Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sanh và các dị loại khác; nhưng khi đã thọ thân trung ấm tất nhiên không phải là "Đại tội cực ác".

Đôi khi trong đời sống chúng ta, không kể ngày đêm có những lúc bất chợt ta thấy thoáng xẹt một bóng dáng nhợt nhạt đen sẫm u ám băng qua một góc cạnh bên ta và mất hút không phương hướng, đó là một trung ấm nào đó đang đi về hướng lai sanh mà có một chút ngẫu duyên với ta, ta đừng lo, mà phải cấp thời niệm Phật hồi hướng cho họ ngay.

Đến lúc Trung-ấm chuyển khởi cho đời sống kế tiếp, thức tâm đã dính chặt với "căn" tức là tạng tánh đã quyện nhiễm với nhục chất phù trần thì tất cả những phi thường thông linh của ấm chất hoàn toàn tan biến.

Nếu theo Duy-Thức mà nói thì sát-na cuối cùng, Tạng thức ôm hết Thiện, Ác nghiệp ra khỏi xác thân, bỏ tiền ấm rồi, mà đời sống tạo nhiều thiện nghiệp thì Thần thức liền thác nhập ngay vào cảnh giới tốt (Nhân Thiên) không phải thọ thân Trung-Ấm. Trái với cực thiện tức là cực ác, Thần thức liền thác nhập ngay vào cảnh giới xấu (Tam ác đạo) cũng không thọ thân Trung ấm.

Vậy trả lời câu hỏi Thân Trung Ấm là thân gì? - Tất cả các Nghiệp báo, "thọ thân nầy cùng ở trong một cảnh giới Trung Ấm" Thiện ít ác nhiều, Thiện ác bằng nhau, vừa làm thiện lại làm ác, ác rồi xen thiện, thiện ác dang dở, thiện đó ác đó, và bất phân thiện ác đều phải trải qua thời bất định thọ thân trung ấm, chịu sống chết từ bảy đến 49 ngày. (5).

Một chúng sinh khi lìa bỏ xác thân (đây nói riêng con người) mà suốt đời sống không làm nhiều những việc thiện, tuy có thiện, việc tốt lợi ích thế gian, cũng chẳng tạo nhiều việc ác tuy có ác, gây tổn hại thế gian thì người đó phải thọ thân Trung Ấm. Một người mà suốt đời chuyên tu và làm nhiều việc thiện, sau khi tắt hơi thở liền sinh về các cõi an lành sung sướng, không thọ thân Trung ấm. Người mà suốt đời chuyên làm các việc ác, gây khổ đau tai họa cho thế gian, sau khi tắt hơi thở cuối cùng liền đọa đến các cõi khổ địa ngục. Quỷ đói và súc sanh không thọ thân Trung ấm, mà phải mang hình hài của cõi đó.

Các bạn thấy có đau không! Có tự thương mình không? Sao không thầm tự hỏi, chừng nào ra khỏi luân hồi?! Ai ai cũng cần hành trì thường xuyên một pháp môn nào đó để làm món ăn thường nhựt hầu nuôi sống cho cuộc siêu "sinh hữu" ngày mai, mà cũng là nơi dừng chân ở Tịnh-Độ cho "Bản-Hữu" về Bỉ-ngạn! Ngừng bước đi luân lạc trong vô biên thế giới.

IV. DỰA THEO NGHIỆP TÍNH CỦA TRUNG ẤM MÀ CỨU ĐỘ

Như trên đã nói, Trung Ấm là "thân quả báo". Nó ôm giữ nghiệp căn của đời trước để thọ quả lai sanh. Vậy từ Bản-Hữu đến Sinh-Hữu là một đường thẳng đi đầu thai không thể nào chuyển hóa, dù cho là "Ngũ Lực" đại định cao siêu đi nữa, có Bi tâm thấy rõ

cái khổ lớn của bản hữu phải thọ trong kiếp lai sanh và muốn cứu độ cũng không thể nào ngăn được, cho nên kinh nói *"ngũ lực bất khả đáo"* là vậy.

Sao gọi là nghiệp tính? Tức là "Tập Khí" từ nơi Ngũ Độn Sử (tham sân si mạn nghi), người Thiện Tri Thức khéo biết hướng dẫn Trung-ấm sám hối tội căn và niệm tụng kinh chú. (Chú Pháp Thân Di Đà: **Án A Mật Lật Đát Đính Tinh Hạt La Hồng**). Thật chí tâm cầu giải thoát! Thêm vào thân nhân hồi hướng nhiều công đức phước thiện như cúng dường tô tượng, đúc chuông, trai tăng, góp cúng thỉnh Phật, cứu đói, giúp nghèo và nhất là chính trong thân nhân tụng niệm thật nhiều, thật lâu cho Trung ấm, chỉ có cách đó mới cứu Trung ấm siêu thoát. Ngoài các thời tu niệm nên dành nhiều thì giờ nói chuyện, luôn nhắc hỏi Trung-ấm niệm Phật, quy y Tam Bảo … đem an vui, khuyên tu niệm cho Hương linh (đang trong thân Trung-ấm) thực hành theo các pháp cứu độ nầy trông có vẻ ngộ ngộ tựa như người lãng lãng nhưng đừng quan tâm, mục đích là vì cứu độ sau rồi mọi người sẽ biết đừng ngại gì chi tiết nhỏ nhặt ấy mà từ nan. Đó là phương pháp xóa trừ tập khí kết tụ nhiều đời giúp Trung ấm sám hối, mình đọc sám hối cho Trung-ấm sám hối theo, nhờ vậy hương linh mới hết tội chướng và được siêu thoát.

Chú Giải:

---

(1) Tứ Hữu là: 1. Tử Hữu (S: Manarà-bhava) Hoặc nghiệp đời trước chiêu cảm một sát-na trước lâm chung. 2. Trung-hữu: (S:Atarà-bhava) Luận Câu-Xá q 9 nói: Thân Trung-hữu do vật-chất cực vi tế tạo thành, giống như hình trạng, bản hữu là chỗ sanh về, hình vóc của Trung-hữu ở cõi Dục cỡ đứa trẻ 5,6 tuổi, các căn thông lợi, lấy mùi hương làm thức ăn, nên còn gọi là Càn-thát-bà (Hương-ấm). Còn Trung-hữu ở cõi Sắc thì viên mãn như bản-hữu. 3. Sinh-hữu: (S: Upapati-bhava) Sát-na đầu tiên khi sinh duyên thành thục, thoát ly Trung-hữu và thác sinh vào thai mẹ. 4. Bản-Hữu: (S: Pùva-kàla-bhava) Hoặc nghiệp trong quá trình sinh tử luân hồi, từ sinh-hữu dần dần thành người ra thai mẹ, lớn lên từ trẻ thơ rồi người lớn, sống tạo vô số thiện hay bất thiện rồi già về lại Tử-hữu, đến Trung-hữu rồi mau chóng trở về Bản-hữu.

- Bản, - Sinh, - Tử, - Trung, vòng quanh bất tận.

(2) Thất Hữu là: 1, Địa ngục hữu (Bất khả hữu) 2. Súc sanh hữu (Bàng sanh hữu). 3. Ngạ quỉ hữu (Quỉ giới hữu). 4. Nhân hữu. 5. Thiên Hữu 6. Nghiệp Hữu (Hành hữu) 7. Trung hữu..

Kinh Thập Báo Pháp (Thượng) - Trường A-Hàm. Luận Tì Bà Sa q60.
Theo Ngũ-Thú thì, Địa-ngục, quả báo tồn tại nên gọi là hữu. Nghiệp hữu là nhân của quả báo nên gọi là hữu.

(3) Ngũ Lực bất khả đáo:

1. Định lực. 2. Thông lực. 3. Đại nguyện lực. 4. Pháp oai đức lực, 5. Tá thức lực.

1.2.3 là sức định, thần thông, đại thệ của chư Phật. 4 là oai đức của Phật pháp. 5 là sức mạnh của người đã chứng Nhị thiền trở lên.

Theo chư kinh yếu tập 19, năm lực.(Phật quang đại Từ điển giải q2/1044) Người sau khi chết, thân Trung- ấm có thể đến ngoài vô lượng thế giới để thọ sanh. Sanh chỗ nào là đều do nghiệp lực chủ trì. Dù có thiền định đủ năm lực cũng không thể ngăn.

(4) Năm Cõi dục: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, Người và Trời. (từ hữu sắc trở xuống) vì còn sắc dục nên gồm vào một cõi. Còn gọi là "Ngũ Thú Tạp Cư Địa."

(5) 49 Ngày: Sau 49 ngày mà Trung-Hữu chưa tìm được Sinh-hữu thì thân trung ấm mất hẳn. Thức thân lại phải chịu thời gian vất vưởng vô định. (?).

(6) Muốn rõ hơn xin tìm xem các kinh Danh ghi ở đầu bài.

(7) Trung-Hữu có 5 tên:

1/ (S: Mansmaya) Ý thành: từ nơi ý sanh chứ không phải do tinh huyết cha mẹ.

2/ (S: sambhavaisin) Cầu sinh: thường thích tìm nơi sinh về.

3/ (S: gandharva, hâ) Thực Hương: Càn thát bà.

4/ (S: Antara-bhava) Trung Hữu: Quả báo trung gian, từ Tử-hữu đến Sinh-hữu.

5/ (S: Abhinirvrtti) Khởi: Tạm thời khởi lên trước khi sinh đời sau. (chỉ có thời gian khi chưa sinh hữu.)

Tiếp độ người chết
(Sơ lược)

Có 3 giai đoạn : gần chết, lúc chết và sau khi chết.

I/ Gần chết:

Khi thấy người thân sắp chết, do bịnh hoặc già hoặc tai nạn v..v... Người nhà cần phải ở gần bên an ủi 4 điều chính giúp cho họ:

1/ Đừng sợ chết: vì làm người ai cũng phải chết, và chết không phải là hết, đó chỉ là lìa bỏ cái thân mục nát này mà thôi.

2/ Sanh tâm lìa bỏ, nhàm chán thân tứ đại (đất, nước, gió, lửa), và xem nó như cái áo cũ rách.

3/ Sanh tâm lìa bỏ không quyến luyến gia đình quyến thuộc.

4/ Phát tâm nương cầu nơi Đức Phật A Di Đà và cảnh Cực Lạc.

Lúc này trong gia đình nên giữ thanh tịnh, không nên ồn ào náo nhiệt hay cãi vã tranh chấp để cho tâm hồn người hấp hối được yên tâm ra đi.

II/ Trong lúc chết:

Khi người bệnh bắt đầu mê man bất tỉnh, chân tay lạnh dần, đó chính là dấu hiệu của sự chết. Lúc này bà con quyến thuộc không nên khóc than hay gào thét, làm như vậy chỉ bận tâm người chết, không được ích lợi gì mà có thể làm hại là đàng khác. Cách tốt hơn hết là bắt đầu tụng một thời Kinh Tịnh Độ hoặc Cầu Siêu. Đến chỗ niệm danh hiệu Phật A Di Đà thì niệm nhiều và lâu cho đến khi người bệnh hoàn toàn tắt thở thì tụng nốt phần cuối của Kinh.

Trong lúc tụng Kinh, tất cả người nhà phải thành tâm cầu nguyện đức Phật A Di Đà đến tiếp dẫn người chết được vãng sanh Cực Lạc.

Sau thời Kinh chính, người nhà hãy luân phiên niệm Phật thêm khoảng 8 tiếng đồng hồ nữa. Trong thời gian này không nên đụng đậy hay xê dịch thân thể như dọn dẹp mền nệm, chùi rửa thay đổi áo quần (bởi vì thần thức người chết chưa ra khỏi thân). Sau khoảng 8 tiếng hãy tắm rửa thân thể (không bắt buộc), thay đổi áo quần và nhập liệm. Nếu muốn thay đổi quần áo mà thân thể người chết co quắp hoặc cứng đơ thì ta có thể xoa và chà alcool hay dầu nóng vào các khớp xương thì nó sẽ mềm ra.

Nếu xúc chạm thân thể quá sớm khi thần thức người chết chưa hoàn toàn rời khỏi thân, họ có thể bị xúc động và cảm thọ sự đau đớn, nhân đó mà sinh ra sân hận có thể đọa vào 3 đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

III/ Sau khi chết:

Sau khi thân thể đã hoàn toàn cứng lạnh, thần thức coi như đã rời khỏi thân xác, giai đoạn này gọi là sau khi chết. Người chết nếu chưa được giải thoát thì phần nhiều phải trải qua một trạng thái tối tăm mờ mịt trong một thời gian khoảng 3 đến 4 ngày, rồi sau đó mới có cảm giác minh mẫn trở lại, khi đó họ bắt đầu bước vào cảnh giới Trung ấm (là giai đoạn giữa sự chết và đầu thai) và mang một cái thân gọi là thân

Trung ấm. Thời gian sống của Trung ấm thân có thể kéo dài nhiều nhất là 49 ngày kể từ khi mới chết.

Thông thường người chết, khi thần thức đã rời khỏi thân, thường hay mê muội nên cứ đắn đo tự hỏi :"Ta đã chết hay chưa chết ?". Ở trong trạng thái mơ mơ màng màng này họ thấy được người thân và gia đình quyến thuộc, mỗi mỗi đều hiện ra trước mắt, nhưng mờ ảo giống như cảnh trong mộng. Trong cảnh giới Trung ấm, cứ sau mỗi 7 ngày là Thân Trung Ấm lại chết đi, sống lại, mê rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại mê. Bị gió nghiệp thổi đi đây đó một cách bất định. Trước mắt thường hiện ra những cảnh thiện, ác, sung sướng hay rùng rợn tùy theo nghiệp đã tạo trong lúc còn sống.

Đặc biệt là bất cứ đang ở đâu, hễ nghe gọi đến tên mình là Thân Trung ấm (thần thức) liền trở về nhanh như chớp mắt. Do đó người nhà, trong vòng 3 ngày đầu (khi thi hài còn để ở nhà) nên luân phiên nhau mỗi ngày tụng một thời Kinh (Tịnh Độ hoặc Cầu Siêu), và thường xuyên niệm Phật ở gần người chết. Lại nữa, lâu lâu ngồi gần bên gọi tên người chết khuyên nhủ, nhắc nhở họ 4 điều:

1/ Lìa bỏ, nhàm chán thân tứ đại: Tên ... nghe đây, đừng luyến tiếc cái thân này nữa, vì thân này là nguồn gốc của mọi sự đau khổ, có thân nên có già, bệnh, chết. Vì thân này mà lúc sống đã làm nhiều điều ác. Do đó không nên luyến tiếc thân này nữa. Dù có luyến tiếc cũng không được, vì bây giờ nó đang hư thối mục nát, không thể dùng được.

2/ Lìa bỏ gia đình thân thuộc: Tên (ông, bà, cha, mẹ....) nghe đây, không nên luyến ái, thương tiếc bà con bạn bè. Vì dù có muốn trở lại được sắc thân Tứ đại, thì đó chẳng qua trở lại chịu khổ sanh tử, luân hồi. Dù có trở lại đi nữa cũng không thể gặp lại bà con quyến thuộc, vì sẽ phải mang một xác thân khác. Vậy phải nên dẹp bỏ ý muốn được sống trở lại. Hãy nên yên lòng niệm Phật Di Đà cầu Ngài cứu độ cho.

3/ Tất cả cảnh giới đang thấy đều là giả: (Tên) nghe đây, tất cả cảnh giới đang nhìn thấy, dù sung sướng hay ghê rợn đều là giả, là ảo ảnh, đừng sanh tâm vui mừng chạy theo, cũng đừng sợ hãi bỏ chạy. Vì nó không thể làm hại được (Tên) đâu. Chỉ nên nhất tâm niệm Phật cầu Ngài đến cứu.

4/ Nương cầu nơi Phật A Di Đà: (Tên) nghe đây, tất cả cảnh giới đều là giả dối đau khổ, dính mắc. Chỉ có cảnh Cực Lạc của Phật A Di Đà là hoàn toàn sung sướng không bao giờ chết. Vì vậy hãy chí tâm niệm Phật và nhớ tưởng đến Ngài, cầu Ngài đến tiếp dẫn về Cực Lạc. Nam Mô A Di Đà Phật.

IV/ Cúng thất

Trong giai đoạn Trung ấm, cứ sau mỗi 7 ngày thì thần thức lại chết đi sống lại. Nếu có ai cúng cho ăn thì được hưởng (bầy đồ ăn mà không gọi tên thì thần thức không được hưởng), vì thế họ còn được gọi là hương linh (linh hồn sống bằng mùi hương). Do đó cứ sau mỗi 7 ngày thì người nhà tụng Kinh triệu thỉnh hương linh về (nếu chưa đi thọ thai) để vừa ăn vừa được nghe Kinh. Đồ cúng cần phải thanh tịnh, tuyệt đối không nên giết heo, bò, gà, vịt, để cúng, nếu làm thế thì người chết phải bị tội thêm. Nên làm đồ chay thanh tịnh, 3 món là đủ, không cần nhiều.

Thích Trí Siêu
15/8/88

Mẹ điên

Vương Hằng Tích
Trang Hạ dịch.

Hai mươi ba năm trước, có một người con gái trẻ lang thang qua làng tôi, đầu bù tóc rối, gặp ai cũng cười cười, cũng chả ngại ngần ngồi tè trước mặt mọi người. Vì vậy, đàn bà trong làng đi qua cô gái thường nhổ nước bọt, có bà còn chạy lên trước dậm chân, đuổi "Cút cho xa!". Thế nhưng cô gái không bỏ đi, vẫn cứ cười ngây dại quanh quẩn trong làng.

Hồi đó, cha tôi đã 35 tuổi. Cha làm việc ở bãi khai thác đá bị máy chém cụt tay trái, nhà lại quá nghèo, mãi không cưới được vợ. Bà nội thấy con điên có sắc vóc, thì động lòng, quyết định mang cô ta về nhà cho cha tôi, làm vợ, chờ bao giờ cô ta đẻ cho nhà tôi "đứa nối dõi" sẽ đuổi đi liền. Cha tôi dù trong lòng bất nhẫn, nhưng nhìn cảnh nhà, cắn răng đành chấp nhận. Thế là kết quả, cha tôi không phải mất đồng xu nào, nghiễm nhiên thành chú rể.

Khi mẹ sinh tôi, bà nội ẵm cháu, hóp cái miệng chẳng còn mấy cái răng vui sướng nói: "Cái con mẹ điên này, mà lại sinh cho bà cái đứa chống gậy rồi!". Có điều sinh tôi ra, bà nội ẵm mất tôi, không bao giờ cho mẹ đến gần con.

Mẹ chỉ muốn ôm tôi, bao nhiêu lần đứng trước mặt bà nội dùng hết sức gào lên: "Đưa, đưa tôi..." bà nội mặc kệ. Tôi còn trứng nước như thế, như khối thịt non, biết đâu mẹ lỡ tay vứt tôi đi đâu thì

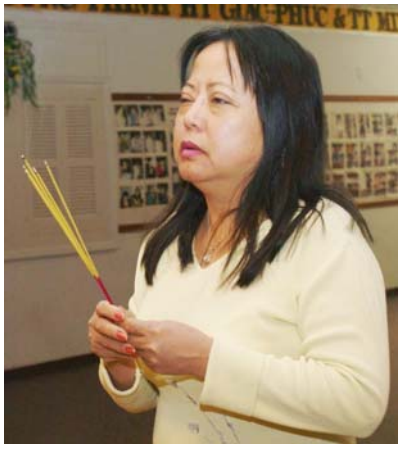

sao? Dù sao, mẹ cũng chỉ là con điên. Cứ mỗi khi mẹ khẩn cầu được bế tôi, bà nội lại trợn mắt lên chửi: "Mày đừng có hòng bế con, tao còn lâu mới đưa cho mày. Tao mà phát hiện mày bế nó, tao đánh mày chết. Có đánh chưa chết thì tao cũng sẽ đuổi mày cút!". Bà nội nói với vẻ kiên quyết và chắc chắn. Mẹ hiểu ra, mặt mẹ sợ hãi khủng khiếp, mỗi lần chỉ dám đứng ở xa xa ngó tôi. Cho dù vú mẹ sữa căng đầy cứng, nhưng tôi không được một ngụm sữa mẹ nào, bà nội đút từng thìa từng thìa nuôi cho tôi lớn. Bà nói, trong sữa mẹ có "bệnh thần kinh", nếu lây sang tôi thì phiền lắm.

Hồi đó nhà tôi vẫn đang giãy giụa giữa vũng bùn lầy của nghèo đói. Đặc biệt là sau khi có thêm mẹ và tôi, nhà vẫn thường phải treo niêu. Bà nội quyết định đuổi mẹ, vì mẹ không những chỉ ngồi nhà ăn hại cơm nhà, còn thỉnh thoảng làm thành tiếng thị phi.

Một ngày, bà nội nấu một nồi cơm to, tự tay xúc đầy một bát cơm đưa cho mẹ, bảo: "Con dâu, nhà ta bây giờ nghèo lắm rồi, mẹ có lỗi với cô. Cô ăn hết bát cơm này đi, rồi đi tìm nhà nào giàu có hơn một tí mà ở, sau này cấm không được quay lại đây nữa, nghe chửa?". Mẹ tôi vừa và một miếng cơm to vào mồm, nghe bà nội tôi hạ "lệnh tiễn khách" liền tỏ ra kinh ngạc, ngụm cơm đờ ra lã tã trong miệng. Mẹ nhìn tôi đang nằm trong lòng bà, lắp bắp kêu ai oán: "Đừng... đừng...". Bà nội sắt mặt lại, lấy tác phong uy nghiêm của bậc gia trưởng nghiêm giọng hét: "Con dâu điên mày ngang bướng cái gì, bướng thì chả có quả tốt lành gì đâu. Mày vốn lang thang khắp nơi, tao bao dung mày hai năm rồi, mày còn đòi cái gì nữa? Ăn hết bát đấy rồi đi đi, nghe thấy chưa hả?". Nói đoạn bà nội lôi sau cửa ra cái xẻng, đập thật mạnh xuống nền đất như Dư Thái Quân nắm gậy đầu rồng, "phầm!" một tiếng. Mẹ sợ chết giấc, khiếp nhược lén nhìn bà nội, lại chậm rãi cúi đầu nhìn xuống bát cơm trước mặt, có nước mắt rưới trên những hạt cơm trắng nhệch. Dưới cái nhìn giám sát, mẹ chợt có một cử động kỳ quặc, mẹ chia cơm trong bát một phần lớn sang cái bát không khác, rồi nhìn bà một cách đáng thương hại.

Bà nội ngồi thẫn thờ, hoá ra, mẹ muốn nói với bà rằng, mỗi bữa mẹ sẽ chỉ ăn nửa bát, chỉ mong bà đừng đuổi mẹ đi. Bà nội trong lòng như bị ai vò cho mấy nắm, bà nội cũng là đàn bà, sự cứng rắn của bà cũng chỉ là vỏ ngoài. Bà nội quay đầu đi, nuốt những nước mắt nóng đi, rồi quay lại sắt mặt nói: "Ăn mau ăn mau, ăn xong còn đi. Ở nhà này cô cũng chết đói thôi!". Mẹ tôi dường như tuyệt vọng, đến ngay cả nửa bát cơm con cũng không ăn, thập thễnh bước ra khỏi cửa, nhưng mẹ đứng ở bậc cửa rất lâu không bước ra. Bà nội dằn lòng đuổi: "Cô đi, cô đi, đừng có quay đầu lại. Dưới gầm trời này còn nhiều nhà người ta giàu!". Mẹ tôi quay lại, đưa một tay ra phía lòng bà, thì ra, mẹ muốn được ôm tôi một tí.

Bà nội lưỡng lự một lúc, rồi đưa tôi trong bọc tã lót cho mẹ. Lần đầu tiên mẹ được ẵm tôi vào lòng, môi nhắp nhắp cười, cười hạnh phúc rạng rỡ. Còn bà nội như gặp quân thù, hai tay đỡ sẵn dưới thân tôi, chỉ sợ mẹ lên cơn điên, quăng tôi đi như quăng rác. Mẹ ôm tôi chưa được ba phút, bà nội không đợi được giằng tôi trở lại, rồi vào nhà cài chặt then cửa lại.

Khi tôi bắt đầu lờ mờ hiểu biết một chút, tôi mới phát hiện, ngoài tôi ra, bọn trẻ chơi cùng tôi đều có mẹ. Tôi tìm cha đòi, tìm bà đòi, họ đều nói, mẹ tôi chết rồi. Nhưng bọn bạn cùng làng đều bảo tôi: "Mẹ mày là một con điên, bị bà mày đuổi đi rồi." Tôi tìm bà nội vòi vĩnh, đòi bà phải trả mẹ lại, còn chửi bà là đồ "bà lang sói", thậm chí hất tung mọi cơm rau bà bưng cho tôi. Ngày đó, tôi làm gì biết "điên" nghĩa là cái gì đâu, tôi chỉ cảm thấy nhớ mẹ tôi vô cùng, mẹ

trông như thế nào nhỉ? mẹ còn sống không?

Không ngờ, năm tôi sáu tuổi, mẹ tôi trở về sau 5 năm lang thang.

Hôm đó, mấy đứa nhóc bạn tôi chạy như bay tới báo: "Thụ, mau đi xem, mẹ mày về rồi kìa, mẹ bị điên của mày về rồi!" Tôi mừng quá đít nhổng nhổng, co giò chạy vội ra ngoài, bà nội và cha cũng chạy theo tôi. Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy mẹ, kể từ khi biết nhớ. Người đàn bà đó vẫn áo quần rách nát, tóc tai còn những vụn cỏ khô vàng khè, có trời mới biết là do ngủ đêm trong đống cỏ nào. Mẹ không dám bước vào cửa, nhưng mặt hướng về phía nhà tôi, ngồi trên một hòn đá cạnh ruộng lúa trước làng, trong tay còn cầm một quả bóng bay bẩn thỉu. Khi tôi và lũ trẻ đứng trước mặt mẹ, mẹ cuống cuồng nhìn trong đám tôi tìm con trai mẹ. Cuối cùng mẹ dán chặt mắt vào tôi, nhìn tôi chòng chọc, nhếch mép bảo: "Thụ... bóng... bóng...". Mẹ đứng lên, liên tục giơ lên quả bóng bay trong tay, dúi vào lòng tôi với vẻ nịnh nọt. Tôi thì liên tục lùi lại. Tôi thất vọng ghê gớm, không ngờ người mẹ ngày đêm tôi nhớ thương lại là cái hình người này. Một thằng cu đứng cạnh tôi kêu to: "Thụ, bây giờ mày biết con điên là thế nào chưa? Là mẹ mày như thế này đấy!"

Tôi tức tối đáp lại nó: "Nó là mẹ mày ấy! Mẹ mày mới là con điên ấy, mẹ mày mới là thế này!" Tôi quay đầu chạy trốn. Người mẹ bị điên này tôi không thèm. Bà nội và bố thì lại đưa mẹ về nhà. Năm đó, bà nội đuổi mẹ đi rồi, lương tâm bà bị chất vấn dày vò, bà càng ngày càng già, trái tim bà cũng không còn sắt thép được nữa, nên bà chủ động đưa mẹ về, còn tôi lại bực bội, bởi mẹ đã làm tôi mất thể diện.

Tôi không bao giờ tươi tỉnh với mẹ, chưa bao giờ chủ động nói với mẹ, càng không bao giờ gọi "Mẹ!", khi phải trao đổi với mẹ, tôi gào là chủ yếu, mẹ không bao giờ dám hé miệng.

Nhà không thể nuôi không mẹ mãi, bà nội quyết định huấn luyện cho mẹ làm việc vặt. Khi đi làm đồng, bà nội dắt mẹ đi "quan sát học hỏi", bà bảo mẹ không nghe lời sẽ bị đánh đòn.

Sau một thời gian, bà nội nghĩ mẹ đã được dạy dỗ tương đối rồi, liền để mẹ tự đi cắt cỏ lợn. Ai ngờ mẹ chỉ cắt nửa tiếng đã xong cả hai bồ "cỏ lợn". Bà nội vừa nhìn đã tá hỏa sợ hãi, cỏ mẹ cắt là lúa giống vừa làm đòng trỗ bông trong ruộng nhà người ta. Bà nội vừa sợ vừa giận phát cuồng chửi rủa: "Con mẹ điên lúa và cỏ mà không phân biệt được..." Bà nội còn đang chưa biết nên xoay xở ra sao, thì nhà có ruộng bị cắt lúa tìm tới, mắng bà cố ý dạy con dâu làm càn. Bà nội tôi lửa giận bốc phừng phừng, trước mặt người ta lấy gậy đánh vào eo lưng con dâu, chửi: "Đánh chết con điên này, mày cút ngay đi cho bà..."

Mẹ tuy điên, nhưng vẫn biết đau, mẹ nhảy nhổm lên chạy trốn đầu gậy, miệng phát ra những tiếng lắp bắp sợ hãi: "Đừng... đừng...". Sau rồi, nhà người ta cũng cảm thấy chướng mắt, chủ động bảo: "Thôi, chúng tôi cũng chẳng bắt đền nữa. Sau này giữ cô ta chặt một tí là được...". Sau khi cơn sóng gió qua, mẹ oại người dưới đất thút thít khóc. Tôi khinh bỉ bảo: "Cỏ với lúa mà cũng chả phân biệt được, mày đúng là lợn!" Lời vừa dứt, gáy tôi bị một cái tát lật, là bà. Bà trừng mắt bảo tôi: "Thằng ngu kia, mày nói cái gì đấy? Mày còn thế này nữa? Đấy là mẹ mày đấy!" Tôi vùng vằng bĩu môi: "Cháu không có loại mẹ điên khùng thế này!"

"A, mày càng ngày càng láo. Xem bà có đánh mày không!" Bà nội lại giơ tay lên, lúc này chỉ thấy mẹ như cái lò xo bật từ dưới đất lên, che giữa bà nội và tôi, mẹ chỉ tay vào đầu mẹ, kêu thảng thốt: "Đánh tôi, đánh tôi!"

Tôi hiểu rồi, mẹ bảo bà nội đánh mẹ, đừng đánh tôi. Cánh tay bà trên không trung thõng xuống, miệng lẩm bẩm: "Con mẹ điên này, trong lòng nó cũng biết thương con đây!". Tôi vào lớp một, cha được một hộ chuyên nuôi cá làng bên mời đi canh hồ cá, mỗi tháng lương 50 tệ. Mẹ vẫn đi làm ruộng dưới sự chỉ bảo của bà, chủ yếu là đi cắt cỏ lợn, mẹ cũng không còn gây ra vụ rầy rà nào lớn nữa.

Nhớ một ngày mùa đông đói rét năm tôi học lớp ba, trời đột ngột đổ mưa, bà nội sai mẹ mang ô cho tôi. Có lẽ trên đường đến trường tôi mẹ đã ngã ì oạch mấy lần, toàn thân trông như con khỉ lấm bùn, mẹ đứng ở ngoài cửa sổ lớp học nhìn tôi cười ngớ

ngẩn, miệng còn gọi tôi: "Thụ... ô...". Có mấy đứa bạn tôi cười khúc khích, tôi như ngồi trên bàn chông, oán hận mẹ khủng khiếp, hận mẹ không biết điều, hận mẹ làm tôi xấu hổ, càng hận thằng Phạm Gia Hỷ cầm đầu trêu chọc. Trong lúc nó còn đang khoa trương bắt chước mẹ, tôi chộp cái hộp bút trước mặt, đập thật mạnh cho nó một phát, nhưng bị Phạm Gia Hỷ tránh được. Nó xông tới bóp cổ tôi, chúng tôi giằng co đánh nhau. Tôi nhỏ con, vốn không phải là đối thủ của nó, bị nó dễ dàng đè xuống đất. Lúc này, chỉ nghe một tiếng "vút" kéo dài từ bên ngoài lớp học, mẹ giống như một đại hiệp "bay" ào vào, một tay tóm cổ Phạm Gia Hỷ, đẩy ra tận ngoài cửa lớp. Ai cũng bảo người điên rất khỏe, thật sự đúng là như vậy. Mẹ dùng hai tay nhấc bổng thằng bắt nạt tôi lên trên không trung, nó kinh sợ kêu khóc gọi bố mẹ, một chân béo ị khua khoắng đạp loạn xạ trên không trung. Mẹ không thèm để ý, vứt nó vào ao nước cạnh cổng trường, rồi mặt thản nhiên, mẹ đi ra.

Mẹ vì tôi gây ra đại hoạ, mẹ lại làm như không có việc gì xảy ra. Trước mặt tôi, mẹ lại có vẻ khiếp nhược, nhìn tôi vẻ muốn lấy lòng. Tôi hiểu ra đây là tình yêu của mẹ, dù đầu óc mẹ không tỉnh táo, thì tình yêu của mẹ vẫn tỉnh táo, vì con trai của mẹ bị người ta bắt nạt. Lúc đó tôi không kìm được kêu lên: "Mẹ!" đây là tiếng gọi đầu tiên kể từ khi tôi biết nói. Mẹ sững sờ cả người, nhìn tôi rất lâu, rồi y hệt như một đứa trẻ con, mặt mẹ đỏ hồng lên, cười ngớ ngẩn. Hôm đó, lần đầu tiên hai mẹ con tôi cùng che một cái ô về nhà. Tôi kể sự tình cho bà nội nghe, bà nội sợ rụng rời ngã ngồi lên ghế, vội vã nhờ người đi gọi cha về. Cha vừa bước vào nhà, một đám người tráng niên vạm vỡ tay dao tay thước xông vào nhà tôi, không cần hỏi han trắng đen gì, trước tiên đập phá mọi bát đũa vò hũ trong nhà nát như tương, trong nhà như vừa có động đất cấp chín. Đây là những người do nhà Phạm Gia Hỷ nhờ tới, bố Phạm hung hãn chỉ vào cha tôi nói: "Con trai tao sợ quá đã phát điên rồi, hiện đang nằm nhà thương. Nhà mày mà không mang 1000 tệ trả tiền thuốc thang, mẹ mày tao cho một mồi lửa đốt tan cái nhà mày ra."

Một nghìn tệ? Cha đi làm một tháng chỉ 50 tệ! Nhìn những người sát khí đằng đằng nhà họ Phạm, cha tôi mắt đỏ lên dần, cha nhìn mẹ với ánh mắt cực kỳ khủng khiếp, một tay nhanh như cắt dỡ thắt lưng da, đánh tới tấp khắp đầu mặt mẹ. Một trận lại một trận, mẹ chỉ còn như một con chuột khiếp hãi run rẩy, lại như một con thú săn đã bị dồn vào đường chết, nhảy lên hãi hùng, chạy trốn, cả đời tôi không thể quên tiếng thắt lưng da vụt lạnh lùng lên thân mẹ và những tiếng thê thiết mẹ kêu. Sau đó phải trưởng đồn cảnh sát đến ngănbàn tay bạo lực của cha. Kết quả hoà giải của đồn cảnh sát là: Cả hai bên đều có tổn thất, cả hai không nợ nần gì nhau cả. Ai còn gây sự sẽ bắt luôn người đó. Đám người đi rồi, cha tôi nhìn khắp nhà mảnh vỡ nồi niêu bát đũa tan tành, lại nhìn mẹ tôi vết roi đầy mình, cha tôi bất ngờ ôm mẹ tôi vào lòng khóc thảm thiết. "Mẹ điên ơi, không phải là tôi muốn đánh mẹ, mà nếu như tôi không đánh thì việc này không thể dàn xếp nổi, nhà mình làm gì có tiền mà đền cho người. Bởi nghèo khổ quá mà thành hoạ đấy thôi!". Cha lại nhìn tôi nói: "Thụ, con phải cố mà học lên đại học. Không thì, nhà ta cứ bị người khác bắt nạt suốt đời, nhé!". Tôi gật đầu, tôi hiểu.

Mùa hè năm 2000, tôi thi đỗ vào trung học với kết quả xuất sắc. Bà nội tôi vì làm việc cực nhọc cả

đời mà mất trước đó, gia cảnh ngày càng khó khăn hơn. Cục Dân Chính khu tự trị Ân Thi (Hồ Bắc) xếp nhà tôi thuộc diện đặc biệt nghèo đói, mỗi tháng trợ cấp 40 tệ. Trường tôi học cũng giảm bớt học phí cho tôi, nhờ thế tôi mới có thể học tiếp.

Vì học nội trú, bài vở nhiều, tôi rất ít khi về nhà. Cha tôi vẫn đi làm thuê 50 tệ một tháng, gánh tiếp tế cho tôi đặt lên vai mẹ, không ai thay thế được. Mỗi lần bà thím nhà bên giúp nấu xong thức ăn, đưa cho mẹ mang đi. Hai mươi ki lô mét đường núi ngoằn ngoèo ruột dê làm khổ mẹ phải tốn sức ghi nhớ đường đi, gió tuyết cũng vẫn đi. Và thật là kỳ tích, hễ bất cứ việc gì làm vì con trai, mẹ đều không điên tí nào. Ngoài tình yêu mẫu tử ra, tôi không còn cách giải thích nào khác. Y học cũng nên giải thích khám phá hiện tượng này.

27/4/2003, lại là một chủ nhật, mẹ lại đến, không chỉ mang đồ ăn cho tôi, mẹ còn mang đến hơn chục quả đào dại. Tôi cầm một quả, cắn một miếng, cười hỏi mẹ: "Ngọt quá, ở đâu ra?" Mẹ nói: "Tôi... tôi hái..." không ngờ mẹ tôi cũng biết hái cả đào dại, tôi chân thành khen mẹ: "Mẹ, mẹ càng ngày càng tài giỏi!". Mẹ cười hì hì.

Trước lúc mẹ về, tôi theo thói quen dặn dò mẹ phải cẩn thận an toàn, mẹ ờ ờ trả lời. Tiễn mẹ xong, tôi lại bận rộn ôn tập trước kỳ thi cuối cùng của thời phổ thông. Ngày hôm sau, khi đang ở trên lớp, bà thím vội vã chạy đến trường, nhờ thầy giáo gọi tôi ra ngoài cửa. Thím hỏi tôi, mẹ tôi có đến đưa tiếp tế đồ ăn không? Tôi nói đưa rồi, hôm qua mẹ về rồi. Thím nói: "Không, mẹ mày đến giờ vẫn chưa về nhà!" Tim tôi thót lên một cái, mẹ tôi chắc không đi lạc đường? Chặng đường này mẹ đã đi ba năm rồi, có lẽ không thể lạc được. Thím hỏi: "Mẹ mày có nói gì không?" Tôi bảo không, mẹ chỉ cho cháu chục quả đào tươi. Thím đập hai tay:" Thôi chết rồi, hỏng rồi, có lẽ vì mấy quả đào dại rồi!" Thím kêu tôi xin nghỉ học, chúng tôi đi men theo đường núi về tìm. Đường về quả thực có mấy cây đào dại, trên cây chỉ lơ thơ vài quả cọc, bởi nếu mọc ở vách đá mới còn giữ được quả. Chúng tôi cùng lúc nhìn thấy trên thân cây đào có một vết gãy cành, dưới cây là vực sâu trăm thước. Thím nhìn tôi rồi nói: "Chúng ta đi xuống khe vách đá tìm!" Tôi nói: "Thím, thím đừng doạ cháu...". Thím không nói năng kéo tôi đi xuống vách núi...

Mẹ nằm yên tĩnh dưới khe núi, những trái đào dại vương vãi xung quanh, trong tay mẹ còn nắm chặt một quả, máu trên người mẹ đã cứng lại thành đám màu đen nặng nề. Tôi đau đớn tới mức ngũ tạng như vỡ ra, ôm chặt cứng lấy mẹ, gọi: "Mẹ ơi, Mẹ đau khổ của con ơi! Con hối hận đã nói rằng đào này ngọt! Chính là con đã lấy mạng của mẹ... Mẹ ơi, mẹ sống chẳng được hưởng sung sướng ngày nào..." Tôi sát đầu tôi vào khuôn mặt lạnh cứng của mẹ, khóc tới mức những hòn đá dại trên đỉnh núi cũng rớt nước mắt theo tôi.

Ngày 7/8/2003, một trăm ngày sau khi chôn cất mẹ, thư gọi nhập học dát vàng dát bạc của Đại học Hồ Bắc đi xuyên qua những ngả đường mẹ tôi đã đi, chạy qua những cây đào dại, xuyên qua ruộng lúa đầu làng, "bay" thẳng vào cửa nhà tôi. Tôi gài lá thư đến muộn ấy vào đầu ngôi mộ cô tịch của mẹ: "Mẹ, con đã có ngày mở mặt mở mày rồi, MẸ có nghe thấy không? MẸ có thể ngậm cười nơi chín suối rồi!"

Nhân mùa Vu Lan, bổn Phận Làm Con Phải Biết Kính Hiếu Mẹ lẫn Cha

Hàn Lâm Nguyễn Phú Thứ

Như đã biết, nếu không có cha mẹ sanh thành dưỡng dục, thì không có chúng ta ở trên quả đất nầy. Quả thật vậy:

Công Cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra,
Một lòng thờ Mẹ kính Cha,
Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con...

Xuyên qua những câu cao dao ở trên, tuy đơn sơ ngắn gọn, nhưng nó vô cùng trân quý, bởi bổn phận làm con phải biết hiếu kính với cha mẹ đã được thấm nhuần từ xa xưa của tổ tiên ông bà để lại cho ngày hôm nay. Hơn nữa, nếu xét về Dương Âm tức Trời Đất, thì người Cha tức Dương và người Mẹ tức Âm, chẳng khác nào ban ngày và ban đêm hay nói khác đi, nếu không có Thiên Địa tức Trời Đất, thì không thể tạo nên chúng sanh tức con người được, cho nên nếu không có *"Cha sanh, Mẹ dưỡng"* thì không thể có chúng ta. Bởi vì:

Có Cha, có Mẹ thì hơn,
Không Cha, không Mẹ như đờn đứt dây.(*)

(*) Ở đây ngụ ý nói là khi chúng ta sanh ra rồi, mà mất cha lẫn mẹ thì khốn khổ vô cùng. Người cha tuy không mang nặng đẻ đau như người mẹ, kể từ cấn thai cho đến nở nhụy khai hoa (sanh nở), mẹ phải mang nặng cái bào thai suốt trên chín tháng nặng nhọc, rồi bị hành thai, ăn uống vô cùng khó khăn, làm cho sức khoẻ của mẹ càng ngày tiều tụy, để rồi đúng ngày sanh nở phải đẻ đau. Nếu việc sanh đẻ suông sẻ, bình thường là tốt đẹp, thì xem như *"Mẹ tròn Con vuông"* (thành ngữ). Nếu như sanh đẻ khó khăn, đôi khi cũng nguy hiểm đến tánh mạng của mẹ, thì không khác gì người mẹ đi biển một mình, bởi đúng với câu:

Đàn ông đi biển có đôi
Đàn bà đi biển mồ côi một mình (tục ngữ).

Sau khi sanh nở xong, mẹ cũng phải cận kề để lo cho con liên tục trong ba năm nhũ bộ, rồi cùng cha lo từ tấm tả, từ manh quần tấm áo, từ giấc ngủ cho đến khi đau ốm. Trái lại, nếu không có cha tạo thành cũng như lao tâm, lao lực, nhọc trí lo lắng cho con từ tinh thần đến vật chất để có sự sống và còn tiếp tay với mẹ dạy dỗ con từ tấm bé cho đến khi khôn lớn, thì không có con ngày hôm nay. Công ơn của cha mẹ đối với các con thật to lớn như trời cao, biển rộng, nào là mớm cơm cho ăn từng bửa, nào là săn sóc cho con từng giấc ngủ canh khuya, nhất là sự lo lắng lúc mọc răng, ấm đầu phải chạy lo từng liều thuốc hay giọt sữa...Để rồi, khi con khôn lớn, việc lo toan đó lại càng chồng chất nhiều hơn nữa và mong sao con sau này sẽ nên danh nên phận, hữu dụng với họ hàng, làng nước. Ngoài ra, trong thời kỳ mẹ mang thai dạ chửa, cha lúc nào cũng cận kề mẹ, để săn sóc, giúp đỡ mẹ từ miếng ăn, bởi vì mẹ hết thèm món này đến món nọ, nhất là những trái cây có vị chua hoặc vị ngọt hay một nồi chè thật ngon ngọt cũng nên, thay vì ăn cơm bình thường như mọi ngày. Khi con lọt lòng mẹ, cha cũng phải đỡ đần mẹ để pha từng bình sữa, giặt giũ khi mẹ còn non yếu sau khi sanh nở. Khi con được đầy tháng, cha cũng đứng ra lo liệu lễ vật nhang đèn để cúng đầy tháng cho con, cha khấn vái cầu xin mụ bà và các vị thần linh phù hộ cho con mau ăn chóng lớn, có lẽ đó là lần đầu tiên trọng đại trong đời khi cha mẹ có đứa con đầu lòng. Khi con được hai ba tháng, nằm ngữa hươ tay

hươ chân, mở mắt nhìn ngơ ngác, xoay đầu sang phải, sang trái, rồi nở nụ cười vô tư hồn nhiên, nhưng làm cho cả nhà vui mừng, quả thật nụ cười của con làm cho những nụ cười rạng rỡ của các khuôn mặt người thân thương trong gia đình và xóa mờ những nếp nhăn trên trán của ông bà, bởi vì con đã biết nở nụ cười đầu đời, để rồi thời gian cứ trôi qua, con lần lượt biết lật, biết bò, biết ngồi, biết vịn tay cha mẹ đứng lên được, rồi bước những bước rụt rè. Tiếng reo vui, tiếng khuyến khích người thân trong gia đình vang lên rộn ràng đầm ấm, trong đó có lẫn tiếng của cha mẹ. Hơn nữa, cha cũng thường được phân công đút cho con những miếng ăn đầu tiên... Ôi! làm sao kể cho hết những công lao của cha dành cho con. Mỗi gia đình, mỗi cặp vợ chồng trẻ mới vừa được làm cha mẹ, sanh được đứa con đầu lòng, thì lúc nào cha mẹ cũng dành hết tình thương cho con, nhứt là cha sẵn sàng làm trò hề để cho con vui hoặc làm thân trâu ngựa để cho con cỡi, miễn sao con vui là được... Đó chính là tình thương của cha dành cho con thật vô bờ bến vậy. Khi con đến tuổi đi học vỡ lòng, cha mẹ lo lắng đưa đón cho con đến trường, thật đúng với câu: *"Cha đưa, Mẹ đón"* (thành ngữ). và hằng đêm cha lại dạy dỗ từng chữ để con học để nên người sau này. Do vậy, công cha đối với con cũng vô cùng to lớn như mẹ vậy, nào là lo ăn mặc, cho con ăn học, dạy dỗ cho con... bởi vì, chỉ có cha con mới sợ đòn, mà chịu nghe lời dạy bảo hơn mẹ, bởi tục ngữ:

Mẹ đánh một trăm (*)
Không bằng cha hăm một tiếng
(*) một trăm là để chỉ 100 roi.

Công Cha như thế đó, còn công Mẹ như thế nào?

Như chúng ta đều biết, sau khi con đã chào đời, mẹ lúc nào cũng ở cận kề con hơn cha, để cho con bú với bầu sữa mẹ mỗi khi con khát sữa, *(Con không khóc, mẹ không cho con bú),* trong suốt ba năm nhũ bộ, mỗi lần con mọc răng, ngứa nướu con thường cắn vú mẹ, nhưng người mẹ vẫn cam chịu đau và lại mừng thầm nữa, bởi vì, biết con đã mọc răng sữa, cho nên người mẹ mới mắng yêu rằng: "*Con đã mọc răng, nói năng gì nữa*" (tục ngữ). Khi con được vài tháng, mẹ bắt đầu nấu cháo hay nhai cơm cho nhuyễn với cá hay thịt, với nước miếng của mẹ làm cho dễ tiêu, rồi mớm cơm vào miệng cho con ăn. Đó là phương pháp ngày xưa, phương pháp này rất tiện và có cả tình thương của mẹ dành cho đứa con nữa, mặc dù thấy không hạp vệ sanh như ngày nay... Do những công lao của mẹ như trên, đã được trong dân gian truyền khẩu qua ca dao, tục ngữ như sau:

Con mẹ có thương mẹ thay,
Chín tháng mười ngày mang nặng đẻ đau.
Cha mẹ sanh thành tạo hóa,
Nhai cơm, lựa cá, nhai cá lựa xương.
Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng biển (ca dao)
hay là:
Cha mẹ ngoảnh đi, thì con dại,
Cha mẹ ngoảnh lại, thì con khôn. (tục ngữ)

Và mẹ cũng hy sanh, dành nơi khô ráo cho con nằm ngủ, mỗi khi con đái dầm... cho đến khi con lên ba tuổi, thì cha mẹ mới đỡ khổ. Khi con khôn lớn, cha mẹ còn lo dựng vợ gả chồng, nhiều khi còn phải cực khổ với đàn cháu nhỏ cho đến ngày theo ông bà, cho nên bổn phận làm con phải biết kính hiếu cha mẹ, đúng như câu ca dao dưới đây:

Công cha ba năm tình thâm lai láng,
Nghĩa mẹ đậm đà chín tháng cưu mang,
Bên ướt mẹ nằm, bên ráo con lăn,
Biết lấy chi đền đáp khó khăn,
Hai đứa mình lên non lấy đá xây lăng phụng thờ.

Công ơn cha mẹ sâu dày như thế đó, nói làm sao hết được, chỉ khi nào:

Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẫu từ (ca dao).

Nhưng xét cho kỹ, công lao của cha mẹ đều ngang nhau, cho nên nhân mùa Vu Lan, thiết nghĩ bổn phận làm con, không những kính hiếu dành cho người mẹ bằng hoa hồng hay hoa trắng, mà phải lẫn người cha nữa. Bởi vì:

Con có mẹ như măng ấp bẹ (thành ngữ)
hay:
Con có cha như nhà có nóc (tục ngữ)

hoặc là :
Còn cha gót đỏ như son,
Đến khi cha chết, gót con đen sì.

hay:

Còn cha nhiều kẻ yêu vì,
Một mai cha chết, ai thì yêu con (ca dao).

Hơn nữa,
Con có cha em đẻ,
Không ai ở lỗ nẻ mà lên (tục ngữ) ...v.v

Ngày nay, có nhiều chùa tổ chức lễ Vu Lan không những chỉ dành cho mẹ mà lẫn cha như : cài bông hồng cho những người nào còn mẹ hay cài bông trắng cho những người đã mất mẹ, còn đối với cha thì cài nơ màu xanh cho những người nào còn cha hay cài nơ trắng cho những người đã mất cha. Đây là một hành động vô cùng công bằng, bởi vì hằng năm đến mùa Vua Lan, cha lẫn mẹ đều được các con kính hiếu. Việc kính trọng và báo hiếu dành cho song thân, thiết nghĩ không chỉ về vật chất là đủ, mà còn tinh thần nữa. Bởi vì, nếu những người con lâm vào tình trạng nghèo khó, không đủ sinh sống hằng ngày, thì lấy đâu mua quà cáp để kính dâng cho cha mẹ những món ăn ngon vật lạ, mà chỉ có những bửa cơm đạm bạc và lo lắng sức khỏe cha mẹ khi tuổi về chiều hoặc làm cho cha mẹ vui, bởi những lời hỏi thăm hay những hành động không làm cho cha mẹ buồn lòng, cũng là việc kính hiếu vậy. Trái lại, những người con giàu có thì việc phụng dưỡng cha mẹ già về vật chất thì không khó khăn cho mấy, nhưng lại cho rằng : nay con đã lớn khôn, giàu có, khỏe mạnh hơn cha mẹ, xem cha mẹ không ra gì, có những hành động, lời nói vô lễ làm cho cha mẹ buồn phiền, thì việc kính hiếu của những người con đó sẽ không được trọn vẹn, đôi khi đưa đến bất kính hiếu là khác, bởi vì, chúng ta dù có giàu có, có lớn xác thì chúng ta cũng là con của cha mẹ, thì bổn phận làm con vẫn là kính hiếu cha mẹ suốt đời không bao giờ thay đổi, có như vậy việc phụng dưỡng cha mẹ mới được kính hiếu trọn vẹn.

Việc kính hiếu đối với cha mẹ, không những thờ cha kính mẹ ngang nhau, bởi vì cha mẹ là người sanh thành dưỡng dục, mỗi người đều có công và trách nhiệm để lo lắng, quả đúng vơi câu:

Mẹ dạy thì con khéo,
Cha dạy thì con khôn (tục ngữ).

Đối với mẹ, chúng ta phải có bổn phận xem người mẹ như : Mẹ già như chuối ba hương, như xôi nếp mật, như đường mía lau. Mẹ già như chuối chín cây, gió đưa trái rụng con rày mồ côi. Mẹ già ở túp lều tranh. Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con (cao dao). Nếu một khi chúng ta bị lỗi với người mẹ, thì chỉ than như sau : Me ơi! Đừng đánh con hoài, để con bắt ốc, hái rau mẹ nhờ. Mẹ ơi! đừng đánh con hoài, để con bắt cá, hái xoài mẹ ăn (ca dao). Để rồi, khi những người con gái của mẹ đến tuổi lập gia đình, nhưng vì thương cha mẹ già, các em còn thơ dại nên rất muốn ở gần, nên thốt ra những lời như sau:

Mẹ ơi! Đừng gả con xa,
chim kêu vượn hú biết nhà mẹ đâu.
Chim đa đa đậu nhánh đa đa,
Chồng gần không lấy, lấy chồng xa.
Một mai cha yếu mẹ già,
Chén cơm ai xới, kỷ trà ai dâng (ca dao).

Thời xa xưa, cha mẹ thường có trọn quyền định đoạt mọi việc lớn nhỏ cho con cái, kể cả việc dựng vợ gả chồng. Hể cha mẹ

chọn đâu thì con cái phải nghe theo, vì có câu:

Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó (tục ngữ).

Cho nên, có những anh chàng thất vọng vì không được cha mẹ của nàng chấp nhận, đã than thở như sau:

Cha mẹ biểu ưng, em đừng nói phải,
Em nỡ lòng nào bạc đãi bỏ anh (ca dao).

Thế nhưng, nàng lại một mực từ chối việc bỏ nhà theo trai, nên mới thốt ra câu:

Cha sanh mẹ đẻ, không lẽ theo anh,
Xấu cha, xấu mẹ đôi mình tốt chi...
Cha mẹ tôi già như đèn cháy nhấp nhem,
Bổn phận tôi gái, mấy em còn khờ...(ca dao) .

Những lời của người con gái thốt lên ở trên đối với người yêu quả thật đáng khen vì đã làm tròn bổn phận con cái cũng như giữ gì được danh giá cho gia đình đối với cha mẹ, đó cũng là cách báo đền kính hiếu cha mẹ vậy.

Việc kính hiếu đối với cha mẹ từ xưa đến nay rất nhiều, riêng đối với Đức Khổng Tử chú trọng dạy con người, trước nhứt phải đạt được chữ Nhân nghĩa là con người phải có lòng thành thật, nhân hậu đối với những người thân cận chung quanh mình, ví như cha mẹ, anh chị em, rồi kế đến họ hàng thân tộc, bạn bè, sau cùng là trong thiên hạ. Nếu đối với cha mẹ mà chúng ta không biết kính hiếu, đối với với anh chị em không thuận hòa thì không thể nói đó là người có lòng nhân và thành thật được. *Đối với cha mẹ, chúng ta phải thương và kính, bởi vì: thương mà không kính, thì không thể gọi là hiếu đạo được.*

Sách Luận Ngữ, Vi Chính II, kể lại câu chuyện như sau:

Một hôm người học trò Tử Du hỏi Khổng Tử về chữ Hiếu. Khổng Tử đáp:

- Có người nói Hiếu là nuôi dưỡng cha mẹ, nhưng nếu nuôi mà không Kính, thì có khác gì nuôi súc vật, lấy gì để phân biệt.

Như vậy, nuôi dưỡng cha mẹ phải cung kính, dầu ăn cơm hầm, uống nước lã, nhưng cha mẹ vẫn vui lòng. Lúc cha mẹ còn sanh tiền, con nên sống gần gũi cha mẹ để săn sóc lo ăn uống cũng như thuốc thang mỗi khi cha em đau ốm, cho nên con không được đi xa, bởi câu:

"Phụ mẫu tồn, tử bất khả viễn du" (Cha mẹ còn, con không được đi xa).

Ngoài ra, trong thành ngữ cũng có câu:

"Con đâu, cha mẹ đó".

Trường hợp con bắt buộc phải đi xa, thì nên cho cha mẹ biết thời gian, nơi chốn rõ ràng để cha mẹ an tâm, khỏi trông lo, bởi câu:

"*Phụ mẫu tại, bất viễn du, du tất hữu phương*" (Luận Ngữ, Lý Nhân IV).

Việc hiếu đạo tức phải có Lễ Nghĩa. Lễ là theo cái Lý phải. Nghĩa la theo cái Đức phải. Nói rõ hơn, việc kính hiếu cha mẹ không có nghĩa là lúc nào cha mẹ làm điều sai trái, người con cũng phải nghe theo. Nhưng bổn phận con phải biết ngăn cản cha mẹ làm việc sai trái, xấu xa, nếu cha mẹ cứ khư khư tiếp tục làm sai trái không nghe theo, thì bổn phận con phải lựa lời nhã nhặn, từ tốn ôn hòa, rồi từ từ phân tách lẽ phải trái, bẩm thưa nhiều lần, để ngỏ hầu cha mẹ biết kịp mà tránh. Do vậy, nếu cha mẹ biểu làm điều sai trái, xấu xa mà con cứ nhắm mắt làm theo ý cha mẹ, thì con cũng phạm tội bất hiếu như thường:

"Phụ hữu trách tử tức thân bất hảm ư bất nghĩa, đương bất nghĩa tắc trách chi. Tùng phụ lệnh an đắc vi hiếu".

Vì thế, con luôn luôn phải biết giữ gìn danh giá, tiết nghĩa cho cha mẹ, bằng cách nghe lời dạy bảo những điều hay lẽ phải của cha mẹ và cản ngăn cha mẹ làm những điều sai trái, xấu xa, như vậy con mới được xem là giữ tròn hiếu đạo. Ngoài ra, con có hiếu còn phải tiếp nối chí khí, hành động, việc làm tốt của cha mẹ đã làm, chứ đừng nhắm mắt làm càn, không chịu suy nghĩ tận tường:

"Phù hiếu giả thiện kế nhân chi chí, thiện thuật nhân chi sự giả gia" (Trung Dung).

Khi cha mẹ mãn phần, Đức Không Tử cũng dặn dò người con nên chú trọng đến việc thờ cúng cha mẹ, tổ tiên. Hơn nữa, con có hiếu là người còn phải kết kính trọng những người mà cha mẹ tôn trọng và yêu thương những người mà cha mẹ mến thương nữa. Do vậy, người con trước sau phải một lòng tôn kính, thương tưởng cha mẹ khi còn sanh tiền hay đã mất:

Kính kỳ sở tôn, ái kỳ sở thân, sự tử như sanh, sự vong như sự tồn (Trung Dung)..

Một người con có hiếu, còn phải biết đến tuổi thọ của cha mẹ để hân hoan vui mừng khi thấy hằng năm cha mẹ tăng thêm một tuổi thọ, được sống lâu với con cháu và lo âu khi thấy sức khỏe cha mẹ càng ngày càng già yếu. Đến khi cha mẹ quá vãng, người con kính hiếu cha mẹ cũng nên nhớ ngày giỗ kỵ để cúng kiến cho cha mẹ thật cho đáo. Trên đây, là những đơn cử, trích dẫn về quan niệm chữ hiếu đối với cha mẹ do Đức Khổng Phu Tử đề ra.

Được biết, Đức Khổng Phu Tử sanh vào mùa Đông tháng 10 năm Canh Tuất, năm thứ 21 đời vua Linh Vương nhà Chu tức năm 551 trước Tây Lịch, con của ông Thúc Lương Ngột và bà Nhan Thị, Ông mất vào năm 497, thọ được 72 tuổi, mộ chôn tại Khổng Lâm, cách huyện Khúc Phụ, thuộc tỉnh Sơn Đông 2 dậm . Đức Khổng Phu Tử quả là một nhà nhân bản, một bậc thầy vĩ đại của lịch sử Trung Hoa. Trong các tác phẩm của ông và các môn đệ như : Nhan Hồi, Tăng Tử, Tử Lộ, Mạnh Tử... gồm có : Ngũ Kinh là Kinh Thi, Kinh Thơ, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu và Tứ Thư là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử... Đức Khổng Phu Tử cũng là nhà tư tưởng Trung Hoa đầu tiên đề cập đến các quan hệ căn bản không những của nền Khổng Học mà cả nền Triết Học Trung Hoa về Tu Thân (Se Perfectionner) - Tề Gia (Diriger la famille) - Trị Quốc (Gouverner un pays) - Bình Thiên Hạ (Pacifier le monde) trong đó có *Tam Cang* là Quân Thần, Phụ Tử, Phu Phụ và *Ngũ Thường* là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín đối với nam nhi, còn nữ nhi thì phải làm tròn bổn phận *Tam Tòng* là "Tại gia tùng phu, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử" tức khi người con gái ở nhà cha mẹ phải nghe lời cha, khi lấy chồng thì phải theo chồng, khi chồng chết thì phải theo con. Ngoài ra, còn phải gìn giữ tứ đức là Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

Gương kính hiếu cha mẹ rất nhiều trong sách vở như : Nhị Thập Tứ Hiếu, Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên...Đặc biệt, trong Tứ Thư (Luận ngữ, Mạnh Tử) cũng có nói về vua Thuấn là người con chí hiếu, đáng cho chúng ta suy ngẫm. Vạn Chương, đệ tử của Mạnh Tử, có hỏi Mạnh Tử: Không hiểu tại sao khi ông Thuấn còn cày ruộng tại núi Lịch , thường ngó lên trời mà kêu gào khóc lóc như vậy? Mạnh Tử đáp : Ông Thuấn có lòng thán oán và luyến mộ. Phàm làm con, được cha mẹ có thương thì con vui mừng và chẳng hề quên ơn cha mẹ. Nhưng cha mẹ có ghét thì người con làm lụng cực nhọc cha mẹ và chẳng hề than oán. Vậy, tại sao ông Thuấn thán oán cha mẹ? Ông Công Minh Cao (môn đệ của Tăng Tử) cho rằng : tấm lòng của người con hiếu thảo chưa dứt sầu khổ nếu chẳng được tình thương của cha mẹ, cho nên ông Thuấn mới than! Ta đem hết sức mình ra cày ruộng, đó chẳng qua là làm tròn bổn phận làm con mà thôi, còn cha mẹ chẳng thương ta, ta có lỗi ở chỗ nào? Trong khi ông Thuấn làm lụng vất vả ở giữa đồng ruộng, nơi núi Lịch, thì vua Nghiêu sai con mình 9 trai 2 gái và bá quan phụng sự ông Thuấn, rồi lại cấp cho đủ thứ như bò trừu, kho lẫm. Kế đến, các nhà trí thức trong thiên hạ lại kéo nhau theo ông Thuấn rất đông, thế rồi ban đầu vua Nghiêu lập ông Thuấn lên cai trị với vua Nghiêu, để về sau nhường ngôi lại cho ông. Ông Thuấn dầu được cầm quyền nhiếp chánh và làm vua, nhưng vì chẳng được hòa thuận với cha mẹ, ông Thuấn tự coi mình như kẻ khốn khổ chẳng biết nương tựa vào ai. Ông Thuấn được các nhà trí thức trong thiên hạ hoan nghinh và quí phục, đó là ý muốn của mọi người, thế mà ông Thuấn chẳng đủ giải mối ưu sầu của ông. Hơn nữa, ông Thuấn lại còn được người đẹp hầu hạ bên ông, đó là sở dục của mọi người, sự giàu có bậc nhứt là làm thiên tử gồm cả thiên hạ mà chẳng đủ giải mối ưu sầu của ông. Duy chỉ có sự hoà thuận với cha mẹ mới có thể giải được mối ưu sầu này. Bực đại hiếu trọn đời lúc nào cũng luyến mộ cha mẹ như lúc còn ấu thơ, chỉ thấy gương ở vua đại Thuấn mà thôi.

Một hôm về thăm nhà, cha mẹ sai sửa lẫm lúa, khi ông ở trên nóc nhà bị rút cây thang, rồi cha là ông Cổ Tẩu liền đốt lẫm lúa, ông Thuấn nhờ cặp nách hai cái sàng tre mà bay xuống được bình an. Một lần khác, cha mẹ lại sai ông đào giếng, khi ông đào tới đáy giếng, thì ông cũng bị ông Cổ Tẩu cùng với ông Tượng là em cùng cha khác mẹ liền lấp đất lại. Nhưng ông Thuấn đã

đào sẵn một đường ngách để phòng thủ, cho nên ông theo đường ngách để lên khỏi giếng. Tưởng rằng, ông Thuấn đã chết, ông Tượng bèn hô lên : "Mưu lấp giếng để chôn sống vị đô quân (ông Thuấn được thay quyền vua tại đô thành) hoàn toàn do nơi công của ta. Từ đấy bò và trừu của anh Thuấn, ta sẽ giao cho cha mẹ ta, kho lẫm của anh sẽ thuộc về ta, đồ binh khí như can và qua về phần ta, đờn cầm, cây cung có chạm cũng về ta, hai bà chị dâu sẽ dọn giường cho ta... Rồi ông Tượng bèn đi vào cung vua, thì thấy ông Thuấn đang ngồi trên giường mà khải đờn cầm, khi đó vua Thuấn nói: này bá quan và thứ dân của anh, anh sẽ giao cho em cai trị giúp anh, khi đó ông Tượng mới xấu hổ thẹn đỏ cả mặt.

Ngoài ra, chỗ chí hiếu của người con như ông Thuấn không chỉ lớn bằng làm cho cha mẹ được tôn trọng, mà còn cha mẹ được hưởng nhiều hoa lợi, bởi vì ông Thuấn được làm vua, đương nhiên ông Cổ Tẩu là cha của thiên tử tức là ông Thuấn đã làm cho cha mẹ được tôn trọng, cao quý vậy và đem hoa lợi trong thiên hạ để phụng dưỡng cha mẹ. Đó chính là ông Thuấn đã dày công báo đáp ơn sanh dưỡng của cha mẹ.

Trong Kinh Thi, Thiên Đại Nhã có chép: *"Làm con lúc nào cũng nên nghĩ đến hiếu đạo đối với cha mẹ"*, nhờ vậy làm giềng mối cho hậu thế, tức con cháu noi gương theo.

Ngoài ra, trong Kinh Thơ còn ghi:

Vua Thuấn thờ cha là ông Cổ Tẩu rất kính, mỗi khi đến viếng thăm cha thì rụt rè, nễ sợ. Vì thế, ông Cổ Tẩu mới lần hồi được cảm hóa để trở nên hòa thuận với ông Thuấn là con ruột của mình". Đối với vua Thuấn, quan niệm ở trên đời là cha mẹ trước nhứt, bất cứ việc gì cũng phải làm cho cha mẹ vui lòng, để cha mẹ thuận hoà, thương yêu với con. Nếu người con làm cho cha mẹ buồn phiền, thì dẫu người con đó làm vua và được mọi người trong thiên hạ kính nể, ngưỡng mộ và hết lòng sủng ái, vua Thuấn không xem quan trọng bằng cha mẹ. Hành động thờ kính cha mẹ của vua Thuấn, chỉ có vua Thuấn làm được mà thôi. Bởi thế cho nên người đời khen vua Thuấn là bậc đại hiếu trong thiên hạ vậy... (Mạnh Tử).

Riêng về báo hiếu theo Phật Giáo, Đức Phật thường đề cặp đến chữ hiếu nhiều nhứt trong các kinh như : Vu Lan, Lễ Lục Phụng, Phân Biệt, Tăng Chi, Bảo Tạng... Đức Phật dạy cho chúng sanh rất rõ ràng về công ơn sanh thành dưỡng dục sâu dầy, to lớn của cha mẹ, người con phải có bổn phận phụng dưỡng về vật chất lẫn tinh thần, bằng chứng là trong kinh Lễ Lục Phụng, đã chỉ dạy người con phải có bổn phận vơi cha mẹ được tóm lược như sau : Vâng lời và giúp đỡ cha mẹ, chăm học, siêng làm, giữ gìn gia phong và danh dự gia đình, bảo vệ tài sản, khích lệ cha mẹ làm việc thiện, tu theo đạo giải thoát để khỏi khổ về sau, lúc cha mẹ già phải phụng dưỡng, đến khi cha mẹ mất, đám tang nên theo phong tục và hoàn cảnh... Ngoài ra, trong kinh Nhẫn Nhục, Đức Phật dạy rằng:

"Tất cả các điều thiện, không có gì cao hơn là có hiếu, tất cả các điều ác tệ nhứt là bất hiếu".

Bởi vì, công ơn cha mẹ quá cao dày, to lớn đến nỗi như thế, nếu có người con vai mặt công cha, vai trái cõng mẹ để đi khắp cả đại địa sơn hà, rồi đấm bớp hầu hạ suốt đời, đôi lúc cha mẹ còn đại tiểu trên vai mà không chút than phiền cũng chưa đủ để đền đáp công ơn cha mẹ (Kinh Tăng Chi). Kinh này viết tiếp, người con đền đáp công ơn cha mẹ chỉ bằng cách cung phụng đủ thứ vật chất hay tiền bạc cũng chưa đủ để báo đền ơn sanh thành dưỡng dục.Ngoài ra, người con cũng nên khuyên cha mẹ tu hạnh bố thí, nếu được cha mẹ đồng ý chấp thuận, thì người con xem như trọn vẹn việc hiếu đạo đối với cha mẹ.

Trong kinh Vu Lan mô tả quả nghiệp của mẹ ngài Mục Kiền Liên bi đoạ dày vào ngạ quỷ, vì lúc sanh tiền bà quá bỏn xẻn, tham lam. Mặc dù ngài Mục Kiền Liên đã chứng được thần thông, thấy suốt ba cõi, nhưng ngài cũng không thể tự mình cứu mẹ ra khỏi chốn âm cung, mà phải nhờ sức chú nguyện của chư tăng thập phương, nhân ngày lễ Vu Lan tự tứ. Noi gương ngài Mục Kiền Liên, người phật tử dầu bận rộn trăm bề, nhưng đến ngày lễ Vu Lan báo hiếu cũng về chùa để tụng kinh, bái sám để cầu cho những người thân, nhứt là những người đã có cha mẹ quá vãng được sớm siêu thoát tịnh độ. Trường hợp, nếu chúng ta có cơ hội kính hiếu mà không thực hiện được hoặc không xem việc kính hiếu là quan trọng hàng đầu hay đôi khi còn đối xử với cha mẹ một cách tệ bạc, vì nghĩ rằng bổn phận của cha mẹ là phải lo

cho chúng ta suốt đời. Nếu cha mẹ vì nghèo khó mà khinh khi hoặc đôi khi buông lời trách phiền cha mẹ không cho tiền của để chúng ta có được sống sung sướng suốt đời... Chúng ta đừng quên rằng: *"Không có cha mẹ sanh thành thành dưỡng dục thì không có chúng ta trên cõi đời này"* để rồi không lo kính hiếu cha mẹ, đôi khi chúng ta giàu có lại hành động bất kính hiếu đối với cha mẹ lúc tuổi già, vì tập tánh: *"Con đóng khố, bố cõi truồng"* (thành ngữ) thì tội nghiệp cho cha mẹ vô cùng. Bởi vậy, một khi chúng ta đã trở thành bậc làm cha mẹ, mới hiểu được công ơn cha mẹ, đúng với câu: *Dưỡng tử phương tri phụ mẫu ân* (Đức Khổng Tử) tức nuôi con mới biết được công ơn của cha mẹ.

Và một khi chúng ta mất dịp kính hiếu với cha mẹ, thì sẽ phải hối hận như thầy Tử Lộ, bởi vì khi thầy Tử Lộ đã thành công trong sự nghiệp, muốn nuôi dưỡng thì cha mẹ không còn nữa, cho nên khi cha mẹ còn sống, chúng ta phải tận lực phụng dưỡng cha mẹ, thì mới có ý nghĩa đáng quý và khi cha mẹ theo ông bà, phải có bổn phận lo mồ mả, cúng kiến để vong linh cha mẹ được sớm vãng sanh về cảnh giới an lành. Đó là bổn phận của người con đối với cha mẹ phải biết kính hiếu thật đúng nghĩa vậy.

Kỷ niệm mùa Vu Lan Báo Hiếu

Năm Giáp Thân 2004 Pháp Quốc

Hàn Lâm Nguyễn Phú Thứ

NGUỒN GỐC VU LAN

Hoà Thượng Tuyên Hóa

Hỏi: Lễ Vu Lan xuất xứ thừ kinh nào?

Đáp: Lễ Vu Lan xuất xứ từ kinh Pháp Thuyết Vu Lan Bồn. Theo kinh này Phật có dạy Mục Kiền Liên rằng: "Là đệ tử của Phật tu hành đạo hiếu thảo, các con thường nhớ nghĩ cúng dường cha mẹ mình. Hàng năm nhằm ngày rằm tháng bảy các con phải sinh lòng hiếu thảo đối với cha mẹ đời này cũng như cha mẹ trong bảy đời quá khứ mà cử hành pháp hội Vu-Lan, cúng dường chư Phật và chư Tăng để báo đáp ân đức mà cha mẹ mình đã nuôi dưỡng mình". Ngày Mục Kiền Liên vâng theo lời Phật, thiết trai cúng dường mười phương tăng chúng, hồi hướng công đức về cho mẹ mình ở dưới địa ngục, khiến bà được thoát thân ngạ quỷ, vãng sinh tịnh độ.

Hỏi: Ý nghĩa của chữ Vu Lan Bồn là gì?

Đáp: Vu Lan Bồn là dịch âm từ chữ Phạn Ullam-bana. Ý dịch là cứu đảo huyền. Theo ngài Tông Mật, Vu Lan nghĩa là đảo huyền, ám chỉ cực mình bị treo (huyền) ngược (đảo) của chúng sinh trong địa ngục. Bồn tức là cái chậu, cái thau, tượng trưng cho vật cứu hộ những chúng sinh ấy. Do đó cách dịch thông thường của lễ Vu Lan là lễ "cứu đảo huyền, giải thống khổ" (Vu Lan Bồn Kinh Sớ quyển hạ).

Hỏi: Làm sao cứu độ chúng sinh, cứu huyền thất tổ trong hạ giới?

Đáp: Kinh kể lại rằng ngài Mục Kiền Liên dùng sức mạnh thần thông của cá nhân mình để thử cứu mẹ mình ở địa ngục mà thất bại. Do đó, muốn cứu độ chúng sinh trong cõi địa ngục, ngạ quỷ, mình cần phải nhờ tới đạo lực của tập thể chư Tăng, những vị chân thực tu hành. Xưa kia, vào rằm tháng tư, đức Phật và chư Tăng kiết hạ, (nghĩa là an trụ một chỗ để tu hành, không ra ngoài khất thực để tránh phải dẫm lên côn trùng sâu bọ sinh sản đầy dẫy vào mùa mưa). Rằm tháng bảy, là ngày cuối cùng của mùa hạ, Phật và chư Tăng tề tựu để tụng giới, thuyết pháp. Bấy giờ chư Tăng sẽ dùng đạo lực thanh tịnh của mình để hồi hướng về chúng sinh đang chịu thống khổ trong cõi dưới.

Hỏi: Trong lễ Vu Lan phải cúng dường ra sao?

Đáp: Theo như Phật dạy, những ai muốn báo hiếu cho cha mẹ bảy đời thì phải đem thượng vị ẩm thực an trí nơi một cái chậu (hay đồ đựng) để cúng dường chư Tăng trong mười phương. Sở dĩ dùng chậu hay đồ đựng có dung tích lớn là muốn ám chỉ rằng tất cả đồ cúng dường là dành cho tập thể Tăng đoàn chớ không dành riêng cho vị Tăng đặc biệt nào. Tất cả đồ vật cúng dường ấy sẽ được phân phối đồng đều cho tất cả Tăng Ni.

Hỏi: Lễ Vu Lan mỗi quốc gia, mỗi địa phương đều tổ chức khác nhau, như vậy tổ chức thế nào thì tương đối phù hợp với tinh thần chánh pháp Phật dạy?

Đáp: Vua Võ Đế vào năm Đại Đồng thứ tư (538 AD) đã từng tới chùa Đồng Thái để làm lễ trai Tăng, cúng dường. Sau rồi mỗi năm, trở thành thông lệ, các vua Hoàng Đế đều coi trọng lễ Vu Lan. Đời Đường, vua Đại Tông còn tổ chức cực kỳ long trọng, bằng cách cho thỉnh Tăng Ni, thiết bồn cúng dường ở trong hoàn cung. Về sau truyền thống phổ cập khắp nhân gian, nhiều màu mè sắc thái thế tục (như đốt vàng bạc, tiền giấy, cúng kiếng…), cũng như những phong tục nhân gian (đàn ca múa hát) được thêm vào, hoàn toàn không phải chân lý Phật dạy. Sau này vào đời nhà Thanh, có nhiều Tăng chủ trương làm lễ cung phụng Vu Lan Bồn, cúng dường Tam Bảo vào ban ngày, còn ban tối thì cúng cô hồn, siêu độ quỷ đói. Đối với người tại gia, tinh thần căn bản nhất mà lễ Vu Lan nhằm biểu hiện, nằm ở trong ba phương diện:

1. Trên phương diện căn bản làm người, thì lễ Vu Lan là cơ hội làm ta phản tỉnh: khiến mình biết hiếu thảo với cha mẹ còn sống và biết bổn phận phải giải cứu cha mẹ bảy đời xưa kia cũng như giải cứu tất cả ngạ quỷ, địa ngục chúng sinh.

2. Trên phương diện tu phước tu huệ, thì lễ Vu Lan là cơ hội để ta tu tâm chân thành: mình phải biết cung kính cúng dường chư Tăng, phụng sự Tam Bảo.

3. Trên phương diện giải thoát, thì lễ Vu lan là cơ hội để ta tu tâm đại bi: mình phải thấy sự thống khổ của mọi chúng sinh như là của chính mình.

Bởi vì nội dung siêu độ vong linh là một công việc rất trang trọng, nghiêm túc. Do đó mọi sắc thái tiêu khiển, hướng ngoại đều không đem đến lợi ích chân thật và chắc hẳn sẽ không đem lại công đức, nếu không muốn nói là sẽ gieo trồng nhân khổ cho mai sau.

Trích Báo Bồ Đề Hải, tháng 8/1997

Nhân Mùa Vu Lan
Đọc lại thiên huyền sử Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất

Thẩm Thệ Hà

Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất là đôi bạn tâm giao, thời niên thiếu cùng học đạo Bà La Môn, vì không tìm được chân lý ở đạo này nên cả hai ông đồng quy y Phật giáo. Chỉ 7 ngày sau quy y Phật, Mục Kiền Liên đắc quả A La Hán, được Thế Tôn khen là thần thông đệ nhất trong hàng mười đại đệ tử lớn của Phật.

Đức Thế Tôn thường xuyên răn đệ tử không nên thi thố thần thông với ngoại đạo, nhưng đối với Mục Kiền Liên, Thế Tôn không ngăn cấm vì Ngài biết tôn giả khéo léo phối hợp thần thông với trí huệ để hàng yêu, phục ngoại đạo giáo hóa chúng sinh.

Một buổi sáng, thành Xá Vệ tưng bừng náo nhiệt, rực rỡ cờ hoa. Dân chúng nhộn nhịp tổ chức lễ tuyên dương 96 giáo phái xuất gia, với sự chủ tọa của vua Ba Tư Nặc, sự hiện diện của Thái tử và quần thần văn võ. Muốn vào thành dự lễ, phải qua sông A Kỳ; mà sông A Kỳ hôm nay nước bỗng dân cao, sóng tràn lớp lớp, gió thổi ào ào, không thuyền bè nào qua sông được. Phái đoàn ngoại đạo dừng bước bên bờ sông, lo sợ không đến dự lễ kịp; vừa lúc ấy Phật và các đệ tử đến nơi. Thấy mặt nước mênh mông, hàng hàng đệ tử ngoại đạo ủ rũ bên bờ sông, Mục Kiền Liên vận thần thông chỉ ngón tay về phía trước, tức thì hiện ra một chiếc cầu thất bảo bắt ngang sông. Vừa thấy chiếc cầu báu bỗng nhiên xuất hiện, bọn ngoại đạo mừng rỡ reo to: *"Trời giúp chúng ta rồi"*. Nhưng từ trên không có tiếng pháp âm vọng xuống: *"Đó là cầu báu nghênh đón Phật"*. Mặc dù tiếng vang thông báo như sấm động bên tai, bọn ngoại đạo vẫn tranh nhau lên cầu, bỗng một tiếng nổ vang, chiếc cầu gãy làm hai, bọn ngoại đạo rơi xuống nước, vùng vẫy, kêu cứu. Khi đức Phật đến bờ sông thì chiếc cầu hiện lại như cũ, Phật và đoàn đệ tử chậm rãi bước lên cầu, thấy dưới sông bọn ngoại đạo đang loi ngoi trong dòng xoáy, trên những đợt sóng. Thế Tôn động lòng từ bi vận thần thông cứu hết mọi người lên cầu, cho đi theo sau Phật qua sông. Khi tất cả lên bờ, chiếc cầu bỗng nhiên biến mất.

Phái đoàn Phật giáo đến hội trường trước, được nhà vua và quần thần đón rước long trọng, cung nghinh vào hàng thượng khách. Bọn ngoại đạo theo sau, ướt mem, phờ phạc, chẳng khác nào một đám tàn binh. Đại hội trọng thể cử hành, Phật giáo được tuyên dương như vầng thái dương rực rỡ chiếu sáng khắp trần gian, đưa nhân loại đến bờ giải thoát. Bọn ngoại đạo cảm thấy hổ thẹn vì sự thua kém của mình, một số đông giác ngộ tìm về chánh đạo, xin quy y với Đấng vô thượng Chánh đẳng Chánh giác Thích Ca Mâu Ni.

Một hôm, đức Phật bảo Mục Kiền Liên: *"Tại*

biên giới Ấn Độ, có một nước lớn mà toàn thể dân chúng đều theo ngoại đạo Phạm Chí, một số người đã đắc ngũ thông. Ông hãy đến đó, dùng thần lực cảm hóa họ, giúp họ cải tà quy chánh".

Mục Kiền Liên vâng lệnh, cỡi gió bay về biên giới phía Bắc. Đến nơi, Ngài thấy bọn ngoại đạo đang bao quanh một ngọn núi lớn, dường như chúng đang dùng thần thông di chuyển hòn núi. Mục Kiền Liên nhẹ nhàng đáp xuống đỉnh núi, biến thân mình cao lớn tận hư không, đôi chân trụ bộ trên ngọn núi. Chúng ngoại đạo tận dụng hết thần thông mà hòn núi không thể lay động, họ kinh hoảng nhìn lên, thấy một sa môn cao lớn như người khổng lồ, thân sừng sững trên không, chân đạp ngọn núi. Thì ra vị Sa môn ấy dùng thần thông chống thần thông, làm cho hòn núi không di chuyển được. Bọn ngoại đạo vừa ngạc nhiên vừa kính phục, lễ phép hỏi:

- Tôn giả là ai? Sao lại có thần lực vĩ đại như vậy?

Mục Kiền Liên vui vẻ đáp:

- Ta là Mục Kiền Liên, đệ tử của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Bọn ngoại đạo sợ hãi khẩn cầu:

- Hòn núi này ngăn trở giao thông, nhà vua ra lệnh cho chúng tôi phải phá tan nó đi vì lợi ích của bá tánh. Xin tôn giả giúp chúng tôi hoàn thành xứ mệnh.

Mục Kiền Liên cười nói:

- Việc ất dễ thôi, ta vui lòng giúp các ông. Các ông hãy xem đây...

Dứt lời, Tôn giả nhấn mạnh gót chân hòn núi hùng vĩ biến thành bình địa.

Mục Kiền Liên biến hóa trở lại người bình thường, từ không trung hạ xuống như một vị thiên thần.

Các Phạm Chí vô cùng kính phục:

- Tôn giả thật thần thông quảng đại, Phật pháp hẳn huyền nhiệm, cao siêu. Xin Tôn giả cho chúng tôi quy y Phật.

Mục Kiền Liên hân hoan hướng dẫn bọn ngoại đạo về tịnh xá Trúc Lâm quy y Phật. Đức Thế Tôn khen ngợi Mục Kiền Liên biết khéo léo dùng thần thông để hàng phục ngoại đạo. Tôn giả đã làm tròn trách nhiệm một cách vẻ vang. Một buổi sáng xuân quang đãng, Tôn giả đi khất thực về, ngang qua một vườn hoa, tiết Xuân phân trăm hoa đua nở, muôn hồng nghìn tía khoe sắc đua hương. Từ trong vườn, một mỹ nhân bước ra, mình mai yểu điệu, dung nhan diễm lệ, khóe mắt lóng lánh gợi tình, môi hồng xinh tươi như đóa hoa vừa chớm nở. Giữa vườn hoa, nàng rực rỡ hơn cả muôn hoa. Bên cành biếc, nàng uyển chuyển thướt tha như cành liễu rũ. Nàng đến trước Mục Kiền Liên, cất giọng oanh vàng thỏ thẻ:

- Xin mời Tôn giả bước vào vườn hoa, tiện nữ xin dâng lễ vật cúng dường.

Thoạt nhìn qua, Mục Kiền Liên biết ngay đây là một kiều nữ do ngoại đạo sai đến để quyến rủ người tu hành. Nhưng nhan sắc kiều mị làm sao cám dỗ được bậc chân tu! Mục Kiền Liên nghiêm giọng nói:

- Này cô nương! Tôi đã nhận rõ chân tướng và ý đồ của cô rồi.

Phải chăng ngoại đạo phái cô phái cô đến để làm sa ngã kẻ tu hành ? Phải chăng vì tiền bạc mà cô cam tâm làm điều ô nhục?

Kiều nữ vẫn thiết tha, khêu gợi:

- Tôn giả ơi! Tuổi xuân giá đáng ngàn vàng, sao nỡ sống vô tình cho uổng phí ngày xanh. Xưa nay anh hùng không qua khỏi ải mỹ nhân, thần thông khó qua khỏi ải nhan sắc. Không lẽ Tôn giả là gỗ đá vô tri, không động tâm trước thuyền tình sóng sắc?

Mục Kiền Liên nhìn nàng thương hại:

- Cô nương hãy mau tỉnh ngộ, cuộc đời là vô thường, nhan sắc cũng chỉ là hư vọng. Bậc chân tu chọn thuyền Bát nhã thoát khỏi trầm luân chớ không chìm đắm trong bể ái thuyền tình. Mong cô hãy hướng thiện, cải tà quy chánh, để khỏi phải chịu quả

báo ghê rợn sau này.

Kiều nữ lộ vẻ buồn rầu:

- Tôn giả ơi! Tiện nữ vì quá truân chuyên khổ não nên lạc lối lầm đường, dẫy đầy tội lỗi liệu có thể ăn năng hướng thiện được chăng?

- Đời cô nương truân chuyên, khổ sở như thế nào?

Nước mắt tuôn trào, kiều nữ ngậm ngùi bày tỏ:

- Thưa Tôn giả, tôi tên là Liên Hoa Sắc, quê ở Đức Xoa Thi La. Năm 16 tuổi, tôi xuất giá vu quy. Chẳng bao lâu biến cố xảy ra, cha tôi chết, mẹ tôi tư thông với chồng tôi. Thật là trái luân thường đạo lý, tôi đau khổ vô cùng. Tôi bỏ nhà ra đi, để lại một đứa con gái. Thời gian trôi qua, để khỏa lấp u buồn, tôi tái giá. Không ngờ chồng sau này có tánh phóng đãng, lấy vàng mua vợ bé. Chừng tôi biết được, truy ra mới biết nàng tiểu thiếp ấy là con gái tôi. Oan nghiệt thay số phận hồng nhan đa truân, nỗi khổ đau cứ dập dồn chồng chất. Tôi sinh ra hận đời, muốn trả thù đời. Từ đấy tôi sống buông thả vào con đường tội lỗi, làm gái buông hương để làm tan nát bao gia đình đầm ấm. Tôn giả ôi! Càng ngày tôi càng bị lún xâu vào bùn, không ngoi mình lên được nữa. Tôi lại sa vào vòng tà đạo, muốn hãm hại cả bậc chân tu. Giờ đây tôi chỉ còn muốn chết để dứt nợ trần gian không còn thiết gì với cõi đời này nữa.

Nói xong, nàng khóc thảm thiết. Mục Kiền Liên từ hòa an ủi:

- Cô nương đừng quá bi thương, phẫn chí. Bây giờ có chết đi, cô cũng không dứt được nợ trần đâu, vì luân hồi kiếp sau cô phải tiếp tục bị quả báo. Tốt hơn hết là cô nên thành tâm sám hối, quy y Phật pháp, hành tu thập thiện, mới mong an bình trong kiếp này và giải bớt nghiệp chướng ở kiếp sau.

Đôi mắt Liên Hoa Sắc bỗng sáng lên niềm tin tưởng, nàng phủ phục sát đất, cầu xin cứu độ. Thế là nhờ vận dụng thần thông và trí huệ, Mục Kiền Liên đã chứng minh "thần thông thắng sắc đẹp" và đưa được một kẻ chán đời, tuyệt vọng ra khỏi bể khổ trầm luân.

Một năm nọ, vào tháng bảy, Mục Kiền Liên đi khất thực bên bờ sông Hằng, chợt thấy một đàn ngạ quỷ xuống sông uống nước. Có quỷ bụng to như cái lu, tay chân như cây sậy, cổ họng nhỏ như cây kim, thấy thực phẩm ngon mà không ăn được. Có quỷ đầu to như cái đấu, lưỡi dài khắp châu thân, máu trong huyết quản cứ vận ngược từ dưới lên trên làm đau đớn vô ngần.

Tôn giả lấy làm xót thương, biết là do nhân quả báo ứng từ kiếp trước. Chặng nhớ đến mẹ già từ trần từ lâu, Tôn giả liền dùng thiên nhãn thông nhìn xuống âm phủ, Ngài thấy mẹ mình đang bị đọa trong ngạ quỷ, khổ sở, đau đớn vô cùng. Động lòng hiếu thảo, Ngài vận thần thông xuống thẳng địa ngục, mang bát đựng đầy cơm dâng mẹ. Bà mẹ nâng bát đưa lên miệng, cơm trong bát bỗng hóa thành lửa đỏ. Ngài buồn rầu muốn cứu mẹ, nhưng chưa biết làm cách nào.

Ngài trở về bạch với Phật mọi sự việc, xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy. Đức Phật nghiêm trang giải rõ:

- Mục Kiền Liên! Mẹ ông kiếp trước phỉ báng Tam Bảo, không tin luân hồi quả báo, kiếp này lúc sinh tiền làm nhiều điều tà ác, ích kỷ hại người, do đó bị đọa làm ngạ quỷ. Ông dù thần thông đệ nhất cũng không thắng được nghiệp báo.

Mục Kiền Liên khẩn khoản cầu xin:

- Xin Thế Tôn chỉ dạy diệu pháp nào có thể cứu mẹ con thoát khỏi đường ngạ quỷ.

Đức Phật dạy:

- Mục Kiền Liên, ông hãy nghe cho kỹ hiếu đạo của ông tuy sâu, thần thông của ông tuy cao, nhưng thần lực cá nhân không giải trừ được ác nghiệp. Vậy ông phải nhờ oai lực của tập thể cao tăng mới giúp mẹ ông thoát khỏi khổ nạn. Đến ngày Rằm tháng Bảy là ngày giải hạ Tự tứ, ông phải thành tâm cúng dường chư cao Tăng, thánh chúng, nhờ sức thần tập thể mà giải thoát cho tội nhân. Nên nhớ cứ đến ngày này, ai có lòng thành thiết lập trai tăng cúng dường thánh chúng, nhất định cha mẹ đã chết sẽ được giải thoát khỏi 3 đường khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh), cha mẹ còn sống sẽ được an khang trường thọ phước lạc. Chẳng những cầu siêu cho cha mẹ, mà còn

có thể cầu siêu cho tổ tiên bảy đời và lục thân quyến thuộc. Diệu pháp này gọi là Vu Lan Bồn.

Nghe lời Phật dạy, Mục Kiền Liên hoan hỷ tuân hành, giải thoát được mẹ khỏi khổ ngạ quỷ. Thấy sự ứng nghiệm nhiệm mầu, Ngài khuyến khích người thế gian nên noi theo gương Ngài để đền đáp ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Diệu pháp ấy được truyền bá đến nay thành lễ Vu Lan, cử hành trọng thể hàng năm ở các chùa vào ngày Rằm tháng Bảy âm lịch. Có điều lễ Vu Lan ngày nay không hội đủ các bậc cao Tăng đắc quả A La Hán, các vị Bích Chi Phật ở chốn thâm sơn, đồng nhất tâm thọ thực nên giảm đi phần ứng nghiệm diệu kỳ như thời Phật còn tại thế.

Mục Kiền Liên suốt đời nhiệt tâm tuyên dương Phật pháp, dùng thần thông trí huệ trấn áp ngoại đạo, tiếp dẫn chúng sanh. Bọn ngoại đạo rất căm thù Tôn giả, đợi cơ hội để ám hại.

Một hôm trên đường hoằng dương chánh pháp, Mục Kiền Liên đi ngang qua núi Ý Tư Xá Lê. Bọn lõa hình ngoại đạo thám thính biết rõ lộ trình, tụ tập nhau trên núi âm mưu phục kích. Khi Tôn giả vừa tới nơi mai phục, chúng từ trên núi xô đá xuống, đá rơi ầm ầm như sấm rền, thác đổ, che lấp cả lối đi. Nhục thân tứ đại của Tôn giả bị đá đập nát ngứu, máu tuôn đầm đìa. Thật là rùng rợn ! Thật là thảm thương ! Vậy mà bọn ngoại đạo lấy làm đắc ý, toại nguyện vì trả được mối thâm thù. Chúng không làm gì được Phật thì chúng sát hại đệ tử thượng thủ của Phật để làm cho Phật giáo mất quy danh.

Tin Tôn giả Mục Kiền Liên bị ám hại truyền đến tai Đức Thế Tôn và vua A Xà Thế. Nhà vua nổi giận hạ lệnh bắt hết cả ngàn hung thủ lõa thể ném vào hầm lửa, thần thức chúng bị sa vào địa ngục.

Mặc dù bọn hung thủ bị trừng phạt thích đáng theo luật người và luật quả báo, các Tỳ kheo đại chúng vẫn không ngăn được nỗi bi ai, tập hợp đến trước Phật, lệ thảm tuôn trào:

- Bạch Thế Tôn! Tôn giả Mục Kiền Liên là đệ tử thượng thủ của Phật, là bậc A La Hán thần thông đệ nhất, suốt đời tận tâm phục vụ chân lý, chánh đạo, tại sao Ngài không dùng thần thông kháng ngoại đạo, để đến nỗi chết thảm thương như vậy?

Đức Phật là bậc đại trí giác, biết trước mọi việc xảy ra nên Ngài không quá xúc động như đệ tử. Ngài ôn hòa khuyên nhủ:

- Các ông không nên quá bi ai. Ta đã từng nói: "Thần thông không thắng được nghiệp báo". Trước đây Đại Mục Kiền Liên không thể dùng thần thông để cứu mẹ thì nay Tôn giả cũng không thể dùng thần thông để cứu mình khỏi nghiệp lực.

Một Tỳ Kheo quá thương cảm, cất tiếng nghẹn ngào :

- Bạch Đức Thế Tôn ! Thế Tôn đã biết rõ nhân quả kiếp trước, kiếp này, sao Ngài không báo cho Mục Kiền Liên rõ để ông ấy dự phòng thảm nạn?

Phật nghiêm trang nói:

- Này Tỳ kheo! Ta không cần báo trước, Mục Kiền Liên cũng đã biết trước rồi. Tôn giả có thể dùng thần thông để bảo vệ mình nhưng đó không phải là biện pháp cứu cánh, vì nghiệp lực vẫn cứ đeo mang. Tôn giả biết trước mà vẫn an nhiên tiến đến cái chết vì Ngài muốn trả một lần cho dứt nghiệp hầu an nhàn hoàn thành Phật đạo ở kiếp sau. Cái cao quý nhất, tốt đẹp nhất là Mục Kiền Liên đã hy sinh tuẫn tử vì đạo pháp, nêu gương sáng cho mọi người, mọi thời. Các ông hãy noi gương ấy của Tôn giả.

Lời giáo huấn sâu xa của Đức Phật làm cho các đệ tử đều bình tâm tỉnh ngộ. Một Mục Kiền Liên hy sinh, bao nhiêu Mục Kiền Liên khác cũng sẽ nối tiếp hy sinh để chân lý được soi sáng, Phật pháp được trường tồn, nhân loại được giải thoát. Tinh thần tuẫn giáo của Mục Kiền Liên sẽ sáng ngời bất diệt ! Hình tượng thánh thiện của Mục Kiền Liên sẽ rực rỡ ngàn đời.

KHAI ĐẠO GIỚI TỬ THỌ BỒ TÁT GIỚI

HT. Thích Thiện Siêu

Chư vị Giới tử,

Chư vị đã thọ Sa-di giới, đã thọ Tỳ-kheo giới; chư vị sắp sửa thọ Bồ-tát giới. Bồ-tát giới nói cho đủ là Đại thừa Bồ-tát tâm địa giới. Danh từ Bồ-tát nói cho đủ là *Bồ-đề-tát-đỏa*; nghĩa là Giác hữu tình. Một chúng sinh, một hữu tình đã có sự giác ngộ, đồng thời phát nguyện giác ngộ cho kẻ khác gọi là Bồ-tát. Danh từ Bồ-tát đó chẳng những hôm nay các vị được mang, mà trước đây những vị thọ giới Bồ-tát cũng đã được mang và mười phương Bồ-tát mà chúng ta hằng kính lễ cũng được mang.

Cùng một danh từ Bồ-tát, nhưng phân biệt ra có: Sơ phát tâm Bồ-tát, Gia hạnh Bồ-tát, Địa thượng Bồ-tát, Địa hậu Bồ-tát khác nhau. Như hôm nay, các vị phát tâm thọ giới Bồ-tát, là chỉ mới phát tâm thôi, chưa làm gì xứng đáng với sự phát tâm ấy, chưa hoàn thành những giới hạnh của một vị Bồ-tát thì chỉ được gọi là Sơ phát tâm Bồ-tát. Từ đó, tu tập trải qua các giai đoạn Tín, Trụ, Hạnh, Hướng, tu luyện theo những pháp môn Đại thừa mà đức Phật đã chỉ dạy thì gọi là *Gia hạnh Bồ-tát*. Nhờ sự gia hạnh đó mà vô minh sẽ diệt bớt, chân như sẽ được chứng thành, dần dần nhập vào Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, Tứ địa, cho đến Thập địa. Những Bồ-tát ở địa vị này được gọi là Địa thượng Bồ-tát.Các vị ấy, sau khi đã thành tựu Đẳng giác, Diệu giác, vẫn tùy duyên hóa độ chúng sinh dưới nhiều hình thức, dưới nhiều căn cơ, dưới nhiều phương tiện. Tính cách tùy duyên hóa độ, không trú Niết-bàn của các đức Phật, gọi là Địa hậu Bồ-tát. Vậy cùng một danh từ Bồ-tát nhưng có Sơ phát tâm Bồ-tát, Gia hạnh Bồ-tát, Địa thượng Bồ-tát, Địa hậu Bồ-tát khác nhau. Hiểu rõ như thế chúng ta mới có một ấn tượng rõ rệt để phát tâm một cách vững chắc, tu hành một cách sáng suốt. Địa vị đã khác nhau như thế, thì tại sao chúng ta cũng được gọi là Bồ-tát, các vị Gia hạnh, Địa thượng, Địa hậu cũng gọi là Bồ-tát cả? Bởi vì tuy cấp bậc khác nhau, nhưng có một điểm đồng nhất, đó là Bồ-đề tâm. Bắt đầu phát Bồ-đề tâm là phát tâm *thượng cầu hạ hóa* (trên cầu được giác ngộ, dưới cầu hóa độ chúng sinh). Tâm đó phát ra giờ phút nào thì chính giờ phút đó, chúng ta được gọi là Bồ-tát. Tâm ấy bền chắc mãi mãi, suốt thời gian không gian không bao giờ lay chuyển, cho đến khi trải qua các địa vị Gia hạnh, Địa thượng, Địa hậu vẫn một tâm Bồ-đề ấy, không khác gì một sợi chỉ xuyên các hột chuỗi. Nhìn vào địa vị thì có Sơ phát tâm Bồ-tát, Gia hạnh Bồ-tát, Địa thượng Bồ-tát, Địa hậu Bồ-tát khác nhau. Chúng ta không thể nào sánh bằng đức Quán Thế Âm, đức Đại Thế Chí; chúng ta cũng không thể nào sánh bằng những vị Bồ-tát trên các địa vị Tín, Trụ, Hạnh, Hướng ở Thập địa... nhưng bên trong vẫn là một tâm Bồ-đề xuyên suốt tất cả. Vì cái tâm Bồ-đề xuyên suốt tất cả đó mà tất cả đều được mang danh từ Bồ-tát, căn cứ vào sự phát Bồ-đề tâm. Như đức Bổn sư Thích-ca của chúng ta, lúc ban sơ cũng là một chúng sinh lăn lộn trong vòng luân hồi đau khổ. Một hôm nọ, như bao nhiêu chúng sinh khác trong cảnh địa ngục, phải vất vả kéo xe mà còn bị ngục tốt hành hạ, Ngài phát tâm mong sao cho mình được mạnh khỏe để kéo thay cho tất cả những chúng sinh khác để họ khỏi bị hành hạ. Bắt đầu từ đó, Ngài phát một tâm lợi tha. Tâm ấy là căn bản, rồi từ đấy chuyển nghiệp tiến tu, cho đến khi thành Phật, tâm Bồ-đề ấy vẫn không

dứt đoạn. Cũng vì sự phát lâm ấy là một sự phát tâm rộng lớn, căn cứ vào Đại thừa tánh, nên Kinh thường tán thán rằng những người nào phát Bồ-đề tâm tức là đã thành giác ngộ, không cần trải qua các địa vị, vì đã cầm chắc trong tay quả vị giác ngộ rồi. Bởi thế, sự phát Bồ-đề tâm trở thành Bồ-tát là một điều hết sức quan trọng.

Khi đức Phật dạy các giới pháp Sa-di và Tỳ-kheo, khi chúng ta lãnh thọ các giới pháp ấy, là chúng ta đã trở thành những người xuất gia với những giới luật và tư cách đã đầy đủ lắm rồi. Nhưng còn phương diện lợi tha, hành đạo rộng rãi vô biên nữa nên Phật mới căn cứ vào tâm địa giác là giác tánh có sẵn ở trong tất cả chúng sinh cũng như nơi đức Phật và Bồ-tát. Tất cả đều có tâm địa giác, nhưng ở chúng ta thì không thành tâm địa giới, bởi vì tâm địa giác ở chúng ta không được để ý, không được khai thác, không được khuếch trương, không được hiểu biết. Tâm địa giác nơi chúng ta luôn bị vùi lấp dưới những hành vi sai quấy, những nghiệp chướng nặng nề, những tâm niệm ích kỷ, nên không thành Đại thừa tâm địa giới. Phật thấy chúng sinh đã có tâm địa giác nhưng chưa có tâm địa giới, nên mới căn cứ vào tâm địa giác đó mà chế ra những điều mục tu hành để thành tựu tâm địa giới. Tâm địa giới ấy gọi là Đại thừa Bồ-tát tâm địa giới mà hôm nay các vị sắp thọ. Tâm địa chúng ta vốn có khả năng ngăn ngừa tất cả điều ác, Phật từ đó chế ra *Nhiếp luật nghi giới.* Tâm địa chúng ta vốn đủ khả năng làm mọi điều lợi ích, chuyển nghiệp, căn cứ vào đó Phật chế ra *Nhiếp thiện pháp giới.* Tâm địa chúng ta vốn là giác tánh bình đẳng, lợi lạc hữu tình, từ bi hỉ xả, quảng đại vô biên, vô lậu, Phật căn cứ vào đó chế ra *Nhiếp chúng sinh giới* (Nhiêu ích hữu tình giới). Tu tập theo Nhiếp luật nghi giới, chúng ta ngăn ngừa mọi tội lỗi ba nghiệp thân miệng ý. Tu tập theo Nhiếp thiện pháp giới, chúng ta làm mọi việc lành, ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh hay tám muôn bốn nghìn pháp môn mà đức Phật đã chỉ giáo cho chúng ta tu hành. Nhiếp luật nghi giới là 10 giới trọng cấm và 48 giới khinh mà kinh Phạm Võng đã đề ra và lát nữa đây các vị sẽ thọ. Tám vạn bốn nghìn pháp môn là những pháp môn phụng thờ Tam Bảo, thừa sự Như Lai, không phải một hai đức Phật mà vô lượng đức Phật. Với một tâm Đại thừa quả cảm, dõng mãnh tinh tấn phụng thờ Tam Bảo mà khi gặp đức Phật Đề-sa đi ngang

qua, Ngài (Bồ-tát Thích-ca văn) đã say sưa chiêm ngưỡng đức Phật trong bảy ngày; một cái chân giơ lên, không để xuống mà không biết; mắt không nháy mà không hay. Lúc đó Ngài chỉ thấy việc tán dương đức Phật là sung sướng, quý báu hơn tất cả, thời gian không có nữa đối với Ngài. Nhiếp thiện pháp giới có vô số phương pháp tu tập, nhưng nói tóm Tứ nhiếp, Lục độ là những phương pháp viên mãn nhất để lợi lạc chúng sinh. Cuối cùng, vượt lên trên tất cả Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới là Nhiếp chúng sinh giới. Đây là một điều nhằm vào sự cứu độ chúng sinh, lợi lạc hữu tình. Trong Sa-di giới, Tỳ-kheo giới, sự cứu độ này được coi nhẹ, nhưng ở Bồ-tát giới thì rất trọng. Vì lẽ, một tâm Bồ-đề *"thượng cầu hạ hóa"* là một tâm nhìn xa, thấy rộng, biết sâu không phải là một tâm còn hạn cuộc trong một chúng sinh, trong một thân ngũ uẩn. Tâm đó vượt ngoài biên cương của một thể xác để nhìn khắp tất cả chúng sinh cùng chung một tâm địa giác như mình, khổ đau như mình, cùng chung một khả năng giác ngộ như mình, để theo niệm đại bi đồng thể đó mà cứu độ tất cả. Tu tập theo đó là Nhiếp chúng sinh giới.

Nói tóm lại, Bồ-tát giới chia ra từng đề mục, 10 giới trọng, 48 giới khinh, nhưng tóm tắt có ba mục chính yếu gọi là:

1. Nhiếp luật nghi giới: ngăn ngừa tất cả tội lỗi.
2. Nhiếp thiện pháp giới: làm tất cả việc lành.

3. Nhiếp chúng sinh giới: làm những việc ích lợi chúng sinh.

Trong Tỳ-kheo hay Sa-di giới, đức Phật dạy chúng ta chú trọng vào việc giải thoát sinh tử luân hồi. Sự giải thoát sinh tử này nhằm vào bản thân, nên giới cấm đầu tiên, đức Phật răn chúng ta bất dâm, rồi mới đến bất đạo, bất sát, bất vọng. Dục là căn bản của vô lượng sinh tử luân hồi. Còn nước ái dục thì gốc luân hồi còn sinh mãi; nước ái dục hết thì gốc luân hồi sẽ phải cháy khô. Thấy rõ như vậy, nên đức Phật dạy người xuất gia, muốn cầu giải thoát thì phải chú trọng đến việc diệt trừ ái dục. Do đó, giới trọng đầu tiên của Tỳ-kheo là bất dâm, rồi mới đến bất đạo, bất sát, bất vọng. Trong Bồ-tát giới, không phải chỉ ngó vào mình mà xoay cái nhìn vào chúng sinh, cho nên giới trọng đầu tiên là bất sát rồi mới đến bất đạo, bất dâm, bất vong. Trong Tỳ-kheo thì bất dâm đứng đầu, trong Bồ-tát giới thì bất sát đứng đầu, vì Bồ-tát xem việc cứu chúng sinh trọng hơn việc giải thoát luân hồi sinh tử của bản thân. Vì sự sai biệt ấy, nên nếu muốn hoàn thành cả hai khía cạnh tự giác giác tha, tự lợi lợi tha thì phải thọ cả giới Sa-di, Tỳ-kheo và Bồ-tát. Cũng chính vì lẽ đó, mà sau khi thọ Sa-di giới, Tỳ-kheo giới, các vị đã hăng hái thọ thêm Bồ-tát giới.

Cái nhìn đã khác, mục đích đã khác, cho nên những điều mục tu hành ở Bồ-tát giới cũng khác. Chẳng hạn, ở giới Sa-di, uống rượu là một trọng tội, nhưng qua giới Bồ-tát, bán rượu là một trọng tội, đem ruợu mời kẻ khác là một trọng tội, vì lẽ trong khi uống rượu, mình chỉ mất phần tự lợi, còn bán rượu hay mời rượu là làm hại bao nhiêu người khác. Đó là cách phân biệt để thấy rõ sự khác biệt, sự liên hệ giữa hai giới. Vậy nhằm vào việc giải thoát bản thân, chúng ta nên giữ giới Tỳ-kheo, nhằm mục đích lợi tha thì nên giữ giới Bồ-tát.

Giới Bồ-tát luôn luôn nhìn đến chúng sinh dưới những khía cạnh đau khổ mà chúng sinh phải gánh chịu. Chính những đau khổ đó, mình cũng mắc phải, nhưng kẻ không có Bồ-đề tâm thì không bao giờ biết. Bằng vào sự khổ của mình mà thông cảm với nỗi khổ của người khác; bằng vào sự ưa muốn của mình mà cảm thông sự ưa muốn của kẻ khác; do đó, cứ muốn chúng ta sống mà không biết đến kẻ khác chết, cứ muốn chúng ta vui mà không kể gì đến kẻ khác khổ. Vì thiếu tâm Bồ-đề nên không bao giờ có được sự thông cảm đại đồng đó mà thuật ngữ Phật giáo gọi là đồng thể đại bi. Người thọ giới Bồ-tát luôn luôn đem tâm Bồ-đề thông cảm với mọi chúng sinh qua những cạnh khía an lạc, khổ đau để cứu giúp tất cả Đó là yếu điểm của tâm Bồ-đề, của giới bổn Bồ-tát.

Giới Bồ-tát muốn thọ trì, trước hết phải phát Bồ-đề tâm, vì đây là giới mà đức Phật đã căn cứ vào tâm địa giác để chế ra. Có Bồ-đề tâm thì giới ấy mới được thành tựu; mất Bồ-đề tâm thì giới ấy không thể hành trì. Bồ-đề tâm là tâm viên mãn, tâm giải thoát, tâm giác ngộ, tâm vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả, như trong kinh Kim Cang Phật dạy: *"Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp tức đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề; nhược hữu ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tức thị ma nghiệp"*.

Nhờ phát Bồ-đề tâm mà chúng ta có thể thành tựu được trí giác sáng suốt, không bị vô minh mù quáng che lấp. Cho nên những vị Bồ-tát có khi làm những việc long trời lở đất mà chúng ta không thể làm, nếu không sáng suốt. Và giả như có nhắm mắt làm càn cho long trời lở đất thì lại thành ra tai nạn. Bởi thế, phát Bồ-đề tâm cũng là tôi luyện trí Bát-nhã để có thể nhìn thấy mọi khía cạnh của việc làm lợi lạc chúng sinh. Phát Bồ-đề tâm, hành Bồ-tát giới là phát bốn hoằng thệ nguyện:

– Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ,

- Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,

– Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,

- Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Bốn đại nguyện là duyên theo Bốn đế mà phát ra. Một người muốn giữ trọn Bồ-tát giới phải phát Bồ-đề tâm, lập bốn đại nguyện. Từ căn bản đó mới phát sinh, thành tựu các giới đức viên mãn.

(Khai đạo Giới tử thọ Bồ-tát giới tại giới đàn Vĩnh Gia, năm 1970).

THỌ GIỚI LÀ LÀM CHO PHẬT PHÁP MIÊN TRƯỜNG GIỮA THẾ GIAN

HT. Thích Thiện Siêu

Các vị giới tử,

Hôm nay các vị đến đây để lãnh thọ giới pháp của Phật. Đó là một việc làm có ý nghĩa rất quan trọng. Nhờ sự thọ giới mà chúng ta trở thành một Phật tử chân chính, lợi mình, lợi người, lợi tất cả chúng sinh và làm cho Phật pháp miên trường giữa thế gian. Vì lẽ đó quý vị nên lắng hết tâm thành để lãnh thọ những lời Phật dạy qua sự giáo giới của chư Tăng.

Ngày nay Phật tử đến với giáo pháp của Phật là cốt tìm một phương pháp giải thoát an lạc; cũng như ngày xưa Phật còn tại thế, các vị cư sĩ cũng đi đến với Ngài để cầu mong sự chỉ giáo nơi Ngài, hầu đem lại cho họ một cuộc sống hạnh phúc an vui. Kinh Tăng chi bộ III.A ghi lại rằng: Một hôm, một cư sĩ tại gia đệ tử tên là Dighajanu (đầu gối dài) đi đến Thế Tôn, đảnh lễ và bạch rằng: “Bạch đức Thế Tôn, chúng con là những người gia chủ, còn hưởng thọ các dục, sống hệ phược với vợ con, dùng các thứ hương hoa, phấn sáp, thọ lãnh vàng bạc. Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy thuyết pháp cho những người như chúng con; thuyết thế nào để những pháp ấy đem đến cho chúng con hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại và hạnh phúc an lạc trong tương lai".

Ngày nay, các Phật tử tại gia đến đây, dù không nói rõ trong tâm tư, nhưng có lẽ cũng ôm ấp một hoài bão tương tự, ấy là làm thế nào để với tư cách một tại gia cư sĩ còn thọ hưởng dục lạc, có được một đời sống hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại và cả về tương lai.

Mặc dù vị thương gia này sống với dục lạc thế gian, song ông nhận thấy những tài sản vật chất chỉ giúp cho ông sống chứ không giúp cho ông an lạc. Ở giữa quyến thuộc vợ con đầy đủ, danh vọng tràn trề, tài sản sung túc, nhưng nếu tâm tư còn trĩu nặng âu lo, sợ hãi, tham lam, thù hận, thèm khát, thì dĩ nhiên sự sống đó chưa phải là sự sống an lạc. Cầu mong Phật ban cho một phương pháp đem lại cho ông hạnh phúc lâu dài, ông cư sĩ ấy còn nhấn mạnh, trong khi vẫn thụ hưởng dục lạc, chứ không phải cạo tóc xuất gia sống đời sống thoát tục như những vị Tỳ-kheo. Đó là một lời hỏi rất chân thành, tha thiết đồng thời cũng là một viên đá thử vàng. Đạo Phật dù cao siêu vi diệu thật, nhưng có ích lợi gì cho cái tuyệt đại đa số người còn lăn lóc trong thế gian hay không? Hay muốn theo Phật thì phải ly gia cát ái? Câu trả lời của Phật sau đây cho chúng ta thấy rằng, đức Phật đặc biệt chú trọng đến đời sống của tại gia cư sĩ biết là dường nào.

Phật dạy người ấy rằng: "Này cư sĩ, có bốn pháp này đưa đến hạnh phúc hiện tại, an lạc hiện tại cho thiện nam tử. Thế nào là bốn? Đó là 1. Đầy đủ sự tháo vát; 2. Đầy đủ sự phòng hộ; 3. Làm bạn với thiện; 4. Sống thăng bằng điều hòa.

1. Thế nào là đầy đủ sự tháo vát? Đầy đủ sự tháo vát nghĩa là, tại gia cư sĩ dù làm nghề nghiệp gì cũng cần phải tinh xảo, siêng năng không biết mệt mỏi; biết suy tư, hiểu phương tiện, vừa đủ để tự làm và điều khiển người khác làm.

2. Thế nào là đầy đủ sự phòng hộ. Đầy đủ sự phòng hộ nghĩa là những tài sản đã do tháo vác siêng năng mà thu hoạch được, do mồ hôi đổ ra đúng pháp kiếm được phải khéo gìn giữ phòng hộ, để cho khỏi bị vua mang đi, bị trộm cướp mang đi, bị lửa đốt, bị nước trôi, bị con hư hỏng phá tan. Đây là những lời dạy rất thiết thực. Vì hàng tại gia không như xuất gia khất thực để sống, mà còn phải có nhiều bổn phận đối

với cha mẹ, vợ con quyến thuộc, cho nên cần phải có một nghề nghiệp chính đáng để làm ra của cải. Muốn thế, cần phải siêng năng, tinh xảo trong công việc, nghề nghiệp của mình. Nếu không siêng năng tháo vác thì đã bị lôi cuốn vào những việc bất chính để kiếm tiền. Một khi mạng sống không chính đáng như vậy, của cải làm được do nghề nghiệp bất lương sẽ bị vua chúa tịch thâu. Vậy, cách giữ gìn cửa cải khỏi bị vua mang đi là phải có nghề nghiệp chính đáng. Nhưng tài sản đã do mồ hôi kiếm được một cách khó khăn như thế cần phải đề phòng các tai nạn nước, lửa, trộm và nhất là con hư phá tán. Đây là lời dạy rất thiết thực. Có nhiều nhà giàu có, vì quá thương con mà để chúng xài phí của cải không tiếc vào những cuộc cờ bạc rượu chè say sưa, như vậy là dung dưỡng những kẻ bất lương phá của, hại cho gia đình, xã hội và quốc gia. Vì khi nó đã phá của cha mẹ hết rồi sẽ đi phá làng xóm láng giềng, hại cả mọi người. Bởi thế, Phật dạy có tiền cần phải phòng hộ, đừng để lọt vào tay những đứa con hư hỏng. Nghĩa là ngoài việc làm giàu, cần nên giáo dục con cái cho cẩn thận nữa.

3. Thế nào là làm bạn với thiện? Làm bạn với thiện nghĩa là, tại nơi mình sống, làng hay thị trấn, mà có những người gia chủ hay con trai gia chủ có giới đức, đầy đủ lòng tin, bố thí, trí tuệ thì nên làm quen nói chuyện, thảo luận với họ. Từ những người đầy đủ lòng tin, hãy học tập lòng tin; từ những người đầy đủ giới đức, học tập giới đức; từ những người đầy đủ bố thí, học tập bố thí; từ những người đầy đủ trí tuệ học tập trí tuệ. Đây là làm bạn với thiện. Hai lời dạy đầu là dạy làm ra của cải vật chất và giữ gìn nó. Đến điều thứ ba này là dạy về pháp tài đức, của cải, tinh thần, tâm linh để thế gian khỏi chê cười là nhà giàu có của mà vô lương tâm. Vậy, người tại gia phải trau dồi Phật pháp để có những ngôn ngữ, hành động, ý nghĩ phù hợp với giáo lý để trở thành một nhân cách cao thượng.

4. Thế nào là sống thăng bằng điều hòa? Sống thăng bằng điều hòa nghĩa là: Sau khi làm ra của cải, cần phải chi dùng một cách thích ứng, nghĩa là không quá phung phí mà cũng không quá bỏn xẻn. Nếu số xuất quá số nhập là người tiêu pha quá rộng rãi, thì dễ bị phá sản và còn hỏng mất cả tâm tư. Ngược lại, quá bỏn xẻn, không dám tiêu tiền thì trở thành nô lệ cho của cải. Người làm chủ của cải vật chất thì sống an lạc, mà bị vật chất làm chủ thì đó là người nô lệ, khổ sở. Làm chủ vật chất là cần phải tiêu dùng thì cứ tiêu dùng, không cần tiêu dùng thì giữ lại. Người bị của cải làm chủ thì có tiền cứ giữ bo bo, tiêu dùng cho bản thân cũng không dám, nói gì đến gia quyến, vợ con và bố thí cho người ngoài.

Như vậy, sống thăng bằng có nghĩa là không phung phí cũng không hà tiện. Phật dạy đến bốn nguyên tắc để sống điều hòa là, cần phải đóng bốn cửa ngõ cho tài sản khỏi đi ra: một là đam mê sắc dục, hai là đam mê rượu chè, ba là đam mê cờ bạc, và bốn là giao du kẻ ác. Nếu đóng bốn cửa ấy lại thì tài sản không bị thất thoát vô ích, gia chủ sẽ được sống hạnh phúc, an lạc.

Khi Phật dạy làm bạn với thiện để trau dồi lòng tin, giới đức, bố thí và trí tuệ, chính là bốn điều để sống an lạc trong tương lai. Phật tử quy y Tam Bảo là thực hiện đầy đủ lòng tin. Hôm nay, quý Phật tử đến thọ giới chính là để thực hiện điều thứ hai: đầy đủ giới đức. Là Phật tử mà không giữ gìn giới hạnh, hành động tà vạy, không xứng đáng lời dạy của đức Thế Tôn, thì dù có xưng là Phật tử cũng không phải là Phật tử. Cho nên có đầy giới đức mới xứng đáng là con Phật.

Thứ ba, đầy đủ bố thí. Bố thí là hạnh đầu tiên mà đức Phật dạy cho tất cả những ai đến với Ngài. vì lòng tham ô đứng đầu mọi tệ ác cần phải được điều phục bằng hạnh bố thí. Bố thí là san sẻ vật chất, khả năng, công lực, hiểu biết, tình cảm, giáo lý *v.v...* tất cả

những gì mình có mà người khác không có. Một nụ cười với người đang sợ hãi cũng là một sự bố thí, đôi khi có tác dụng rất lớn lao. (Có người lắm khi chỉ một nụ cười mà người ta cũng ngăn lại không cho mở ra?). Bố thí cao nhất là mở rộng lòng, mở rộng tâm tư. Nếu chỉ biết thu mà không biết xuất thì người ấy là một người bỏn xẻn, ích kỷ. Xã hội mà gồm những người như vậy thì không hạnh phúc. Một gia đình ai cũng chỉ nghĩ cho bản thân thì gia đình ấy không hạnh phúc. Bố thí trước hết là để dứt lòng tham, dứt tính bỏn xẻn và dứt lòng ganh tị. Có của, có quyền, có danh đều nên bố thí, san sẻ. Bố thí, san sẻ danh dự như thế nào? Khi được người trân trọng mà mình đối lại bằng khiêm cung thì đó chính là bố thí danh dự của mình. Như vậy chẳng những tạo được hạnh phúc cho mình mà còn đem lại an vui hạnh phúc cho người. Bởi thế nên, không phải chỉ có tiền của mới bố thí, mà hễ có thân, có tâm là có thể bố thí được cả. Nếu trong tâm mọi người đều luôn nghĩ đến bố thí thì sự đua tranh, ganh tị sẽ giảm bớt rất nhiều.

Điều thứ tư là đầy đủ trí tuệ. Người Phật tử là con đấng Đại giác. Ngài đã chứng ngộ tất cả vũ trụ, tâm tánh chúng sinh, nên dạy giáo pháp phù hợp với căn cơ, trình độ để chúng sinh nhờ đó nuôi lớn tâm hồn. Là con đấng Giác ngộ mà u mê thì thật không xứng, nên cần phải trau dồi trí tuệ. Phật dạy: "Mọi sự tuần hoàn trong nhân duyên nhân quả". Nghe như vậy, chúng ta cần phải suy xét ra như thế nào? Nghe là văn tuệ; suy xét là tư tuệ. Như nghe cho đúng, có đầu có đuôi rõ ràng mới là văn tuệ. Có người đi nghe pháp về, có ai hỏi chỉ biết trả lời: "Hay lắm mà không nhớ gì cả". Vậy cần phải ghi nhớ mỗi khi một ít, để tư duy rồi tu tập theo đó, tức là tu tuệ. Có thực hành giáo lý bằng kinh nghiệm bản thân thì mới hiểu thấu lời Phật dạy.

Như ngày xưa, có lần Phật đi giữa đồng, tay chỉ vào một bụi rậm bảo "Độc xà, A-nan?". Tôn giả A-nan nhìn vào, cũng nói "Đại độc xà, Thế Tôn". Tình cờ một nông phu đi sau lưng nghe lén, bèn vào xem là cái gì, anh ta khám phá thấy một hủ đầy vàng ròng, vô cùng mừng rỡ, bảo thầm: "Nghe đồn Thế Tôn là bậc Nhất thiết trí, cái gì cũng biết, vậy mà vàng đây, ổng lại bảo là rắn độc?". Anh liền khiêng vàng về, tậu mãi nhà cửa, ruộng đất, xe cộ... Xóm giềng thấy anh lâu nay nghèo kiết xác, ăn bữa hôm lo bữa mai, nay bỗng dưng phát giàu, thì không khỏi nghi ngờ, lên trình quan. Quan gọi lên tra hỏi và về nhà lục xét, lấy hết vàng bạc và bắt anh bỏ tù. Ngồi trong ngục tối anh mới thấm thía lời Phật dạy. Anh tưởng là từ nay sẽ được ăn cao lương mĩ vị, thì ngược lại bị giam đói Anh tưởng từ nay được ở nhà cao cửa lớn, hóa ra lại nằm trong ngục. Cảm khích, anh ta kêu to: "Độc xà, A-nan! Đại độc xà, Thế Tôn!". Quan giữ ngục nghe, hỏi lý do, anh ta kể đầu đuôi câu chuyện rồi kết luận: "Giờ phút này ở trong tù, con mới tỉnh ngộ, tin hiểu lời Phật dạy thật sâu xa vô cùng". Không dễ gì ngày nay: Phật tử chúng ta đã tỉnh ngộ, tin theo lời dạy của Thế Tôn. Giả sử một sớm mai đẹp trời, đi giữa đường gặp thỏi vàng như vậy, chúng ta có mang về không? Chắc cũng mang về cho nên, lắm lúc người ta bảo Phật dạy không thực tế, viển vông, nhưng hàng Phật tử cần nhận thức cho rõ có phải lời Phật là chí lý hay không? Chẳng qua: vì lòng tham của chúng ta còn quá nặng, nên không làm ngơ được. Nhưng khi chưa nghe lời Phật dạy thì chúng ta sử dụng vàng một cách khác, khi đã nghe, sử dụng cách khác. Nghĩa là, phải biết bắt rắn như thế nào cho nó khỏi cắn. Ở đây, là đừng vị kỷ, vì tất cả việc làm vị kỷ đều xấu, vị tha đều tốt. Nếu đem vàng về mà làm việc lợi tha thì đó là biết cách bắt rắn. Không những vàng mà mọi chuyện khác cũng đều như vậy. Nếu thiếu trí tuệ, thì chúng ta làm sao hiểu rõ lời dạy thâm

thúy và hạnh phúc mà lời dạy ấy sẽ mang lại cho ta? Vàng mà bảo là rắn độc, thì cũng không khác gì nói "đời là đau khổ"! Nếu không có trí tuệ, chúng ta cũng sẽ bảo như anh nông phu kia rằng: "Thật là viển vông? Nào xi-nê, nào hát bội, nào cải lương... bao nhiêu chuyện vui như vậy mà lại nói là đau khổ!" Có trí tuệ là có nhận thức, biết được sự việc trước khi nó xảy đến, chứ không phải chờ nó xảy ra rồi mới biết. Trí tự giác là một ngọn lửa sáng từ trong tâm khiến cho chư Phật và Bồ-tát, Tổ sư thấy ngay được chân lý, không cần thầy dạy, đó cũng gọi là vô sư trí, vô sư tự ngộ hay tự giác Thánh trí. Nhưng đó cũng là do công phu lâu đời lâu kiếp mới có được.

Nếu là Phật tử mà lấy tà làm chánh, không biết phân biệt phải trái hay dở thì không phải có trí tuệ và dễ trở thành mê tín, dị đoan, tin theo là sư ngoại đạo. Do đó, điều thứ tư Phật dạy cho các Phật tử tại gia là phải trau giồi trí tuệ để được hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

Tóm lại, Phật dạy cho người tại gia bốn pháp an lạc cho hiện tại là: tháo vác, phòng hộ của cải đã kiếm được bằng nghề chân chính; làm bạn với thiện và sống thăng bằng điều hòa. Và bốn pháp tạo hạnh phúc cho tương lai, đời sau là: lòng tin, giới đức, bố thí và trí tuệ. Có đủ tám điều như vậy, thì giờ phút nào, ở đâu, chúng ta cũng xứng đáng là Phật tử, không những lợi ích cho chính mình mà còn cho nhiều người khác. Nếu không có trí tuệ hiểu rõ chánh pháp, chúng ta sẽ đi lạc vào đường tà. Như một Phật giáo, mà không biết bao nhiêu là hình thức, nếu Phật tử không nhận thức, thiếu trí tuệ thì không thể biết được chơn, giả. Cho nên, có trí tuệ là điều cần thiết để hộ trì chánh pháp.

Xưa, hiền triết Socrate đã hỏi và đã được một thanh niên trả lời rành rọt các nơi dạy may áo, đóng dày, làm mũ nón, nhưng đến khi nhà hiền triết hỏi anh có biết ở đâu dạy làm người không thì anh ta ngơ ngác. Áo, giày, mũ nón thật sang trọng nhưng nó không phải là người! 'Nếu không biết cách làm người thì dù có mang đầy các thứ đó cũng không thể làm người được. Nếu chúng ta học được đạo làm người thì giày ấy, mũ nón ấy, y phục ấy mới gọi là của người.

Hôm nay quý vị đến thọ giới cũng là để học cái đạo làm người, căn bản của tất cả Thánh vị; đạo ấy gồm trong ba đức Bi, Trí, Dũng, nên đức Phật được tôn xưng là Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi.

Mong rằng quý vị sẽ đem hết tâm thành để lãnh thọ giáo pháp. Cuối cùng xin nhắc lại câu của đạo hữu Tâm Minh Lê Đình Thám, một vị cư sĩ có công lớn đối với sự phục hưng Phật giáo Việt Nam để quý vị tinh tiến theo đó tu học:

Vui theo tham dục, vui là khổ,

Khổ để tu hành, khổ hóa vui.

(Khai đạo Giới tử thọ Thập thiện giới và Bồ-tát tại gia, chùa Già lam, 10-1982, PL.2526)

TỤC THÍ GIÀN Ở MIỀN TÂY NAM BỘ

Lý Việt Dũng

Thật thiếu sót khi bàn về lễ Vu lan bồn mà không nói tới tục thí giàn ở miền Tây Nam Bộ. Thí giàn là gì? Một số người cho rằng tục này là thí vàng tức thí vàng mã, nghĩa là khi cúng cô hồn người ta đốt giấy tiền vàng bạc cho các cô hồn hưởng dụng. Nói như vậy là quá lầm, mặc dù mới nghe qua thấy cũng có lý. Nhưng giàn đây là cái giàn bằng cây ván, dùng đặt đồ cúng thí trên đó để sau khi cúng xong, quần chúng bu quanh leo lên giành giựt và người đi giành giựt đồ cúng trên giàn đó gọi là đi giựt giàn.

Tục giựt giàn này năm mươi năm trước đây rất thịnh hành ở miền Tây Nam Bộ, nhất là các tỉnh có nhiều người Việt gốc Hoa sinh sống như Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Rạch Giá... và ngày nay chỉ còn là dư âm một thời.

Khi xưa, vào mùa Vu lan, các chùa lớn ở tỉnh Bạc Liêu như chùa Bang, chùa Cây Me, chùa Minh, chùa Ông Tề hay đình Tân Hưng đều tổ chức lễ thí giàn trong khoảng thời gian từ đầu đến cuối tháng Bảy chứ không nhất thiết phải đúng ngày rằm. Và để tiện việc điều tiết cho ban kinh sư và để chọn ngày tốt theo tập quán mỗi chùa, các chùa mặc nhiên tổ chức lễ thí giàn xen kẽ các ngày khác nhau trong tháng Bảy nên dân giựt giàn thường không phải đắn đo nên giựt ở chùa nào, bỏ chùa nào.

Nhìn chung, cái giàn có hình tháp dưới lớn trên nhỏ với ba tầng sàn ván. Cái giàn này có thể coi là ngoại đàn của lễ Thủy Lục pháp hội. Trên mặt ván mỗi tầng người ta đều bày vật thí cúng, ở tầng càng cao thì lễ vật càng có giá trị. Đại để, trên mặt sàn thứ nhất người ta đặt những giỏ lam, trong đó đựng mía chặt khúc, khoai lang sống, chuối sống, bánh cúng, bánh cấp (giỏ lam tức cái giỏ đan sơ sài bằng ruột tre). Tầng thứ hai ngoài giỏ lam, giỏ là (có thêm trái bưởi) còn có các bao cà-ròn nhỏ trong đó đựng chừng 5kg gạo hay muối mỗi bao và một số đụn cốm nhỏ, cao chừng nửa thước. Tầng thứ ba bày toàn vật thực có giá trị như bốn góc đài mỗi góc dựng ba cây mía chụm lại, từ đầu chụm ba ngọn mía người ta treo nguyên một cái đùi heo và la liệt trên mặt sàn là các đụn kẹo và đụn cốm mà toàn là đụn cỗ, tức loại đụn lớn nhất, cao từ hai tới ba mét. Đụn kẹo được bện bằng tre hình tháp nhọn, trên mặt tháp người ta đắp kẹo đậu phọng vào và trên đầu đụn có cắm một cây cờ đuôi nheo bằng giấy và các rua giấy màu sắc rực rỡ. Đụn kẹo là món chủ yếu mà các tay giựt giàn quyết tâm giành cho được. Số kẹo trong mỗi đụn cỗ gỡ ra có tới mấy chục kí lô, chia nhau cả xóm ăn không hết. Ngoài đụn kẹo còn có đụn cốm được đắp toàn cốm, đụn tiền gắn toàn bạc cắc hoặc đụn rau muống tuy chỉ gắn vài cọng rau muống nhưng kèm theo đó là mấy đồng bạc giấy, hoặc mươi ký thịt heo thái mỏng. Đặc biệt trên tầng ba này có thiết một bàn thờ Phật với hai vị Hộ pháp và Tiêu Diện bằng giấy mà người bình dân gọi là ông Thiện, ông Ác. Ông Ác còn gọi là ông Tiêu với hình thù dữ tợn, mặt xanh, nanh vàng, trán mọc ba sừng, lưỡi le ra ngoài và chính cái lưỡi này mới là vật giá trị cần phải giựt cho được, vì theo tín ngưỡng dân gian, cái lưỡi ông Tiêu bằng giấy đặt trên đài này đem về cuốn lại làm bùa cho con nít đeo sẽ tránh được tà ma nên những người nhà giàu thường hay bỏ số tiền lớn để mua lại của người giựt được.

Lễ Thủy Lục theo nguyên tắc được tổ chức bảy ngày bảy đêm, nhưng thông thường người ta chỉ tổ chức ba ngày ba đêm, mỗi đêm ban kinh sư theo thang cây lên tụng kinh siêu độ cho cô hồn. Khoảng giờ ngọ ngày thứ tư là xả giàn, tức thúc trống ra hiệu cho người đi giựt giàn trèo lên để giành giựt lễ vật. Từ sáng sớm ngày thứ tư, dân giựt giàn đã bu quanh giàn cùng người xem hội đông như kiến cỏ. Bên trong hàng rào bằng dây luộc xung quanh bốn bên là lính phú-lit, mã-tà cầm roi luôn tay nẹt đánh, miệng

không ngớt quát tháo để ngăn chặn đám đông không phá giàn, tức phá rào dây nhào vô giựt khi chưa tới giờ cho phép.

Thật ra người ta đi giựt giàn là vì sự háo hức chờ đợi giờ xông giàn, vì danh dự làng xóm mình ở, vì vui do lễ hội hơn là lợi lộc, bởi cái đụn kẹo giựt được đem về xóm chẳng bán cho ai bao giờ mà chỉ chia nhau trong xóm ăn lấy hên. Riêng đồng bào gốc Khmer thì tin rằng nếu năm nào giựt được nhiều đồ thì sẽ bình an, trúng mùa nên họ không nhắm vào các cái đụn mà chỉ mang theo bao để chứa gạo, muối, chuối, mía, khoai củ nhiều chừng nào hay chừng nấy. Còn mấy anh chị người Việt thì mục tiêu của họ là các cái đụn cổ to tổ bố kia. Ai có trực tiếp đi xem giựt giàn mới thấy hết cái sôi động của cảnh tuôn rào, leo giàn, giành đụn, chen lấn, dẫm đạp nhau, la thét.

Việc thí giàn tuy hào hứng cao độ, nhưng có nhiều nguy hiểm, như năm nọ giàn chùa Bang làm không chắc, bị sập gây tử vong mấy người, bị thương mấy chục, nên chính quyền Pháp lúc đó cấm không cho thí giàn nữa. Phần khác vì dựng giàn cũng quá tốn kém, nên từ đó về sau người ta thay đổi hình thức bằng cách đặt thí phẩm trên bãi đất trống cho giựt. Cách này tuy không gây ra cái nạn sập giàn chết người nhưng cũng không tránh được chuyện giằng co, chen lấn giẫm đạp, khiến một phần thí phẩm bị bầm giập hoặc rơi vãi tung tóe, nhất là muối, gạo. Để khắc phục tình trạng trên, có người nghĩ ra cách thí thẻ, tức ghi số thứ tự trên thí phẩm rồi dùng thẻ tre có khắc số thứ tự quăng ra cho người ta giựt rồi trình thẻ mà lãnh thí phẩm. Cách này có cái hay là tránh được cảnh giằng co bịch gạo, bao muối hoặc giựt nguội vì cây thẻ một khi nằm trong tay ai là ít bị giựt lại nhưng phải cái thiếu công bình vì người quăng thẻ có thể quăng về phía người mình quen biết hoặc các thẻ đặc biệt bị giữ lại, nhất là thiếu phong thái vui nhộn sôi động giành giựt thí phẩm của các cô hồn sống.

Còn tư gia của nhân dân thì tổ chức lễ thí giàn như thế nào? Theo tín ngưỡng lâu đời mà chúng tôi cho là rất nhân đạo, rất từ bi thì mỗi năm mười địa ngục mở cửa một lần từ ngày mùng một cho tới ba mươi tháng Bảy để cho ma đói dưới âm ty cùng các cô hồn vất vưởng không nơi nương tựa lên dương thế kiếm ăn. Thức ăn của họ là do nhân dân thí cúng. Do đó hầu như nhà nào cũng cúng cô hồn vào bất cứ một ngày nào thuận tiện trong tháng Bảy, tuy nhiên phần đông người ta hay chọn ngày rằm hoặc chiều ba mươi. Thật ra, nói mỗi nhà "thí giàn" là không đúng, vì đâu phải nhà nào cũng có khả năng dựng giàn. Người ta chỉ bày vật thí cúng dưới sân hay trên hàng ba và chỉ đơn giản giỏ lam, giỏ là, và bánh cúng bánh cấp mà đối tượng giựt giàn cũng chỉ là lũ trẻ con trong xóm, nhưng phong khí các ngày thí giàn cũng thật vui nhộn, trẻ con tụ tập giựt giàn hết nhà này sang nhà nọ. Có thể nói từ "giựt giàn" đã biến nghĩa và nhân dân dùng quen chỉ lễ thí cô hồn. Đại khái lễ cúng cô hồn tại tư gia diễn tiến như sau: khoảng bốn năm giờ chiều, tùy gia cảnh mỗi người, số lượng thí vật có thể nhiều ít, nhưng chủ yếu vẫn là các giỏ lam, giỏ là đựng ổi, mía khúc, khoai lang sống, chuối sống, bánh cấp bánh cúng, muối gạo, trầu cau, tiền cắc, giấy tiền vàng bạc. Ở mỗi giỏ lam, giỏ là, người ta cắm một cây nhang vào thân trái chuối hoặc củ khoai. Tất cả các thứ này đều được bày dưới đất trước sân nhà và dĩ nhiên là không có kinh sư tụng niệm mà gia chủ tự đốt nhang khấn vái lấy. Lời khấn thường là: Xin cô hồn các đẳng (mà người bình dân thường nói nhầm là "các đảng") bơ vơ không nơi nương tựa, hữu sinh vô dưỡng, sinh non chết dại, chết bờ chết bụi, chết đâm chết chém, đạn lạc tên bay, xe cán cây đè, rắn mổ rít cắn, thần vòng thắt cổ, một lỗ năm bảy thây, hãy về đây hưởng dụng cơm lành canh ngọt, bánh trái của tiền, áo quần xe cộ, phù hộ gia chủ quanh năm làm ăn phát tài, tai qua nạn khỏi v.v... Tàn nhang, chủ nhà dọn vô những món cúng quý như bánh trái mắc tiền, rồi đốt vàng mã, rải muối gạo, sau đó ra hiệu cho bọn trẻ nít bu quanh nhào vô giựt. Trong cuộc giành giựt cũng có đánh lộn nhưng nhỏ thôi vì chúng còn bận để giựt đám cúng nhà khác vừa bày ra.

Nếp văn hóa dân dã ngày xưa, mỗi khi nhớ tới cũng ngậm ngùi!

Như Ý Ma Nữ

Hòa Thượng Tuyên Hóa

Hôm nay tôi nhớ ra chuyện Như Ý Ma Nữ. Y là một con quỷ vào đời nhà Chu bị sét đánh và y lại tu thành một thứ ma thuật, sấm sét cũng chẳng cách chi đánh được y, cho nên y đi khắp nơi để tác quái, sau đó thì gặp tôi, y phải quy y Tam Bảo, bây giờ y đã cải tà quy chánh, các bạn đừng sợ y, dù y có đến đây cũng chẳng hại người.

Cách đây khoảng 27 năm về trước, vào ngày 20 tháng 2 năm 1945, tôi ở tại Đông Bắc Trung Quốc (Manchuria), tại gia đình ông Châu. Ở khu này có "Hội Đạo Đức". Hội Đạo Đức là nơi giảng về đạo đức vào mỗi ngày. Trong hội nầy có mấy đệ tử quy y với tôi, cho nên mỗi lần đi qua đó, tôi đều ở lại đó vài hôm.

Ở được vài ngày thì gặp ông bói tướng *"phê bát tự"* mà tôi chẳng biết tên ông ta. Sao gọi là phê bát tự? Tức là năm hai chữ, tháng hai chữ, ngày hai chữ và giờ hai chữ. Ông ta dùng *"phê bát tự"* xem cho người linh vô cùng, ông ta xem cho tôi nói: *"Số của Thầy là làm quan, sao lại đi tu? Nếu Thầy làm quan thì sẽ làm quan lớn"*; tôi nói: *"Tôi không có ý định làm quan, cũng chẳng biết làm quan ra sao? Sao lại có thể làm? Tôi biết làm người xuất gia, cho nên hiện tại tôi là người xuất gia"*. Ông ta nói thật đáng tiếc. Sau đó ông ta lại xem tay tôi, ông ta nói: *"Bàn tay của Thầy, ít nhất Thầy có thể đỗ đứng đầu trạng nguyên"*. Tôi lại nói: *"Hiện tại tôi đứng chót cũng không có làm gì có đứng đầu?"* Sau đó ông ta nói: *"Năm nay Thầy gặp rất nhiều may mắn! Sẽ gặp việc cát tường!"* Tôi nói: *"Có việc gì cát tường?"* Ông ta nói: *"Qua ngày 10 tháng sau thì Thầy sẽ khác với hiện tại"*. Tôi nói: *"Khác nhau như thế nào?"* Ông ta nói: *"Bây giờ nội trong một ngàn dặm, có rất nhiều người tin Thầy, qua khỏi ngày 10 tháng sau thì mọi người ngoài mười ngàn dặm đều tin Thầy"*. Tôi nói: *"Sao lại như thế?"* Ông ta nói: *"Đến lúc đó Thầy sẽ hay!"*

Qua hai ngày sau, lúc đó khoảng ngày 14 tháng 2 tôi đến làng Tương Bạch Kỳ Tứ Đồn ở với đệ tử của tôi tên là Hạ Tôn Tường tuổi đã hơn sáu mươi. Trong nhà của ông ta có hơn ba mươi người, làm rất nhiều ruộng đất, có thể nói là tài chủ giàu nhất trong làng. Nhưng ông ta chưa bao giờ tin Phật, cũng chẳng tin gì hết, song le khi ông ta thấy tôi đến thì ông ta tin và quy y Tam Bảo. Không riêng gì mình ông ta quy y mà toàn gia đình đều muốn quy y, cho nên toàn gia đình của ông ta đều quy y. Về sau mỗi lần đi qua đây tôi đều đến ở nhà của ông ta. Nhà của ông ta hơn ba mươi người rất vui vẻ khi gặp tôi, tôi đã ở lại khoảng mười ngày thì có khoảng bảy mươi hai người cũng đến quy y.

Vào ngày 25 tôi ngồi xe của Hạ Tôn Tường về huyện Song Thành xa cách chừng hơn bảy mươi dặm đường, chúng tôi phải khởi hành lúc ba giờ sáng sớm.

Thời tiết lúc đó gần mùa xuân, nhưng lạnh không thể tả. Người lái xe và những người đi theo đều mặc quần áo bằng da và mang giầy da, còn tôi lúc đó quá nghèo, đồ mặc chỉ ba lớp vải thô, còn quần thì chỉ hai lớp vải, giầy thì mang giầy la hán (kiểu giầy sandale) chẳng có tất mang, còn mũ thì giống như hai bàn tay chắp lại, phủ chẳng tới tai, giống như kiểu mũ của Ngài Tế Công đội mà các bạn thấy.

Chúng tôi khởi hành từ ba giờ sáng cho đến bảy giờ mới tới. Đến thành rồi trời cũng đã sáng, tài xế và những người đi tháp tùng tưởng tôi đã chết vì rét lạnh, bởi vì tôi mặc đồ không đủ che lạnh. Họ dừng xe lại để hoạt động, họ chạy bộ, vì không chạy thì bị tê cóng chịu không thấu, còn tôi vẫn ở trên xe từ khi bắt đầu khởi hành. Khi đến cửa đông của huyện Song Thành thì xe ngừng lại, tôi xuống xe thì anh tài xế nói: *"Chúng con tưởng Thầy đã chết vì lạnh rồi"*.

Tôi ở với các bạn bè và các vị hộ pháp cư sĩ

khoảng hơn mười ngày. Vào ngày 9 tháng 3 tôi trở về làng Tương Bạch Kỳ Tứ Đồn nhà của Hạ Tôn Tường. Khi tôi về tới thì ông ta nói có đứa con gái của Hạ Văn Sơn vừa mới quy y với tôi bị bệnh, bệnh rất trầm trọng, sáu, bảy ngày rồi chẳng ăn uống gì, cũng chẳng nói năng gì, mà rất là giận dữ, hung hăng như muốn đánh người. Mẹ của cô ta nói với tôi: *"Sư phụ! Con gái của con đây vừa mới quy y chưa được mấy ngày thì bị bệnh. Chứng bệnh rất là trầm trọng, cô ta chẳng ăn uống gì, cũng chẳng nói năng gì, suốt ngày đều trợn mắt, chống đầu xuống giường, chẳng biết là bệnh gì?"*

Tôi nói với bà ta: *"Tôi cũng không thể chữa bệnh cho người, cô ta bệnh gì, hỏi tôi cũng vô dụng. Hiện tại có đứa đệ tử quy y với tôi tên là Hàn Cương Cát, anh ta là người đã khai mở ngũ nhãn, biết được chuyện quá khứ, vị lai của người. Bà có thể đi hỏi anh ta"*.

Hàn Cương Cát cũng quy y vào ngày 24 tháng 2. Trước khi anh ta quy y, tôi vốn không muốn thâu nhận anh ta. Tại sao? Vì trước khi tôi xuất gia, tôi với anh ta là đôi bạn thân và cùng làm việc với nhau trong Hội Đạo Đức. Sau khi xuất gia, Hàn Cương Cát khai mở ngũ nhãn, anh ta thấy: *"Nguyên lai Thầy đời đời kiếp kiếp là Thầy của con!"*, cho nên anh ta muốn quy y với tôi.

Tôi nói: *"Tôi không thể thu anh làm đệ tử, chúng ta vốn đều là bạn thân nhau, sao tôi lại thu nhận anh làm đệ tử?"* Anh ta nói: *"Nếu Thầy không thu nhận con thì đời này con sẽ đọa lạc"*. Nói xong, anh ta quỳ xuống, nhất định muốn quy y, tôi thì nhất định không thu nhận anh ta.

Trải qua khoảng hơn nửa giờ, tôi hỏi anh ta: *"Ai quy y với tôi đều phải nghe theo sự giáo huấn, bây giờ anh có tài, vừa biết quá khứ, hiện tại và vị lai, có phải vì vậy mà anh có tâm cống cao, không nghe lời dạy của tôi?"* Anh ta nói: *"Sư phụ! Con sẽ nghe lời! Dù Sư phụ kêu con nhảy vào dầu sôi lửa bỏng con cũng vào, kêu con đi trên lửa, con cũng đi, dù có chết con cũng không từ!"* Tôi nói: *"Thật chăng? Tương lai có việc có thể nào tôi kêu anh làm mà anh không làm?"* Anh ta nói: *"Bất cứ chuyện gì Sư phụ kêu con đi làm thì con nhất định đi làm, dù nguy hiểm con cũng không sợ"*. Hàn Cương Cát là một trong bảy mươi hai người quy y vào ngày 24 tháng 2.

Nghe đệ tử bị bệnh, tôi kêu anh ta nói: *"Con biết khám bệnh cho người, bây giờ vị đệ tử này bị bệnh, con lại xem thử đi!"* Anh ta ngồi thiền, quán tưởng xem bệnh tình ra sao, đột nhiên mặt của anh ta tái vì sợ hãi, anh ta nói với tôi: *"Sư phụ! Không xong rồi, việc này lo chẳng xong! Bằng mọi cách con cũng lo không được!"* Tôi nói: *"Thế nào?"* Anh ta nói: *"Đây là một con quỷ! Con quỷ này rất là lợi hại, y biến hóa ra hình người! Biến được hình người để hại người làm đảo loạn thế giới!"* Tôi nói: *"Sao mà lợi hại như thế, nói nghe coi"*. Anh ta nói: *"Con quỷ này là một con quỷ vào đời nhà Chu. Vào thời nhà Chu, y là một con quỷ, vì y không giữ quy cụ, bị một người có đạo hạnh, có thần thông dùng sấm sét bửa vụn ra, nhưng linh tính của y chưa tán ra hoàn toàn, cho nên về sau y lại tụ về với nhau, lại biến thành quỷ. Con quỷ này bây giờ thần thông lớn vô cùng, biết phi hành biến hóa, lúc hiện có lúc hiện không. Vì bị sét đánh, cho nên sau này y tu luyện một thứ pháp thuật. Pháp thuật này chống lại sấm sét. Pháp thuật này luyện bằng cách nào ? Tức là y dùng cái mũ đen được làm bằng lớp màng mỏng bao bọc đứa bé khi mới sinh ra. Lớp màng mỏng bao bọc đứa bé, y dùng nó làm thành cái mũ màu đen, khi đội mũ lên đầu thì sấm sét không làm gì được y vì sấm sét kỵ vật ô uế"*.

Người tây phương cho rằng sấm sét chẳng có ai cai quản. Sấm sét thường thì chẳng ai cai quản, nhưng có thứ sấm sét đặc biệt thì có khi dùng sấm sét để trừng phạt yêu ma quỷ quái ở thế gian. Y đã luyện thành cái mũ đen tị lôi, sấm sét chẳng làm gì được y thị. Y lại luyện thành hai thứ pháp thuật tức là hai quả banh nhỏ tròn tròn. Y dùng cái mũ đội lên cho ai thì linh hồn của người đó bị y nắm giữ, sẽ biến thành quyến thuộc của y. Còn hai quả banh tròn, nếu ném trúng ai thì người đó sẽ chết tức khắc.

Cho nên Hàn Cương Cát thấy ma quỷ lợi hại như vậy thì nói với tôi: *"Sư phụ! Việc này không xong rồi!"* Tôi nói: *"Bệnh tình thế nào?"* Anh ta nói: *"Bệnh này nhất định phải chết! Chẳng có cách nào trị được!"* Tôi nói: *"Chết à? Không thể được! Nếu cô ta không quy y với tôi thì đương nhiên tôi không lo. Cô ta vừa quy y với tôi vào ngày 24 tháng 2, chưa được bao lâu"*. Lúc đó khi quy y, tôi bảo họ niệm "Chú Đại Bi", tôi nói: *"Các vị mỗi người nên học "Chú Đại Bi", tương lai sẽ hữu dụng. Khi gặp nguy hiểm gì thì hãy niệm "Chú Đại Bi", thì Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ bảo hộ các vị"*. Do đó, có rất nhiều người niệm "Chú Đại Bi". Tôi nói: *"Nếu cô ta không*

quy y với tôi thì ma quỷ làm gì cô ta mặc kệ, nhưng cô ta đã quy y với tôi, thì tôi không thể để cho ma quỷ cướp mạng của cô ta, tôi nhất định phải lo". Anh ta nói: *"Sư phụ, nếu Thầy lo cho cô ta, thì con chẳng đi! Con không thể theo Thầy đi"*.

Tôi nói: *"Cái gì? Khi con quy y thì con nói: "nhảy vào dầu sôi lửa bỏng cũng không từ", bây giờ đâu phải là dầu sôi lửa bỏng, tại sao con từ chối ?"* Anh ta không nói gì, bèn suy nghĩ rồi nói: *"Sư phụ! Thầy phải phái mấy vị hộ pháp bảo vệ con"*. Tôi nói: *"Con đừng la lối! Đi thì đi còn la lối cái gì?"* Anh ta nghe lời, cũng không dám la lối, bèn theo tôi đi, đến chỗ bệnh nhân thì cô ta nằm ở trên giường, đầu ở trên gối còn đít thì chổng lên trời, trông rất khó coi, song le rất hung hăng, mắt trợn lên lớn giống như mắt bò, nhất là khi nhìn thấy tôi thì càng giận dữ.

Tôi hỏi người nhà của cô ta về nguyên nhân của chứng bệnh. Họ nói bảy, tám ngày trước đây có một thiếu phụ khoảng năm mươi tuổi ngồi kế ngôi mộ ở ngoài làng. Thiếu phụ mặc áo dài màu xanh đen, quần và giầy dép đều màu vàng và cô ta khóc lóc bên cạnh ngôi mộ. Nghe tiếng khóc, có bà già họ là Hạ đến an ủi thiếu phụ, nhưng thiếu phụ cứ tiếp tục khóc nói: *"Ôi người của tôi, người của tôi..."*. Một mặt thì khóc, một mặt thì nhìn *"người"* của cô ta. Bà già vẫn tiếp tục an ủi thiếu phụ, cuối cùng thiếu phụ hết khóc, và hai người đi về cổng làng. Cửa cổng có thần gác cho nên thiếu phụ không dám vào. Chung quanh làng đều có tường bao bọc ba bên bốn phía, mỗi phía đều có cửa ra vào. Bà già Hạ một mình đi vào cổng còn thiếu phụ thì ở bên ngoài khóc.

Lúc đó xe ngựa của Hạ Tôn Tường trở về làng. Khi đến cổng thì ngựa thấy thiếu phụ bèn kinh hãi chạy xông vào, vì ngựa thấy vật này thì biết ngay! Còn con người thì không nhận ra. Khi ngựa kinh hãi chạy xông vào thì thiếu phụ cũng chạy theo vào. Có lẽ Thần giữ cổng cũng hoảng hốt khi thấy ngựa kinh hãi cũng không giữ cổng để cho thiếu phụ chạy vào.

Thiếu phụ chạy vào nhà ông Vưu Trung Bảo và tiếp tục tìm *"người"* của bà ta. Bà ta nhìn ông Vưu rồi bỏ chạy ra khỏi nhà, có khoảng ba bốn chục người bu chung quanh bà ta hỏi: *"Bà tên gì?"* Bà ta nói: *"Tôi chẳng có tên"*, lại hỏi: *"Họ của bà là gì ?"* Bà ta nói: *"Tôi chẳng có họ, tôi là người chết"*. Họ bu nhìn bà ta giống như một quái vật. Bà ta lấy tay giữ cái mũ đen và bỏ đi, bà ta giống như người chẳng biết gì hết, đi đến bờ tường của nhà ông Hạ Văn Sơn, tường cao khoảng ba thước. Bà ta đến bên tường liệng cái mũ đen qua tường rồi nhảy vọt một cái qua bờ tường. Tường cao như thế có lẽ chẳng có ai nhảy qua được, thế mà bà ta nhảy qua được. Đám đông la lên: *"Ôi! Mụ điên có võ thuật, có công phu!"* Do đó cả đám đông chạy qua xem bà ta.

Con trai của Hạ Văn Sơn tên là Hạ Tôn Toàn cũng là đệ tử quy y với tôi vào ngày 24 vừa qua, từ cửa chạy vào nói: *"Mẹ! Mẹ! Mụ điên đến nhà mình, mẹ đừng có sợ!"*
Mẹ của y nhìn ra cửa sổ, chẳng thấy gì lạ. Khi quay đầu lại thì thấy thiếu phụ bò vào giường đá, đang nửa trên nửa dưới. Bà ta hỏi thiếu phụ: *"Bà tìm ai? Bà tìm ai?"* Thiếu phụ chẳng nói gì. Thấy cử chỉ của thiếu phụ rất kỳ quái, cho nên bà ta và cô con gái niệm Chú Đại Bi, vừa mới niệm câu đầu tiên *"Nam Mô Hắc Ra Đát Na Đa Ra Dạ Da"* thì thiếu phụ nằm dài xuống đất bất động, giống như người chết.

Thấy vậy không được, nếu chết trong nhà thì không tốt. Cho nên đi báo cáo với ông xã trưởng. Xã trưởng thấy thiếu phụ nằm dài dưới đất giống như chết bèn dùng tay mang bà ta ra ngoài sân, hỏi bà ta: *"Bà từ đâu đến đây? Và tại sao bà đến đây?"* Bà ta đáp: *"Đừng hỏi tôi, tôi là xác chết, tôi chẳng có tên chẳng có họ, cũng chẳng có chỗ ở, tôi đến đâu thì ở đó"*. Ông xã trưởng nghe bà ta nói thế cũng kinh hãi, bèn đem bà ta đi ra khỏi làng khoảng năm mươi bộ, rồi trở về cổng làng thì thấy bà ta đang ở sau lưng, bèn đem bà ta đi xa khoảng bảy mươi bộ, lần này bà ta cũng theo về. Cuối cùng ông ta và ba nhân viên nữa mang bà ta đi xa khoảng một trăm năm mươi bộ và nói: *"Đi mau! Nếu không ta bắn!"* Và họ bắn chỉ thiên hai lần. Bà ta ngã xuống đất vì sợ hãi, tưởng tiếng súng là tiếng sấm sét đã giết bà ta trước kia. Lần này bà ta chẳng theo họ trở về làng.

Khi ông xã trưởng và mấy người nhân viên trở về thì nghe tin con gái của ông Hạ Văn Sơn bị bệnh, chẳng nói, chẳng ăn uống, chẳng ngủ, chỉ nằm trên giường trừng mắt, đầu thì trên gối, đít thì chổng lên trời, đã bảy tám ngày không ăn uống gì cả.

Trước khi đến nhà ông Hạ Văn Sơn, tôi nói với Hàn Cương Cát: *"Con nói, nếu chúng ta dính vào việc này thì sẽ chết. Thà ta chết chứ không để cho đệ tử quy y với ta chết. Thứ nhất, ta phải cứu những*

người quy y với ta, không thể thấy họ chết mà không lo. Thứ hai, ta phải cứu con ma này, con nói chẳng có ai quản được nó, nhưng nó đã phạm biết bao tội lỗi, nhất định sẽ có người hàng phục được nó. Nó đã tu luyện nhiều năm, nếu tiêu diệt nó đi, thật là đáng tiếc. Nếu nó có bản lãnh giết ta, ta cũng phải đi cứu cô ta. Thứ ba, ta phải cứu tất cả chúng sinh trên thế gian, nếu ta không hàng phục được nó thì tương lai nó sẽ hại nhiều người nữa, vì những lý do đó, ta nhất định phải đi". Cho nên mới đến nhà của người bệnh.

Lúc đó ông xã trưởng cũng đến, nghe chúng tôi đàm luận, thiếu phụ đó là con ma, ông ta nghĩ lại nói: *"Hèn chi hôm đó tôi dùng tay nhấc bà ta lên mà chẳng cần tí sức nào, giống như chẳng có vật gì, nếu không nói, tôi cũng nghĩ không ra, bây giờ mới biết đó là ma"*.

Chúng tôi phải tìm cách hàng phục nó. Làm sao để hàng phục? Trong Chú Lăng Nghiêm có năm loại pháp. Trong năm loại pháp có: *"Tiêu tai pháp"*, tức là ai có tai nạn gì thì có thể làm cho khỏi. Có *"Cát tường pháp"*, có sự việc gì không được cát tường thì có thể biến thành cát tường. Có *"Câu triệu pháp"*, tức là bất cứ yêu ma quỷ quái xa bao nhiêu thì có thể tùy thời bắt nó lại, lại có *"Hàng phục pháp"*, tức là ma quỷ đến thì bạn hàng phục được nó. Có những loại pháp này, cho nên lúc đó tôi dùng *"Chú Lăng Nghiêm"* để kêu Như Ý Ma Nữ đến, khi gọi đến, bà ta vào cửa mang một mùi tanh không tưởng tượng nổi, ai mà ngửi mùi tanh đó thì phải ói mửa.

Khi bà ta vào thì dùng cái mũ mà bà ta đã luyện để chụp lên đầu tôi, nhưng chụp lên đầu tôi chẳng được, cái mũ của bà ta đã vô dụng, bà ta lại đem banh tròn tròn ném lên mình tôi, song le cũng chẳng trúng thân của tôi. Bà ta đã dùng hai thứ pháp thuật đều chẳng có công hiệu, vô dụng. Bà ta biết đã hết cách, muốn bỏ chạy! Song le, đông tây nam bắc, tứ duy trên dưới chẳng có lối thoát. Vì khi bà ta vào thì tôi đã kiết giới, giống như đã bầy bố trận, cho nên bà ta chẳng có lối thoát; phía trên, phía dưới trước sau phải trái đều có hộ pháp thiên long bát bộ giữ bà ta lại, chạy không khỏi, hết cách bà ta bèn quỳ xuống khóc lên. Tôi bèn thuyết pháp "Tứ Diệu Đế", "Mười Hai Nhân Duyên" và "Pháp Lục Độ" cho bà ta nghe. Bà ta hiểu được, muốn quy y Tam Bảo, phát bồ đề tâm. Tôi chấp nhận và quy y cho bà ta, cho bà ta tên là "Kim Cang Như Ý Nữ". Quy y rồi, bà ta luôn luôn theo tôi đi các nơi độ người. Nhưng bản tánh của bà ta là ma tính, theo tôi đến nơi nào thì nơi đó cũng đều có mùi tanh. Về sau thấy vậy, tôi kêu bà ta đến núi Lạc Pháp, "Động Vạn Thánh Linh Long" thuộc huyện Giao Hà tỉnh Cát Lâm để tu hành.

Tại sao nơi đó lại gọi là "Động Vạn Thánh Linh Long?" Tôi có rất nhiều đệ tử kỳ quái quy y, tôi đều phái họ đến đó để tu hành. Nơi đó, tôi cũng đã từng đến. Về sau bà ta tu hành chẳng bao lâu thì có chút thần thông, thường thường đi đến các nơi cứu người. Song le bà ta cứu người cũng không muốn cho người biết là bà ta cứu người như thế nào, do đó:

"Làm việc thiện mà muốn người thấy,
thì chẳng phải là chân thiện;
Làm việc ác mà sợ người biết,
thì là đại ác".

Bạn làm việc tốt, muốn cho người biết thì chẳng phải là việc chân thiện. Bạn làm việc ác mà sợ người biết thì là việc rất ác. Cho nên "Như Ý Ma Nữ" này cuối cùng cũng biến thành quyến thuộc của Phật. Cái động này sao lại gọi là "Động Vạn Thánh Linh Long?" Vì một động có ba cửa động, ở bên này có thể nhìn qua bên kia, bên kia có thể nhìn qua

bên này, thấu suốt với nhau cho nên gọi là linh long. Giống như trong ly thủy tinh đựng gì thì biết ngay, cho nên gọi là linh long. Chẳng phải nhất định nói về ly thủy tinh, tức là bên trong có thể nhìn thấy bên ngoài, bên ngoài có thể nhìn thấy bên trong. Động này có ba cửa động, ba cửa động này đều thông với nhau, ở trong đó có một cái miếu. Vật dụng tạo miếu này đều dùng dê để chở, một lần vậy sức dê chở được hai miếng ngói hoặc một khúc gỗ, vì núi đó quá cao. Trong động đó, bên ngoài cửa phía tây có động "Lão Tử". Cửa động phía đông có động "Tích Thủy". Trong động tích thủy đó nước nhỏ từng giọt từng giọt đủ cho thiên nhân vạn mã uống. Phía sau động là động "Kỉ Tổ", tức là Kỉ Hiểu Đường. Kỉ Hiểu Đường cũng là người quê của tôi ở Đông Bắc Trung Quốc, ông ta đã hàng phục được năm con quỷ, ở núi Lạc Pháp này và hàng phục được "Hắc Ngư Tinh". Hắc Ngư Tinh này vào đời nhà Minh làm quan ở Bắc Kinh gọi là Hắc đại nhân. Ông ta họ Hắc, nhưng ông ta chẳng phải người, ông ta là cá. Kỉ Hiểu Đường biết được nên bắt tóm ông ta, biết trước ông ta có ngày sẽ đi qua núi này cho nên ở đó đợi ông ta. Khi ông ta đi qua, Kỉ Hiểu Đường dùng "Chưởng thủ lôi" đánh chết Hắc đại nhân tại đó.

Cho nên động ở trên núi đó, chẳng ai biết rõ có bao nhiêu cái động. Hôm nay bạn biết có bảy mươi hai cái, ngày mai thì có bảy mươi ba cái, ngày mốt lại thêm nữa hoặc là có bảy mươi, không nhất định được.

Có một người đi lên núi, nhìn thấy hai ông lão đang đánh cờ. Y nhìn lên đó bèn ho lên một tiếng thì hai ông già râu dài nhìn nói với nhau: *"Sao y lại lên đây?"* Cửa động bằng đá tự nhiên đóng lại! Y bèn quỳ ở đó cầu pháp cho đến chết. Bây giờ mộ của y vẫn còn ở bên ngoài cửa động đá. Bạn thấy đó! Người ta cầu đạo, cầu pháp, quỳ chết ở đó cũng không đứng dậy. Cho nên núi đó có rất nhiều thần tiên.

Tôi có gặp một người tên là Lý Minh Phước, y có võ thuật, chạy rất nhanh như khỉ. Một ngày nọ tôi đến nơi đó, đi vào lúc sáng sớm khoảng hơn bốn giờ sáng thì lên tới núi, thấy y đang lễ Phật. Đầu tóc phía sau của y bó lại nặng khoảng ba, bốn cân, trên đầu có cài cây trâm, y chưa bao giờ tắm rửa. Hình dáng của y rất nhỏ, mặt, mắt, mũi miệng, thân thể rất nhỏ, nhưng rất mạnh vô cùng. Y một mình có thể cầm hai thanh sắt làm đường rầy (xe lửa), trong khi đó tám người thường chỉ khiêng được một thanh sắt. Chẳng ai biết y bao nhiêu tuổi, người ở đâu đến, vào thời nào? Đó là một người kỳ quái mà tôi đã gặp qua ở đó.

Những gì mà tôi vừa kể với quý vị chẳng phải là sự tích, chẳng phải tự tạo, mà là sự thật, một sự việc chân thật! Các bạn tin cũng tốt, không tin cũng tốt, tin hay không tùy bạn!

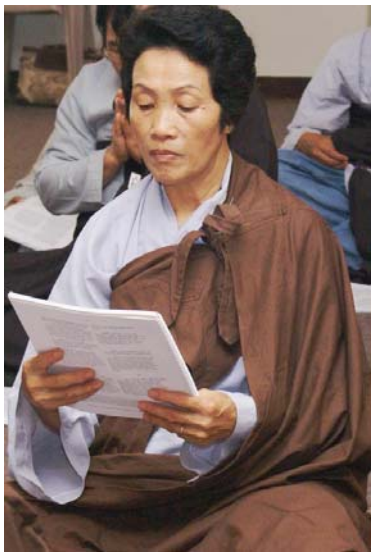

Tự chữa bệnh bằng Tĩnh tọa châu thiên pháp

Lương y Võ Hà

Đây là một phương pháp khí công phối hợp giữa ngồi thiền với việc khai thông Nhâm, Đốc - hai kinh mạch lớn nhất, biểu tượng quan trọng nhất của hai thành tố âm, dương trong cơ thể.

Tĩnh tọa châu thiên pháp là sự kết hợp giữa khai thông kinh lạc có ý thức với tĩnh tọa vô thức. Những nhà khí công cổ đại cho rằng trong điều kiện nhập tĩnh vô thức, con người và vũ trụ sẽ tiến đến sự hòa hợp. Khi "Thiên Nhân hợp nhất", nội khí và trường khí năng lượng bên ngoài sẽ được giao hòa; hệ thống kinh lạc trong cơ thể sẽ tự động vận khí để loại trừ những yếu tố độc hại, giúp diên niên ích thọ.

Vòng Tiểu Châu thiên bao gồm mạch Nhâm và mạch Đốc. Mạch Nhâm ở phía trước thân người, dưới da, nằm trên đường dọc giữa cơ thể, từ huyệt Hội âm phía dưới bộ phận sinh dục chạy đến huyệt Thừa tương ở chỗ lõm dưới môi dưới. Mạch Đốc ở phía sau cơ thể, bắt đầu từ huyệt Trường cường ở đỉnh xương cùng, chạy dọc theo cột sống đi lên đến huyệt Ngân giao gần nướu răng trên.

Y học truyền thống và khí công cổ đại đều cho rằng mạch Đốc là chủ quản của các kinh Dương và mạch Nhâm là bể chứa của các kinh Âm. Theo quan điểm chỉnh thể của y học phương Đông, một tạng phủ khi phát sinh bệnh sẽ có biểu hiện trên đường tuần hành của kinh lạc đi qua nó và cả những điểm phản xạ tương ứng trên hai kinh chính là Nhâm và Đốc. Ngược lại, ta có thể thông qua những huyệt vị trên kinh lạc tương ứng và hai mạch Nhâm Đốc để điều chỉnh những rối loạn bệnh lý ở toàn thân. Nói cách khác, nếu hai mạch Nhâm Đốc thông thì trăm mạch đều thông, các tạng phủ sẽ hoạt động điều hòa và cơ thể khỏe mạnh.

Đông y cho rằng bệnh tật xảy ra là do sự chênh lệch thái quá giữa hai yếu tố này. Nếu có thể làm cho hai bể khí âm và dương, tức mạch Nhâm và mạch Đốc thông nhau và giao hoán nhau, luân chuyển tuần hoàn thành một Tiểu châu thiên thì sẽ khó xảy ra bệnh tật. Trên thực tế, việc luyện tập vòng Tiểu Châu thiên có tác dụng tự chữa bệnh, gia tăng nội khí, tăng cường sức khỏe, dễ thích ứng với môi trường, hoàn cảnh, hòa hợp với cuộc sống, tự tin và yêu đời hơn.

Để tập luyện, bạn cần tìm một nơi yên tĩnh thoáng mát. Mặc quần áo rộng rãi. Ngồi trên ghế, chân buông thõng chạm mặt đất hoặc ngồi xếp bằng. Miệng và mắt khép hờ, lưng thẳng, vai hơi thu lại, buông lỏng phần bụng, cằm hơi đưa vào, đầu lưỡi chạm nướu răng trên, hai bàn tay úp trên hai đùi hoặc đan chéo nhau để trước bụng, hai đầu ngón cái chạm nhau, miễn sao cảm thấy thoải mái, dễ giãn mềm cơ bắp.

Khai thông mạch Nhâm: Hít vào từ huyệt Thần đình (ở chân tóc). Khi hít vào hãy nghĩ rằng ta đang hít một luồng thiên khí từ Thần đình chạy dọc theo đường giữa dưới da, trước mặt và trước ngực, dần xuống Đan điền (ở vùng dưới rốn khoảng 3 cm). Ngưng thở một chút để tụ khí tại Đan điền. Thời gian ngưng thở khoảng từ vài đến mười tiếng đếm, tùy theo khả năng mỗi người. Trong lúc này, bạn vẫn phải tập trung sức chú ý tại Đan điền.

Thở ra từ từ, chậm, nhẹ và đều. Trong khi thở ra, nên tự ám thị cho chân khí phát sinh tại Đan điền lan tỏa ra toàn thân và khắp tay chân, xua tan tất cả trọc khí (khí độc hại). Trọc khí, sự căng thẳng, mệt mỏi đang theo hơi thở thoát hết ra ngoài. Đến đây là xong một chu kỳ thở.

Tiếp tục tập trung tư tưởng tại huyệt Thần đình để hít vào cho chu kỳ thở tiếp theo. Chỉ cần thực hành từ 7 đến 9 lần. Thời gian đầu, một số người chưa quen với ý nghĩ "lan tỏa ra toàn thân" thì chỉ cần thở ra từ từ, chậm, nhẹ và đều khi đến Đan điền là đủ. Hơi thở cần tự nhiên, không thô, không khựng nên chỉ cần thở bình thường. Không cần hít vào sâu, cũng không cần nín hơi lâu để dễ tạo được cảm giác thư giãn. Cách thở này không những giúp khai thông mạch Nhâm, sinh nội khí ở Đan điền, tạo nguồn lực khai thông mạch Đốc mà còn là phương pháp ngắn nhất, đơn giản nhất để giải tỏa "stress".

Khai thông mạch Đốc, nối vòng Tiểu Châu thiên: Sau khoảng 7 đến 9 hơi thở theo mạch Nhâm thì bắt đầu tập nguyên vòng Tiểu Châu thiên. Hít vào từ Thần đình, theo mạch Nhâm xuống Đan điền. Ngưng thở nhưng không cần dừng lại một chút ở Đan điền như cách thở trước mà dùng ý chầm chậm đưa khí sang huyệt Trường cường ở xương cùng. Khi đến Trường cường, nên nhíu hậu môn lại để vừa kích hoạt khai mở hai huyệt Trường cường và Hội âm ở hai bên của hậu môn, vừa tạo thế để chuyển khí từ Trường cường theo mạch Đốc đi lên dọc cột sống lưng. Khi ý và khí đến khoảng nửa sống lưng thì bắt đầu thở ra.

Trong lúc thở ra, tiếp tục dùng hơi thở đẩy khí đi lên mạch Đốc, qua Đại chùy (dưới đốt sống cổ thứ 7), Bách hội (đỉnh đầu), trở lại Thần đình là xong một vòng Tiểu Châu thiên. Tiếp tục hít vào từ Thần đình xuống mạch Nhâm để vận hành vòng Châu thiên kế tiếp. Cuối cùng, trước khi chấm dứt giai đoạn này, nên tập trung ý tưởng tại Đan điền vài phút để tụ khí tại Đan điền. Có thể tập khoảng 21 vòng Châu thiên trước khi đến giai đoạn tĩnh tọa.

Lưu ý:

- Không cần phải hít vào hoặc thở ra trong suốt quá trình vận hành vòng Châu thiên mà chỉ hít vào ở phần đầu và ở mạch Nhâm, thở ra ở phần cuối của mạch Đốc. Đoạn còn lại từ Đan điền sang Trường cường đến quá nửa lưng là giai đoạn ngưng thở, dùng ý để chuyển khí nhằm tránh hụt hơi hoặc đuối hơi. Do đó không cần thở sâu, chỉ cần thở nhẹ, thở bình thường cũng sẽ dễ dàng đi hết đường dài của vòng Châu thiên. Lâu dần, người tập chỉ cần dùng hơi thở thật nhẹ và dùng ý lướt từ Thần đình hoặc Bách hội, theo hơi thở đi suốt vòng Châu thiên mà không cần phân biệt hít vào, ngưng thở hay thở ra. Càng thở nhẹ càng dễ chuyển khí và dễ tiến vào nhập tĩnh.

- Trên thực tế, có nhiều người sẽ cảm thấy luồng khí bị gián đoạn hoặc không thẳng mà chạy vòng khi đi qua một điểm nào đó trên mạch Đốc. Điều này cho biết ở vị trí đó và vùng tạng hoặc phủ tương ứng với nó đang có một rối loạn bệnh lý nhất định. Cứ tiếp tục tập luyện, qua thời gian kinh mạch sẽ được thông, đường khí sẽ thẳng. Trường hợp này có thể tự hỗ trợ bằng cách dùng hai ngón tay trỏ và giữa vuốt nhẹ dọc theo chiều đường kinh mỗi lần vận khí đi qua điểm bế tắc đó.

- Đừng ngại rằng bạn sẽ không thể tự mình khai thông được kinh mạch. *"Đả thông Nhâm Đốc nhị mạch"* không quá huyền thoại như trong phim "chưởng". Trước hết, gọi là kinh mạch nên vốn dĩ nó là những con đường đã có sẵn. Nhâm Đốc lại là hai

đại mạch nên có thể ví như những con kênh lớn, những đại lộ chứ không phải những hẻm nhỏ khó tìm, khó đi. Công việc chỉ là qua thời gian cần nạo vét hoặc làm thông thoáng đường kênh mà thôi. Mặc khác, vì *"thần đâu khí đó"*, ở đâu có ý tất ở đó có khí, nên tập trung tư tưởng ở đâu hoặc dẫn đi đâu thì chắc chắn khí sẽ ở đó, sẽ theo đến nơi ta muốn. Chữa bệnh từ xa cũng không nằm ngoài nguyên tắc này.

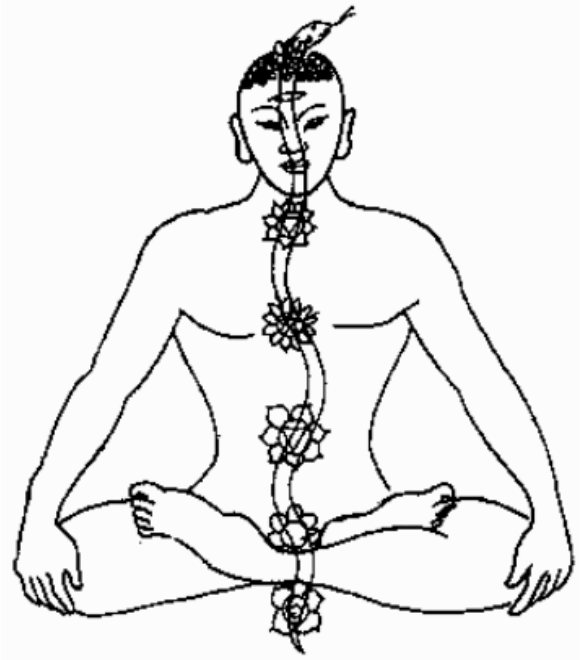

Tư thế kiết già và biểu tượng dòng năng lượng đi lên từ cột sống

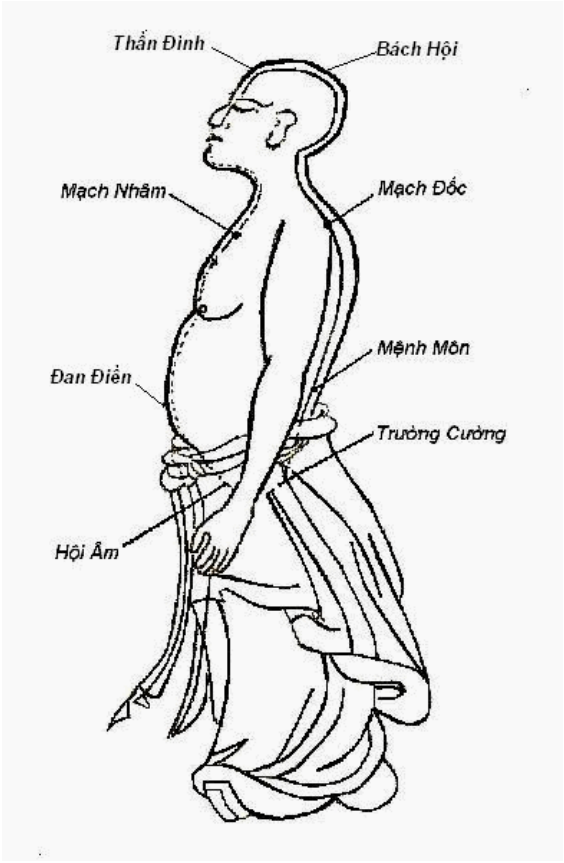

Nhiều phương pháp luyện tập khí công đã phối hợp khai thông kinh lạc có ý thức với tĩnh tọa vô thức. Những nhà khí công cổ đại cho rằng trong điều kiện nhập tĩnh vô thức, con người và vũ trụ sẽ tiến đến sự hòa hợp. Khi "Thiên Nhân hợp nhất", nội khí và trường khí năng lượng bên ngoài sẽ được giao hòa và hệ thống kinh lạc trong cơ thể sẽ tự động vận hành khế hợp nhất cho yêu cầu khử trược lưu thanh, diên niên ích thọ. Tĩnh tọa châu thiên pháp là một phương pháp khí công mang tính tổng hợp cao qua phối hợp giữa ngồi thiền với việc khai thông Nhâm Đốc, hai kinh mạch lớn nhất và là hai biểu tượng quan trọng nhất của hai thành tố Âm Dương trong cơ thể.

Ý nghĩa dưỡng sinh và chữa bệnh của vòng Tiểu Châu thiên

Vòng Tiểu Châu thiên bao gồm mạch Nhâm và mạch Đốc. Mạch Nhâm ở phía trước thân người, dưới da, nằm trên đường dọc giữa cơ thể, từ huyệt Hội âm phía dưới bộ phận sinh dục, chạy lên Đan điền, Đản trung, Thiên đột và

kết thúc
ở huyệt Thừa tương ở chỗ lõm dưới môi dưới. Mạch Đốc ở phía sau cơ thể, bắt đầu từ huyệt Trường cường ở đỉnh xương cùng, chạy dọc theo cột sống đi lên Mệnh môn, Chí Dương, Đại chùy, vòng lên Bách hội, Thần đình, Nhân trung và chấm dứt ở huyệt Ngân giao gần nướu răng trên.

Y học truyền thống và khí công cổ đại đều cho rằng mạch Đốc là chủ quản của các kinh Dương và mạch Nhâm là bể chứa của các kinh Âm. Theo quan điểm chỉnh thể của y học phương Đông, một tạng hoặc một phủ khi phát sinh bệnh biến sẽ có biểu hiện trên đường tuần hành của kinh lạc đi qua nó và cả những điểm phản xạ tương ứng trên hai kinh chính là Nhâm và Đốc. Ngược lại, ta có thể thông qua những huyệt vị trên kinh lạc tương ứng và chung nhất là qua hai mạch Nhâm Đốc để điều chỉnh những rối loạn bệnh lý ở toàn thân. Nói cách khác, nếu hai mạch Nhâm Đốc thông thì trăm mạch đều thông, các tạng phủ sẽ hoạt động điều hòa và cơ thể sẽ khỏe mạnh.

Việc công phu vòng Tiểu Châu thiên còn có một ý nghĩa quan trọng khác. Đó là việc làm cân bằng Âm Dương. Đông y cho rằng bệnh tật xảy ra là do sự chênh lệch thái quá giữa hai yếu tố Âm và Dương trong cơ thể. Do đó nếu có thể làm cho hai bể khí Âm và Dương, tức mạch Nhâm và mạch Đốc có thể thông nhau và giao hoán nhau, luân chuyển tuần hoàn thành một Tiểu Châu thiên thì con người sẽ khó xảy ra bệnh tật. Trên thực tế, việc luyện tập vòng Tiểu Châu thiên có tác dụng tự chữa bệnh, gia tăng nội khí, tăng cường sức khỏe. Ngoài ra, tập khí công còn giúp con người dễ thích ứng với môi trường, hoàn cảnh, hòa hợp với cuộc sống, tự tin và yêu đời hơn.

Sự tương quan giữa hơi thở, xúc cảm tâm lý và vòng nội tức

Từ hàng ngàn năm trước, y học cổ đã ghi nhận con người và vũ trụ thăng giáng, giao hòa thông qua hô hấp: "hô tiếp thiên căn, hấp tiếp địa khí". Hơi thở không chỉ có tác dụng giúp cơ thể tiếp nhận dưỡng khí và đào thải thán khí qua đường mũi mà còn kích hoạt để tạo ra sự trao đổi một loại năng lượng có công năng cao hơn mà những nhà khí công Trung hoa gọi chung là khí, thiên khí hoặc địa khí; những nhà Yogi Ấn độ gọi là Prana. Sự trao đổi có thể được thực hành khắp bề mặt của cơ thể, đặc biệt là thông qua một số huyệt vị quan trọng trên hai mạch Nhâm Đốc ở vùng xương cùng và vùng đỉnh đầu. Sự trao đổi này diễn ra khác nhau giữa một người bình thường và một người đã tập luyện khí công. Ở mỗi người, sự trao đổi này cũng luôn thay đổi do bị chi phối bởi nhịp thở và điều kiện tâm lý. Chẳng hạn khi ta quá tức giận thì nhịp thở sẽ gấp gáp, kinh khí sẽ nghịch chuyển và rối loạn. Khoa học ngày nay cũng đã xác nhận rằng ở những người bị căng thẳng thần kinh, nếu điều hòa được nhịp thở sẽ điều hòa được thần kinh giao cảm thì tâm lý sẽ được ổn định và hoạt động nội tạng, nội tiết cũng được cải thiện. Các đạo gia thời cổ còn tiến xa hơn khi chiêm nghiệm và quan sát hoạt động khí hóa của những thai nhi cũng như của các đạo sĩ và các nhà khí công ở tình trạng nhập tĩnh sâu. Khi cảm xúc không còn, niệm tưởng đã dứt thì hơi thở cũng êm nhẹ như có như không. Trong điều kiện này, sự trao đổi chất và tiêu hao năng lượng trong cơ thể sẽ ở mức tối thiểu nhưng sự hòa hợp giữa nội khí và trường năng lực ở bên ngoài sẽ ở mức tối đa, các kinh lạc sẽ tự khai thông và vòng Tiểu Châu thiên tự khắc phát động giống như đã từng xảy ra lúc bào thai còn trong bụng mẹ, khi mà con người – tức thai nhi – thuần phát tự nhiên, không hô không hấp, chỉ có một luồng Châu thiên triền chuyển không

ngừng. Do sự tương đồng này, vòng Tiểu Châu thiên còn được gọi là vòng thai tức, chơn tức hay nội tức. Từ những quan sát trên, những đạo gia thời cổ đã khám phá ra quy luật "phàm tức đình, chơn tức tự phát động." Từ điều này ta có thể hiểu tại sao những nhà Yogi Ấn độ có thể nằm trong quan tài được chôn xuống đất nhiều ngày, không ăn, không thở mà vẫn có thể sống được. Cũng vì lý do này, luyện khí công thường kết hợp với ngồi thiền để vươn tới nội tức.

Phương pháp tập luyện

Để tiện thực hành, trong phạm vi bài này, khi đề cập đến hít vào nên hiểu là hít thiên khí hay Prana vào từ huyệt Thần đình ở chân tóc hoặc Bách hội ở đỉnh đầu.

Chuẩn bị:

Tìm một nơi yên tĩnh thoáng mát. Mặc quần áo rộng rãi. Ngồi trên ghế, chân buông thỏng chạm mặt đất hoặc ngồi xếp bằng kiểu bán già hoặc kiết già. Miệng và mắt khép hờ, lưng thẳng, vai hơi thu lại, buông lỏng phần bụng, cằm hơi đưa vào, đầu lưỡi chạm nướu răng trên, hai bàn tay úp trên hai đùi hoặc đan chéo nhau để trước bụng, hai đầu ngón cái chạm nhau, miễn sau thấy thoải mái, dễ giãn mềm cơ bắp

Khai thông mạch Nhâm:

Hít vào từ huyệt Thần đình. Khi hít vào hãy nghĩ rằng ta đang hít một luồng thiên khí từ Thần đình chạy dọc theo đường giữa dưới da, trước mặt và trước ngực dần xuống Đan điền. Đan điền là một huyệt vị ở vùng dưới rốn, cách rốn khoảng 3cm. Ngưng thở một chút để tụ khí tại Đan điền. Thời gian ngưng thở khoảng từ vài tiếng đếm đến mười tiếng đếm tùy theo khả năng mỗi người. Trong thời gian ngưng thở vẫn tập trung sức chú ý tại Đan điền. Thở ra từ từ, chậm, nhẹ và đều. Trong khi thở ra nên tự ám thị chân khí phát sinh tại Đan điền lan tỏa ra toàn thân và khắp tay chân, xua tan tất cả trược khí. Trược khí, sự căng thẳng, mệt mỏi đang theo hơi thở thoát hết ra ngoài. Đến đây là xong một chu kỳ thở. Tiếp tục tập trung tư tưởng tại huyệt Thần đình để hít vào cho chu kỳ thở tiếp theo. Chỉ cần thực hành từ 7 đến 9 lần. Thời gian đầu, một số người chưa quen với ý nghĩ "lan tỏa ra toàn thân" thì chỉ cần thở ra từ từ, chậm, nhẹ và đều khi đến Đan điền là đủ. Hơi thở cần tự nhiên, không thô, không khựng nên chỉ cần thở bình thường. Không cần hít vào sâu, cũng không cần nín hơi lâu để dễ tạo được cảm giác thư giãn. Cách thở này không những giúp khai thông mạch Nhâm, sinh nội khí ở Đan điền, tạo nguồn lực khai thông mạch Đốc mà còn là phương pháp ngắn nhất, đơn giản nhất để giải toả "stress". Những nghiên cứu về hiệu ứng "stress" của hai bác sĩ H.S. Liddell và A.V. Moore đã đưa đến kết luận rằng nếu những cảm xúc khó chịu có điều kiện ngắt khoảng, tức không xảy ra liên tục dù chỉ trong giây lát thì những cảm xúc này sẽ không dẫn đến bệnh tật. Do đó một vài hơi thở thỉnh thoảng xen kẽ trong thời gian làm việc, sẽ không tốn kém thời gian nhưng có thể giúp ta giải tỏa "stress", duy trì được cân bằng của hệ giao cảm trước những áp lực và căng thẳng trong cuộc sống công nghiệp.

Khai thông mạch Đốc, nối vòng Tiểu Châu thiên:

Sau khoảng 7 đến 9 hơi thở theo mạch Nhâm thì bắt đầu tập nguyên vòng Tiểu Châu thiên. Hít vào từ Thần đình, theo mạch Nhâm xuống Đan điền. Ngưng thở nhưng không cần dừng lại một chút ở Đan điền như cách thở trước mà dùng ý chầm chậm đưa khí sang huyệt Trường cường ở xương cùng. Khi đến Trường cừơng nên nhíu hậu môn lại để vừa kích hoạt khai mở hai huyệt Trường cường và Hội âm ở hai bên

của hậu môn, vừa tạo thế để chuyển khí từ Trường cường theo mạch Đốc đi lên dọc cột sống lưng. Khi ý và khí đến khoảng nữa sống lưng thì bắt đầu thở ra. Thở ra. Trong lúc thở ra, tiếp tục dùng hơi thở đẩy khí đi lên mạch Đốc, qua Đại chùy, Bách hội, trở lại Thần đình là xong một vòng Tiểu Châu thiên. Tiếp tục hít vào từ Thần đình xuống mạch Nhâm để vận hành vòng Châu thiên kế tiếp. Cuối cùng, trước khi chấm dứt giai đoạn này nên tập trung ý tưởng tại Đan điền vài phút để tụ khí tại Đan điền. Có thể tập khoảng 21 vòng Châu thiên trước khi đến giai đoạn tĩnh tọa.

Lưu ý:

Không cần phải hít vào hoặc thở ra trong suốt quá trình vận hành vòng Châu thiên mà chỉ hít vào ở phần đầu và ở mạch Nhâm, thở ra ở phần cuối của mạch Đốc. Đoạn còn lại từ Đan điền sang Trường cường đến quá nữa lưng là giai đoạn ngưng thở, dùng ý để chuyển khí để tránh hụt hơi hoặc đuối hơi. Do đó không cần thở sâu, chỉ cần thở nhẹ, thở bình thường cũng sẽ dễ dàng đi hết đường dài của vòng Châu thiên. Lâu dần, người tập chỉ cần dùng hơi thở thật nhẹ và dùng ý lướt từ Thần đình hoặc Bách hội, theo hơi thở đi suốt vòng Châu thiên mà không cần phân biệt hít vào, ngưng thở hay thở ra. Càng thở nhẹ càng dễ chuyển khí và dễ tiến vào nhập tĩnh.

Trên thực tế, có nhiều người sẽ "cảm thấy" luồng khí bị gián đoạn hoặc không thẳng mà chạy vòng khi đi qua một điểm nào đó trên mạch Đốc. Điều này cho biết ở vị trí đó và vùng tạng hoặc phủ tương ứng với nó đang có một rối loạn bệnh lý nhất định. Cứ tiếp tục tập luyện, qua thời gian kinh mạch sẽ được thông, đường khí sẽ thẳng. Trường hợp này có thể tự hỗ trợ bằng cách dùng hai ngón tay trỏ và giữa vuốt nhẹ dọc theo chiều đường kinh mỗi lần vận khí đi qua điểm bế tắc đó.

Đừng ngại rằng bạn sẽ không thể tự mình khai thông được kinh mạch. "Đả thông Nhâm Đốc nhị mạch" không quá huyền thoại như trong phim "chưởng". Trước hết, gọi là kinh mạch nên vốn dĩ nó là những con đường đã có sẵn. Nhâm Đốc lại là hai đại mạch nên có thể ví như những con kênh lớn, những đại lộ chớ không phải những hẻm nhỏ khó tìm, khó đi. Công việc chỉ là qua thời gian cần nạo vét hoặc làm thông thoáng đường kênh mà thôi. Mặc khác, vì "thần đâu khí đó", ở đâu có ý tất ở đó có khí, nên tập trung tư tưởng ở đâu hoặc dẫn đi đâu thì chắc chắn khí sẽ ở đó, sẽ theo đến nơi ta muốn. Chữa bệnh từ xa cũng không nằm ngoài nguyên tắc này.

Ngồi thiền

Một trong những nguyên tắc căn bản của việc luyện tập khí công là thuận tự nhiên. Việc luyện tập không những phải thuận theo những quy luật vận hành chung của vũ trụ và con người mà còn phải thuận theo sự phát triển tự nhiên cá biệt cho từng cá nhân. Mỗi cá nhân có căn cơ và bẩm thụ khí chất khác nhau nên sự phát triển khí hóa cũng không giống nhau. Do đó Tĩnh toạ Châu thiên pháp ngoài việc khai thông Nhâm Đốc còn phối hợp với tĩnh toạ để đưa cơ thể tiến dần đến vô thức hoặc nhập tĩnh. Chính trong điều kiện nhập tĩnh hệ thần kinh trung ương sẽ phục hồi khả năng tự điều chỉnh, tự hoàn thiện, tối ưu nhất cho từng cá nhân và vòng Tiểu Châu thiên, tức nội tức cũng sẽ tự động luân chuyển với tốc độ và hiệu quả cao nhất. Từ đó nội khí sung mãn có thể lan tỏa tự nhiên sang các kinh mạch và tạng phủ toàn thân thành vòng Đại Châu thiên theo một trình tự khế hợp với sự phát triển sức khỏe và tâm linh riêng cho mỗi người.

Ngồi thiền là con đường đưa đến nhập tĩnh. Có nhiều phương pháp thiền khác nhau, tựu trung vẫn là giúp người tập tập trung sức chú ý về một điểm,

một hình ảnh, một đề tài hoặc một câu ám thị nhất định nhằm dẫn cơ thể tiến dần đến tình trạng nhập tĩnh, khi tâm không còn bám víu vào bất cứ ý niệm nào. Như vậy ngồi thoải mái, lặng lẽ, tập trung sức chú ý vào hơi thở lên xuống ở mạch Nhâm hoặc vào ra ở Đan điền, hoặc theo dõi luồng chân khí triền chuyển trên vòng Tiểu Châu thiên, hoặc chỉ tập trung quán chiếu Đan điền,… đều là những phương pháp thiền. Điều quan trọng là nếu đã chọn phương pháp nào để thiền thì nên giữ mãi phương pháp đó để từ thế ngồi, thế tay, cách thở, lời ám thị, đường khí vận luyện,… được bộ não ghi nhận qua thời gian sẽ hình thành nên những mã khóa, những cung phản xạ có điều kiện để đưa người tập tiến nhanh vào trạng thái nhập tĩnh. Trong quá trình ngồi sẽ có những lúc tâm bị phân tán, các tạp niệm xen vào. Điều này là bình thường. Chỉ cần tiếp tục phương pháp hoặc tập trung vào đề tài là đủ. Lâu dần những tạp niệm sẽ thưa dần, thời gian tập trung sẽ được dài hơn, hơi thở sẽ điều hòa hơn, chậm hơn, đến lúc không còn ý niệm và quên luôn cả hơi thở. Đây là một quá trình lâu dài. Tùy theo khí chất của mỗi người, mức độ nhập tĩnh đạt được sẽ khác nhau. Tuy nhiên để tự chữa bệnh bằng khí công tĩnh toạ, việc duy trì tình trạng bám víu vào đề tài hoặc vào điểm tập trung một thời gian nhất định là đủ. Điều quan trọng là nên tập đều đặn hàng ngày, mỗi ngày một hoặc hai lần, mỗi lần từ 15 phút trở lên. Nếu không thiền bằng cách quán chiếu Đan điền thì trước khi xã thiền cũng cần tập trung ý vài phút tại Đan điền để tụ khí lại nơi đây. Đan điền còn gọi là Khí hải hoặc Khí huyệt, vì là nơi ở của khí, nguồn gốc của sự sống. Tụ khí về Đan điền để tránh tình trạng khí nghịch, khí trệ do chân khí còn lưu động ở kinh lạc ở tạng phủ, vùng đầu hoặc vùng ngực trong quá trình luyện công.

Nếu thời gian ngồi thiền lâu, cần quan tâm đến việc xã thiền để giúp khí huyết lưu thông bình thường trở lại. Trước khi đứng dậy nên co duỗi tay chân, xoay người qua lại nhiều lần. Xoay ở vùng eo, vùng cổ. Dùng cả hai tay vuốt nhẹ hai bên sống mũi, từ đầu mũi đến tận chót cằm. Vuốt ấm hai vành tay. Xoa nóng hai lòng bàn tay rồi áp vào hai mắt. Dùng hai bàn tay xoa bóp dọc theo hai chân từ đùi ra đến bàn chân. Xoa ấm hai lòng bàn chân. Cuối cùng áp lòng bàn tay phải vào bụng dưới xoa vòng tròn quanh rốn 36 vòng, xong lại xoa 36 vòng theo chiều ngược lại.

Những hiệu ứng khi luyện công

Luyện tập khí công có thể mang đến những kết quả chữa bệnh rất kỳ diệu. Tuy nhiên kết quả này không thể sinh ra trong ngày một ngày hai mà phải thông qua một quá trình cần mẫn lâu dài. Tuần tự tiệm tiến là một nguyên tắc cần tuân thủ trong khi luyện công. Thông thường, việc "đánh thức" Đan điền, sinh nội khí có thể xảy ra từ vài ngày đến vài tuần. Những hiệu quả tích cực đối với sức khỏe như giảm hoặc hết bệnh, ăn ngon hơn, ngủ dễ hơn (nếu khó ngủ) hoặc ngủ sâu hơn, tăng cân (hoặc giảm cân nếu trước đó béo phì)… có thể thấy được từ 3 đến 6 tháng. Những cảm nhận về khí cũng khác nhau ở mỗi người. Những cảm nhận này có thể là cảm giác nóng ở một huyệt vị hoặc cảm giác về luồng khí di chuyển theo đường kinh, hoặc về màu sắc của khí… Có nhiều người không hề cảm nhận được những dấu hiệu này dù sức khỏe được cải thiện và việc luyện tập vẫn tiến bộ. Do đó không nên lo lắng, mong cầu. Lòng tin và quyết tâm tất sẽ đưa đến kết quả.

Quá trình tập có thể xảy ra đau, tức, ngứa ngáy, co giật do việc khai mở một số huyệt vị trên

đường kinh hoặc công phá một tổ chức bệnh trước khi những bế tắc này được thải trừ hết. Thông thường những phản ứng này sẽ tự chấm dứt sau đó. Một số ít trường hợp luyện công xảy ra tức ngực, khó thở, tim đập nhanh hoặc căng nặng ở đầu. Những trường hợp này thường do hít vào sâu quá hoặc ngưng thở quá lâu. Cần điều chỉnh lại hơi thở và tăng cường buông lỏng cơ thể trong quá trình luyện công.

Có một số người, nam hoặc nữ, sau một thời gian luyện công thì tính dục xung động, gia tăng cảm giác ham muốn tình dục. Đây không phải là một hiệu ứng xấu mà là một dấu hiệu của tập luyện có hiệu quả dẫn đến nội lực sung mãn. Vấn đề chỉ là điều tiết chuyện phòng the và tận dụng nguồn nội lực ấy để tái bổ sung cho cơ thể như thế nào. Để tái bổ sung, chỉ cần ngồi yên tĩnh, lặng lẽ vận hành vòng Tiểu Châu thiên cho đến khi có cảm giác bình thường trở lại. Điều này sẽ khiến năng lực tính dục thông qua Nhâm Đốc phân bố lại để nuôi dưỡng cơ thể. Đây là điều mà các đạo gia gọi là luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần, chuyển năng lực tính dục theo mạch Đốc lên đầu để phát triển trí não và huy động những chức năng còn tiềm ẩn. Trên thực tế, sau một thời gian luyện tập tốt Tỉnh toạ châu thiên pháp, chỉ cần ngồi vào tư thế, nhập tỉnh hoặc lặng lẽ quan sát vùng bụng dưới thì việc "hoá khí" sẽ tự động diễn ra và hoàn tất trong vòng vài phút mà không cần phải tác ý hay vận luyện gì. Ngoài ra người tập cũng có thể tập trung tư tưởng tại Mệnh môn thay vì Đan điền khoảng 10 phút trước mỗi lần xả thiền. Mệnh môn là chỗ ở của chân Hỏa. Tập trung ý tại Mệnh môn để dẫn Hỏa về đây sẽ giải tỏa được áp lực ở vùng sinh dục hoặc Đan điền.

Nói đến Hỏa, không thể không đề cập đến Trường cường. Trường cường là nơi xuất phát chân Hỏa, tương ứng với luồng hỏa xà Kundalini của khí công Ấn độ. Sự khai mở và vận dụng hợp lý trung tâm lực này có thể mang lại một nguồn nội lực to lớn cho việc chữa bệnh và dưỡng sinh. Ngược lại, nếu không kiểm soát được, nguồn năng lượng này có thể gây tác hại. Sự khai mở Trường cường phải tiến hành đồng thời với sự khai mở hai huyệt Thần đình và Bách hội và cả sự khai thông mạch Đốc. Khai mở Thần đình, Bách hội không những để thu nhận ngoại khí, bổ sung cho chân khí mà còn để tạo một van an toàn để tiết bớt chân Hỏa trong quá trình vận hành Châu thiên qua vùng đầu. Việc khai thông Nhâm Đốc là điều kiện để chân Hỏa ở Trường cường cũng như nội khí sinh ra ở Đan điền có thể luân lưu tuần hoàn tạo ra sự giao hóan, cân bằng giữa Âm và Dương, giữa ngủ tạng và lục phủ.

Thỉnh thoảng nếu có những biểu hiện dương Hỏa quá vượng như ù tai, nhức đầu, nổi mụn, sưng nướu răng… do phong nhiệt hoặc do sự phát tác của những ổ nhiễm khuẩn cũ thì nên tạm ngưng kích hoạt Trường cường. Trường hợp này, khi chuyển vận Châu thiên đến Đan điền nên đưa thẳng từ Đan điền sang Mệnh môn đi lên mạch Đốc mà không cần qua Trường cường. .

Ngoài ra, sử dụng tư thế kiết già khi vận hành Châu thiên hoặc ngồi thiền cũng là một biện pháp để cân bằng với chân Hỏa. Ở tư thế này, xương mác của một chân đã tạo một sức ép khá mạnh lên đúng vị trí của huyệt Tam Âm giao của chân còn lại. Như vậy trong suốt thời gian ngồi kiết già, những đường kinh Âm và huyệt Hội âm liên tục được kích hoạt, có tác dụng tăng cường Âm khí và tạo thêm một kênh an toàn để trung hòa với chân Hỏa và khí Dương ở mạch Đốc.

Mụt Ghẻ Mặt Người

(Trích trong "Truyện cổ Phật giáo")

Đời Đường vua Ý Tôn ở đất Trường An có một nhà sư mắc phải bệnh cùi, hằng ngày thất tha thất thiểu trong bộ quần áo lang thang, mặt mày khô đét, thân hình gầy còm, tay chân lở lói, ai trông thấy cũng gớm nhờm. Thỉnh thoảng, một vài người vì động lòng trắc ẩn, biếu cho chút ít quà bánh không đáng giá, ngoài ra không ai buồn đả động đến, hoặc hỏi han điều gì cả, vì vậy chẳng ai biết nguyên quán nhà sư ở đâu. Một hôm, trên con đường lớn xuôi về cổng chùa An Quốc, nhà sư tình cờ gặp Ngộ Đạt, lúc ấy chưa phải là một tu sĩ nổi danh.

Thấy người đồng đạo trong cơn hoạn nạn, Ngộ Đạt quá đau thương cố thỉnh về ở với mình. Trước tâm tình chân thật, lời lẽ thiết tha của Ngộ Đạt, nhà sư nhận chịu. Ngộ Đạt rước về chùa, kính như bậc thầy, hết lòng cung phụng. Mỗi ngày sáng dậy, Ngộ Đạt lấy nước nóng, rửa lau ghẻ lở, tuyệt đối không tỏ vẻ gì nhờm gớm cả. Sau một thời gian khá lâu, nhà sư từ giã ra đi, Ngộ Đạt tỏ lòng quyến luyến, cầm cọng lắm lời, nhưng nhà sư không đổi ý. Thấy thế Ngộ Đạt thiết tha xin theo để sớm hôm giúp đỡ, nhà sư cũng từ chối nốt, bảo rằng: "Trên đường danh đức, ông ngày sau sẽ được hiển đạt, ông nên ở lại, đừng nghĩ việc theo tôi mà phải trôi nổi bình bồng, mai một khả năng siêu tuyệt của mình". Nhưng điều này nên để dạ: "Hãy cẩn thận trong khi hưởng thụ những phần hưởng danh dự, vì nó có thể làm tổn thương đạo niệm của mình. Tôi hết sức cảm nghĩa tốt của ông, vậy nếu sau nầy có bị tai nạn gì hãy nhớ qua đất Tây Thục, xứ Bành Châu, núi Trà Lung mà tìm tôi. Cứ đến lưng chừng núi, chỗ có hai cây tòng to tục gọi là "Song tòng lãnh" chúng ta sẽ gặp nhau".

Dặn dò xong, nhà sư từ biệt, Ngộ Đạt rơm rớm nước mắt, trông theo đến khi khất bóng mới quay gót trở về.

Ngày qua tháng lại, Ngộ Đạt đến thời kỳ hiển đạt. Bấy giờ ở kinh đô, người người đều quen biết và khâm phục danh đức của Ngài. Một vị sư có tài, có đức, giảng pháp hay, hiểu biết rộng, tiếng tăm vang dậy khắp nơi.

Vua Ý Tôn qua nhiều lần thăm dò, trải bao cơn thử thách, mới chịu thỉnh Ngài vào cung giảng đạo. Cách ít lâu lại phong Ngài lên làm Quốc sư và ban cho một pháp tòa bằng gỗ trầm thơm quí. Danh vọng này còn danh vọng nào hơn! Một hôm, nhân lên ngồi trên ghế trầm, nghĩ mình tài đức ai bằng, vua kiêng, quan phục, trăm họ kính nhường, Ngộ Đạt thấy thật không còn nấc thang nào cao hơn nữa. Lòng tự đắc dâng lên tột độ, bỗng nghe xây xẩm mặt mày, Quốc sư vội bảo đồ đệ dìu vào phương trượng, nằm mê man suốt hai ba giờ mới tỉnh lại. Cảm nghe trong mình khó chịu biết đã thọ bịnh, chợt rờ xuống gối nghe đau vén quần lên, thật là hết sức kinh ngạc. Một mụt ghẻ giống tạc như mặt người, có mày mắt, miệng, tai, mũi đủ cả. Ghê tởm quá! Kinh sợ quá! Quốc sư ngất đi, các đồ đệ kêu vực mãi mới mở mắt, bỗng nghe dưới mụt ghẻ nghiến răng, đau buốt thấu xương, khổ sở quá không phương gì cứu chữa. Các danh y và Quốc y đều được vua mời đến chữa cho Ngài, mà mỗi lần thoa thuốc men là mỗi lần chết giấc chớ không thấy thuyên giảm phần nào cả. Nhưng lạ, hễ mỗi lần đút thịt vào thì lại thấy mụt ghẻ ăn ngay và lại nghe trong mình êm ái dễ chịu. Thật là một quái bệnh xưa nay chưa từng thấy. Các danh y, quốc y đều thúc thủ lăn lóc chịu khổ sở mãi như thế đến hơn tháng trời, nằm nghĩ cuộc đời chả ra chi, thân như bọt nước thoạt có, thoạt không, thoạt còn, thoạt mất, đáng ghê sợ. Nhân nhớ đến vị sư bịnh khi xưa, ôn lại những lời dặn dò thiết yếu, Quốc sư sực tỉnh, bèn cố gắng một thân bị đau nhức, căn răng lần mò qua đất Tây Thục, xứ Bành Châu.

Vất vả khổ sở suốt mấy tuần mới đến chân núi Trà Lung. Bởi đường dốc quanh co, nên mãi đến lúc hoàng hôn mới tìm ra được dấu. Kìa hai cây tòng đà

lộ bóng, nhưng vị sư đâu chẳng thấy hình dạng; nếu không tìm gặp, thì đêm nay không khỏi dả thú nhai xương giữa chốn rừng núi hoang vu, không một bóng người thấp thoáng. Ngộ Đạt đang ngơ ngác đoái nhìn bốn phía, lòng những lo sợ bồi hồi, thì may quá, hình bóng thân yêu và quen thuộc khi xưa của vị sư, bỗng hiện ra trong một gộp đá gần đấy. Một tiếng kêu rú thất thanh vì mừng, Ngài Ngộ Đạt bất chấp đau đớn, chạy lại và leo nhanh lên gộp đá, ôm choàng lấy vị sư hỏi han rối rít. Khi bộc lộ hết những nỗi vui mừng, khao khát của mình rồi, Ngài bèn kể bằng nước mắt sự khổ sở đau đớn của mình cho vị sư nghe. Vị sư thốt lời an ủi và dìu dẫn Ngộ Đạt về thảo am trên lưng chừng núi, Ngộ Đạt thưa:

- Bạch Thầy, kẻ đệ tử đang lâm vào cơn khốn nạn, bức bách, khổ sở không còn bút mực nào tả xiết, xin thầy rủ lòng từ bi ra tay tế độ giúp cho đệ tử thoát nạn, ơn đức Thầy thật vô lượng vô biên.

- Không hại gì, vị sư đáp, oan oan nghiệp chướng của ông đã vay từ nhiều đời về kiếp trước, ngày nay phải đến thời kỳ đền trả. Ông phải ẩn nhẫn trả xong mối nợ máu tiền kiếp ấy, mới có thể giải thoát được. Đức Thế Tôn ta khi xưa còn thị hiện nạn gươm vàng đâm vế, ăn lúa ngựa thay, huống chúng ta là hạng người phàm phu làm sao mà thoát được. Nợ mình đã trả thì sẽ hết, nhưng cần thiết là đừng nên vay nữa mới được.

- Thưa thầy, thầy nói nợ máu là thế nào đệ tử không hiểu ra sao cả, xin thầy hoan hỷ giảng cho.

- Chuyện ấy rồi ông tất sẽ rõ, vì đã có người sẽ nói cho ông nghe giờ khắc rất gần đây.

Rạng ngày hôm sau, nhà sư dạy đồng tử dẫn Ngộ Đạt xuống ngọn suối dựa triền, lấy nước rửa ghẻ. Đồng tử vừa toan khoát nước thì thoạt nghe tiếng thét từ trong mụt ghẻ phát ra: "Khoan, hãy khoan đã, ta có việc cần muốn nói với ông".

Ngộ Đạt và đồng tử đang cơn kinh ngạc, thì mụt ghẻ tiếp lời:

- Tiếng đồn ông là người học rộng, vậy ông đã từng đọc sách Tây Hán chưa?

- Đã có xem qua vài lượt, Ngộ Đạt đáp.

- Vậy ông có nhớ chuyện người Viên Án dèm tâu với vua Cảnh Đế chém chết Triệu Thố ở phía đông chợ chăng?

- Nhớ lắm, nhớ lắm. Nhưng hỏi thế để làm gì?

- Chính ông là Viên Án còn Triệu Thố là tôi, ông giết tôi oan đến dường nào, ông có biết chăng? Thù ấy, oan ấy, thâm xương thấu cốt tôi đã từng mười đời theo dõi bên ông để tìm dịp báo oán, nhưng suốt mười đời ông luôn luôn làm bực cao tăng, tinh nghiêm giới luật, tôi đành ôm hận, nhưng quyết theo mãi, đến khi nào trả xong mối thù, đòi xong món nợ máu mới thôi. Mới vừa rồi, được dịp thuận tiện, ông vì được vua kính chuộng, ban cho tòa trầm hương, phong làm đến Quốc sư, vinh quang hiển hách, do đó tâm danh lợi nổi lên, khí kiêu căng bừng khởi, khuyết phần đức hạnh, tôi mới nhân cơ hội đó làm hại ông để đòi món nợ nần trên. Ngày nay, nhờ Ngài Ca Nặc Ca Tôn Giả thương xót ra tay cứu giải cho ông, lại cho dùng nước tam muội rửa tội, nhờ thần lực của Ngài khiến cho ông và tôi, từ đây oán hận không còn, cừu thù tan mất, vậy kính khuyên ông, hãy cố gắng tinh tấn tu hành và chúc ông vuông tròn đạo nghiệp. Tôi xin chào vĩnh biệt.

Ngộ Đạt nghe xong, đầy mình mộc ốc. Đồng thời với tay khoát nước rửa mụt ghẻ, nước vừa chạm đến thịt, Ngộ Đạt nghe đau buốt thấu xương, ngất lịm hồi lâu. Khi tỉnh lại, mụt ghẻ đã lành da thịt liền lại như xưa, không chút vết sẹo nào. Quốc sư mừng quá đến chảy nước mắt, vội trở lên núi cảm tạ ơn dày của Tổ, tự thệ từ đó tinh tiến tu hành không dám chậm trễ nữa.

Tương truyền bộ **Thủy sám** ba quyển vốn tự tay Ngộ Đạt viết ra để làm pháp sám sau khi lành bệnh.

Những bài thuyết pháp của Thượng Tọa Thích Nhất Chân

Ý Nghĩa Thờ Phật Theo Đại Thừa

Đặt vấn đề

Khi chúng ta đảnh lễ, cúng dường hay tụng niệm trước một tôn tượng Phật, các vấn đề sau đây có thể nẩy sinh :

1) Chúng ta có được tỉnh táo lắm chăng mà đối trước một vật chất vô tình làm tất cả mọi hành động tha thiết tôn kính thuộc tình cảm như thế ?

2) Nếu bảo đó là một cách thức của tôn giáo, thì cách thức ấy phải chăng là quá ngây ngô và đầy "mê tín" ? Thì như thế cách thức ấy có thích hợp gì chăng cho một tôn giáo với lý tưởng Giác ngộ như đạo Phật ?

3) Và nếu như các hành động ấy là có ích lợi đi nữa, thì ích lợi ấy là ở chỗ nào ? Và phải chăng các ích lợi này vẫn hoàn toàn phụ thuộc, vẫn hoàn toàn bên "ngoài lề" của đạo Phật ? Và do đó ai thích thì làm, ai không làm cũng chả sao, và không làm lại càng đúng theo tinh thần của đạo Phật hơn nữa ?

4) Và sau hết, cho dù đó là một hành động hữu ích nên làm, thì phải chăng sự hữu ích ấy hoàn toàn xuất phát từ tâm người làm, chứ còn pho tượng Phật vô tình kia thì chẳng có được một tác dụng gì hơn là một biểu tượng vô tri vô giác mà thôi ?

Để các vấn đề này được tỏ rõ, chúng ta cần phải thấu đáo hoàn toàn về ý nghĩa của nhân duyên. Mà nói đến nhân duyên là nói đến đạo Phật. Và như đức Phật đã từng cải chính lại nhận định cho rằng "nhân duyên không có gì khó hiểu" của A Nan bằng sự xác nhận của Ngài rằng "nhân duyên thật sự vô cùng thâm sâu khó hiểu", quả thật, lý nhân duyên bao trùm hết mọi chân lý của muôn loài và mọi trí huệ trong đạo Phật. Ở đây, chúng ta chỉ hạn hẹp lý nhân duyên ấy trong phạm vi của vấn đề được đưa ra mà thôi.

Bác bỏ cái Tôi

Giờ đây chúng ta thử nhận xét : khi thấy một người lễ lậy và dâng phẩm vật lên cúng dường một pho tượng Phật, chúng ta nói người ấy lễ lậy và cúng dường lên Phật. Khi nói như thế, chúng ta thấy có một "người" làm chủ tất cả mọi hành động lễ lậy và cúng dường. Cái "người" ấy là gì vậy ? Nếu chính chúng ta lễ lậy và cúng dường, thì chúng ta sẽ thấy ngay người ấy chính là "tôi", một "người" làm chủ hết mọi hành động của cuộc sống mình chứ không riêng gì lễ lậy và cúng dường. "Tôi" vẫn được chúng ta cho là người làm chủ hết mọi hành động trong đời sống của chúng ta.

Đạo Phật bác bỏ cái Tôi này và cho rằng chúng ta do vì vô minh nên mới chấp cái Tôi ấy là thật có, một cái Tôi làm chủ tất cả. Nếu chúng ta thật sự tỉnh táo để tìm kiếm hết khắp trong mọi khía cạnh, mọi yếu tố của cúng dường và lễ lậy, chúng ta sẽ không thể tìm đâu ra manh mối một cái Tôi như thế ! Thế nên, với đạo Phật, do mê mờ nên chúng ta mới chấp tôi, và tin chắc vào một cái Tôi do mê mờ mà chấp lầm thì đó mới chính là "mê tín" vậy !

Với đức Phật, chúng ta thật sự không tỉnh táo chút nào, khi cảm nhận rằng đời sống này do Tôi làm chủ, cuộc sống này tràn ngập Tôi và của Tôi. Đã đành rằng một vị Phật thật bằng xương bằng thịt với một pho tượng Phật là hoàn toàn khác hẳn nhau, song cho dù chúng ta có đảnh lễ và cúng dường một vị Phật thật bằng xương bằng thịt đi nữa, mà nếu chúng ta vẫn cảm thấy rõ và tin chắc rằng "Tôi" làm chủ mọi hành động lễ lậy cúng dường "của Tôi", thì chúng ta thật sự chẳng có gì là tỉnh táo và vẫn đầy "mê tín" vậy.

Do đó mà đạo Phật vẫn cho rằng căn bản của chúng sinh vốn là tham, sân, si. Chúng ta vốn dĩ đã chẳng

tỉnh táo và đầy
mê tín như thế rồi, thì có hơn gì người lễ lậy và cúng dường tượng Phật mà phê bình. Trên căn bản này, ngay dù cả những người chỉ chuyên thiền quán về Phật Pháp đi nữa, chỉ chuyên hướng về trong, không hề quay ra ngoài, mà nếu vẫn thấy và tin chắc rằng "Tôi" làm chủ hết mọi hành động thiền quán của Tôi, thì người ấy vẫn mê tín và mê mờ chẳng khác gì các người mê tín ngây ngô bình dân khác. Không phải rằng tất cả các đạo khác ngoài đạo Phật đều chấp nhận Tôi là thật có, và chỉ riêng có đạo Phật là chủ trương vô ngã hay sao ? Vậy nếu chúng ta còn thấy có Tôi làm chủ hết mọi hành động, còn tin chắc rằng Tôi thật sự có đó, để tạo nhân, để hưởng quả, có Tôi hiểu ra chân lý, có Tôi giác ngộ, có Tôi tu đạo một cách chân chính... thì chúng ta có thâm nhập gì được vào đạo Phật hay chưa ? Hay chúng ta vẫn chỉ là "ngoại đạo" ?

Do đó, chúng ta cần phải tỉnh táo để nhận xét lại vấn đề : Tại sao đức Phật lại bác bỏ cái Tôi này ? Bởi cái Tôi ấy đi ngược lại với chân lý nhân duyên. Nếu Tôi đã làm chủ hết, thì Tôi phải hoàn toàn "tự tại", nghĩa là Tôi không hề bị lệ thuộc và bất cứ điều kiện, bất cứ nhân duyên liên hệ nào. Như thế Tôi muốn sướng là sướng, không cần phải suy nghĩ điều này, phải làm điều kia, rồi thì cái sướng mới tới, mới xuất hiện ra ; cũng như Tôi muốn thành đạo là Tôi thành đạo, chứ chẳng cần phải tu tập quán tưởng lăng xăng chi hết. Lại nữa, Tôi không bao giờ muốn khổ mà sao Tôi vẫn bị khổ ? Đã làm chủ, đã tự tại, mà tại sao lại không hề được như ý, không hề được hài lòng ? Tôi có muốn bệnh chăng, Tôi có muốn chết chăng, Tôi có muốn cầu mà không được chăng, Tôi có muốn thua thiệt người khác chăng v.v..., vậy mà sao Tôi vẫn phải chịu hết bằng đó thứ ? Nếu Tôi thật có, nếu Tôi làm chủ hết mọi chuyện, thì các sự việc đau khổ ấy làm sao có thể xảy đến với Tôi được ? Thế nên để bác bỏ cái Tôi này không hề có, đức Phật mới đặt câu hỏi : thân tâm (tức 5 uẩn) có khổ không ? Nếu có khổ thời chứng tỏ thân và tâm không hề có Tôi.

Đưa ra nhân duyên.

Bác bỏ cái Tôi ấy như một sự mê lầm, đức Phật đưa ra các yếu tố, hay các thành phần của nhân duyên, chẳng hạn như : Tôi không có, mà chỉ có các thành phần nhân duyên là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nhận ra các yếu tố nhân duyên này, đó mới là sáng suốt, mới là không mê tín, không chấp ngã. Như thế bác bỏ cái Tôi là đức Phật muốn đưa chúng ta và chân lý Nhân duyên. Thế nên chúng ta thử khảo sát nhân duyên một cách tổng quát xem sao, cốt yếu chỉ để nhận ra được đâu là nhân duyên chủ động chính yếu nhất trong cái khối nhân duyên không cùng tận của hiện hữu. Thấy ra nhân duyên chủ động ấy, vấn đề thờ Phật trong Đại thừa sẽ hoàn toàn trở nên sáng tỏ.

Ý muốn là nhân duyên chủ động.

Theo đạo Phật, lễ lậy hay bất cứ hoạt động nào khác, hay nói chung là tất cả các pháp, đều do duyên mà khởi lên. Duyên ở đây là gì ? Duyên ở đây gồm có đạo tràng, tượng Phật, thân và tâm của chúng ta, mà nói cho chính xác là tâm tin tưởng, tâm tưởng nhớ đến Phật, tâm cầu nguyện và tâm muốn lậy Phật. Thể theo các duyên ấy mà pháp lễ Phật khởi sinh. Chúng ta đặt câu hỏi : trong các duyên này duyên nào là chủ động, là chính yếu hơn hết ? Dĩ nhiên ai cũng thấy rõ "ý muốn" là chủ động chính yếu nhất. Bởi nếu không có ý muốn lậy Phật thì chúng ta sẽ không lậy, mà đã không có hành động lậy Phật thì pháp lậy Phật sẽ không khởi sinh. Do đó ý muốn là động lực chính, là nhân duyên chủ động làm các pháp khởi sinh.

Theo đạo Phật, lễ lạy hay bất cứ hoạt động nào khác, hay nói chung là tất cả các pháp, đều do duyên mà khởi lên. Duyên ở đây là gì ? Duyên ở đây gồm có đạo tràng, tượng Phật, thân và tâm của chúng ta, mà nói cho chính xác là tâm tin tưởng, tâm tưởng nhớ đến Phật, tâm cầu nguyện và tâm muốn lạy Phật. Thể theo các duyên ấy mà pháp

lễ Phật khởi sinh. Chúng ta đặt câu hỏi : trong các duyên này duyên nào là chủ động, là chính yếu hơn hết ? Dĩ nhiên ai cũng thấy rõ "ý muốn" là chủ động chính yếu nhất. Bởi nếu không có ý muốn lạy Phật thì chúng ta sẽ không lạy, mà đã không có hành động lạy Phật thì pháp lạy Phật sẽ không khởi sinh. Do đó ý muốn là động lực chính, là nhân duyên chủ động làm các pháp khởi sinh.

Ý muốn cũng là duyên khởi

Chúng ta đặt câu hỏi tiếp : Ý muốn này từ đâu mà có ? Dĩ nhiên theo đạo Phật chắc chắn ý muốn ấy cũng do duyên mà khởi lên. Thói thường chúng ta vẫn tin tưởng rằng ý muốn ấy do cái Tôi của chúng ta đưa ra, ý muốn ấy là một hoạt động tự do của cái Tôi, một hoạt động hoàn toàn riêng tư và cá nhân. Muốn là do Tôi muốn chứ không phải là do các điều kiện bên ngoài đặt định áp đặt lên tôi. Đó là cảm nhận nói chung của mọi người. Đạo Phật do khám phá ra cái Tôi không hề có, thế nên mọi ý muốn của chúng ta hoàn toàn là do nhân duyên trong lẫn ngoài, khuôn định lại mà khởi sinh. Chúng ta có câu nói "đối cảnh sinh tình" là vậy.

Ví dụ như : do duyên thấy người khác có cái xe đầy tiện nghi, nên ý muốn có tiền mua một cái xe như vậy khởi lên trong tâm tôi. Duyên theo ý muốn này thôi thúc và duyên có một vụ làm ăn của bạn bè, một ước hẹn gặp bạn để làm ăn hầu có tiền mua xe khởi sinh. Duyên theo ước hẹn ấy, một ý muốn đi đến chỗ hẹn khởi sinh và thôi thúc thân tôi đi đến chỗ hẹn.

Xét đó đủ thấy rõ là ý muốn của chúng ta do duyên theo các hoàn cảnh, tức các nhân duyên, mà nẩy sinh, chứ không hề do cái Tôi nào đó hoàn toàn làm chủ và có toàn quyền muốn đưa ra ý muốn lúc nào là đưa. Chúng ta còn có biết bao trường hợp "chẳng đặng đừng" đều chứng tỏ nhân duyên xung quanh, đôi khi còn mạnh mẽ và chủ động hơn cả ý muốn "riêng tư" của "cá nhân" nữa.

Trở lại vấn đề, nếu ý muốn là năng lực chủ động chính của mọi hoạt động, và có hoạt động thì mới có kết quả thành tựu, do đó, để thành tựu bất cứ kết quả nào, thì điều kiện đầu tiên đều phải là phát khởi lên ý muốn để hành động. Trong đạo cũng như ngoài đời, ý muốn càng mạnh chúng ta càng có năng lực hoạt động để tiến đến thành công. Nhiều người đời thường nhấn mạnh rằng "ở đời ăn thua mình muốn hay không muốn, nếu mình thật sự muốn là mình sẽ thành công".

Phân loại các ý muốn

Ý muốn nói chung của người đời đều là ý muốn tránh đau khổ hưởng sung sướng. Tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, ăn ngủ, là những nhân duyên chủ động chính yếu để phát khởi lên ý muốn hoạt động nơi con người. Con người ai cũng thích hưởng các thứ ấy, thế nên hễ gặp các nhân duyên ấy là ý muốn hoạt động mạnh mẽ khởi sinh liền.

Ngoài ra do vì chưa thoát khỏi sự mê lầm về cái Tôi, nên con người lại càng tin chắc rằng các thứ ấy thật sự tối cần thiết, bởi chúng đem lại sự hưởng thụ sung sướng cho cái Tôi, vị chủ nhân ông mà mọi chúng sinh đều có riêng để phục tòng. Cái gì đem ích lợi, đem sung sướng lại cho Tôi, thì cái ấy chắc chắn sẽ là đối tượng kích thích mạnh mẽ nhất cho ý muốn nẩy sinh.

Thế nên, mọi ý muốn khởi sinh nơi hữu tình luôn luôn là các ý muốn hưởng thụ ngũ dục, các ý muốn phục vụ cho cái Tôi. Các ý muốn này thúc đẩy các hoạt động tranh chấp, đố kỵ, chiến đấu không ngừng. Người nào có ý muốn mạnh, người ấy sẽ có năng lực mạnh hơn để lấn áp các người khác mà đạt đến thành công. Đó là ý nghĩa của ý muốn và thành công trong cuộc sống muôn loài.

Còn ý muốn và sự thành công trong đạo là như thế nào ? Nếu ý muốn vẫn là năng lực chủ động chính yếu nhất trong các nhân duyên đưa đến thành công trong đạo, thì ý muốn này là gì đây ? Dĩ nhiên ý muốn trong đạo phải khác với ý muốn ngoài đời, đôi khi còn hoàn toàn trái ngược hẳn lại. Nếu người đời muốn hưởng năm dục, muốn phục vụ cho cái Tôi, thì trong đạo sẽ muốn xả lìa năm dục, và xả bỏ cái Tôi.

Đối với một người đời, ý muốn đạo này tuy hiếm thấy khởi sinh, song không hề phải là khó khởi sinh chút nào. Tại sao vậy ? Vì tuy cuộc sống là nơi con người lao vào để hưởng thụ, song tất cả mọi đau khổ phiền não lo âu sợ hãi cũng đều từ trong cuộc sống này mà khởi sinh ra. Để đạt được hưởng thụ, con người vẫn phải trả rất nhiều giá của khổ đau.

Thế nên tuy vẫn cho rằng đời là để thụ hưởng, song con người vẫn kinh nghiệm không ngớt các khổ đau của đời. Ăn thì rất sướng rất ngon, mà trúng thực thì cũng khổ vô cùng. Danh vọng tiền tài rất oai rất hách, mà khổ công gầy dựng thì cũng biết bao là tróc vảy trầy da.

Cuối cùng sự chết hiện đến, tất cả đều như khói mây. Chính cái bản chất này của cuộc sống trở thành các nhân duyên chính yếu đắc lực nhất, để làm khởi sinh ý muốn thoát ly thế gian, tức là ý muốn đạo, ngay nơi một người đời bình thường. Khi ý muốn này khởi sinh, nó phát sinh năng lực thúc đẩy con người từ bỏ cuộc sống, dấn thân vào đạo.

Do đó bản chất của hiện hữu, vốn đã có đủ các nhân tố chính yếu để làm nhân duyên khởi sinh lên ý muốn và hành động của đời lẫn đạo. Con người, như thế, đối với cuộc sống hoặc là tham đắm vào đó, hoặc là thoát ly khỏi đó. Đó là hai thái cực.

Chúng ta đặt câu hỏi : Ngoài hai thái cực này ra, có chăng một ý muốn hay hành động thứ ba nào đó đứng giữa hai thái cực trên ? Dĩ nhiên là có. Bởi chúng ta vẫn thấy trong cuộc đời có nhiều người không hề có ý muốn thoát ly cuộc sống, cũng không hề tham đắm theo đuổi thú vui cuộc đời, mà do thấy sự khổ đau của các người khác, duyên theo đó một ý muốn cứu giúp người nghèo khổ hoạn nạn nẩy sinh, và ý muốn ấy thúc đẩy họ làm từ thiện, đôi khi nó thúc đẩy họ làm thiện mạnh mẽ đến mức họ được coi như các bậc thánh cứu đời.

3- Ý muốn Bồ Đề tâm

Nếu chúng ta lại hỏi thêm, còn đức Phật thì sao ? Khi còn là một con người sống trong cuộc sống, Ngài do duyên theo cuộc sống đã khởi lên ý muốn nào và khởi lên các hành động ra sao để rồi giờ đây Ngài trở thành bậc Giác Ngộ như vậy ? Các câu hỏi như thế đưa chúng ta vào tận trong tâm của con đường Bồ Tát Đạo. Ý muốn mà đức Phật đã khởi lên do duyên theo đời sống của chúng sinh, thường được gọi là Bồ Đề Tâm, ý muốn này thúc đẩy Ngài thực hiện các hoạt động phi thường gọi là Bồ Tát Hành.

Ý muốn Bồ Đề Tâm này là gì ? Trước hết, dĩ nhiên ý muốn này không phải là ý muốn hưởng dục lạc của người đời. Ý muốn này cũng không phải là ý muốn thoát ly dứt khoát hoàn toàn khỏi thế gian của các bậc thánh diệt dục và cũng không chỉ là ý muốn thương người cứu đời của các bậc thánh từ thiện.

Ý muốn này là ý muốn giác ngộ ra chân lý của muôn loài, nhằm có được mọi phương tiện thiện xảo, để cứu độ muôn loài cho đến tận chỗ cứu cánh diệt khổ là Niết Bàn. Ý muốn này lấy nhân duyên đối tượng là vô lượng chúng sinh, lấy tâm lượng là đại nguyện cứu độ không cùng, lấy hoạt động là vô biên phương tiện thiện xảo. Ý muốn ấy trải dài trên không gian bất tận và trên thời gian không cùng.

Có nghĩa là khi Bồ Tát sống trong cuộc sống của muôn loài, Bồ Tát cảm nghiệm ra vô lượng sự đau khổ bất tận của vô lượng loài, Bồ Tát cảm nhận ra sự sống là một chuỗi sinh diệt kéo dài không cùng tận, trong ấy khổ đau không bao giờ chấm dứt. Bồ Tát thấy ra con đường thoát ly mà khởi điểm nằm ngay nơi bản chất khổ đau của hiện hữu, và Bồ Tát hiểu ra mối liên hệ chặt chẽ giữa cá nhân mình với tất cả vô lượng chúng sinh.

Duyên theo các nhân tố ấy, Bồ Tát khởi lên ý muốn cứu độ tất cả vô lượng loài (chứ không phải chỉ thoát ly đi hay chỉ làm từ thiện trong một đời sống ngắn ngủi). Duyên theo ý nguyện cứu độ ấy, Bồ Tát lại khởi lên ý nguyện phải thành tựu sự giác ngộ tối thượng với vấn đề công đức và phương tiện thiện xảo, có thế mới cứu độ chúng sinh được.

Bồ Đề Tâm cần phải được tôi luyện.

Một ý muốn như thế thật sự không một con người nào có thể có được, dù chúng ta có cảm nhận ra được cuộc sống như diễn tiến mãi không thôi với vô lượng sự đau khổ không cùng, dù chúng ta có công nhận là vũ trụ này bao la vô biên, dù chúng ta rất dễ dàng phát sinh tình cảm xót thương người hoạn nạn, song không ai trong chúng ta có thể duyên theo đó mà phát được đại tâm Bồ Đề.

Ngay cho dù chúng ta có phát lòng tin vào Phật pháp Đại thừa mà khởi lên Bồ Đề Tâm đi nữa, thì qua phút giây phát tâm rồi, ý muốn thành Phật cứu độ chúng sinh sẽ tiêu tán tức thì. Thế nên Bồ Đề Tâm này cần phải có

phương tiện để thực hành, tôi luyện, trong một thời gian lâu dài mới thành tựu nổi, chứ không phải chỉ một lần phát nguyện thôi là xong ngay. Vậy các phương tiện để thực hành tôi luyện Bồ Đề Tâm này là gì đây ?

Nhân duyên phát Bồ Đề Tâm.

Phương tiện thật ra chỉ là một cách nói khác của nhân duyên. Như khi chúng ta nói : "nhờ cái bè này nên tôi qua sông được", thì cái bè ấy chính là phương tiện đưa tôi qua sông, mà cũng chính là nhân duyên nhờ đó tôi qua được sông. Do đó phương tiện và nhân duyên chỉ là một. Trong Bồ Tát Địa Trì Kinh đưa ra bốn nhân duyên làm khởi phát Bồ Đề Tâm :

1) do thấy thần thông biến hóa của chư Phật mà phát tâm cầu thành Phật để có được các thần thông diệu dụng như thế ;

2) do nghe kinh pháp ca ngợi tán thán Bồ Đề Tâm mà theo đó phát khởi Tâm Bồ Đề ;

3) do thấy chính pháp suy đồi và thấy chúng sinh tạo ác thọ khổ, nên phát Bồ Đề Tâm h pháp đ sinh ;

4) do cảm thương chúng sinh bị phiền não che chận không sao thoát ly khỏi sinh tử mà phát đại Tâm Bồ Đề, nguyện thành Chính Giác cứu thoát muôn loài.

Hai giai đoạn : phát tâm và trưởng dưỡng.

Bốn nhân duyên này chỉ là nói một cách tổng quát và nói theo các chúng sinh đã có thiện căn được vun xới từ nhiều kiếp rồi. Nhưng với một chúng sinh bình thường, thời nhân duyên để phát tâm rất là phức tạp biến thiên, song chúng ta có thể chia sự phát tâm này ra thành hai giai đoạn : giai đoạn phát tâm và giai đoạn trưởng dưỡng tôi luyện Bồ Đề Tâm.

Thiện tri thức là nhân duyên chủ động để phát tâm :

Giai đoạn phát tâm chỉ cần trải qua một phen thực hành nghi thức thọ Bồ Đề Tâm giới là xong. Còn về nhân duyên phát tâm thì, vì như trên đã có nói, không ai dù là các bậc thánh mà có thể tự nhiên lại phát khởi nổi tâm Bồ Đề, thế nên nhân duyên đưa chúng ta đến giới tràng để phát tâm, chính yếu thông thường là nhờ nơi thiện tri thức khuyến khích và thúc đẩy.

Trong giai đoạn này thiện tri thức là nhân duyên chính yếu chủ động làm khởi sinh ý muốn Bồ Đề nơi chúng ta, chứ hoàn toàn không phải là do ý muốn riêng tư của mình mà phát khởi nổi Bồ Đề Tâm được. Thế nên trong giai đoạn này thiện tri thức là nhân duyên quan trọng nhất. Thiếu nhân duyên thiện tri thức này Bồ Đề Tâm không thể khởi sinh nơi chúng ta được.

Thiện tri thức là nhân duyên chủ động để trưởng dưỡng.

Tuy đã phát Bồ Đề Tâm rồi, song chúng ta vẫn sẽ thấy bối rối và ngượng ngùng đối với Bồ Đề Tâm này, bởi chúng ta vẫn còn có đủ tâm chấp ngã và các kiến chấp thế gian, và các tâm này sẽ làm cho chúng ta cảm thấy Bồ Đề Tâm xa vời thực tế, không thường nghiệm, hoặc quá bao la trừu tượng, hay quá lý tưởng để một con người bình thường có thể thực hành được.

Đôi khi vì "thiếu thực tế" (như chúng ta cảm thấy) mà Bồ Đề Tâm rất dễ bị chúng ta lãng quên mau chóng ngay sau giây phút phát tâm. Thế nên giai đoạn thứ hai của người phát tâm Bồ Đề là giai đoạn tôi luyện và trưởng dưỡng Bồ Đề Tâm này. Bồ Đề Tâm thật sự không hề tách biệt khỏi thực tế, chẳng qua chỉ vì bản chất của tâm thức chúng ta, bị hạn cuộc bởi ái kiến và chấp ngã, không bao giờ duyên theo các cảnh thế gian mà khởi sinh nổi Bồ Đề Tâm, thế nên tâm vô minh ngã ái đó của chúng ta tự phê bình là Bồ Đề Tâm thiếu thực tế

Ý thức ra được tầm quan trọng vượt bực và giá trị cao cả vô thượng của ý muốn Bồ Đề này là nhân duyên căn bản để chúng ta duy trì và nuôi dưỡng Bồ Đề Tâm.

Song cũng không dễ gì cho chúng ta ý thức được như thế, nếu không có thiện tri thức chỉ bày. Vì thế, nên ngay trong giai đoạn 2 này, thiện tri thức vẫn là nhân tố chủ động chính yếu cho sự tôi luyện và trưởng dưỡng Bồ Đề Tâm của chúng ta.

Chúng ta cũng không nên quên rằng Bồ Đề Tâm, cũng như Niết Bàn, luôn luôn đi ngược lại với cái Tôi, thế nên dựa trên cái Tôi để phát Bồ Đề Tâm là hoàn toàn sai lầm, mà trái lại chúng ta phải dựa trên, hay là tùy thuận theo thiện tri thức mà phát tâm và trưởng dưỡng tâm mới là đúng pháp.

Không những thế, chúng ta còn phải làm sao để vận hết khối tâm thức của mình không tựa vào cái Tôi nữa, mà chuyển sang hoàn toàn dựa vào thiện tri thức, có thế Bồ Đề Tâm mới chân chính được. Thế nên càng đi sâu vào Bồ Đề Tâm, càng thâm nhập vào Bồ Tát đạo, cái Tôi càng nhỏ bé dần cho đến mất hút, trong khi thiện tri thức càng trở thành một chỗ nương tựa duy nhất, vững chắc bất động. Thiện tri thức trở thành nhân duyên chủ động chân chính nhất trên con đường thành Phật vậy. Đến đây, trong Phật giáo Đại thừa, Tôi không còn làm chủ nữa, mà "tha lực" hoàn toàn làm chủ.

4 -Phật là thiện tri thức toàn hảo nhất.

"Tha lực" hay thiện tri thức ở đây là gì vậy ? Chính là năng lực đạo tâm chân chính của các bậc thầy dạy đạo và trên hết là năng lực bi trí của chư Phật tỏa rộng và ảnh hưởng khắp tất cả mọi pháp. Và thiện tri thức chính là các vị thầy ấy, và trên hết là chư Phật và chư đại Bồ Tát.

Do đó hoàn toàn do nhờ nơi, hay duyên theo, sự chỉ dẫn truyền đạt của thiện tri thức mà Bồ Đề Tâm mới phát khởi lên được trong tâm chúng ta.

Đồng thời cũng do nhờ nơi, hay duyên theo, sự nương tựa hoàn toàn vào thiện tri thức mà Bồ Đề Tâm của chúng ta mới có chỗ tựa chân chính là thiện tri thức (chứ không phải là tựa vào cái Tôi sai lầm), để mà được tôi luyện trưởng dưỡng hoàn toàn thanh tịnh (thoát khỏi sự ô nhiễm của cái Tôi). Có nghĩa là trong suốt giai đoạn trưởng dưỡng này, chúng ta cần phải có thiện tri thức để mà phát triển tâm đạo của mình hoàn toàn y đúng theo sự học hỏi và nương tựa vào thiện tri thức.

Tuyệt đối không được có thầy mà tự học tự tu lấy. Tại sao vậy ? Tự học và tu lấy chính là tựa vào cái Tôi mà tu học. Nhất là sự tu học về Bồ Đề Tâm vốn hoàn toàn đi ngược lại với cái Tôi. Thiếu một "tha" nhân lý tưởng làm trợ duyên cho tâm đạo chúng ta có chỗ nương tựa vững chắc - mà không cần phải nương tựa vào cái Tôi ấy nữa- thì chắc chắn chúng ta sẽ bị lệch lạc.

Tuy nhiên một thiện tri thức lý tưởng sống động không dễ gì tìm được trong thế gian và vào thời kiếp mạt này. Lại nữa người tu hành sơ cơ không sao đủ khả năng để đánh giá được thế nào là chân thiện tri thức. Thế nên một lòng tin tuyệt đối vào thiện tri thức chắc chắn sẽ bị lợi dụng. Nếu lầm lẫn đặt lòng tin vào một ác tri thức, thì tất cả sự nghiệp Bồ Đề Tâm sẽ hoàn toàn bị hủy hoại.

Do đó mà vị thiện tri thức lý tưởng nhất và vững chắc nhất vẫn là đức Phật. Cho dù Phật không còn đó nữa và mười phương chư Phật vẫn ở đâu xa tít mù, song danh hiệu các Ngài, hình tướng các Ngài, công đức các Ngài, cảnh giới các Ngài... vẫn hoàn toàn bảo đảm và vẫn có hiệu quả vững chắc cho chúng ta nương tựa hơn bất cứ thiện tri thức sống động bằng xương bằng thịt nào. Và cho dù chúng ta có được một vị thầy lý tưởng sống động để nương tựa đi nữa, thì hình ảnh Phật vẫn phải có đó cho sự nương tựa và thực hành trưởng dưỡng tâm đạo của chúng ta trong đời sống hằng ngày vậy.

Trở về ý nghĩa thờ Phật trong Đại thừa :

Thờ Phật là pháp môn tu tậP trưởng dưỡng Bồ Đề Tâm.

Chính trong tinh thần và ý nghĩa tôi luyện trưởng dưỡng Bồ Đề Tâm mà người Phật tử Đại thừa thờ Phật, thờ tượng Phật, để mà nương vào đó mà đảnh lễ cúng dường. Thờ Phật như thế là một pháp môn tôi luyện tâm giác ngộ, lìa xa tâm chấp ngã, nên nó không có chút ý

Dù là một tượng Phật bể nát mất thân đầu chỉ còn lại bàn tay trơ trọi, chúng ta vẫn có thể nương vào đó mà phát tâm, nương vào đó mà cúng dường đảnh lễ để trưởng dưỡng và tôi luyện Bồ Đề Tâm, chắc chắn đạo lực trong chúng ta sẽ khởi

nghĩa gì là mê tín hết, không có chút gì là ngây ngô hết.

Thờ Phật là tối cần thiết.

Và như những gì đã trình bày, sự thờ Phật trong Phật giáo Đại thừa hoàn toàn là cần thiết không thể thiếu được, hình bóng một hiện thân toàn hảo của Bồ Đề Tâm như đức Phật bắt buộc phải có đó, để làm chỗ nương tựa cho tâm thức chúng ta chuyển từ gốc vô minh là cái Tôi sang chỗ gốc giác ngộ là đức Phật.

Thiếu một chỗ nương tựa giác ngộ cụ thể hẳn hòi như một cái "Tha" khác bên ngoài cái Tôi như thế, mọi sự giác ngộ của hữu tình đều chỉ là vọng tưởng, chỉ là "bóng dáng tiền trần", chỉ là do con ma Tôi tưởng tượng ra mà thôi. Tóm lại như Hoa Nghiêm Kinh nói "lìa ngoài Bồ Đề Tâm mà tu các thiện pháp, đều chỉ là ma nghiệp". Nói một cách cụ thể sẽ như sau "không Phật thì là ma".

Phật là nhân duyên chủ động dù chỉ là hình tượng hay danh hiệu.

Lại nữa, Phật không phải chỉ là sắc thân 32 tướng hay âm thanh diễn nói diệu pháp, mà Phật còn là danh hiệu, còn là đi, đứng, nằm, ngồi, còn là liên hệ với người này hay người kia, còn là cả một đời sống diễn ra đó, còn là Niết Bàn, còn là biết bao lần sống, và biết bao lần chết trong vô thủy kiếp này.

Một danh từ Phật là tổng trì hết vô lượng vô biên công đức tính chất của giác ngộ, một đường nét Phật, một dáng dấp Phật cũng thế, đều là tổng trì của toàn thể chân lý giác ng không cùng tận. Mà đường nét nào, mà âm thanh nào hay danh từ nào của Phật cũng đều có đầy đủ công năng làm nhân duyên chủ động cho chúng sinh duyên theo đó, nương vào đó, mà khởi sinh và rồi tôi luyện trưởng dưỡng Bồ Đề Tâm.

phát và tiến triển, cái Tôi sẽ bị thu hẹp dần lại để cuối cùng bị quy phục hoàn toàn. Ngoài tượng Phật ra, ngoài danh hiệu Phật ra, chúng ta sẽ thấy là bằng mọi cách, cái Tôi vẫn làm chủ và ngự trị khắp mọi lãnh vực, chỉ trừ khi chúng ta thoát ly hẳn khỏi mọi hiện hữu mà vào Niết Bàn.

Do đó trong pháp môn đảnh lễ và cúng dường tượng Phật, thì chính tượng Phật, dù bản thể vô tình, song hình tướng Phật vẫn có đủ công năng làm nhân tố chủ động để làm khởi sinh dậy Bồ Đề Tâm trong tâm chúng sinh và hoàn toàn là nơi nương tựa lý tưởng duy nhất cho sự tu tập và trưởng dưỡng Bồ Đề Tâm.

Chúng ta vẫn có thể nói rằng tượng Phật chỉ là thể chất vô tình, thế nên công năng tăng trưởng đạo lực chính là do nơi tâm thành của người lễ bái cúng dường mà ra. Song với điều kiện là tâm thức của người này phải tin tưởng và tùy thuận dứt khoát vào tượng Phật, quy phục hoàn toàn cái Tôi của mình về tượng Phật, có thế tâm thức này mới phát triển đạo lực được.

Tóm lại thiếu tượng Phật, thiếu thờ Phật, chúng ta sẽ bất lực hoàn toàn trong nỗ lực phát triển Bồ Đề Tâm vậy.

Thờ Phật như thế, theo Đại thừa, là sự sắp xếp các

nhân duyên chủ động cũng như phụ trợ, để từ các duyên này làm hiện khởi lên một pháp gọi là Đạo Tràng. Ở đây Bồ Đề Tâm là nhân chủ động, phòng thờ, bàn thờ và tượng Phật là các duyên phụ trợ. Các duyên này phối hợp với nhau khởi lên hay hình thành một Đạo tràng. Duyên theo Đạo tràng này, người thờ Phật nuôi dưỡng và tôi luyện cho ý nguyện Bồ Đề ngày càng phát triển. Mặt khác, cũng do duyên theo Đạo tràng này mà người thờ Phật đối trị dần cái ngã kiến sai lầm, cái "tự" thể vọng tưởng, đầy tham ái và vị kỷ, gốc gác của phiền động âu lo sợ hãi không cùng tận.

Thờ Phật như thế là tạo dựng ra một Đạo tràng, tức một khối nhân duyên thù thắng, để theo đó uốn nắn tâm thức cho tương ưng với bản thể giác ngộ của chính tâm thức vậy. Khi tâm thức hữu tình tương ưng đúng với bản thể giác ngộ của mình, trên mặt tâm thức sẽ bùng lên một biến cố chưa từng có gọi là "giác ngộ". Nói cách khác, bởi bản thể của hữu tình vốn là giác rồi, song cũng chỉ vì chấp ngã mà thành mê lầm, nay thờ Phật chỉ là sắp xếp một nhân duyên thù thắng để đối trị cái chấp ngã mê lầm ấy mà khơi lên, làm hiển hiện ra cái bản giác muôn đời thanh tịnh và chân thật.

Thế nên để thờ Phật cho đúng nghĩa, người thờ Phật cần phải hiểu biết thật vững chắc về các pháp Đại thừa như bản giác, Phật tính, chân như, vô ngã, nhân quả, duyên khởi và Không v.v... Như khi đưa trọn thân tâm mình vào trong một duyên khởi Đạo tràng, nghĩa là khi mình đứng trước tượng Phật để lễ lạy, người thờ Phật trước hết phải phát Bồ Đề Tâm, sau đó khi lạy Phật, phải biết vận tâm quán tưởng như bài kệ của Văn Thù Bồ Tát chỉ dẫn như sau :

Năng lễ sở lễ tính không tịch :

(bản tính của con là người lạy và của Phật là người được lạy, cả hai đều Không tịch) :

Phải quán tự thân tâm mình, tức người lạy Phật, vốn chỉ do duyên khởi nên thật sự chỉ là Không. Phật là "tha", là người được lạy, thân tâm Ngài cũng không ngoài duyên khởi nên thật ra cũng chỉ là Không. Cả hai đều tịch tĩnh, không có tác dụng gì hiện khởi hết. Song đó chỉ là mặt thể của duyên khởi mà thôi. Nơi mặt tướng hay mặt dụng của duyên khởi, thời thân tâm người lạy Phật, cũng như thân tâm của Phật, các pháp duyên khởi này, chỉ chờ theo nhân duyên là hiển hiện ra vô biên các tác dụng.

Cảm ứng đạo giao nan tư nghì :

(Song sự cảm ứng qua lại của "Đạo" quả là khó nghĩ bàn).

Thế nên, do lực tâm nguyện Bồ Đề của người lạy Phật làm khởi động lên hành động lạy Phật, và như thế tạo thành sự liên hệ giữa mình và toàn thể chư Phật như sau : tuy nơi thể, tự thân tâm mình là Không, song nơi dụng, do nguyện lực ấy làm duyên khơi động mà biến thân tâm mình thành có tác dụng đảnh lễ.

Phật cũng thế, thân tâm Ngài nơi tự thể tuy là Không, song nơi dụng, do duyên theo nguyện lực Bồ Đề của người lạy Phật mà thân tâm ấy phát triển ra tác dụng làm nơi nương tựa và gia lực hộ trì. Nguyện lực chủ động này bất khả tư nghì, nó có thể khơi dậy được hết các tác dụng của người tu hành cũng như mọi tác dụng gia trì của chư Phật.

Lý do là ở chỗ các pháp tự cũng như tha, tức thân tâm mình và thân tâm Phật, đều là duyên khởi Không, không có tự ngã (như vào đầu đã quán), song vì là duyên khởi, không có một tự thể cố định, nên các pháp sẽ tùy duyên mà hiển hiện ra vô lượng các tác dụng tương ưng. Vì vậy người thờ Phật cần phải biết cách phát nguyện cho đúng cho chân chính, thì nguyện này sẽ "lôi" ra được hết mọi tác dụng tốt đẹp nhất của chính thân tâm mình và thân tâm của chư Phật. Cảnh giới của nguyện lực "Đạo" này như sau :

Ngã thử đạo tràng như đế châu
(Đạo tràng của con đây như viên ngọc châu của lưới trời Đế Thích)

Khi phát nguyện Bồ Đề thờ Phật, người thờ Phật không nguyện chỉ thờ một Phật mà thôi. Vì nguyện như thế là có giới hạn, mà có giới hạn là phản nghĩa lại với chân lý duyên khởi Không. Nên một nguyện như thế sẽ không thể đủ lực để khơi dậy tác dụng giác ngộ viên mãn nơi người thờ Phật. Đồng thời vì lực nguyện ấy không chịu duyên khắp chư Phật, nên nó không thể làm duyên để khơi dậy tác dụng giác ngộ khắp mười phương được. Vì lẽ ấy mà người thờ Phật theo Bồ Đề Tâm là phải phát nguyện thờ vô lượng vô biên bất cùng tận mười phương ba đời chư Phật. Tâm nguyện lực này chân chính nhất và mạnh

mẽ không thể tưởng nổi.

Nguyện lực này một mặt làm duyên để khơi dậy tác dụng giác ngộ, giáo hóa, gia trì, hộ niệm, không phải chỉ của một pho tượng Phật trước mặt người lễ lạy, mà thật ra còn liên hệ và khơi dậy tất cả các tác dụng ấy nơi khắp mười phương vô tận các chư Phật, và thu nhiếp hết về hiển hiện sống động ngay chính trong Đạo tràng duyên khởi của mình vậy. Thế nên người lạy Phật cần phải vận tâm quán tưởng Đạo tràng duyên khởi của mình gồm tâm nguyện, bàn thờ và tượng Phật, như một viên ngọc châu trong mỗi mắt lưới của lưới trời Đế Thích.

Thập phương chư Phật ảnh hiện trung :
(ảnh của mười phương chư Phật đều hiện trong ấy).

Như mỗi mắt lưới ngọc đều ảnh hiện các mắt lưới khác, người lạy Phật cũng quán thấy trong một duyên khởi Đạo tràng của mình, do lực nguyện Bồ Đề hấp dẫn chiêu cảm mà mười phương chư Phật với toàn thể pháp hiệu các Ngài đều hiển hiện toàn thân, nghĩa là tác dụng giác ngộ, thuyết pháp độ sinh của mười phương chư Phật đều do lực nguyện Bồ Đề lạy Phật mà đồng khơi dậy một lúc. Người lạy Phật quán thấy mười phương bất tận chư Phật cùng Phật hiện ra "y đúc" như vô lượng các mắt ngọc khác hiện bóng trong một mắt ngọc vậy.

Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền :
(Ảnh của thân con lại hiện ra trước chư Phật)

Không những vậy, lực nguyện Bồ Đề này còn làm duyên khơi dậy tác dụng lễ lạy quy y không cùng tận nơi chính thân tâm của người lễ lạy, ngay tức thời, cùng một lúc, đối với mười phương bất tận chư Phật. Và cũng thế, nguyện lực Bồ Đề và Đạo tràng pháp hiệu của mười phương bất tận chư Phật, mỗi Phật hiệu cũng như một mắt ngọc châu đều phản chiếu hiện lên ảnh người lạy Phật, đúng y như thế, ở ngay trước mỗi Phật một mà chuẩn bị đảnh lễ.

Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ

(Đầu mặt con lạy sát xuống dưới chân Phật mà xin quy y vâng mạng lễ lạy).

Do nguyện lực Bồ Đề của người lạy Phật và nguyện lực Bồ Đề của chư Phật cảm ứng với nhau mà Đạo tràng của người lạy cùng vô lượng Đạo tràng của vô tận chư Phật thu hút lẫn nhau như ảnh hiện lại qua giữa một viên ngọc châu này cùng vô lượng viên ngọc châu khác. Đó là cảnh giới duyên khởi thù thắng bất khả tư nghì của một người lạy Phật, hay một người thờ Phật theo Phật giáo Đại thừa.

Trong cảnh giới ấy, với tâm quán tưởng như thế mà một Phật tử Đại thừa lễ lạy Phật. Thờ Phật như thế, quả thật không giống với bất cứ sự thờ phượng nào của thế gian hay của bất cứ tôn giáo nào. Đã đành các vật liệu để thờ vẫn là các hình tượng, bàn thờ ; năng lực thôi động thờ phượng vẫn là lòng tin tưởng sùng mộ. Song thêm vào, Phật giáo Đại thừa thấy ra rằng các vật liệu để thờ như bàn thờ, như tượng Phật, đều do duyên mà khởi lên.

Pháp do duyên khởi có hai "cấp bậc", cấp đầu như là nguyên tố, cấp sau như là sự vật. Như do duyên khởi mà thành đất là nguyên tố, duyên theo đất mà tạo thành bình là sự vật. Lại như duyên khởi thành đồng là nguyên tố, đồng lại tùy theo các duyên khác nhau mà thành vũ khí, thành bồn chậu, hoặc thành tượng Phật, là các sự vật. Khi duyên khởi thành các sự vật khác nhau thì mỗi sự vật có tác dụng riêng biệt khác nhau của chúng. Như khi đồng thành vũ khí, thì nó không có tác dụng của bồn chậu hay của tượng Phật.

Ngược lại cũng vậy, chúng ta không thể vác bồn chậu hay tượng Phật ra chiến trường đánh nhau được. Cũng như không thể cung kính lễ lạy vũ khí hay bồn chậu

bằng đồng mà phát khởi ra lực công đức của Đạo được. Song nếu lấy đồng ấy làm thành tượng Phật, thì khi lễ lạy công đức của Đạo phát sinh và tăng trưởng. Hay như có dẫm lên vũ khí hay bồn chậu, có phá vỡ chúng đi với tâm khinh miệt thì cũng chẳng phát sinh tác dụng tội lỗi gì. Nhưng nếu lấy đồng đó làm thành tượng Phật rồi, mà lại dẫm lên hay hủy hoại đi thì lại thành tội lỗi rất lớn. Điều ấy chứng tỏ hình tượng Phật có một tác dụng nhân quả rất mạnh mẽ.

Phật giáo Đại thừa không hề thấy rằng hình tượng Phật chỉ là các vật "chết", các biểu tượng mà thôi. Do đó người Phật tử Đại thừa khi thờ tượng Phật đều quán tượng Phật sống động y như Phật thật. Bàn thờ Phật và tượng Phật đều có tác dụng mạnh mẽ làm phát triển công đức của Đạo, tức làm tăng trưởng Bồ Đề Tâm.

Lại nữa, thờ Phật là một duyên sự, một Đạo tràng, để tôi luyện tâm nguyện Bồ Đề. Thế nên nếu thờ Phật mà không phát Bồ Đề Tâm, thì coi như hạt nhân của sự thờ Phật không có, nhân duyên chính yếu và chủ động không có, thì kết quả chân chính cũng sẽ không có.

Thờ Phật như thế sẽ chẳng khác gì thờ ông bà cha mẹ, hay thờ tổ tiên thánh nhân, hay thờ thần linh thượng đế mà thôi. Do đó mà tâm nguyện Bồ Đề là cột trụ, là động lực chủ chốt, là hạt nhân chính yếu trong duyên khởi thờ Phật vậy. Vì vậy người Phật tử Đại thừa không chỉ thờ Phật với tất cả tâm tình cảm thân thiết, trọn lòng mến tưởng sùng mộ, mà trên hết là bằng cả một đại nguyện bao la không cùng tận nữa. Đại nguyện này không gì khác hơn là mười hành nguyện vô cùng tận của Phổ Hiền Bồ Tát.

Nguyên tắc thờ Phật tuy là thế, song với chúng ta, những người "sơ cơ", Bồ Đề nguyện rất lỏng lẻo, mà lý do là vì lòng tin chưa lập được. Thế nên việc học hỏi các giáo pháp của Đại thừa cho thông suốt, để thành lập được một lòng tin vững chắc với Đại thừa, là điều quan trọng trước nhất phải làm. Song bước chân vào Đại thừa thời Bồ Đề Tâm là nền tảng. Muốn học giáo pháp Đại thừa, thì cũng phải phát nguyện Bồ Đề, thì sự học hỏi mới chân chính được, mà không trở thành một kiến thức sách vở của nhà trường.

Cho nên đồng thời với sự học hỏi giáo pháp, một Phật tử Đại thừa cần thiết nhất là phải thờ Phật. Thờ Phật dù chưa được như những gì nói trên, chưa đúng được với hành nguyện Phổ Hiền, song vẫn phải thờ với tất cả chân tình thiết tha, với tất cả lòng sùng mộ và tin tưởng tuyệt đối của mình. Bàn thờ càng trang nghiêm, tượng Phật càng tướng hảo bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Thờ Phật, theo hành nguyện Phổ Hiền, thời gồm có lễ kính chư Phật, ca ngợi chư Phật, cúng dường chư Phật, sám hối tội lỗi và tùy hỉ công đức v.v... người thờ Phật theo đó mà thực hành. Sự thực hành này càng chân thiết bao nhiêu, thì việc học Phật càng bảo đảm bấy nhiêu.

Càng thờ Phật lâu dần, công đức, tức năng lực hành đạo, càng tăng trưởng, và lòng tin càng xác thực và được thiết lập. Quan điểm rằng lòng tin hoàn toàn phụ thứ và không cần có, đối với Đại thừa Phật giáo, là một sai lầm tai hại vô cùng. Tin như thế nào và tin ra làm sao, tin ai và tin Phật nào ? Đó cũng là những điều mà người thờ Phật cần phải sáng tỏ hoàn toàn.

Tóm lại, thờ Phật trong Phật giáo Đại thừa, chỉ là để gieo "nhân" thành Phật và để đạt đến "quả" thành Phật. Song đối với người chưa thông suốt vấn đề, thì thờ Phật theo Đại thừa hết sức là phức tạp và khó hiểu. Bao nhiêu thắc mắc và nghi ngờ nảy sinh ngay trong giới Phật tử.

Để giải đáp các thắc mắc và giải tỏa các nghi ngờ này, chúng ta đã đụng chạm đến một ít phần nào của nguyên lý duyên khởi. Song một phần ít đó chưa đủ chút nào cho biết bao thắc mắc khác nữa. Nên vấn đề duyên khởi này còn cần phải được khảo sát trong một bài riêng rẽ. Và các hành nguyện của Phổ Hiền cũng cần phải được khai triển cho sáng tỏ, thì vấn đề thờ Phật trong Phật giáo Đại thừa mới có thể "hiển toàn thân" ra được.

Thích Viên Giác

NĂM UẨN

A- Dẫn nhập

Theo đạo Phật, những nỗi khổ đau của con người đều xuất phát từ sự thiếu hiểu biết, thiếu trí huệ. Vô minh thường được coi là nỗi bất hạnh lớn nhất của chúng sinh. Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, tất cả những nỗi sợ hãi, thất vọng, vấp ngã và tai nạn đều do ngu si mà sinh khởi. Tất cả những điều ấy không sinh khởi nơi người có trí tuệ, cũng như ngọn lửa bùng cháy từ bụi lau, bụi cỏ làm cháy luôn cả nhà cửa, lầu gác và cung điện. Cũng vậy, ngọn lửa ngu si bùng lên làm cho những nỗi sợ hãi, thất vọng, vấp ngã và tai nạn có mặt" (Kinh Đa Giới, Trung Bộ kinh III). Đức Phật khuyên dạy mọi người hãy trở thành kẻ hiền trí bằng cách suy tư quán chiếu để nhận chân được bản chất của nhân sinh và vũ trụ, qua đó dập tắt ngọn lửa ngu si, thành tựu trí tuệ và đoạn diệt khổ đau.

- Suy tư quán chiếu về cái gì? Suy tư quán chiếu như thế nào để có trí huệ và đoạn diệt khổ đau? Đó là những gì mà Đức Phật đã thuyết giáo suốt cuộc đời hoằng hóa của Ngài. Đó là điều mà đạo Phật cống hiến cho nhân loại hơn 25 thế kỷ qua.

- Đối tượng mà chúng ta cần suy tư và quán chiếu chính là đời sống của chính ta: con người và thế giới mà chúng ta đang sống. Nhưng con người và thế giới quá bao la, thiên hình vạn trạng, muôn màu muôn vẻ làm sao rõ biết hết được? Đối tượng của tư duy là vô tận, vậy phải tư duy theo hướng nào?... Để giải quyết vấn đề ấy, đạo Phật đã phân tích, hệ thống hóa, khái quát hóa những cái tưởng như phức tạp ấy thành những phạm trù, những lãnh vực có thể nắm bắt được, đó là Uẩn, Xứ, Giới - tức là 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới. Sự biết rõ về Uẩn, Xứ, Giới nghĩa là biết rõ về bản chất của thế giới hiện tượng bao gồm con người và thế giới mà con người đang sống.

Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày khái quát về 5 uẩn. Đề tài năm uẩn được đề cập đến ở nhiều nơi trong kinh tạng và luận tạng, thuộc truyền thống Nguyên thủy cũng như Đại thừa. Lý thuyết năm uẩn là một cách phân tích, một lối nhìn về con người và thế giới, nhưng đây không phải là cách duy nhất mà chỉ là cách phổ biến nhất mà thôi. Điểm đặc biệt của phân tích năm uẩn là chú trọng về con người và nhấn mạnh phần tâm lý hơn vật lý.

B- Nội dung

I. Định nghĩa

Năm uẩn, Phạn ngữ là Pãnca-skandha (Sanskrit), Pãnca khandha (Pàli). Pãnca là năm; Khandha là nhóm, là yếu tố là tích tụ, Ngài Huyền Trang dịch là Ngũ uẩn; Ngài La Thập dịch là Ngũ ấm, ấm nghĩa là ngăn che, chướng ngại (che mất chân tánh) - Năm uẩn được dùng phổ biến hơn.

Năm uẩn là năm yếu tố hay năm nhóm kết hợp lại tạo thành con người; hay nói cách khác, con người là một hợp thể của năm yếu tố, gồm có: Sắc uẩn (Rùpa) là yếu tố sinh lý - vật lý; Thọ uẩn (Vedanà) là yếu tố cảm giác; Tưởng uẩn (Sãnnã) là yếu tố tri giác, là sự nhận biết đối tượng giác quan hay tâm lý; Hành uẩn (Sankhàra) là yếu tố tâm lý hoạt động ngoài Thọ và Tưởng là những tâm lý tạo động lực đi tới tạo nghiệp và kết quả của nghiệp như ước muốn, quyết định... thuộc ý chí còn gọi là Tư; Thức uẩn

(Vinãna) là yếu tố nhận thức, phát hiện sự có mặt của đối tượng, gồm có sáu thức. Thức làm nền tảng cho Thọ, Tưởng và Hành, theo Duy thức học thì có tám thức. Thức là Tâm vương (Citta); Thọ, Tưởng, Hành là Tâm sở (Cetasika).

Trong kinh tạng Nikàya và A Hàm thường dùng từ Năm thủ uẩn (Pãnca upàdana khandha), nghĩa là năm uẩn là đối tượng của sự chấp thủ, của tâm tham ái thì gọi là năm thủ uẩn.

II. Nội dung năm uẩn

1)- Sắc uẩn (Rùpa-khandha): Là yếu tố vật chất bao gồm vật lý - sinh lý, có bốn yếu tố vật chất căn bản là Địa (chất rắn), Thủy (chất lỏng), Hỏa (nhiệt độ), Phong (chất khí). Các yếu tố do bốn đại tạo ra thuộc về sinh lý như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; các đối tượng của giác quan như: hình sắc, âm thanh, mùi vị, vật xúc chạm. Tóm lại như Đức Phật dạy: " Này các Tỳ kheo, phàm sắc gì thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là sắc uẩn" (Kinh Đại Kinh Mãn Nguyệt, Trung Bộ kinh III). Như vậy yếu tố vật chất là thân thể hay ngoài thân thể, thuộc vật chất hay năng lượng, thuộc thời gian hay không gian đều bao hàm trong sắc uẩn.

Thân thể là sắc uẩn, vì vậy chúng không phải là một thực thể độc lập mà là một hợp thể vật chất biến động và mâu thuẫn. Thân thể muốn tồn tại phải nương vào các yếu tố sắc không phải là thân thể như mặt trời, dòng sông, ruộng lúa, thời tiết, không khí... Quan điểm của Phật giáo về thân thể vật lý dựa trên cơ sở lý duyên sinh, nghĩa là trình bày rõ về mối tương hệ bất khả phân ly giữa yếu tố con người với yếu tố vũ trụ thiên nhiên gồm môi trường, hoàn cảnh... Đó là cái nhìn về con người một cách toàn diện.

Bản chất của sắc uẩn là vô thường, vô ngã và chuyển biến bất tận theo lý duyên sinh, vậy bản chất của chúng là không. Sự chấp thủ, tham ái thân thể (sắc uẩn), hoặc bất cứ một đối tượng vật lý, sinh lý nào cũng đều tiềm ẩn nguy cơ đau khổ. Như trong kinh Phật đã dạy, ai cho rằng sắc uẩn là ta, là của ta, là tự ngã của ta thì chắc chắn gặt hái đau khổ, thất vọng, sầu muộn, vấp ngã và tai nạn.

Nhờ thấy rõ thân thể qua phân tích sắc uẩn đưa đến trí tuệ sâu sắc làm rơi rụng tâm lý tham ái thân thể, chặt đứt sợi dây trói buộc vào sắc uẩn.

2)- Thọ uẩn (Vedanà-khandha): Thọ là cảm giác, do sự tiếp xúc giữa giác quan và đối tượng mà sinh ra thọ. Đức Phật dạy có sáu thọ: mắt tiếp xúc với hình sắc mà sinh thọ, tai với âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật cứng-mềm, ý với đối tượng tâm ý. Cảm giác theo Phật giáo không dừng lại ở mức độ tiếp xúc đơn thuần mà là cảm xúc, một biểu hiện sâu hơn của cảm giác; cảm giác có ba loại: một là cảm giác khổ, hai là cảm giác vui sướng, ba là cảm giác không vui không khổ.

Cảm giác khổ là một loại cảm giác khó chịu khi ta tiếp xúc với một đối tượng không thích ý, nó kèm theo một chuỗi tâm lý khó chịu, bất mãn, tránh xa... Ví dụ khi ta nhìn thấy một con vật dơ bẩn xấu xí, ta nảy sinh cảm giác ghê tởm không muốn nhìn. Cảm giác vui sướng là một loại cảm giác dễ chịu, thoải mái, phấn khởi khi ta tiếp xúc với một đối tượng thích ý, nó tạo cho ta niềm vui, sung sướng xích lại gần... Cảm giác trung tính không khổ không vui, nó không tạo cho ta cảm giác khó chịu hay dễ chịu, nó không tạo ra một lực hút hay lực đẩy nào. Ví dụ khi ta nhìn một dòng sông, không khởi lên khổ hay lạc mà chỉ là cảm giác thông thường.

Đức Phật dạy: "Này các thầy Tỳ kheo, phàm cảm thọ gì quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là thọ uẩn" (sđd). Như vậy, những loại cảm giác về thời gian, không gian, cảm giác sâu sắc bên trong tâm như thiền định chẳng hạn, hay cảm giác bên ngoài qua các giác quan, cảm giác cường độ mạnh hay yếu đều nằm trong thọ uẩn. Phân tích ta sẽ thấy có những cảm giác đến từ thân thể (sắc uẩn) như ăn uống khoái khẩu hay bị thương tích đau đớn; có những cảm giác đến từ tâm lý (tưởng, hành) như thiền định hay tưởng tượng; có những cảm giác đến từ tâm lý và vật lý như thưởng thức một bản nhạc hoặc ngắm một bức tranh, hoặc sự đau khổ do hoàn cảnh bất hạnh... Tất cả những loại cảm thọ ấy tạo thành một dòng sông cảm thọ tâm lý chi phối hệ thống tâm thức, chúng sinh khởi biến hiện thay

đổi vô chừng; chúng chuyển biến vô tận, vô thường, vô ngã và hiện hữu có điều kiện. Chấp thủ vào cảm thọ bao giờ cũng sai lầm và gặt hái khổ đau.

3)- Tưởng uẩn (Sãnnã-khandha): Là nhóm tri giác có khả năng nhận biết đối tượng là cái gì, đây là khả năng kinh nghiệm của sáu giác quan và sáu đối tượng của giác quan. Sự nhận biết đối tượng có hai loại: một là nhận biết đối tượng bên ngoài như mắt thấy sắc nhận biết đó là đóa hoa hồng, tai nghe âm thanh nhận ra bản nhạc tiền chiến...; hai là khả năng nhận biết đối tượng bên trong, tức là các đối tượng tâm lý như những khái niệm, hồi tưởng ký ức... Như vậy, tưởng uẩn là cái thấy, cái biết của mình về con người, hoặc sự việc hay sự kiện. Tri giác là một trong những tác dụng của thức.

Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, phàm tri giác gì thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là tưởng uẩn" (sđd). Như vậy, những tri giác về các đối tượng bên ngoài, bên trong, thuộc thời gian, không gian, đơn giản hay phức tạp đều gồm trong tưởng uẩn. Tri giác là tri giác về cái gì, không thể có một tri giác thuần chủ thể; vì vậy, tưởng bao gồm mọi nhận thức về thế giới vật lý, tâm lý. Tuy nhiên, thế giới vật lý, tâm lý ấy được ký hiệu hóa, khái niệm hóa, nên giữa tri giác và thực tại luôn có một khoảng cách.

Sự có mặt của tri giác là sự có mặt của kinh nghiệm. Tri giác tùy thuộc vào những kinh nghiệm đã qua như khi thấy đóa hoa hồng biết đây là đóa hoa hồng, cái tri giác về đóa hoa hồng đã có sẵn (chủng tử) nên cái kinh nghiệm đã cho biết đó là đóa hoa hồng. Vì vậy tri giác dễ bị đánh lừa bởi kinh nghiệm, do vì thực tại thì luôn sinh động.

Tri giác tồn tại có điều kiện, vì vậy chúng vô thường, trống rỗng; và do duyên sinh nên tri giác đầy hư vọng mà ta thường gọi là vọng tưởng.

4)- Hành uẩn (Sankhàra-khandha): Hành là từ gọi cho mọi hiện tượng sinh diệt như trong câu kệ "Chư hành vô thường". Hành uẩn ở đây có nghĩa là các hiện tượng tâm lý mang tính chất tạo tác nghiệp, có năng lực đưa đến quả báo của nghiệp, nói cách khác là tạo động lực tái sinh. Hành uẩn là những hiện tượng tâm lý còn được gọi là tâm sở. Duy thức học chia thành 51 tâm sở gồm cả thọ, tưởng, tức là cảm giác và tri giác cũng gọi là hành. Nhưng ở đây không xếp cảm giác và tri giác vào nhóm hành vì chúng (thọ và tưởng) không có khả năng tạo nghiệp và quả của nghiệp.

Hành uẩn cũng có sáu loại do sự tiếp xúc giữa sáu giác quan và sáu đối tượng, hành còn gọi là Tư. Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, thế nào là hành? Có sáu tư thân này: sắc tư, thinh tư, hương tư, vị tư, xúc tư và pháp tư. Đây gọi là hành" (Tương Ưng Bộ kinh III). Tư là động lực quyết định, là ý chí, ý muốn; tâm sở này tạo động lực dẫn dắt tâm ý theo xu hướng thiện, bất thiện. Một số tâm sở có tác động mạnh mẽ để hình thành nghiệp hay hành như:

dục, xác định, niềm tin, tinh tấn, tham lam, sân hận, ngu si, kiêu mạn, tà kiến... Hành uẩn bao gồm mọi hiện tượng tâm lý, Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, phàm hành gì thuộc quá khứ, hiện tại hay vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là hành uẩn" (sđd). Tất cả những hiện tượng tâm lý, sinh lý hiện tại là kết quả của hành trong quá khứ, nghĩa là hành tạo nên một năng lực tiềm ẩn điều khiển thúc đẩy ở trong chiều sâu tâm thức mà trong kinh thường gọi là "phiền não tùy miên", hay trong luận gọi là "câu sanh phiền não". Chúng làm nền tảng và lực đẩy để hình thành một năng lực hành mới, dẫn dắt con người đi tới tương lai.

Hành uẩn tồn tại nhờ các điều kiện do duyên sinh nên chúng vô thường, trống rỗng và biến động bất tận.

5)- Thức uẩn (Vinnãna-khandha): Thức là có khả năng rõ biết, phản ánh thế giới hiện thực. Khi giác quan tiếp xúc với đối tượng, thực nhận biết sự có mặt của đối tượng, thức không nhận ra đối tượng ấy là gì, là cái gì, màu gì... đó là chức năng của tri giác (tưởng); thức chỉ nhận biết sự hiện diện của đối tượng giống như tấm gương phản chiếu tất cả những hình ảnh đi ngang qua nó. Thức có sáu loại: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Thức là nền tảng của thọ, tưởng, hành. Thức là Tâm vương; thọ, tưởng, hành là Tâm sở.

Thức uẩn là nền tảng của các hiện tượng tâm lý như biển là nền tảng của các ngọn sóng nhấp nhô, vì vậy thức còn gọi là yếu tố căn bản của tâm lý, thức dung chứa các hiện tượng tâm lý và căn cứ để các hiện tượng tâm lý phát khởi. Duy thức học triển khai lý thuyết tám thức, ngoài sáu thức trên còn phát triển thêm hai thức nữa là Mạt na thức (Manas) và A lại da thức (Alaya), mục đích là khai thác các khía cạnh sâu kín của thức. Mạt na thức là ý căn, là căn cứ của ý thức đồng thời nó cũng có tác dụng nhận thức sự tồn tại của một thực thể, một bản ngã. A lại da thức là khả năng duy trì và bảo tồn những chủng tử, những kinh nghiệm; chúng được tích lũy, lưu trữ ở trong thức (A lại da). Mặt khác, A lại da làm căn bản cho các hoạt động tâm lý trở về sau khi không còn điều kiện hoạt động. Nhờ khả năng bảo tồn của thức (A lại da) mà các hiện tượng tâm lý phát khởi trở lại khi hội đủ các yếu tố.

Mặc dù thức uẩn là nền tảng của tâm lý nhưng nó không tồn tại độc lập, chúng hiện hữu do duyên sinh, cụ thể là do sắc, thọ, tưởng, hành; mối quan hệ giữa chúng với nhau là bất khả phân ly. Đức Phật dạy: "Thức tồn tại nhờ sắc làm điều kiện, làm đối tượng, sắc làm nơi nương tựa... Thức phát triển hưng thịnh nhờ sắc. Thức tồn tại nhờ thọ... nhờ tưởng... nhờ hành... (như trên). Nếu có ai nói tôi sẽ chỉ ra sự đi, sự đến, sự sinh, sự diệt của thức biệt lập với sắc, thọ, tưởng, hành thì người ấy đã nói một điều không thực" (Kinh Tương Ưng III). Như vậy, thức là một hợp thể của bốn uẩn kia, vì vậy đạo Phật không chấp nhận có một thức nào đó độc lập, tự chủ như khái niệm về một linh hồn bất tử chẳng hạn. Thức vô thường lưu chuyển, vô ngã và do duyên sinh.

Tóm lại, con người dưới sự phân tích năm nhóm thì thân thể thuộc một nhóm - nhóm vật lý, sinh lý; tâm lý thì chia thành bốn nhóm: cảm giác, tri giác, động lực hay ý chí và thức. Mỗi nhóm là một tập hợp của các yếu tố, đồng thời mỗi nhóm đều nương tựa vào nhóm kia mà tồn tại, nhóm này có trong nhóm kia và ngược lại. Nói khác, trong sắc có thọ, trong thọ có sắc, chúng nương vào nhau mà có mặt, suy rộng ra đều như vậy. Một cảm giác khổ sở nó bao gồm luôn cả thân thể và tri giác, tâm tư và thức. Năm uẩn là các khía cạnh khác nhau của một thể thống nhất là con người. Thể thống nhất ấy mới nhìn qua tưởng như độc lập, bất biến được điều khiển bởi một chủ thể, nhưng thật ra chúng chỉ là một hợp thể vô ngã, vô thường và rất tạm bợ. Trong kinh có một thí dụ như cây chuối không có lõi, nó chỉ là một hợp thể của các bẹ chuối. Đó là bản chất của năm uẩn, đó cũng là mục tiêu của sự phân tích năm uẩn: thấy rõ bản chất của con người và vũ trụ mà con người đang sống, nhờ đó mà khai mở tuệ giác, đoạn diệt khổ đau.

III. Tu tập quán chiếu năm uẩn

Mục đích của phân tích năm uẩn không phải là hình thành một hệ thống triết lý về con người và vũ trụ, mà để nhìn thấy một cách rõ rệt bản chất của con người và thế giới hiện tượng. Như đã nói, những khổ đau của con người là do vô minh, là không thấy rõ bản chất của sự sống. Do vô minh nên chấp ngã, chấp vào cái chủ thể bất biến; do chấp ngã mà có tham ái, sân hận, si mê; do tham, sân, si mà có sợ hãi, thất vọng, vấp ngã và tai nạn.

Tu tập quán chiếu sâu sắc năm uẩn thì "minh" sẽ sinh, trí tuệ sẽ sinh, chấp thủ và tham ái sẽ diệt, đó là mục đích chính của tu tập quán chiếu năm uẩn. Tương tự trong Bát Nhã Tâm kinh nói: "Quán Tự Tại hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách", tạm dịch: Bồ tát Quán Tự Tại (tức Quán Thế Âm) thực hành trí tuệ thâm sâu thấy rõ tự tánh của năm uẩn là không, nên vượt thoát mọi khổ ách. Quán chiếu sâu sắc năm uẩn như sau:

1)- Quán chiếu trên cơ sở các pháp ấn

Tức là quán năm uẩn là vô thường, là khổ đau, là trống rỗng, là vô ngã. Trang bị cho mình một cái nhìn sáng tỏ, chánh kiến về thân thể, về tình cảm, về nhận thức tư tưởng, về những hoạt động sâu kín của tâm lý, rằng chúng là vô thường, vô ngã; nếu chấp thủ tham ái chúng sẽ đưa đến khổ đau. Đức Phật thường thức tỉnh các đệ tử quán chiếu về năm uẩn một cách đơn giản như Ngài hỏi các Tỳ kheo:

- "Thân thể là thường hay vô thường?
- Bạch Thế Tôn, vô thường.

- Vô thường thì đưa đến khổ hay vui?
- Bạch Thế Tôn, khổ.
- Cái mà vô thường và khổ thì có hợp lý không khi cho rằng cái này là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi?
- Bạch Thế Tôn... không hợp lý" (Tương Ưng III).

Với sức quán chiếu thường xuyên như vậy sẽ tạo nên năng lực làm rơi rụng tâm tham ái và chấp thủ.

2)- Quán chiếu năm uẩn do duyên sinh

Quán chiếu thân thể do bốn đại và bốn đại sở tạo tạo nên, nghĩa là do các yếu tố như thực phẩm, mặt trời, không khí, dòng sông, di truyền, đất đá... thân thể hình thành và tồn tại do vô số nhân duyên. Quán chiếu cảm thọ khổ, vui, không khổ không vui do sự tiếp xúc giữa sáu giác quan và sáu đối tượng mà sinh, các cảm giác ấy tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố như không gian, thời gian, trình độ văn hóa, thời tiết, điều kiện xã hội... chỉ một cảm giác vui hay buồn chứa đựng cả một bầu trời duyên sinh và duyên diệt. Quán chiếu tri giác do sự tiếp xúc với hình sắc, âm thanh, mùi vị... mà sinh cái biết về sự vật, hình thành các khái niệm, nhận thức, chúng tùy thuộc vào các yếu tố không gian, thời gian, điều kiện văn hóa, xã hội... Quán chiếu các hoạt động ý chí ước muốn cũng do tiếp xúc giữa giác quan và đối tượng mà sinh, nếu các tiếp xúc không có thì không có các hoạt động tâm lý ấy. Quán thức tồn tại do duyên danh sắc tức là do thân thể, do cảm giác, tri giác và tâm hành mà có mặt, chúng không độc lập, tự có... Cuối cùng quán các uẩn đều nương vào nhau, có ở trong nhau, cái này là cái kia. Như vậy thấy một cách sâu sắc và toàn diện về con người và mối quan hệ con người với thiên nhiên và vũ trụ.

C- Kết luận

Lý thuyết năm uẩn phân tích con người là hợp thể của yếu tố sinh lý, vật lý, tâm lý để làm nổi bật tính vô ngã, biến động, bất an và duyên sinh của con người và vũ trụ. Trên cơ sở phân tích quán chiếu năm uẩn sẽ đem đến trí tuệ và giải thoát khổ đau. Đức Phật dạy: "Ai không chấp trước, không tham luyến, không suy tưởng, không hoan hỷ về sắc, thọ, tưởng, hành, thức... người ấy giải thoát khỏi ác ma" (Kinh Tương Ưng III). Như vậy, vấn đề chủ yếu không phải là sự hiện hữu của năm uẩn mà chính là sự có mặt của chấp trước và tham luyến năm uẩn. Con người có thói quen tư duy về ngã, về cái tồn tại, cái chủ động đằng sau cái biến động, nên mọi sự rối loạn từ đó mà sinh. Mặt khác, chúng ta thường bị dính mắc, bị cột chặt vào một cái gì đó như là thân thể hay tình cảm, tư tưởng... nếu cái ấy bị mất mát, bị lấy đi, tâm tư chúng ta sẽ trống rỗng, bị khủng hoảng ngay. Phật dạy: "Người ngu thường nghĩ rằng thân này là chính ta, ta có cái thân này, thân này ở trong tự ngã hoặc có tự ngã ở trong thân... Cái khổ này là chính ta, ta có nỗi khổ này, nỗi khổ này ở trong ta, ta đang ở trong cái khổ...". Do vậy, khi sắc thân, cảm thọ... thay đổi, con người thay đổi theo; sợ hãi, chướng ngại, khát vọng và phiền muộn phát sinh.

Khi tâm chấp trước và tham luyến được rũ bỏ, năm uẩn là thanh tịnh, là vô lậu, là pháp uẩn. Khi ấy sắc thân là thân tự tại, thọ là tâm từ bi, tưởng là trí vô phân biệt, hành là trí thanh tịnh và thức là trí căn bản. Như vậy, đạt được giải thoát hoàn toàn như Bát Nhã Tâm kinh nói: Vượt thoát mọi khổ ách./.

Thích Viên Giác

BỐN ĐẠI DANH SƠN CỦA PHẬT GIÁO

Nguyên tác: Cổ Phương
Việt dịch: Tuệ Khai Cư Sĩ

I. PHỔ ĐÀ SƠN.

Núi Phổ Đà nguyên tên là Tiểu Bạch Hoa, tiếng Phạn gọi là Bổ-đà-lạc-già, lại có tên là Mai Sầm Sơn (tương truyền kỷ niệm Mai Phước1 triều Hán mà thành tên), vị trí ở trong biển Đông Nam huyện Định Hải tỉnh Chiết Giang, cách núi Chu Sơn sáu dặm, truyện Ký gọi là Nam Hải. Ngọn núi côi bên mép nước, quanh co chập chùng dài mười hai dặm, rộng sáu dặm rưỡi, chu vi hơn bốn mươi dặm, phía đông dẫn đến Nhật Bản, phía bắc tiếp với Đăng Lai, phía nam trông về Mân Việt, phía tây thông với Ngô Hội, cách mực nước biển hơn một ngàn thước, khí hậu ôn hòa, phong cảnh u nhã đặc biệt, là thánh địa của Phật Giáo Trung Quốc. Ngọn núi này cùng với Nga Mi của Tứ Xuyên, Ngũ Đài của Sơn tây, Cửu Hoa của An Huy hợp xưng là Tứ Đại Danh Sơn.

Núi Phổ Đà vốn có danh xưng là "Hải Thiên Phật Quốc" là thắng địa đạo tràng của đức Quan Âm Đại Sĩ, căn cứ theo Phổ Đà Bi Ký có ghi rằng: "Bên trong cõi Thần Châu có ba Đại Tiên Sơn là nước Phật Chấn Đán, thứ nhất là Nga Mi, thứ hai là Ngũ Đài, thứ ba là Lạc Già". Dân gian Trung Quốc vốn phụng thờ "Quan Âm Thần Phật", do vì một hạng thiện nam tín nữ thâm tín đối với việc Quan Âm Đại Sĩ hiển hiện cảnh giới Chân Thánh, nhân đây mà thanh vọng của Phổ Đà ở đời sau ở trên cả Nga Mi, Ngũ Đài và Cửu Hoa. Nhưng nếu lấy cảnh sắc mà nói thì nó chẳng bì kịp cái đẹp của Nga Mi, cái hùng của Ngũ Đài, cái lạ của Cửu Hoa!

Phổ Đà mở núi xây chùa vào những năm đầu đời Ngũ Đại xa xưa, cứ theo "Phổ Đà Sơn Chí" thì: "Vào thời Ngũ Đại Chu Lưu, có Đại sư Tuệ Ngạc phụng thỉnh tượng đồng đức Quan Âm từ Ngũ Đài về Đông Kinh (Nhật Bản), đến đây thuyền mắc cạn chẳng di động, ngài mới bắt đầu đi khai sơn". Vị tăng người Nhật Tuệ Ngạc xây dựng ngôi "Bất Khẳng Khứ Quán Âm Đường" tại đây, nền pháp bắt đầu mở ra.

Năm đầu niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống Cao Tông, vị tăng tên là Chân Hiết xây dựng chỗ bờ biển Cô Tuyệt, đổi luật là thiền, ngư dân làm nghề các ở vùng núi biển có hơn bảy trăm hộ nghe lời giáo âm đều bỏ đi, từ đây Phổ Đà trở thành vùng đất tịnh (Tịnh Độ) của nhân gian, mặc cho đạo tràng danh sơn nào u viễn thanh tịnh đều cũng chẳng bì kịp Phổ Đà. Trên núi chẳng nuôi dưỡng heo, gà, vịt... để ăn thịt và cấm thịt cá lên bờ, động cơ sát không còn, tanh tao trừ khử vĩnh viễn, không nấu rượu, không giết mổ, ăn mặn, uống rượu chẳng còn nghe, sai trái cõi trần đều dứt tuyệt, nuôi trâu là để cày ruộng làm ra lúa gạo, nó già yếu thì nuôi dưỡng trọn đời, đến khi chết thì chôn cất.

Núi Phổ Đà lớn nhỏ hơn ba trăm ngôi chùa, mười hai tháp Phật. Trong số ấy thì chùa Phổ Tế, chùa Pháp Vũ, Tuệ Tế Thiền Viện là trứ danh hơn cả. Những am viện lợp tranh kết cỏ khác thì phân biệt do chùa Phổ Tế núi trước, chùa Pháp Vũ núi sau, Tuệ Tế Thiền Viện núi Phật Đỉnh quản hạt, đó đây liền nhau mạch lạc, trông nom tương trợ, hợp lực trong phạm vi phòng bị, trật tự rành mạch. Du khách quyên góp, hiến dâng được thống nhất phân phối, tuyệt không có ý khí tranh nhau.

Mỗi năm, thuyền khách hành hương đông đúc vào tháng hai nông lịch (âm lịch), khí trời lúc ấy tạnh ráo ôn hòa, du khách kéo đến như mây, thật là nước triều người dâng tràn núi, các chùa đều gặp phải nạn đầy khách. Người đi Nam Hải dâng hương, hơn một nửa là từ Thượng Hải hoặc Ninh Ba đáp thuyền đi qua Thẩm Gia Môn, từ đây đi về phía đông đến thẳng Phổ Đà, ở trên thuyền đã có thể trông thấy từ xa núi xanh chập chùng trùng điệp, hơi biếc vay quanh như giải lụa xanh điểm hồng, núi báu lập rừng chùa viện. Đến được chân núi liền theo bến đò Đoản Cô lên đất liền.

Bến Đoản Cô nguyên là bến đò thiên nhiên. Về cái tên Đoản Cô thì lại có một đoạn lịch sử thần thoại truyền thuyết:

Thuở xưa có một vị thiếu nữ tên gọi là Đoàn Cô, cùng gia nhân đến Phổ Đà chầu hầu núi, ở trong thuyền bỗng nhiên nàng đến kỳ kinh nguyệt, nhân vì tấm thân chẳng thanh khiết, sợ làm nhục núi linh nên chẳng dám theo gia nhân lên bờ. Nàng một mình ngồi trên thuyền lặng lẽ cầu nguyện, chưa bao lâu nước triều dâng tràn ngập mất đường đi, kinh hoàng vạn trạng, Quan Âm Đại Sĩ hiển thánh đích thân mang đồ ăn cho nàng. Về sau cuối cùng nàng bay lên cõi Phật, hiện tại am Từ Vân ở bến đò biển cũng có pho tượng đắp của Đoàn Cô.

Bến đò thiên nhiên nào gặp nước triều dâng lên thì người đi nhất định phải lội nước nên cảm thấy chẳng tiện lắm. Đến năm Quang Tự thứ ba mươi mốt nhà Thanh, hai vị tăng là Liễu Dư và Liên Thuyền vân du hóa độ, trở về lấy đá lớn xây dựng cao rộng thêm ra. Năm Dân Quốc thứ tám, Trần Tích Chu ở Vô Tích cho xây dựng một tòa Bài phường rất là tráng lệ tại bến đò, có nhiều danh nhân soạn đối đề chữ. Trong số ấy có "Nam Hải Thắng Cảnh của Vương Nhân Văn ở Trân Nam; "Đồng Đăng Bi Ngạn" của Từ Thế Xương ở Đông Hải; "Bảo Phiệt Mê Tân" của Phùng Quốc Chương ở Hà Nam; "Kim Thằng Giác Lộ" của Lê Nguyên Hồng ở Hoàng Pha; cho đến câu liên đối hay của Phùng Thứ:

"Hữu Cảm tức thông, thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt.
Vô cơ bất bỉ, vạn lý vô vân vạn lý thiên".
(Có cảm liền thông, ngàn sông có nước ngàn sông trăng.
Không cơ chẳng thiết, muôn dặm không mây muôn dặm trời).

Sau khi lên đất liền thì chỉ có con đường lát đá rộng hơn hai thước, đi thông suốt quanh chùa viện toàn núi, hai bên đường cây cỏ thưa thớt, đường quanh co thanh u, người đi chầu hầu núi chỉ có đi như bò lên từng bước một!

Chùa Phổ Tế: Chùa ở tại chân núi Linh Thứu đầu phía nam của đỉnh Bạch Hoa, là ngôi "Chủ Sát' phụng thờ Quan Âm Đại Sĩ của toàn núi, là nơi xây dựng đầu tiên của Tuệ Ngạc đại sư lúc khai sơn, nguyên gọi là "Bất Khẳng Khứ Quan Âm Đường"; đến năm Nguyên Phong thứ ba đời Tống Thần Tông, vua ban tên là "Bảo Đà Quan Âm Viện". Chánh điện của các chùa ở Phổ Đà đều thờ Quan Âm Đại Sĩ, Đại điện nhất luật đều gọi là Viên Thông Bảo Điện, các triều Minh, Thanh luôn có tu sửa, luôn có mở rộng thêm, rường chạm cột vẽ, khí tượng mới lạ.

Viện trước có ba đạo sơn môn, khoảng giữa dự bị sẵn một tòa mà chẳng sử dụng, quanh năm cửa đóng. Khách hành hương đều theo hai bên cửa lớn mà ra vào. Bên trong có mười ngôi điện, trong số ấy, điện Viên Thông lớn nhất, có thể dung chứa năm, sáu ngàn người đồng lúc dâng hương. Văn Xương Các cao quá lầu bốn tầng kiểu Tây Dương, rộng chín lần chín tám mươi mốt gian, vốn được gọi là "Tông Khẩn Thần Vận Điện", ở trung đường (nhà giữa) có câu đối dài do Cổ Đại Dung ở Giang Tây soạn và viết chữ:

"Hàng hải triều Phổ Đà, biến trị trai cúng thiên tăng, mông lão Tỳ-kheo, thí ngã cổ đồng Thánh tượng, tưởng thị Ứng Chơn A La-hán
Thê sơn lễ Đại sĩ, hỉ du trì lưỡng danh sát, xu phạm Âm động, khán tha diệu tướng phân hình, lộ xuất phu tọa tử kim thân".

(Hàng hải chầu Phổ Đà, thiết cơm chay cúng ngàn tăng, Tỳ-kheo già trẻ, cho ta tượng Thánh đồng xưa, tưởng là Ứng Chơn A La-hán.
Lên núi lễ Đại sĩ, mừng dong chơi hai danh sát, đến động Phạm Âm xem phân thân diệu tướng ngài, lộ thân ngồi kiết già vàng tía).

(Tuệ Khai dịch)

Trong Viện chẳng những chỉ có cái nồi lớn nấu chay cúng dường một ngàn vị tăng, trước điện còn có cái chuông đồng nặng hơn bảy ngàn cân, tiếng truyền xa trăm dặm, được đúc vào năm Gia Khánh thứ mười ba đời Thanh, đầu đỉnh chuông chỉ buộc bằng dây cỏ, tương truyền là thần tích.

Trước chùa có một ngôi đền, xưa thuộc Yên Hà Quán nay đổi là Tứ Giám Từ, cạnh đền có thánh tích "Hải Ấn Trì" trứ danh, về phía đông không xa, đứng sừng sững một tòa tháp đá Thái Hồ (tục gọi là tháp Thái tử), bên ngoài có tường vây, bên trong có chánh điện gồm năm tầng, cao đến chín trượng sáu thước, thế tháp cao ngất vướn vào mây xanh.

Chùa Pháp Vũ: Chùa ở trên ngọn núi Quang Hi, bên trái đỉnh Bạch Hoa, cách am Duyệt Lĩnh gần hơn, men theo đường đều xây đá xanh theo thế núi khúc chiết quanh co, hai bên đường cổ thụ ngất trời, um tùm xanh biếc, bóng rợp cả vùng, tuy trời nóng nực mà người vẫn cảm thấy mát mẻ!

Ngôi chùa ấy sáng lập vào năm Vạn Lịch thứ tám đời Minh, có vị tăng Ma Thành là Đại Trí từ Tây Xuyên đến đây kết

lều tu hành, mỗi ngày cầu đảo ở Thiên Bộ Sa2, nước triều biển lên vừa một đốt gậy trúc, liền gọi tên nơi ấy là "Hải Triều Am". Về sau Định Hải quận thủ Ngô An Quốc đề là "Hải Triều Tự". Ngôi đền trải qua bao lần hưng phế, đến năm Khang Hy thứ hai mươi ba đời Thanh, trụ trì là ngài Minh Ích thiền sư, một mình đi đến Phúc Châu, trải qua thời gian ba năm quyên mộ được hơn một ngàn súc gỗ sam (cây thông) mà xây dựng mở rộng hai ngôi điện Viên Thông và Đại Hùng để phụng thờ đức Quan Âm và Chư Phật, đổi danh xưng là Pháp Vũ Tự; điện đường lầu các so cùng với chùa Phổ Tế đẹp ngang nhau.

Trước chùa có ao sen Thủy tinh, ngày mùa hạ hoa nở rộ, trời xanh biêng biếc, hương thơm ngào ngạt bốn bề. Bên trong sơn môn là điện Thiên Vương với biển ngạch "Tử Trúc Thanh Phong" treo vắt ngang. Tiếp theo là Viên Thông Bảo Điện, hòa kính trang nghiêm. Hai bên lan can gấp khúc chạm nổi, gác vẽ mây bay, nóc điện khắc chín con rồng vàng, dáng chập chờn như muốn bay lên, tục gọi là điện Cửu Long. Viện sau có điện Ngọc Phật, phụng thờ một pho tượng Phật bằng ngọc cao một thước, màu trắng thanh khiết thật đáng yêu. Ngôi điện sau cùng cao đến sáu trượng với pho tượng đắp của Đại Sĩ cao đến một trượng tám thước, theo truyền thuyết là chỗ đức Quan Âm hiển linh. Trong điện có một liên đối:

"Cẩm bình lâm hải lãng
Pháp vũ phi thiên hoa"

(Chắn (bình phong) gấm ngăn sóng biển. Mưa pháp bay hoa trời) của Khang Hữu Vi soạn và viết chữ, có thể gọi là hay, vừa hợp tình hợp cảnh.

Tuệ Tế Thiền Viện: Viện ở phía tây bắc đỉnh Bạch Hoa, tục gọi là "Phật Đỉnh Sơn", từ chân núi đến đỉnh núi ước chừng hơn hai ngàn cấp, hai bên đường bậc đá có làm lan can để vịn, vì đường gấp khúc rất nhiều, có lúc vách đứng cheo leo, có lúc hang tối suối sâu, núi cao chập chùng, gập ghềnh quanh co! Được cái là một khi lên đến đỉnh núi thì lại bằng phẳng như thường, ngoái trông lại các ngọn núi thì y như những bức bình phong la liệt, trông xa ra biển cả thì mênh mông không bờ bến, nước xanh liền trời, bóng buồm lấm chấm, nổi chìm ở trong muôn làn sóng bạc.

Con đường bậc đá nhỏ ấy thường là chỗ vách sườn núi đứng cheo leo phần nhiều có chữ lớn khắc lõm vào vách, như ở chân núi có "Từ Hàng Phổ Độ", lưng núi có "Hải Thiên Phật Quốc", đỉnh núi có "Thiên Đăng Cương", tăng trong chùa mỗi đêm đều thắp đèn chỗ ấy để hiển thị cho những chiếc thuyền đi biển, đây là tháp đèn (hải đăng) thời cổ của Trung Quốc.

Tuệ Tế Thiền Viện nằm sâu trong cốc, bốn bề núi lạ bao quanh, trúc tre che kín mít, sơn môn viết chữ lớn "Phật Đỉnh Danh Sơn", qui mô to rộng, cấu trúc tân kỳ cổ nhã, hành lang vây quanh, lầu gác xen lẫn, cao tiếp tầng mây, cùng với hai chùa Phổ Tế và Pháp Vũ tạo thành thế cục đứng chân vạc.

Bên trong chùa có Tàng Kinh Các và Duyệt Kinh Lâu (lầu). Toàn núi hiện giữ năm bộ Khâm Tứ Long Tạng3 được phân đặt như sau: Chùa trước hai bộ, nam cất một bộ, bắc cất một bộ, núi Phật đỉnh một bộ, gác ấy thiết bị hoàn thiện, pháp qui nghiêm mật, chuyên cung ứng cho người yêu thích Phật học tiến tu, tất cả việc ăn ở đều do Duyệt Tàng Lâu cung cấp, tức là tăng chúng của chùa cũng chẳng được tự tiện vào. Nhân vì hoàn cảnh u nhã nên đa số pháp sư trong nước đi nghiên cứu tụng đọc Phật điển, mỗi lần đến đây trụ lại vài năm.

Thiên Bộ Kim Sa: Đây là thắng cảnh đặc thù của Linh Sơn, Từ chùa Pháp Vũ về phía đông đến biết bao ngọn núi báu, dài hơn ba dặm, men theo biển toàn là "Thiên Bộ Kim Sa", cát màu vàng nhạt như vàng, tơ hào chẳng thấm đọng, rộng bằng mịn đẹp, là nơi Phổ Đà ngắm trông cảnh biển. Gió lớn kích động, sóng bạc xốc lên trời, từng đợt từng đợt nối gót nhau, đợt trước ngã đợt sau tiếp tục, thế như vạn con ngựa lướt nhanh, sấm ầm ầm, tuyết vọt trào, inh tai mờ mắt, rồi bỗng nhiên mà núi xanh trăm thước, đứng thẳng trong biển, rồi bỗng nhiên mà sen trắng từng đóa từng đóa vọt lên không, rồi đổ xuống, phản phất ảo ảnh lầu các của sò thần biến hóa.

Tam Đại Thiên Môn: Đó tức là Nam Thiên, Tây Thiên, Đông Thiên. Nam Thiên Môn ở tại Nam Sơn, có cây cầu nhỏ có thể thông qua, bên trong có Phạm Vũ (chùa), vào cửa có tảng đá lớn ngũ sắc, bên trên đề bốn chữ "Sơn Hải Đại Quan". Tây Thiên Môn ở tại phía tây hang Kim Cương, hai tảng đứng đối nhau như cái cửa, búa thần thợ quỷ phải ganh tài, bên trên viết "Tây Thiên Pháp Giới". Đông Thiên Môn có hai chỗ, một là ở tại bên phải ngọn núi Quang Hi, một nữa là ở tại đỉnh động Pháp Hoa. Ảnh hưởng cảnh sắc của Tam Đại Thiên môn chẳng phải đồng với thường tình, nhìn chung toàn thể du khách được nhìn thấy là sướng khoái rồi.

Mười bảy động Phổ Đà: Có hai động Triều Âm và Phạm Âm là hơn cả. Động Phạm Âm ở tại Thanh Cổ Lũy, cùng với động Triều Âm đứng đối nhau ở đông nam. Theo truyền thuyết, vào thời Tống - Nguyên, là chỗ khấu kiến Đại Sĩ hiện chân thân. vách đá lởm chởm miệng động đứng cao ngất, cao đến vài mươi trượng, hai bờ cao chót vót tách ra như cái cửa, cách bờ vực cheo leo chẳng xa có ngôi đài xây bằng đá chạm trổ, bên dưới đài là hang khúc khuỷu thông ra biển. Như muốn thăm viếng động, nhất định trước tiên phải đến đỉnh bờ vực, rồi theo đường bậc đá quanh co mà xuống, trải qua hơn hai trăm cấp mới đến nơi, người có duyên mà hết lòng thành kính diện bích

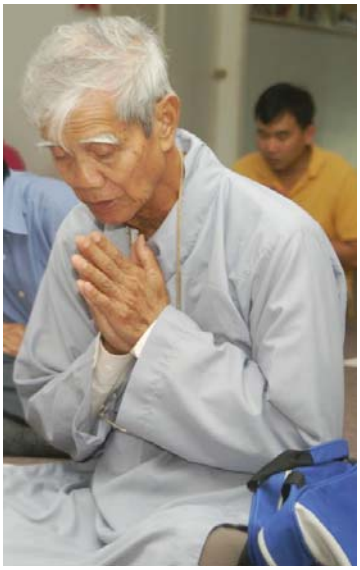

quì dài mà lạy thì tự nhiên có thể thấy Chân Thân (đức Quán Âm).

Theo sách Phổ Đà Sơn Chí ghi chép: "Năm Chí Nguyên thứ mười ba đời Nguyên Thế Tổ, khi thừa tướng Bá Nhan định Giang Nam, bộ tướng soái là Hạp-lạt-bá đến thăm viếng dưới động, tra xét không thấy gì, nổi giận mà giương cung lắp tên bắn vào động rồi trở về. Đến khi lên thuyền, ông bỗng thấy hoa sen đầy biển, kinh dị phi thường, liền quay trở lại độâng phủ làm lễ cầu đảo thì từ từ thấy Bạch Y Đại Sĩ với Thiện Tài đồng tử qua qua lại lại, ông liền cho xây dựng điện ở đây..."

"Dũng Tràng Tiểu Phẩm" của Chu Quốc Trinh đời Minh cũng nói rằng: "Năm Thiệu Hưng thứ mười tám (Tống Cao tông, 1131), Thứ sử Vương Hạo trấn đất Việt đưa quan tại Dư Diêu (tỉnh Chiết Giang) về giữ Xương Quốc4 để trông coi muối. Nhân ngày rằm tháng ba, vị quan ấy cùng với Trình Lâm Phủ ở Bà Dương5 từ Thẩm Gia Môn6 thả thuyền xuôi đến Phổ Đà Sơn. Sáng sớm phủ đi đến động Triều Âm ở Thiện Tài Nham, nơi đức Quan Âm hóa thân, thì lặng yên không có gì, ông đốt hương nấu trà dâng cúng, nhưng chỉ thấy mặt chén hiện hoa nổi mà thôi. Quá buổi trưa, ông lại đến, đỉnh núi có cái lỗ mà có thể nhân đó nhìn xuống. Ông theo cái lỗ ấy vịn níu mà leo lên, bỗng nhiên thấy Đại Sĩ toàn thân màu vàng, chiếu sáng động phủ, mày mắt sáng ngời, răng trắng như tuyết ngọc".

Năm Dân Quốc thứ năm, quốc phụ Tôn Trung Sơn tiên sinh khi đi du lãm núi Phổ Đà đã từng thấy Phật tại chùa Tuệ Tế, đã đích thân đề tấm biển ngang là "Dữ Phật Hữu Duyên" ở đó. Những người đi theo Quốc phụ du lãm Phổ Đà trở về có vị nguyên lão Quốc Dân đảng là Đặng Gia Ngạn (Mạnh Thạc, người Quế Lâm, năm trước đã mất tại Đài Loan), theo Đặng tiên sinh thì vào năm Dân Quốc thứ bốn mươi bốn ông đã từng viết một bài về "Quốc phụ Du Phổ Đà Sơn Thuật Dị", có một đoạn văn nói rằng:

"Mùa hạ năm Bính Thìn (năm Dân Quốc thứ năm, năm 1916 TL), quân hộ quốc báo trình, Viên Thế Khải mất đột ngột, Lê Nguyên Hồng kế nhiệm chức Tổng Thống Trung Hoa Dân Quốc, cách mạng đảng ta có ra một bài tuyên cáo. Lúc đó Quốc phụ đang ở tại Hỗ Tân (Thượng Hải) bùi ngùi nói rằng: "Lê Công ra, thiên hạ định vậy. Bọn quân phiệt Bắc Dương sẽ còn tìm cách kích động, chúng ta còn thời gian dạo chơi sơn thủy, lặng lẽ xem sự biến đổi của tình thế được vậy". Chưa bao lâu, suất cho những người trong đảng như Hồ Hán Dân, Đặng Gia Ngạn, Phùng Tự Do, Đản Đảo, Tái Thiên Cừu, Chu Trác Văn, Châu Bội Châm v.v... dong chơi đó đây vùng Chiết Giang. Đô đốc Chiết Giang Lữ Công Vọng Trương Lạc thiết yến để nghênh tiếp. Thiên Cừu uống rượu quá nhiều say mèm, ngày mai hẳn chưa thể du ngoạn Tây Hồ. Hai ông Phùng và Đán cũng do vướng bận công việc ở đất Hàng, Quốc phụ mới gọi các ông Hồ, Đặng, Chu, Châu đi theo. Có Trần Khứ Bệnh bí thư Dân Chính sảnh Chiết Giang (như ta gọi Chánh văn phòng tỉnh ngày nay - Lời dịch giả) do Lại Gia Ngạn giới thiệu cùng đi vậy. Từ đó qua Tào Nga, thăm dò Võ Huyệt, lặn lội đến Ninh Ba, Trấn Hải mà trèo lên Phổ Đà. Núi Phổ Đà là thắng địa của Nam Hải vậy. Non nước thanh u, cây cỏ sum suê, dạo chơi nơi ấy thư thái nhẹ nhàng có cảm tưởng như là thoát khỏi cuộc đời sống độc lập. Đến như việc thần sò biến hóa thiên hình vạn trạng, thánh linh, vật lạ truyền nghe bất nhất mà đầy đủ, kẻ nhìn thấy tận mắt thì lại nói ra rành rọt.

Ngày đó, Quốc phụ ngồi xe trước, thứ đến là Hán Dân, thứ đến nữa là Gia Ngạn, Trác Văn, Bội Châm, Khứ Bệnh và hạm trưởng Nhậm Quang Vũ. Còn cách Quan Âm Đường (tức là chùa Tuệ Tế của núi Phật Đỉnh) một dặm, đến một ngôi tòng lâm, Quốc phụ chợt liếc qua thấy ngần nào là tăng lữ hợp làm toàn vẹn trạng huống hoan nghênh, ở không trung những bảo phan theo gió kéo đến trưng bày, lờ mờ (hơi ro rõ) có người xúm lại nâng một vị tôn thần ở phía sau. Quốc phụ trố mắt nhìn kỹ thì tất cả đều huyễn không, không dấu vết ấn tượng. Quốc phụ rất kinh dị. Vừa đến Quan Âm Đường, Quốc phụ theo thứ lớp gọi kẻ tùy hành hỏi rằng: "Các ông hoặc giả cũng thấy chúng tăng tập họp trong Tòng Lâm tạo tác đạo tràng đấy ư? Bên trên ngôi Tòng Lâm ấy bảo phan bay phất phới, rất giống được treo cao trên ngôi chùa ấy".

Quốc phụ miệng giảng giải, tay chỉ trỏ, mắt sáng quắc ngoáy nhìn lại chẳng thôi. Mọi người đồng hành đều trợn mắt đơ lưỡi, chẳng biết gì đáp. Giây lát, Hán Dân v.v... ngăn nhau lại không tuyên dương, sợ để lại cái cớ vin vào đó mà nói. Từ đó về sau cũng không khinh xuất dám luận bàn đến việc ấy. Năm Dân Quốc thứ mười bốn, Quốc phụ mất, tôi vừa ở tại bắc Kinh, mọi người đều truyền là sinh tiền Quốc phụ được thông suốt với Thiên Cổ Phật, viện dẫn ăn khớp với việc lạ thấy Phật ở Phổ Đà Sơn. Chưa bao lâu thì một tạp chí nọ tiết lộ bài bút thuật Phổ Đà Du Ký của Trần Khứ Bệnh. Khi việc ấy qua cảnh dời đổi, cũng chưa truy cứu việc viết lách của họ Trần. Bất đồ gần đây lại phát hiện di cảo của Quốc phụ. Ô hô! Lạ vậy! Bút tích của Quốc phụ cả cõi thế biết hết, bài ấy chẳng phải thật, chắc chắn chẳng đợi nói, huống là Trần Khứ Bệnh giao lưu văn chương với tôi, chữ ông ấy bắt chước Đông Pha, trông qua là biết; tôi dám quả quyết rằng: đồ giả vậy! Hoặc nói rằng: Quốc phụ lệnh cho bí thư chấp bút thì cũng chẳng những đã làm ra rồi. Tôi nói: Chẳng đúng! Nếu đúng như lời nói đó thì nên có đích thân viết tên ký vào giống như những sổ sách khác của ngài. Nay đã không có điều đó mà việc ấy lại lưu bố nhân gian sau khi Quốc phụ mất. Đâu có người chết nào có thể sai bí thư chấp bút vậy? Tôi hạ một lời quyết đoán rằng: Quốc phụ thấy chuyện lạ thì quả thật là có, còn riêng việc ghi chép thuật lại thì chẳng phải là di cảo của ngài vậy!"

Đọc đoạn văn này của họ Trịnh thì việc Quốc phụ du sơn thấy Phật là ngàn lần chân thật vạn lần xác đáng.

Triều Âm động: Động ở tại đỉnh Thiện Tài trên lĩnh Vân Trụ, vị trí ở khoảng cách bờ núi cheo leo, cách chùa Phổ Tế

chừng ba dặm, nhân vì đá núi nứt toạc ra mà thành, có hai cửa trên và dưới, hình dáng như con sư tử há miệng, u ám lạ thường, sâu thẳm khó dò, nước biển từ dưới vọt mạnh vào, mù trắng mênh mang, tiếng như sấm chạy, khi nước triều lên, sóng ra vào núi ầm ầm như hàng trăm chiếc trống trận đánh lên, đất động núi lay, nhiếp lấy hồn phách con người. Nhưng động này không có đường vào, du khách phần nhiều đến đỉnh động nghỉ ngơi, một mặt lắng nghe triều âm, một mặt ngắm trông mây trời, khiến cho họ thoải mái, mọi trần lự đều tiêu tan.

Vương An Thạch, tể tướng triều Tống, khi du ngoạn Phổ Đà Sơn, sau cùng đến thăm chỗ này, ở trong Vân Hải Triều Âm đã bùi ngùi ngâm rằng:

Sơn Thế dục áp hải
Thiền Cung hướng thử khai
Ngư Long tinh bất đáo
Nhật nguyệt ảnh tiên lai
Thụ sắc thu kình xuất
Chung thanh lảng đáp hồi
Hà kỳ thừa sứ dịch
Tạm thử phất trần ai

Tạm dịch:

Thế núi muôn đè biển
Thiền cung mở hướng này
Cá rồng tanh chẳng đến
Bóng nhật nguyệt tới đây
Sắc cây thu xuất hiện
Tiếng chuông sóng đáp hồi
Bao giờ xong việc nước
Tạm phải bụi chốn này.
(Tuệ Khai dịch)

Phật quốc thắng địa do đây có thể thấy một phần.

BỐN ĐẠI DANH SƠN CỦA PHẬT GIÁO

Nguyên tác: Tiêu Mộ Ca
Việt dịch: Tuệ Khai Cư Sĩ

II. NGA MI SƠN

Núi Nga Mi, ngày xưa gọi là Nha Môn sơn, là một trong bốn đại danh sơn Phật Giáo, cách mực nước biển hai vạn bốn ngàn hai trăm sáu mươi thước, tương truyền là đạo tràng của Đại Hạnh Phổ Hiền Đại Bồ-tát thị hiện, tọa lạc ở phía tây nam huyện Nga Mi tỉnh Tứ Xuyên. Mạch núi do núi Dân phát triển mà ra, núi non khởi lên trùng điệp, khí thế như cầu vòng, ngoằn ngoèo hơn ba trăm dặm, chu vi hơn một ngàn dặm, áp thẳng đến cảnh giới huyện Nga Mi rồi đột ngột khởi lên ba ngọn núi chủ gọi là Đại Nga, Trung Nga, Tiểu Nga. Trung Nga tên là Phục Sơn, lại gọi là Tuy Sơn. Tiểu Nga còn gọi là Phong Nhẫn Sơn. Tam Nga một mạch liền nhau, đỉnh núi cao giao hòa xen lẫn, trông xa từ huyện thành, đẹp như một người ở trước chắp tay vái chào. Lại nhân vì hai ngọn núi đứng đối nhau, hình dáng giống như đôi lông mày của thiếu nữ, đoan trang đẹp đẽ, do đó núi Nga Mi lại có tên là Nga Mi Sơn. "Thủy Kinh Chú" nói rằng: "Núi Nga Mi cách thành đô ngàn dặm, gặp ngày trời trong mây tạnh, trông thấy hai ngọn núi đứng đối nhau như Nga Mi (mày ngài) vậy". Trong Kinh Hoa Nghiêm có nói đến: "Khi Thiện Tài lễ bái Ứng Vân Tỳ-kheo, đứng lâu trên núi Diệu Cao Phong, thấy được núi này đẹp giống như trăng mày ngài". Những điều ấy đều là duyên do đặt tên núi Nga Mi.

Đường núi Đại Nga gặp ghềnh khúc khuỷu, quanh co kinh hiểm, lên đến lưng chừng núi lại phải xoay vần những tám mươi tư lần mới đến được đỉnh núi, thơ của Lý Bạch nói lên được điều ấy rất hay:

Bất tri lập xứ cao đa thiểu
Chỉ kiến tinh thần tại hạ đầu

Dịch:

Chẳng biết nơi đứng cao nhiều ít
Chỉ thấy trăng sao ở dưới đầu.
(Tuệ Khai dịch)

Tình cảnh ấy, đại khái là người đã lên núi Thái Bình đi qua Mã-lai-tây-á (Malaysia) thì ít nhiều có thể lĩnh hội chút ít.

"Nga Mi thiên hạ tú, Kim đỉnh duật kỳ quan"
(Nga Mi đẹp nhất thiên hạ, Kim đỉnh là kỳ quan).

Sự chính xác của lời nói ấy chẳng chút lầm lẫn, núi Nga Mi đã đem lại cái tú lệ trứ danh cho cõi đời, thơ của thi nhân Lý Bạch có câu: "Thục Quốc đa Tiên Sơn, Nga Mi mạt nan thất" (Nước Thục nhiều núi tiên, Nga Mi khó gì sánh), có thể nói đó là lời bình phẩm giá trị tối cao cho Nga Mi.

Phong cảnh của núi Nga Mi rất nhiều, núi đã cao lại lớn, lên núi và xuống núi ước chừng phải đi những hai trăm dặm, như quả dạo khắp các danh thắng trong núi thì chẳng phải bỏ công phu một tháng rưỡi thì chẳng được. Lộ trình đi đại khái chia làm hai đường: Một đường là từ chùa Báo Quốc lên núi, một đường khác từ động Long Môn lên núi. Người du lãm Nga Mi phần đông từ chùa Báo Quốc đi theo một đường ấy.

Địa phương của núi ở mười lăm dặm về phía nam huyện Nga Mi tỉnh Tứ Xuyên, một khi đến chân núi rồi thì nhìn thấy ngôi chùa Báo Quốc đứng sừng sững bên cạnh núi. Ngôi chùa rất lớn, có thể ở hàng hai, ba ngàn người. Người từ địa phương xa đến đại để phải nghỉ ở trong chùa qua một đêm, sáng sớm ngày thứ hai mới bò lên núi. Trong núi cây cối sum suê,

mây mù mênh mang, một vùng phẳng lặng mông lung. Mặt trời lên cao, mây mù tan mất, Nga Mi (Thiên hạ tú) liền hiển lộ ra cái đặc sắc của nó. Màu xanh biếc mãn nhãn quanh lại làm thành mảng hình thái kỳ lạ.

Ra khỏi chùa Báo Quốc lên núi, qua chùa Phục Hổ, cầu Giải Thoát thì đã dần dần đến được đầu núi rồi. Nguyên lai thế núi Nga Mi là hình gợn sóng, từ chân núi thì căn bản xem chẳng thấy ngọn núi cuối cùng, cứ đi đến một ngọn núi thì chỉ thấy có ở trước mắt một ngọn núi nữa. Như vậy thì cứ lên núi, xuống núi càng đi càng cao dần, đến Thần Thủy Các (lầu). Qua khỏi ngôi Các này thì sự biến hóa của cảnh núi rất nhiều. Núi Nga Mi bình quân cứ năm dặm đường là có một cái miếu, phần đông du khách đều dừng chân ở trước miếu nghỉ ngơi một lần. Qua khỏi vài ngôi miếu nhỏ, ngước mặt mà đi tới thì là một ngọn núi cao, ánh sáng mặt trời phản xạ khiến cho đầu ngọn núi đẹp tựa như được giát vàng, rực rỡ như một dạng bảo thạch. Nguyên lai ấy chính là ngọn núi cao Kim Đỉnh xuất hiện xuyên qua tầng mây.

Đến Thanh Âm Các rồi thì nhìn thấy cây cầu Song Long ở trước cửa Các giống như một cặp cánh xòe ngang cỡi lên trên hai dòng nước đen và trắng. Giữa hai cây cầu có một tòa đình với diềm mái cất bay lên. Kinh qua khe suối Hắc Long thì có thể theo một con đường nhỏ lên núi. Qua một triền đất nghiêng dài bảy dặm, sau khi ra khỏi triền đất thì độ nghiêng gò đất cao dần, khi ấy nhìn kỹ hai bên đường hoặc nơi xa thì cây cối càng tới gần càng dày bít. Dáng dấp rừng cây đẹp, màu sắc điều hòa hoàn chỉnh thế núi đẹp đẽ. Bên trong núi rừng ấy động hang núi rất nhiều mà mặt trong chúng sâu tối quanh co tạo ra một bầu trời đất riêng biệt. Chúng là những đặc sắc mà khách du Nga Mi nhất định phải vui sướng thưởng thức. Những động rất nổi danh là động Phục Hy, động Nữ Oa, động Quỉ Cốc, hơn nữa chúng đều ở men theo con đường lên núi và phần nhiều là nơi cư trú của đạo nhân hoặc ẩn sĩ. Động thần dị nhất là Lôi động, nơi xuất phát mây mưa, tục truyền là chỗ ở của Lôi Thần. Động truyền kỳ nhất là động Tương tử, đời cho là Hàn Tương Tử1 đã ở tại động ấy tu đạo thành tiên. Câu chuyện xưa ấy nhà nhà đều biết, đàn bà trẻ con ưa kể. Động Tương Tử đến triều Minh được vị Cao Tăng Phật Giáo tên là Võ Môn Lão Nhân đến ở và đổi tên là Vô Môn động, là chỗ xuống tóc cầu thế độ của Liên Trì Đại sư, tổ thứ tám của Liên Tông (Tịnh Độ). Động có nhiều thú vị nhất là động Cửu Lão, vượn họp thành bầy, tranh nhau hướng về du khách kiếm ăn, tình cảnh ấy rất giống trong vườn Thực Vật Tinh Gia Pha, du khách phần nhiều đều hoan hỷ sẵn lòng hòa vui với bầy khỉ.

Sau khi qua khỏi Hồng Thung Bình mà những thắng cảnh trên cả con đường đã khiến cho mắt du khách chẳng chút được nghỉ ngơi. Tiếp sau đến một đoạn đường xuống pha (vùng có thế đất nghiêng) là đoạn đường "Cửu Thập Cửu Đão Quải" (Chín mươi chín lần đão gậy) trứ danh, là địa phương kể ra đường núi tách chuyển biến hóa nhiều nhất của toàn núi. Qua khỏi chỗ này, lại bò lên Toản Thiên Pha, chỗ đầu cùng nơi ấy là ao "tắm voi", theo truyền thuyết là nơi tắm voi của đức Bồ-tát Phổ Hiền. Loài vượn ở nơi ấy nhiều đặc biệt, một khi chúng thấy có người đến thì nhảy nhót chạy lại, hướng về người lấy đồ ăn. Trong bầy vượn có một con vua suất lĩnh, nếu là có người làm tổn thương đến vua vượn thì ngàn trăm con vượn họp thành bầy vây người lại để báo phục. Còn nếu có một con vượn bị người bắt trộm đi thì bầy vượn chẳng chịu bó tay, quyết không đoạt lại không được.

Từ Lôi Động Bình qua Thất Lý Pha rồi đi trở lên, trên núi có cái miếu nhỏ gọi là chùa Ngộ Tiên (gặp tiên), qua địa phương ấy là đến tiếp cận với cao nguyên Kim Đỉnh. Kim Đỉnh là chỗ cao nhất của Nga Mi, bên trên xây dựng chùa Kim Đỉnh nguy nga tráng lệ, uy trấn toàn núi. Chùa Kim Đỉnh còn gọi là chùa Quang Minh, nhân vì đỉnh núi thường phóng ra ánh sáng mà thành tên, rừng cây ngất trời, khói mù mênh mang, gọi là "Ngân sắc thế giới" (thế giới màu bạc), là một biệt danh khác của Nga Mi. Đầu đỉnh mở ra sáng sủa, bằng phẳng, rộng rãi, khí hậu rất lạnh, ở trong điện Kim Đỉnh có "Đỗ Quang Đài" cao nhất toàn núi. Đứng trên đầu bờ núi cheo leo có thể trông thấy từ xa núi Đại Tuyết Sơn của phương tây, trông xuống bên dưới chỉ thấy một biển mây mênh mông trắng xóa. Cảnh đẹp của Kim Đỉnh là Vân Hải, Nhật xuất (cảnh mặt trời mọc), Phật Quang và cảnh núi tuyết trông từ xa. Phật Quang còn gọi là Nga Mi Bảo Quang, cùng với Phật Đăng đồng là thắng cảnh đặc hữu của Nga Mi. Khách du sơn không có ai chẳng mơ tưởng được xem hai cảnh lạ lùng ấy, tuy nhiên chẳng nhất định là xem được.

Phật Quang thường xuất hiện vào lúc hai ba giờ chiều khi khí trời tạnh trong sáng. Hiện tại có người nói chẳng phải là điềm linh gì cả và nó có cùng nguyên lý với hiện tượng cầu vòng ở ven trời sau cơn mưa! Lúc hiện tượng Phật Quang xuất hiện, đầu tiên là hàng vạn làn sóng bạc quẩy đọng sóng sánh trong thiên không, tiếp theo là mây trải ra dài dằng dặc đẹp như một vùng biển lưu ly, ở trên biển mây bỗng nhiên một vầng sáng tròn xuất hiện ở đầu vừng mây với năm màu rực rỡ như cầu vòng đầy màu sắc mà khoảng giữa trống không đầy ánh sáng, du khách ở trên Đỗ Quang Đài của Kim Đỉnh đều có thể xem thấy cái bóng của chính mình mà nhất cử nhất động bóng cũng làm theo. Hiện tượng ấy gọi là "Nhiếp Thân Quang". Vầng thái dương càng ngã về tây thì vầng sáng tròn ấy càng hướng lên trên, nhân đó mà vầng sáng càng lớn. Hiện tượng ấy chính là Phật Quang.

"Vạn Trản Minh Đăng Triều phổ Hiền" (Muôn thếp đèn sáng chầu Phổ Hiền) là hiện tượng nổi tiếng gần xa, từ "Minh Đăng" nói trên tức là chỉ cho Phật Đăng. Hiện tượng ấy là một cảnh kỳ lạ độc đáo đặc biệt trong núi. Mỗi lần đến thời khắc phân chia ngày đem (chập choạng tối), trong dãy núi có hàng ngàn trăm vạn điểm ánh sáng trong suốt chói chang, từ núi non, khe suối, làng mạc chầm chậm bốc lên giống như một thếp đèn thắp sáng, chợt lên, chợt xuống, phiêu diêu bất định. Rồi một cái phân tán thành vài điểm, hoảng hốt tợ đom đóm, rơi dần xuống, mà càng phân tán lại càng nhiều, từ vài mươi đến vài ngàn, lan tràn khắp trên núi dưới núi, đèn bay động, rực rỡ như minh tinh (sao sáng).

Từ trước dân cư cư trú ở vùng ấy, xem hiện tượng này đã thành phúc địa (đất phước), họ nói là thần đèn đi triều bái đức Phổ Hiền Bồ-tát, người trụ tại đây đến cùng thì có thể thắm đượm một ít phước khí của ánh sáng. Mỗi đêm, đang khi Phật Đăng phóng ra ánh sáng thì hòa thượng của chùa Kim Đỉnh nhất định gõ chuông khua trống, xướng lớn lên rằng: "Nam Mô Đại Phóng Quang Minh Phật Bồ-tát" đến trời sáng chẳng ngưng. Thứ Phật Quang ấy, có người nói là trong núi tàng chứa chất lân

khoáng mà phát ra ánh sáng, không có gì thần bí cả. Kỳ thật núi Nga Mi từ thời Đông Hán, sau khi Phật Giáo truyền vào Trung Thổ, tức là đạo tràng Phổ Hiền, thì việc có thứ ánh sáng lân tinh này chẳng thể nói không có nguồn gốc sâu xa vậy.

BỐN ĐẠI DANH SƠN CỦA PHẬT GIÁO

Nguyên tác: Trần Không
Việt dịch: Tuệ Khai Cư Sĩ

III. CỬU HOA SƠN

Ngũ Đài, Nga Mi, Cửu Hoa, Phổ Đà người Trung Quốc đều gọi là tứ Đại Danh Sơn, là đạo tràng của Đại Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng, Quan Âm, hoàn cảnh tuyệt đẹp, Cao Tăng thạc đức thường thường ẩn tu những nơi ấy, Thiền lữ các phương triều bái Bồ-tát, thăm hỏi bậc đại đức trọn năm chẳng dứt. Hai mươi năm trước, tôi đã phát tâm triều bái các danh sơn, nhưng bấy giờ gặp nhiều trở duyên sai khác nên chưa có thể được như nguyện; đến năm hai mươi bốn mới triều bái Nga Mi, năm hai mươi lăm lại Ngũ Đài, năm hai mươi chín đi triều bái núi Kê Túc ở Vân Nam, và Ngũ Đài, Kê Túc đều ở lại hơn chín tháng, xem được sự biến hóa của bốn mùa, lĩnh hội được thú vị của cảnh huống danh sơn, thân cận chư sơn cao đức thu hoạch được một ít pháp ích cho thân tâm. Cửu Hoa, Phổ Đà do chúng ở gần, thuận tiện nên tạm hoãn lại. Năm rồi, tôi phục viên (lính giải thể), trên đường qua Đại Thông, ở trên sông nhìn thấy Cửu Hoa gần trong gang tấc, tấm lòng kính lễ Đại Nguyện Bồ-tát bỗng nhiên phát sinh. Sau khi đến kinh đô, lại đem thân ràng buộc công việc xã hội, lòng xao lãng hơn một năm. Đến gần đây do tạp chí Hải Triều Âm kỳ thứ tám phát hành sớm nên được nghỉ mười ngày. Trước tiên tôi đi đường quanh An Khánh thăm người bạn cũ là thầy Trúc Cảnh, viếng hai vị trưởng lão là Bản Tăng và Nguyệt Hải, mượn hai ngài vì pháp bận rộn, nhờ vã một bề. Lưu lại hai ngày, chuyển Đại Thông, qua Thanh Dương mà lên núi. Một đường ruộng bằng phẳng đầy nước, lúa mè phì nhiêu, năm gọi là được mùa. Tôi một đường mặc niệm: "Nam Mô Cửu Hoa Sơn U Minh Giới Thập Luân Bạt Khổ Bổn Tôn Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ-tát", cái Thánh hiệu dài dằng dặc này được người đánh chuông u minh xướng lên vào dịp rằm tháng bảy ở ngôi miếu nhỏ của tôi nên tạo ấn tượng rất sâu sắc, dễ được đề khởi đầu ý niệm.

Cách chân núi năm dặm có điện Nhị Thánh, chuyện là sau khi Bồ-tát Địa Tạng thành đạo, quốc vương Tân La (bán đảo Triều Tiên) đã phái triều thần đến núi yết bái mà chưa thấy về, thổ nhân gọi đó là Cậu của Địa Tạng, họ ở lại nơi đây, người đời sau vì họ lập đền để thờ. Người thăm viếng núi phần nhiều đốt hương đầu tiên ở đây. Đi về trước hai dặm có am Tiểu Kiều, nước chảy dưới Tiểu Kiều, tiếng suối tuôn rào rào. Lại đi về trước nữa thì có am Đại Kiều, tiếng thác đổ nghe inh tai, rậm rạp ngăn đường, chỉ có am viện là đều hiện tướng suy tàn. Đến chân núi, chỗ mở đầu lên núi có "Nhất Thiền Môn", có câu đối viết rằng:

"Đáo thử dĩ phi môn ngoại Hán
Tiến lai tiện thị cá trung nhân".
(Đến đây chẳng phải ngoài cửa Hán
Tiến lại chính là trong con người).

Theo bậc mà lên, hai bên tre trúc rậm rạp, người mát mẻ vừa lòng, ngày đó trời sáng gió nhẹ, lũ ve sầu kêu vang, người sống lâu ở thành thị, chịu đựng nóng bức đến đây thì quả thực có cảm giác như vào cảnh tiên. Chỉ có điều là kẻ du ngoạn khắc đề vào trúc loang lổ văn vẹn, chưa khỏi tục tằn, nếu dùng nhãn quang của học giả Sum Lâm mà quan sát thì rất là đáng tiếc! Nguyện xin những người du sơn tự ái mà yêu thương trúc vậy. Lưng chừng núi có chùa Cam Lộ là một trong bốn Đại Tòng Lâm của núi, do Ngọc Lâm quốc sư xây dựng, bấy giờ có điềm ứng là tùng núi thổi xuống cam lộ, nhân đó mà thành tên. Chùa có điện Lưu Ly, Tàng Kinh Các, qui mô rộng lớn, lầu, phòng trên dưới hơn một trăm gian, tiếc là phần nhiều để trống không, đợi chờ mục nát. Nghe chỉ ở có bốn người, một vị thập phương Tỳ-kheo đánh chuông u minh, tiếng chuông thưa nghe xa, chấm phá sự tịch mịch của núi non. Đến đây có thể ngước xem các ngọn núi tranh nhau xuất hiện, cúi nhìn hang tối đá che, đỉnh núi ấy cao chót vót lạ lùng khiến cho lòng khoái mắt vui, định tâm giây lát, đi thẳng lên lại vào cảnh đẹp. Qua Định Tâm Thạch, Nhị Thiên Môn, Chùa Thanh Ấn, Am Long Trì, đỉnh Vọng Giang, Tam Thiên Môn là đến khu trung tâm núi Cửu Hoa. Tại đây có đường Cửu Hoa, hiệu buôn lớn nhỏ lối vài mươi nhà, hình thức tản mạn, xen lẫn với khoảng chùa, am, ruộng lúa, khe suối. Bốn bên trên dưới chùa cổ liền mây, tiếng chuông, khánh nghe lẫn nhau. Đi qua Bách Tử đường, Tịnh Độ am, Quảng tế mao bồng (chùa cỏ tranh, cỏ bồng) lên đến ngôi Thiền đường Quải Tháp, nơi ấy là điểm tựa Chính Thiên Môn cùng cận kề tháp Nhục Thân vậy. Trụ trì là Hòa thượng Tắc Hà, một vị lão thành trì trọng, tiếp đãi người chân thành, không hư ngụy khách sáo, một lần gặp là như bạn cũ. Tắm gội, thay quần áo, ăn uống xong mà trời hãy còn sớm, trước lên Nhục Thân Bảo Điện lễ bái tháp chân thân Địa Tạng Bồ-tát, nhờ Hòa thượng Tắc Hà bồi tiếp chỉ đạo nên việc thấy nghe riêng mình được nhiều.

Tháp Nhục Thân là tháp tổ của toàn núi, địa thế cũng là trung tâm của Cửu Long Phủng Thánh (chín rồng nâng Thánh), các ngọn núi vây vòng tròn, cổ thụ rợp bóng, ngôi tháp ở trong Bảo Điện, hình bên ngoài là tháp gỗ, bên trong là tháp đá, trong tháp đá lại có tháp đồng, bốn mặt tháp đồng có cửa, bên trong rỗng, dưới thông không bờ bến, trong hang gió thơm vọt lên, thanh hưởng áp sát người, chỉ thấy đất màu đen như bột gạo, hương thơm lừng như cao sữa, chẳng thể biết thứ ấy là gì. Những bậc kỳ túc trong núi nói là năm Quang Tự thứ hai mươi hai đã từng mở tháp trùng tu, đã thấy như thế này rồi.

Căn cứ theo lược truyện của Địa Tạng Bồ-tát thì: Sau khi đức Phật diệt độ một ngàn năm trăm năm, đức Địa Tạng Bồ-tát giáng tích ở nước Tân La (nay là Triều Tiên) làm thái tử, họ Kim tên là Kiều Giác, thân thể hùng vĩ, đỉnh (đầu) cao xương lạ. Vào năm Vĩnh Huy thứ tư, ngài hai mươi bốn tuổi, cắt tóc, đi đường biển vào Trung Quốc, đến núi Cửu Hoa tại Thanh Dương, được hộ pháp là Mẫn Công cho đất, lại có thần núi làm nước vọt ra thành suối, lại được Gia Cát Tiết xây chùa cúng dường. Đợi sau khi thành đạo, người tăng kẻ tục nước Tân La vượt biển thỉnh pháp rất đông. Vào ngày ba mươi tháng bảy năm Khai Nguyên thứ hai mươi sáu đời Huyền Tông, ngài gọi chúng

đến cáo biệt, ngồi kiết già thị tịch. Đến năm Chí Đức thứ hai đời Túc Tông, xây dựng tháp ở Nam Đài, tháp hoàn thành phóng ra ánh hào quang như lửa nên gọi đỉnh núi ấy là Thần Quang, đến nay người bốn phương nối gót nhau triều bái quanh năm không ngày trống.

Tôi lễ bái Bồ-tát xong, thầy chủ ngôi điện dẫn tôi tham quan trước sau rồi đến ngôi khách sảnh ngồi uống trà, lại chuyển qua chùa Pháp Hoa thăm Tâm San lão hòa thượng, lão nhân người đất Ngạc, nay đã tám mươi sáu tuổi, từng bỏ ra nhiều công phu đối với Thiền Tông, là vị đại đức duy nhất của vùng Giang Nam, tinh thần sung mãn, tuyệt không có vẻ già cả lẩm cẩm, cả ngày đứng trong nắng gió đốc suất thợ tạo dựng chùa mới, nhân vì ngôi chùa Pháp Hoa bị lửa thiêu hủy. Tôi đến vừa lúc thợ nghỉ đi ăn chiều. Tôi lễ bái cúng dường, ba lần thỉnh ngài khai thị, lão nhân kiên quyết từ chối không nói gì, thường dùng trà mời nhau. Hoặc tôi căn khí cạn cợt chẳng đủ sức chịu lời chỉ giáo, hay nhân vì hư danh mà chướng ngại sự thật thêm chăng? Kế đó tôi ngộ ra là lão nhân khai thị vô ngôn (không lời nói): Vốn phần việc trên là ở hành động chẳng ở lời nói, chỉ quản lấy mục tiêu nhận định mà vùi đầu làm đi, bất tất hướng ra ngoài mà cầu phải trái vậy. Trời chiều, tôi từ biệt, đường đi qua Quảng Tế mao bồng, gặp Tuệ Chân hòa thượng, cùng nhau hàn huyên quay quýt, rồi nghỉ qua đêm ở Thiền đường trên. Mục đích chủ yếu của lần triều sơn này - Lễ Địa Tạng cùng thăm tâm lão - có thể nói là đã đạt. Đêm nay sao sáng đầy trời, gió mát tràn phòng, nằm bên cửa sổ, thân tâm sung sướng lắm!

Sáng hôm sau đi triều bái đỉnh Thiên Thai, từ bổn cảnh Cửu Hoa đi lên phía đông ba dặm, qua Hồi Hương Các, xuống đỉnh núi vượt qua cầu đá của đầm Thanh Y (y là sóng lăn tăn), rồi qua cầu Hồi Long, có cây cổ tùng giống hình chim nhạn tung cánh lên trời, hình thái phiêu dật cổ nhã. Một đường am viện chập chùng, hoặc nối tiếp nhau, hoặc gián cách nhau, giống như khu nghỉ mát (tránh nóng) Cổ Lĩnh, chỉ có điều chẳng bằng sự hoa lệ của Lưu Sơn. Ở đây phần nhiều là am cỏ tranh của Ni chúng tịnh tu. Đến đây lên bậc đá đi năm dặm nữa, qua am Hoa Vân, chùa Tuệ Cư, chùa Cát Tường, chùa Thiên Hưng, am Triêu Dương là đến am Thúy Hoa tức là đã đến được nửa núi Thiên Thai vậy. Có câu đối rằng:

"Lai đáo bán sơn tọa nhất tọa.
Tái thượng ngũ lý thiên thượng thiên".
(Đi đến nửa núi ngồi lại ngồi.
Lên đến năm dặm trời trên trời).

Đường đi lên này lại cao và hiểm trở, vùng núi có vượn núi ẩn hiện, qua ngọn núi Quan Âm, bên chùa có ngọn núi đá như đức Quan Âm, bên ngọn núi ấy lại có ngọn núi nhỏ như dáng đồng tử bái Quan Âm, ngôi chùa lấy tên núi vậy. Đi lên nữa là Bái Kinh đài, tương truyền là chỗ ngài Địa Tạng bái Kinh, sau chùa, vách đá cao chót vót thẳng lên tầng mây là núi Lão Ưng Thính Pháp (Chim Ưng già nghe pháp), nay gọi là núi Hương Lô Hương vì tả hữu có hai ngọn núi nhỏ như đài nến (chân đèn) vậy; lại tên là núi Thiên Trụ vì nó đứng sừng sững tận từng mây như cây trụ chống trời vậy. Nghỉ ngơi một chút trước chùa, nhìn kỹ tả hữu thấy có các ngọn núi Liên Hoa, Bát Vu, Lão Nhân, Song Đào, Kim Qui, hình giống vật giống đều rất đẹp. Từ đây lại đi lên nữa tức là đạt đến đỉnh chính Thiên Thai, là ngọn cao nhất của toàn vùng núi, có ngôi chùa gọi là Địa Tạng Thiền Tự, trụ trì là Nghĩa Phương pháp sư, thời thanh niên được Hoằng Nhất luật sư lúc còn tại thế rất là khí trọng, thường cùng nhau thư từ qua lại. Hoằng sư tự cho mình bậc cô thần (bề tôi đơn độc) của Địa Tạng Bồ-tát nên đem trách nhiệm trung hưng chấn chỉnh danh sơn giao phó cho sư Nghĩa Phương. Cho nên sư Nghĩa Phương chịu ảnh hưởng vị ấy rất sâu sắc, học hạnh đều tốt, xử sự đối nhân rất thành thật, mọi người mong mỏi theo về, toàn núi đa số đều nương cậy. Trước chiến tranh, ngài tiếp quản Thiên Thai, ở trong hoàn cảnh khốn khó, đem toàn chùa chỉnh đốn sửa sang như mới. Lên đài ngoái trông bốn bề, núi non la liệt, phong cảnh danh thắng rất nhiều, như có thể ở được vài ba ngày thì có thể xem cảnh mặt trời mọc, quan sát biển mây (Hải Vân), ngắm nhìn kỳ quan của trời đất. Tiếc là tôi chưa thoát được trần lụy, chẳng thể buông bỏ vạn duyên, mặc tình theo cảnh vật. Sau buổi ngọ trai (ăn trưa) tôi liền vội vàng cáo biệt, nhờ pháp sư Nghĩa Phương giúp đỡ đồng xuống núi, một đường chỉ điểm và lãnh đạo tham quan những ngôi Đại Sát của bản cảnh.

Tìm đường cũ xuống núi, đến Hồi Hương Các nghỉ ngơi một chút, thuận theo đường sườn núi đến Đông Nham Thượng Viện, đất Đông Nham vách núi hiểm trở cao vòi vọi, trước chiến tranh là tòng lâm rất lớn ở trong núi, sắp đặt tiếp mọi người phần nhiều tụ tập ở đây, sự nghiệp hoằng hóa Phật Giáo trong núi cũng lấy chùa này làm trung tâm, như Cửu Hoa Phật Học Viện, Cửu Hoa Phật Giáo Hội v.v... đều do chùa ấy chủ trì giải quyết. Tiếc thay không thận trọng, năm nào đó bị lửa thiêu hủy, một miếng ngói không còn, cảnh tượng rất thảm thương! Hiện nay di cư xuống Hạ Viện để mưu tính trung hưng trở lại, tuy nhiên danh sơn duyên thắng mà việc thì ở người làm, cũng chẳng dễ dàng lắm vậy! Tôi nhất định muốn lần tham quan này được thấy cái chuông U Minh lớn đã từng một thời làm ầm ĩ. Khoảng năm Dân Quốc thứ hai mươi bốn, hai mươi lăm, do sáu đoàn thể: hội Phật Giáo Trung Quốc, hội Phật Giáo Thượng Hải Thị, Thế Giới Phật Giáo Cư Sĩ Lâm, Phật Giáo Tịnh Nghiệp Xã, Phật Học Thư Cục, hội Phật Giáo Cửu Hoa Sơn phát khởi cuộc quyên góp để đúc quả chuông đồng lớn một vạn cân, trên chuông khắc toàn bộ Kinh Địa Tạng, treo ở trên Đông Nham, ngày đêm đánh lên để lợi lạc cõi U minh. Bấy giờ một lần phát động đã quyên mộ được vài vạn lượng vàng, mua được hơn một vạn cân đồng, trải qua hai lần đúc tạo chưa thành, liền đuối hơi hết hy vọng mà bãi bỏ, hiện niềng sắt khuôn bùn hố thân chuông còn để ở trên núi, chất đồng thô mềm, gió mưa bào mòn, chẳng bao lâu thành phế vật (đồ bỏ đi) vậy. Có căn cứ nói rằng, hạng mục công đức ấy, đến nay vài chữ cũng chưa báo cáo rõ ràng, sau cuộc chiến loạn, khoản thặng dư chẳng biết đi đâu? Người trong núi đã biểu hiện bất mãn lắm, mong những kẻ đã qua tay đem nhân quả trình bày rõ ràng, chớ đợi tương lai lại cầu Địa Tạng Bồ-tát cứu độ vậy. Nhân cuộc viếng thăm Đông Nham, lòng cảm khái muôn mối, ngói vỡ cỏ hoang, nơi đây không còn gì lưu luyến nữa. Lại đi về phía trước đến Bách Tuế cung, cũng là một Đại Tòng Lâm, có vị lão Hòa Thượng tuổi đã bảy mươi, trời nóng mà mặc áo bông giống như có bệnh, pháp sư Nghĩa Phương cùng ông nói về việc trong núi, còn tôi thì nghỉ ngơi uống trà giây lát, rồi đi xuống đến chùa Kỳ Viên thăm hòa thượng Thọ Dã. Điện đường của chùa Kỳ Viên tráng lệ, ở tại trung tâm của vùng đất cũ, kiến trúc rất là rộng lớn. Hòa thượng Thọ Dã đã từng đồng trụ ở núi Ngũ Đài Sơn, lần này vì tránh sự

phiền lụy o ép chùa miếu ở vùng Hỗ - Dũng, một mình đến núi bế quan, do quan duyên chưa đủ nên ở tại chùa Kỳ Viên xem Kinh Pháp Hoa, bái Địa Tạng Bồ-tát, hành trì tinh tấn, cũng khó có thể làm được vậy. Cố nhân trùng phùng, đó đây kính mộ, trở nên thân thiết. Ngồi nói chuyện chừng một giờ, rồi chuyển qua am Thông Tuệ thăm vị Lý sự trưởng của Bảo Nham (núi báu), lược bàn về tình hình việc hội trong núi và ở lại ăn cơm chiều, rồi đi tiếp đến chùa Hóa Thành. Chùa Hóa Thành là ngôi Cổ Sát trong núi, sáng lập vào khoảng năm Long An đời Tấn, là đất mà thiền sư ở Tây Trúc là Bôi Độ đã ở. Đến đời Đường, Ấp nhân là Gia Cát Tiết đến nền cũ dựng nhà cúng dường Địa Tạng Bồ-tát, cuối đời Minh bị hủy, đầu đời Thanh xây dựng lại. Hiện chùa cất giữ toàn bộ Minh Tạng và vài quyển ngự bút, Trang Liệt Đế nhà Minh viết bốn chữ biển ngạch "Vi Thiện Tối Lạc", Thánh Tổ nhà Thanh khi nam tuần viết biển ngạch "Cửu Hoa Thánh Cảnh", năm thứ ba mươi mốt đời cao Tông (nhà Thanh) lại viết biển ngạch "Phân Đà Phổ Giáo", biển ngạch và nguyên mực viết đều được bảo tồn hoàn thiện, được kiểm xét ra trong một lần tham quan, mắt ta thỏa mãn thì phước chẳng cạn vậy. Hiện ngôi chùa ấy và vật sở hữu được toàn núi công hữu hóa, hội Phật Giáo liền thiết lập ở nơi ấy, tháp nhục thân cũng qui về hội Phật Giáo quản lý. Chi hội Phật Giáo trong núi được dễ dàng hoạt động hơn, thành tích ấy biểu hiện cũng là tốt hơn cho một Chi hội huyện. Nhân vì chùa am trong núi tập trung, tiện cho việc liên lạc, vả lại mười người hết chín là con cháu của bổn sơn nên ở trên phương diện quan niệm cũng dễ đoàn kết. Tám năm trong kháng chiến trải qua đủ sự mài dũa rèn luyện, chịu đủ sự kinh dị nên tình tự (mối tình) hướng thượng của họ cũng là tiến bộ hơn trước chiến tranh. Chùa am lớn nhỏ trong núi ước chừng hơn một trăm cái. Tăng Ni chừng hơn năm trăm người đều có thể giữ gìn việc chính luôn an định. Hiện các nhà đang tích cực chuẩn bị nghinh tiếp đại hội Âm Chất (họa phúc tốt xấu do trời định) cứ mười năm một lần. Thời gian tôi ở tại núi chỉ có một ngày rưỡi, chẳng đủ thời gian khảo sát kỹ càng, phần nhiều nhờ quý thầy Tắc Hà, Nghĩa Phương, Bảo Nham, chiêu đãi chỉ đạo và được pháp sư Nghĩa Phương mượn duyệt quyển Cửu Hoa Chỉ Chưởng đã trước tác, lược ghi thêm ấn tượng ấy để ghi nhớ sự bồi đắp to lớn vậy.

Ghi ngày mười lăm tháng tám năm
Dân Quốc thứ ba mươi sáu.

Dịch xong ngày 14 tháng 7 Nhâm Ngọ.
(22.8.2002).

BỐN ĐẠI DANH SƠN CỦA PHẬT GIÁO

Nguyên tác: Kim Sơn
Việt dịch: Tuệ Khai Cư Sĩ

IV. NGŨ ĐÀI SƠN

Ngũ Đài Sơn ở tại huyện Ngũ Đài thuộc đông bắc bộ tỉnh Sơn Tây, chu vi hơn năm trăm dặm, năm ngọn núi cao vút, đỉnh ít cây rừng. Đỉnh của năm ngọn núi có đất bằng từ hai đến sáu vạn1 dặm, bằng phẳng như cái đài nên gọi là Ngũ Đài. Ngọn Bắc Đài cao nhất, cách mực nước biển ba ngàn tám trăm mét (công xích), thế núi hùng hồn, dấu chân người ít đến. Trong núi tháng bảy đã thấy tuyết, tháng tư băng tan, cốc sâu hang tối chứa tuyết quanh năm, người trong vùng gọi đó là "Vạn niên tuyết", thanh lương tuyệt trần nên còn gọi là Thanh Lương Sơn. Cuối xuân đầu hạ thì hoa dại đầy núi, nước trong chảy xói đá, ánh sáng khí núi, bóng tháp, tiếng chuông, lời Kinh Phạn xướng, khí tượng trang nghiêm. Thân đến cảnh ấy giống như lên cõi Phật. Bốn đại danh sơn của Phật Giáo, chỉ có Ngũ Đài Sơn là thấy ở các Kinh Phật. Tương truyền thời thượng cổ, đức Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát đã trụ trong núi này, lúc này nước Ni-bạt-nhĩ (Nepal) còn là một cái hồ nước, trong hồ có con rồng ác trú ẩn, lại còn hoa sen nở rộ từ thân thể phóng ra ánh sáng. Do đó ngài Văn Thù Bồ-tát thống lĩnh chúng đến trước, một tay cầm kiếm, khai sơn mở đỉnh, gạt bỏ hồ nước, một tay cầm Kinh, hưng khởi việc giáo hóa. Đến nay người Ni-bạc-nhĩ vẫn thờ ngài Văn Thù Bồ-tát làm thần bảo hộ của nước ấy, nhân đó núi Ngũ Đài Sơn cũng được nhân sĩ nước đó sùng kính. Lúc thế kỷ mười bốn ông A-ni-ca2, kiến trúc sư trứ danh của Ni-bạc-nhĩ, đến Trung Hoa, nhận đủ lễ đãi ngộ của Nguyên Thế Tổ. Ngôi Bạch Tháp tiêu chí ở Ngũ Đài Sơn là do họ Ni thiết kế xây dựng nên. Rừng chùa Phật tạo lập tại Ngũ Đài Sơn phân chia thuộc về các tông phái Hiển, Mật, Thiền, Tịnh. Thời Bắc Tề có hơn hai trăm ngôi chùa, rồi đời có hưng phế, đến đời Tống chỉ còn bảy mươi hai ngôi chùa, khoảng năm Vạn Lịch đời Minh đã từng hưng phục đến ba trăm ngôi chùa, hiện tại vẫn có nhiều hơn một trăm ngôi chùa, bảy phần mười trong số ấy thuộc phái Lâm Tế (Thiền Tông). Tôi xuất gia ở chùa Tôn Thắng và thế độ thọ cụ túc ở chùa Kim Các, đều thuộc Tông Lâm Tế. Kim Các Tự là một của mười ngôi chùa lớn Hiển Tông, kỳ dư là các chùa Hiển Thông, Tháp Viện, Viên Chiếu, Quảng Tông, Thù Tượng, Bích Sơn, Phụng Sơn, Linh Cảnh v.v...đều do các vị tăng người Hán trụ trì. Mười ngôi chùa lớn của Mật Tông là: Bồ-tát Đỉnh, Ngọc Hoa Trì, Kim Cương Quật, Trấn Hải, La Hầu, Phổ An, Tam Tuyền, Thất Phật, Thọ Ninh, Đài Lộc v.v... đều do Lạt Ma Mông Cổ và Tây Tạng trụ trì.

Lâu đời nhất trong số chùa Phật ở Ngũ Đài Sơn là chùa Đại Hiển Thông, xây dựng thời Minh Đế nhà Đông Hán (năm 58 - 73 TL). Bấy giờ Cao Tăng Nhiếp-ma-đằng và Trúc-pháp-lan theo chân ngựa trắng chở Kinh đi đến Lạc Dương, đã từng cùng nhau đến Ngũ Đài Sơn triều bái, nhận ra là hình thế của Ngũ Đài Sơn cùng với núi Linh Thứu của đức Phật Thích Ca Mâu Ni tu hành giống nhau nên tâu xin xây dựng chùa. Chùa làm xong vua ban tên là "Đại Phu Linh Thứu Tự", tức là tiền thân chùa Hiển Thông ngày nay mà chùa Viện hiện tại đã được xây dựng lại vào thời Nguyên thời Minh. Trong chùa Hiển Thông có ngôi điện Vô Lương cao đến bốn trượng, dài hơn mười trượng, toàn bộ dùng gạch đá xây dựng nên, toàn điện không một cây trụ chống mái nên lại tên là Vô Lương điện (ngôi điện không rường), là kiệt tác trong lịch sử kiến trúc Trung Quốc, đã có hơn bốn trăm năm lịch sử. Phía bắc điện là "Đồng điện" trứ danh, toàn bộ dùng đồng đúc nên, phỏng theo kiến trúc bằng gỗ, cửa và cửa sổ đều đúc thành đồ án hoa cỏ, bên trong điện một vạn tượng Phật đồng, điêu khắc sinh động, là tác phẩm tinh vi của nghệ thuật Phật Giáo thời Cổ đại.

Chùa Viện làm bằng gỗ xưa nhất hiện còn của Trung Quốc là phải tìm đến chùa Phật Quang, xây dựng vào năm Đại Trung thứ mười một đời Đường (năm 857 TL). Toàn bộ cấu tạo

bằng gỗ, xây dựng kiên cố, trải qua thời gian hơn một ngàn năm, một mình tồn tại uy nhiên lồng lộng, quả thật là Linh Quang ngôi điện vậy. Pho tượng Phật đắp rực rỡ đời Đường thờ ở Đại Điện chùa Phật Quang vang danh khắp thế giới.

Hoa Nghiêm Đại Sớ nói rằng: "Núi Thanh Lương tức là núi Ngũ Đài Sơn ở Nhạn Môn thuộc Đại Châu, là chỗ Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi thị hiện" nên trong chùa Phật của Ngũ Đài Sơn phổ biến là thờ tượng ngài Văn Thù Bồ-tát, như chùa Linh Ứng của ngọn Nghiệp Đầu ở Bắc Đài thờ Vô Cấu Văn Thù; chùa Vân Hải của ngọn Vọng Hải ở Đông Đài thờ Thông Minh Văn Thù; chùa Phổ Tế của ngọn Cẩm Tú ở Nam Đài thờ Trí Tuệ Văn Thù; chùa Pháp Lôi của ngọn Quải Nguyệt ở Tây Đài thờ Sư Tử Văn Thù; chùa Diễn Giáo của ngọn Thúy Nham ở Trung Đài thờ Nho Đồng Văn Thù. Trứ danh nhất là tượng Bồ-tát Văn Thù đi xe sư tử thờ trong chánh điện của Viện Thù Tượng. Cao đến hơn hai trượng, vàng ngọc huy hoàng (chói lọi), pháp tướng trang nghiêm, là cấu trúc tuyệt tác của nghệ thuật điêu khắc tượng Phật Giáo đời Minh, đã có hơn bốn trăm lịch sử mà tượng Phật vẫn rực rỡ như mới.

Bốn đài Đông, Bắc, Trung, Tây đều xếp thành một đường vòng cung, cách nhau gần hơn, Nam đài thì xa hơn, vùng giữa năm ngọn núi gọi là Đài nội, ngoài vùng ấy gọi là Đài ngoại. Trấn Đài Hoài ở tại vùng Ngũ Đài, đại bộ phận chùa viện đều tập trung ở đây.

Từ Trấn Đài Hoài lên núi, cái đầu tiên ánh vào rèm mắt chính là ngôi Xá-lợi Bạch Tháp của chùa Tháp Viện cao đến hơn mười trượng, đầu tháp có cái "đồng bàn" (một hình thức kiến trúc hình cái mâm tròn bằng đồng), chung quanh có trang trí những cái linh (chuông lắc nhỏ) bằng đồng, gió đưa đẩy linh, tiếng leng keng xa gần đều nghe. Đi lên nữa tức là chùa Hiển Thông, lầu chuông diềm mái cất cao lên, trụ màu hồng, rất là tráng lệ, cùng với ngôi Bạch Tháp chói sáng lẫn nhau, ánh tà dương, bóng tháp, lầu hồng, chuông chiều... là những tuyệt xướng (câu ca ngợi tuyệt vời) của phong quang Ngũ Đài vậy.

Từ chùa Hiển Thông lên núi, qua một trăm linh tám bậc thềm đá là lên thẳng đỉnh Bồ-tát. Kiến trúc trên ấy đều phỏng theo kiểu cung điện, nóc điện lợp ngói lưu ly, vàng ngọc chói lọi, giống như hoàng cung, tương truyền là chỗ xuất gia của hoàng đế Thuận Trị.

Hướng về chùa Hiển Thông, chùa Bích Sơn có ngôi miếu Ngũ Lang, là chỗ tu hành của danh tướng Ngũ Lang đời Tống. Từ miếu Ngũ Lang đi về phía đông, tức là chùa Bích Sơn, là ngôi chùa cổ xây dựng đời Bắc Ngụy, tục gọi là Quảng Tế mao bồng. Trong chùa có điện Văn Thù, nơi cất giữ một cái răng Phật, điện Lôi Âm thờ một pho tượng ngọc Phật đều là chí bảo của Phật Giáo, trong chùa cất giữ nhiều Kinh điển, là đứng đầu trong các chùa của Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Đài Sơn khai sơn có hơn một ngàn chín trăm năm lịch sử, trải qua bao đời những bậc Cao Tăng lớp lớp xuất hiện, quả thật là Thánh địa của Phật Giáo, những đất nước Tây Vực, Ấn Độ, Tích Lan... thời cổ đại đã có các Cao Tăng đến trước triều bái. Sự thật là núi Ngũ Đài Sơn đã sớm trở thành Thánh địa trong con mắt, trong tấm lòng của Phật Giáo đồ Quốc Tế rồi, đâu chỉ là danh sơn của Trung Quốc mà thôi.

Dịch xong toàn bộ "Trung Quốc Phật Giáo Tự Tháp Sử Chí" trong mùa Vu lan Nhâm Ngọ.

(15 tháng 7 năm Nhâm Ngọ - 23/8/2002)

Cầu nguyện pháp giới hữu tình đồng đăng Phật quốc.

Tuệ Khai cư sĩ

---

1 Mai Phước ±ö ºÖ: Tương truyền núi này từng có hai vị đạo sĩ Mai Phước và Cát Hồng ở đây tu luyện.

2 Thiên Bộ Sa ⊙Ω □✍ □☞: Là một Châu, gần bờ biển phía đông núi Phổ Đà, huyện Hải Định tỉnh Chiết Giang.

3 Khâm tứ Long tạng ◈➲ ◴➔ ◷♦ ◴☙: Long tạng kinh do vua ban. Long tạng: 1. Chỉ cho kinh điển Đại thừa, 2. Càn Long bản đại tạng kinh, hay gọi Thanh tạng. Thanh tạng gồm 3 loại: 1. Long tạng, do vua Thanh Thế Tông sắc chỉ in ấn tại Bắc Kinh năm thứ 13 niên hiệu Ung Chính (1735), đến năm thứ 3 niên hiệu Càn Long (1738) mới hoàn thành. 2. Bách nạp tạng, do cư sĩ Dương Nhân Sơn phát khởi in tại Kim Lăng, chủ trương các tự viện toàn quốc: Bắc Bình, Thiên Tân, Kim Lăng... khắc kinh nên gọi Bách nạp tạng. 3. Tần già tạng (xem cht. 15, tr. 134).

4 Xương Quốc ©÷°ê: Nay là huyện Hải Định tỉnh Chiết Giang.

5 Bà Dương ◴✋ ☆▪: Hay gọi là hồ Bành Dương tại tỉnh Giang tây.

6 Thẩm Gia Môn □☤ ✹♋ ✦▫: Một thị trấn tại huyện Hải Định tỉnh Chiết Giang.

1 Hàn Tương Tử ◴▫ ◈➪ ⊙●: Người Xương Lê, đời Đường, là chắt của văn học gia Hàn Dũ. Theo truyền thuyết ông cùng học đạo với Lã Động Tân nên ông được liệt vào trong Bát tiên.

1 Vạn ☙☜: Bản nguyên tác in nhầm. Đính chính: Phương ⊙➔. Là sáu dặm vuông (cht. Dịch giả).

2 A-ni-ca: Xem cht. 3, tr. 359.

Châm Cứu Học

Thích Tâm Ấn

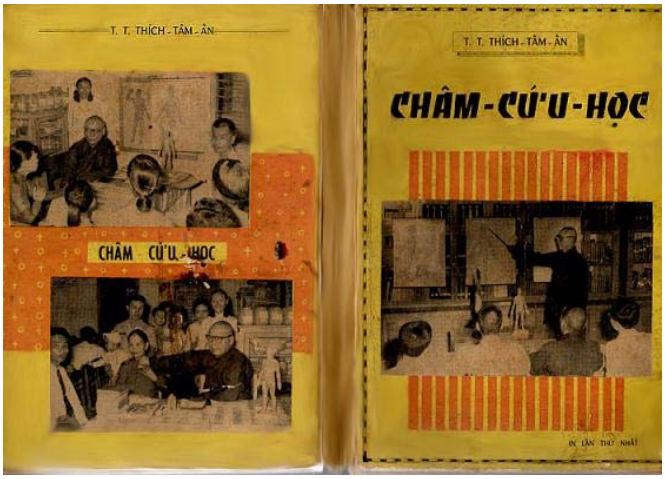

T.T. THÍCH TÂM ẤN
CHÂM CỨU HỌC
1965

Nguồn gốc và lịch sử khoa châm cứu

Căn cứ theo sách y học Trung Hoa *(Nội kinh tố vấn luận)* và tài liệu của Thừa đạm am, một Châm cứu gia trứ danh Trung quốc, thì khoa châm cứu là một phương pháp chữa bịnh thời tối cổ của nước này cách đây hơn 5.000 năm.

Người thượng cổ vì sự sống quá thô sơ nên phần nhiều bị ngoại tà xâm nhập làm thịt nhức, gân co. Khi có bệnh chỉ biết dùng lửa để hơ và dùng đá nhọn để châm chích (thạch khí thời đại). Cách trị liệu này dần dần đúc kết thành khoa châm cứu ngày nay.

Do kinh nghiệm sống thời thượng cổ, Thánh nhân đã dạy rằng: vì cuộc sống đơn giản của loài người thuở ấy nên việc trị bệnh cũng đơn giản, có khi chỉ lấy tay ấn vào huyệt, xoa mạnh vào vùng kinh lạc tập trung, hay hơ ấm những nơi đó cũng lành bệnh được. Nên phương pháp trị bịnh thuở ấy rất giãn dị như án ma, suy nả, quất thử, huân úy, tẩm dục, đồ hoán, phu triêm, xuy thông, điều nhập, đạo dẫn, châm cứu, chà bóp (massage) sửa lận xương gân, cạo gió, bắt gió xông giác (fumigation, inhalation, révulasion) tắm (bain médicamenteuse) thoa rưới (badigeonage friction) đặt dán (catalasme, emplâtre) thổi thụt (insufflation) nhét hậu môn (suppositoire), thông khoan bằng thuốc hay các chất giúp cho thông đại tiện (gymnastique), châm đốt vào các kinh lạc của các kinh huyệt (acupunture).

Tất cả các phương pháp trên chỉ có châm cứu là quan hệ nhất. Các phương pháp khác chỉ có tính cách phụ trợ, giải quyết tạm thời chứ không thể lành bệnh hẳn được.

Từ khi có văn tự, sự ghi chép và kinh nghiệm về khoa châm cứu được hệ thống hoá có qui củ. Trải qua ngàn năm với các kinh nghiệm được thêm thắt lần hồi làm cho khoa châm cứu trở nên cực kỳ tinh vi thần diệu. Khoa này thịnh hành nhất từ năm 1277 đến năm 1628 ở Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản và Việt Nam.

Từ đó ngoài những châm cứu gia, các Đông y sư cũng dùng châm cứu để làm trợ liệu cho thang dược, thâu thập rất nhiều kết quả khả quan ngoài sức tưởng tượng.

Đến thế kỷ thứ 17 nhân có một số khoa học gia Đông Tây bắt đầu nghiên cứu về khoa này với những quan niệm *ôn cố nhi tri tân* làm cho khoa châm cứu đươc phát triển rộng ra. Phong trào nầy đã đưa khoa châm cứu tiến thêm một bước khá dài. Đông y cho đó là cơ hội *âu phong đông tiệm*.

Hiện nay khoa châm cứu đã được thế giới chú ý, cả Tây y cũng đặt thành vấn đề nghiên cứu phối hợp trị liệu cho các bệnh nhân hàng ngày.

Ở Pháp, Đức, Nhật, Đại Hàn, Trung Hoa, vv… đều có thành lập các viện châm cứu, các y viện chuyên trị bệnh bằng khoa này, thu thập hằng ngàn luận án để tổng kết phổ biến kinh nghiệm và 3 năm có họp một lần, một tạp chí ra hàng tháng (R.I.A) được phát hành rộng rãi.

Ở Việt Nam khoa châm cứu chưa được phát triển rộng rãi và chỉ có một số đông y sư áp dụng châm cứu với tính cách phụ trợ cho thang dược mà thôi.

Y sư Nguyễn Văn Quan sau bao năm nghiên cứu ở Nhật, trở về nước mở phòng trị bệnh nhưng thời bấy giờ ít ai hiểu được sự công hiệu của khoa này nên ông lại trở qua Nhật chuyên khảo cứu và xuất bản nhiều quyển sách rất có giá trị.

Từ 1949 đến 1950, sau khi dự Hội nghị châm cứu Quốc tế về, Bác sĩ Nguyễn Văn Ba đã chuyển hướng chữa bệnh bằng khoa châm cứu. Bác sĩ Nguyễn văn Ba, nghiên cứu nhiều về Đông y và châm cứu, trong việc trị bệnh hằng ngày Bác sĩ Ba thường trị bằng châm cứu và thuốc Tàu.

Bác sĩ Hoàng Mộng Lương tuy chuyên về Tây y nhưng

cũng áp dụng phương pháp trị liệu về khoa châm cứu.

Đông ý sư có công nghiên cứu về châm cứu và có nhiều kinh nghiệm về thuật nầy hiện nay rất ít. Ở Nam Việt có cụ Lê Chí Thuần, một Lão y sư có tên tuổi.

Ở Huế có Lão y sư Trần Tiễn Hy, Thái Y Nguyễn Văn Ái cũng là bậc Lão Y, Lão Nho, nghiên cứu và áp dụng lâu năm khoa nầy và đã có rất nhiều kinh nghiệm.

Hiện nay một số Đông y sĩ trẻ tuổi và sinh viên Y khoa đang cố công nghiên cứu áp dụng khoa châm cứu.

II. KHOA CHÂM CỨU VỚI CÁC LOẠI BỆNH

Khoa châm cứu là thuật trị bịnh rất khoa học, dựa vào kinh lạc, cơ điểm của từng tạng phủ, từng hệ thống một của thần kinh của mỗi bộ phận trong người, đúng với nguyên tắc cấu tạo của cơ thể học (cơ thể học: Anatomie).

Nói đến châm cứu đa số còn quan niệm là nó chỉ trị được một số bệnh như đau lưng, nhức đầu, đau bụng, tê bại, thủng trướng hay trúng phong, kinh giản v.v. . . Sự thật, những bậc tiền bối của chúng ta từ trước cũng như các châm y hiện đại của Pháp, Đức, Nhựt, Trung Hoa đều đã dùng châm cứu đối phó với vô số bịnh tật. Chúng ta đọc Châm cứu Đại thành hay tạp chí của Hội Châm cứu Quốc tế (Revue international d'acupuncture) sẽ thấy, trừ những bịnh về ngoại thương, cơ hồ không có mấy chứng bịnh mà người ta không thể trị bằng khoa châm cứu được. Cổ nhân có nói *"vạn bệnh nhất châm"*, tuy hơi quá đáng những cũng có bằng cớ vậy.

Trước đây người phương tây (Âu châu) có quan niệm chỉ dùng riêng cho bịnh thuộc về nhiều loại quan năng (troubles fontionelles) gây ra.

Sau này nhờ sự gia công nghiên cứu của các châm gia nhất là ở Nhật (Thời Minh Trị có nhiều Châm y đặt vấn đề khoa học hóa khoa châm cứu) người ta đã chứng mình rằng châm cứu khoa còn trị được cả những chứng bịnh có vi trùng như sốt rét rừng (paludisme), dịch tả (choléra). Những bịnh về thời khí, kinh niên nội tạng bị hư hao ít nhiều như dạ dày bị trụt (ptôse estomac) cả những bịnh sở quan đến tinh thần (déficience mentale), si ngốc (idiotie), điên cuồng (démence, folie) v.v... những bịnh về tâm lý (đau nhức ở mặt vì lúc nhỏ bị nhiều sợ sệt khổ tâm) (theo y án của Bác sĩ Kalma trong R.I.A số tháng 7, 8, năm 1959, đau đầu, ói, mửa vì gặp điều trái ý hay nổi giận dữ (theo y án của Bác sĩ Rebuelto trong tạp chí R.I.A tháng Avril 1951) .

Tuy nhiên có những loại bịnh như ung thư, dương mai, thì châm cứu chỉ đóng vai phụ trợ cho thuốc mà thôi. Nói chung, châm cứu trị cả những chứng bịnh mà nội tạng bị tổn thương (lésion). Thực vậy Thái tử nước Quất bị chứng thi khuyết nhờ Biển Thước châm ở huyệt Duy hộ mà khỏi, Ngụy Võ Đế bị đau đầu, phong, nhờ Hoa Đà châm ở huyệt Nảo không mà hết bịnh. Kết quả trị liệu đều do ở chỗ thủ thuật cao thấp, huyệt vị có được nắm vững hay không.

Trải qua mấy trăm năm khoa châm cứu đã được các bậc tiền bối, nghiên cứu, bồi bổ kinh nghiệm rất nhiều do đó nó trở thành có lý luận, trị liệu châm cứu có căn cội, nghĩa là có luận chứng lập phương không khác nào trị liệu bằng thang dược, đôi khi lại có phần khó hơn.

Một quan niệm khác cho rằng châm cứu chỉ trị được một số bịnh, còn một số bịnh khác phải nhờ uống thuốc. Như chúng ta đã biết khí hóa của Vũ trụ và cơ thể quan hệ đến bệnh tật như thế nào mà châm cứu là khoa trị bịnh phù hợp với khí hóa hơn hết.

Như vậy tại sao châm cứu lại chỉ trị được một số bịnh? Điều này trong thực tế hàng ngày đã chứng minh được rất nhiều.

Từ những loại bệnh do ngoại tà xâm nhập đến những bệnh nội thương bởi chính khí của cơ thể suy kém, những kỳ bịnh do biến thể của ra khí, bịnh hiện ngoài da, bịnh hiện trong xương thịt, bịnh phá hoại máu, làm tê liệt một phần hệ thống thần kinh v.v... đã được giải quyết bằng trị liệu châm cứu. Tuy nhiên, chúng ta vẫn nhận rằng sự hỗ trợ giữa châm cứu và dược tể cũng rất cần.

Âm dương suy kém, vinh vệ không đều, thủy hỏa mất thăng bằng, vận khí không thuận v.v. . . đó là những căn nguyên làm cho con người bịnh tật, và châm cứu đã giải quyết được những căn nguyên của bịnh ở trên. Về trị liệu bằng thang dược và châm cứu, nếu biết xử dụng đúng phương pháp rất nhiều trường hợp được giải quyết nhanh chóng hơn.

Ví dụ: một vài trị liệu cho những bịnh lạ (kỳ bịnh), thời gian dùng thang dược sẽ dài gấp ba bốn lần so với trị liệu châm cứu. Trong thực tế dùng khoa châm cứu để trị bịnh, kinh nghiệm

đã cho biết: nhiều bệnh về loại ngoại cảm, từ sơ phát đến khi nhiễm lý phạm vào từng kinh lạc, biến thể nhiều tạng chứng khác (nhứt là loại trúng phong, thương hàn) công năng: tuyên, thông, công, tán của châm cứu rất nhiều hiệu lực.

Ví dụ: tà phạm nặng vào Túc khuyết âm, biến thể của chứng nầy nếu dùng thang dược trị liệu giải quyết sẽ rất chậm, trong lúc nầy nếu dùng châm cứu thời gian sẽ rút ngắn rất nhiều. Những bịnh về nội thương, trừ những cơ thể quá suy nhược mới phải dùng thang dược để trị liệu, ngoài ra thì dùng châm cứu rất kịp thời.

Ví dụ: Tà phạm nặng vào Túc Thiếu âm làm cho kinh này suy yếu, biến thể làm ê đầu thường xuyên, tai lùng bùng, đêm ngủ mồ hôi dầm dề, suyễn, khạc ra máu, nếu dùng thang dược để giải quyết tình trạng động kinh nầy sẽ rất chậm trong lúc cơ thể rất cần bớt sự hành hạ dày vò. Khoa châm cứu trong trường hợp này rất cần.

Nói chung, châm cứu đối với các loại bịnh đều giải quyết được, nhất là những bịnh thâm nhiễm lâu ngày thì sức tuyên thông của châm cứu rất mau. Phần trợ liệu của thang dược đối với châm cứu cần trong trường hợp cơ thể suy yếu. Ngược lại phần trợ liệu châm cứu đối với thang dược lại rất cần cho những trường hợp bịnh trạng quá nguy kịch, loại thuốc mạnh của thang dược vẫn giải quyết rất chậm.

III. NHẬN THỨC GIỮA TÂY Y VÀ ĐÔNG Y

Đông y là một khoa học cố hữu của đông phương. Trước thế lực của Tây y tiến bộ đến cực độ và tràn lan mạnh mẽ, nếu đông y không có một cơ sở lý luận, một kinh nghiệm trị liệu căn bản thực tế đem lại sức khoẻ cho loài người thì đã bị Tây y chà nát từ lâu.

Đông y đặt mình trên cơ sở toàn là khí hóa, cho nên dù lập luận theo phương pháp mới của Tây y, nào giải phẫu, sinh lý chẩn đoán, dược vật, v.v… chúng ta cũng gặp toàn là khí hóa.

Sự thật thì Đông y và Tây y mỗi đàng có một nguyên lý, học thuyết khác nhau như trời với vực. Tuy nhiên nếu thực tâm vì mục đích cứu khổ và phục vụ cho nhân loại, phá bỏ mọi đố kỵ nhỏ nhen thì Đông y và Tây y có thể phối hợp mỗi bên một phương pháp, sẽ giúp cho đời rất nhiều lợi ích.

Trước Thiên Chúa Giáng sinh 460 năm, phái của Hypocrate cũng chủ trương theo lý thuyết khí hóa của vua Huỳnh đế Đông phương.

Sáu trăm năm sau, phái Galien (Kỷ nguyên 131 – 210) nổi lên lấy vật thể giải phẫu học làm căn cứ. Nhìn sự sống qua thể chất. Hư nghẹt chỗ nào thì cứu chữa bộ phận chỗ ấy. Đó là Khoa y học theo nguyên tắc lý thuyết Vật hóa (l'altération de substances).

Nhằm theo xác thịt con người, chữa bịnh bằng lối dùng vật thể thay cho bộ phận của cơ thể hư, Tây y đã đi đến tuyệt điểm theo nguyên tắc lý thuyết của họ nhưng vẫn chưa hoàn toàn thắng bệnh tật.

Hiện nay một số Bác sĩ thông thái đã nhìn thấy y học ở Đông phương ngành khí hóa học in hệt thuyết Hypocrate nên liền chú tâm nghiên cứu.

Tây y có tham vọng tìm hiểu kinh nghiệm của Đông y, Đông ý có tham vọng thể dụng cơ giới của Tây y, hai điều đó hai bên phải đặt mình trên cơ sở chính đáng mới có cơ hội dung hòa được.

IV. LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG KHÍ HÓA

Vũ trụ là sự điều hợp của hai khí âm và dương. Âm là nặng, đục chìm xuống là đất. Dương là nhẹ, sáng trong nổi ở trên. Qua một chuyển biến về khí hóa, vũ trụ lần lần được trật tự lại.

Tất cả các vật thể trong vụ trụ đều do sự biến chuyển của khí hóa mà thay đổi. Ví dụ: hơi của nước xông lên để chuyển thành mưa. Gió thổi có thể di chuyển đổi dời một hòn núi đất.

Thời gian và không gian cũng được chia ra theo nguyên tắc khí hóa. Đông phương lấy sự biến hóa của khí trong không gian làm tiêu chuẩn để phân chia thời tiết, tháng ngày. Lấy mực độ cao nhất của âm dương tức là độ thuần âm và độ thuần dương. Thí dụ: khí thuần âm lên đến thuần dương là 180 ngày có dư và thuần dương tới thuần âm 180 ngày có dư. Do đó mới định từ khi khí lên cho đến lúc khí xuống nguyên độ cũ là một năm hay hơn 300 ngày, 24 khí, 28 tiết, cùng là 4 mùa. Do

chuyển biến khí hóa của vũ trụ nên đã định ra ước lệ về thời gian...

Khí trời (dương) chi phối khí của đất (âm) là thuận và ngược lại là nghịch. Khí thuận thì muôn vật sinh hóa dễ dàng, nghịch lại thì muôn vật tiêu hao rồi tàn tạ.

Con người theo luận thuyết đông y là một trong muôn vật, gặp khí tiết của trời đất thạnh thì khoẻ mạnh nở nang, khí tiết của trời đất nghịch thì tiêu hao bịnh tật. Trị bịnh cho con người theo phương pháp của đông y là điều hòa khí hóa trong cơ thể cho kịp chiều hướng bất thường của Trời đất.

V. NGŨ HÀNH SANH KHẮC

Khí hóa của đất có 6 loại: Mộc khí, Quân hỏa, Tướng hỏa, Thổ khí, Kim khí, Thủy khí. Khí của trời có 6 loại, người xưa đặt những tên tượng trưng: Dương minh, Thái dương, Thiếu dương, Khuyết âm, Thái âm và Thiếu âm. Cả hai khí của Trời đất phải giao hiệp nhau để thành phong, hàn thử, thấp, táo, hòa. Sái nghịch là vạn vật tiêu hao khổ bệnh.

Khí của trời thuận, chi phối được khí của đất thì sự sinh hóa thuận chiều

Kim sanh thủy,
Thủy sanh mộc
Mộc sanh hỏa,
Hỏa sanh thổ
Thổ sanh kim.

Phong mộc ở mùa xuân sinh quân hỏa.
Quân hỏa ở đầu mùa hạ sinh ra tướng hỏa ở cuối hạ
Thử hỏa ở chính hạ sinh ra thấp thổ
Thấp thổ ở đầu thu sinh ra táo kim
Táo kim ở cuối thu sinh ra hàn thủy.
Hàn thủy ở mùa đông rồi sự sinh hóa đi vòng trở lại cứ thế mà sinh hóa liên tiếp.

Theo Đông y luận: nhân thân là tiểu vũ trụ. Cơ thể con người định thuộc vào khí trời, khí đất, tạng phủ kinh lạc trong cơ thể con người cũng phối hợp chuyển hóa với nhau theo sự chuyển hóa của khí và sự vận hành của trời đất.

Khí trời đất chuyển hóa bất thường thì vũ trụ bịnh và làm cho vạn vật đều bịnh. Sự chuyển hóa của khí, sanh ra bịnh nội thương. Sự chuyển hóa bất thường của trời đất làm ra bịnh ngoại cảm.

Lập luận rõ ràng nguyên tắc khí hóa giữa Trời Đất và con người để theo đó mà luận bịnh gọi là khoa Khí Hóa Y lý học (altération des humeurs).

Những gì thuộc chất thể (đối lại khí thể) trong vũ trụ, đông y liệt về loại ngũ hành (kim mộc, thủy, hỏa, thổ). Những gì thuộc về khí thể (đối lại chất thể) đều liệt về loại lục khí (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa).

Theo đông y hình thể con người có hình trạng, song sự đau mạnh của những hình tượng đó không thể chỉ nhìn vào mà luận được. Ví dụ: tim yếu, thiếu máu, Tây y cho sang máu và làm yên tim. Đông y cho đó chỉ là trị ngọn. Cách trị của Đông y là luận rõ căn nguyên của bịnh rồi làm cho tim hoạt phát trở lại tự nó làm cho đầy máu. Như vậy đông y làm cho phần khí của tim điều hòa ăn nhịp với các phần khí của các tạng phủ khác.

Bác sĩ Sakurafawa sau khi nghiên cứu về y lý Đông phương cũng nhận chân rằng làm cho điều hòa khí huyết trong cơ thể, hễ bên trong tạng phủ đã chỉnh đốn hoàn toàn thì tà khí không thể xâm nhập nhiễu nhương nữa (*Il faut créer la constitution, le terrain, le milieu intérieur parfait dans lequel les facteurs maladifs ne peuvent pénétrer ou ne sont plus actifs,* theo quyển *La principe unique*) .

Ngũ hành tương khắc là: kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

Khoa châm cứu phân kinh lạc có âm kinh và dương kinh, huyệt có ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) tương sanh tương khắc, mỗi thứ đều có ẩn tàng ý nghĩa sâu xa. Như những chứng hư thì dùng cách châm bổ dụng ngũ hành huyệt tương sanh để có tác dụng xúc tiến cơ năng mạnh mẽ cho bịnh được bình phục. Thí dụ như: tỳ vị thuộc thổ bị hư nhược thì bổ kinh hỏa huyệt vì hoả sinh thổ. Trái lại những chứng thật thì dùng cách châm tả dụng ngũ hành huyệt tương khắc để có tác dụng chế ngự các cơ năng đem lại sự quân bình cho tạng phủ. Ví như gan, mật thuộc mộc, đau thật chứng thì tả mộc kinh kim huyệt vì kim khắc mộc.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP CHÂM

I. Cách tìm huyệt và phân tấc

1. Phương pháp tìm huyệt

- Cách nhận định vị trí để tìm mỗi huyệt có nói rõ ở mỗi chương.

Khi tìm huyệt chắc chắn rồi cần phải tra cứu kỹ:

a) Huyệt này châm hay đốt.

b) Nếu là huyệt chỉ được châm thì xem có thể châm sâu hay cạn.

c) Phân biệt huyệt chánh hay phụ.

d) Xét thể trạng và sức khoẻ của người bịnh để xử dụng theo lối châm mạnh (cường châm) châm mau (tốc châm) châm cho ra máu (châm xuất huyết) châm rộng vùng (loạn châm) châm bổ hay châm tả, châm đứng hay xiên hay châm lẻo ngoài da.

2. Phân tấc:

- Phân tấc trong khoa châm cứu không nhất định vì người có lớn nhỏ ốm mập, nên người bịnh nào thì lấy phân tấc của người ấy. Thí dụ như muốn đo lấy một tấc của người bệnh thì bảo họ co ngón tay cái và ngón tay giữa cho đụng nhau. Từ đầu chỉ tay bên trong đến đầu chỉ bên ngoài của lóng giữa ngón tay giữa là một tấc. Đàn ông lấy tay trái, đàn bà bên tay phải, trẻ con cũng đo như vậy.

Đo những huyệt trên đầu thì đo từ mé tóc trước trán đến mé tóc phía sau ót là 12 tấc hay là một thước hai tấc. (dùng những huyệt trong mí tóc)

Một cách khác là tìm huyệt dựa theo những điểm chánh của cơ thể, rồi từ những điểm chánh đó đo đến huyệt mình muốn

tìm.

Thí dụ: Múôn tìm huyệt Thông thiên ta hãy lấy huyệt chính là Bá hội đo ra hai bên, mỗi bên là một tấc rưỡi rồi đo ra sau 5 phân.

Tìm huyệt ở vùng bụng, thì lấy rún làm điểm chính. Như muốn tìm huyệt Trung Uyển thì từ rún đo lên 3 tấc, Thượng uyển đo lên 5 tấc, Hạ uyển đo lên 1 tấc. Từ rún đo xuống một tấc 5 là huyệt Khí hải, xuống 3 tấc là huyệt Quang nguyên, 4 tấc là huyệt Trung cực v.v. ..

Ở vùng lưng lấy Tam hạng cốt (hay Hổ lô cốt) làm điểm chính, để tìm các huyệt khác. Dưới xương này giáp với đốt thứ tư là huyệt Đại chùy, dưới một đốt nữa là huyệt Đào đạo, giữa đốt 8 và 9 là huyệt Linh đài, giữa đốt 12 – 13 là huyệt Cân súc. Từ giữa đo ngang ra tìm các huyệt khác. Như huyệt Đào đạo đo ra một bên 2 tấc là huyệt Phong môn v.v…

Ở mặt có nhiều điểm chánh như chót và đầu chân mày, khoé miệng, mé tóc v.v. . .

Ở chân điểm chánh là đầu gối, mắt cá và cườm chân. Ở tay lấy đầu xương vai, cùi chỏ, cườm tay.

Ngoài những điểm kể trên còn do ở thực nghiệm và quan sát chuyên môn và linh động mà ta nhận đúng vị trí của mỗi huyệt. Nếu quá chú trọng và câu nệ về phân tấc để đo, đôi khi cũng làm sai lạc.

Hiện nay người Nhật dùng ngọn đèn điện để tìm huyệt đạo, khi dò đúng vị trí thì đèn nầy cháy lên, khiến cho sự tìm huyệt không còn khó khăn nữa.

II. Dụng cụ để châm

Thời thượng cổ dùng đá nhọn để châm, thời Trung cổ thì dùng xương hay tre vót nhọn. Sau thạch khí thời đại con người biết thuật luyện kim và xã hội tiến bộ, kỷ nghệ phát triển lấy cơ giới thay cho thủ công, người ta dùng hợp kim để chế ra, khi xử dụng không gảy hoặc cong và rỉ sét.

Thuở xưa người ta dùng 9 loại kim:

1) Tiển đầu châm: dùng châm cạn ngoài da, hiện giờ dùng kim thất tinh hay kim mai hoa để thay thế còn kìm tiển đầu không thấy xử dụng.

2) Viên châm: kim tròn, dùng chà sát trên gân thịt.

3) Đề châm: loại kim dùng kích thích ở ngoài da.

4) Phong châm: có tên Tam lăng châm (kim 3 khía) dùng châm cho ra máu để làm giảm đau. Thí dụ: đau lưng dữ dội châm huyệt Ủy trung cho ra máu, hầu sưng nhức, châm huyệt Thiếu thương, dịch tả châm huyệt Thập Tuyên, các chứng trên đều được nhẹ .

5) Phi châm: Hình giống như lưỡi kiếm, thuở xưa dùng để châm cho ra mủ.

6) Viên lợi châm: hình giống như đuôi trâu mủi lớn nhọn thân kim nhỏ để đâm sâu trong những chứng ung thư và tê bại.

7) Hào châm: hình giống như sợi lông nhọn, hiện thời loại kim nầy được phổ biến sâu rộng trong dân chúng.

8) Trường châm: hình như chiếc giày, thân kim mỏng mủi nhọn.

9) Đại châm: giống như chữ Đại hay chữ hỏa có nhiều người gọi là phần châm, thường dùng xương hay trúc làm cán để cầm , dùng trị những bộ phận trong sâu có mủ, ung thư xương, đau tràng hạt rất có công hiệu.

Hiện nay, người ta thường dùng các loại kim sau đây:

1) Hào châm: từ từ 5 phân đến 3 tấc 5 , nhỏ từ số 26 đến 32 v.v. .. thân kim tròn trơn loại này sử dụng rất rộng trong quần chúng.

2) Tam lăng châm: kim 3 khía mủi nhọn để châm cho ra máu

3) Bì phu châm: cũng gọi là tiểu nhi châm rất nhiều hình thức đại khái như cầm lấy cán gỏ lên vị trí của huyệt, gỏ nhiều hay ít tùy theo bịnh, nên gọi là kim Mai hoa (ít gỏ 3 lần, nhiều gỏ 5 lần) có tác dụng làm cho da mẫn cảm để điều chỉnh kinh lạc được phấn khởi. Đánh mạnh hay nhẹ tùy theo người mập hay ốn. Những người đau lưng gỏ vào Du huyệt, gỏ vào tay chơn và thân kinh mạc sao hay chỗ đau. Mặt khác những bệnh ngoài da, bịnh mắt, bịnh dạ dày, ruột, thần kinh suy nhược dùng trị rất hữu hiệu.

4) Hoả châm: loại dụng cụ về ngoại khoa, cán kim làm bằng trúc hay xương. Khi xử dụng dùng gòn bao kim đoạn thoa dầu mè rồi đốt trên lửa đỏ. Khi kim cháy đỏ bỏ gòn châm vào chỗ đau, sau khi châm lập tức lấy kim ra và lấy tay đè lên chỗ đã châm làm cho chỗ đau được hết.

III. Chuẩn bị trước khi châm

1) Đối với bịnh nhân cần giải thích châm kim không có gì đau đớn để người bịnh không lo sợ hồi hộp.

2) Đối với bịnh nhân suy nhược nên chuẩn bị để nằm hay ngồi. Những người có hiện tượng thiếu máu nên cho nằm, châm nhẹ nhàng và ít huyệt để khỏi làm xẩy xẩm choáng váng. Đối với trẻ con và người bịnh về tinh thần nên đề phòng sự giật mình hay dẩy dụa làm kim bị cong hay gẩy.

3) Nên sắp xếp bịnh nhân cho thích hợp để khi châm dễ dàng, dặn người bịnh không nên xê dịch vì sợ làm sai huyệt. Đôi khi phải đưa tay hả miệng, co tay để có phương tiện tìm cho đúng huyệt.

VI. PHƯƠNG PHÁP KHỬ ĐỘC

1) Khử độc dụng cụ:

Dụng cụ dùng để châm có những loại kim dài hay ngắn không bằng nhau, kim bằng vàng, bạc, bạch kim khác nhau, nên để có riêng từng loại và khử độc trước khi châm.

Khử độc có 2 cách:

a) dùng rượu 95% để tẩy ngâm lâu 20 phút

b) Nấu sôi bằng nước 10 phút

c) Mỗi khi khử độc chỉ dùng một lần, dùng lần sau phải khử độc lại.

2) Khử độc ở tay:

Tay châm cứu gia cũng phải khử đôc bằng rượu 95% trước khi cầm kim và không nên tiếp xúc với những vật chưa khử độc.

3) Khử độc ngoài da bệnh nhân:

4) Phải khử độc trên da bịnh nhân chỗ mình muốn châm

V. LÚC CHÂM VÀ SAU KHI CHÂM

1) Khi châm kim:

Khi châm lấy tay đè xuống vị trí của huyệt để báo hiệu cho người bịnh biết trước mình sắp châm kim vào ít đau đớn. Sau đó nên quan sát kỷ lại có đúng vị trí và phân tấc đã định hay không.

Lúc châm kim vào từ từ nhưng sau rồi phải đẩy mạnh vào tùy theo sâu cạn.

Để kim lâu hay mau cũng tùy người bịnh khoẻ hay mệt, mập hay yếu, sức kích thích của huyệt mạnh hay yếu, thời tiết nóng hay lạnh.

Đối với người cường tráng nở nang, khí huyết sung thịnh, có thể để kim lâu lối 10 phút. Người già yếu, đàn bà xương yếu da mềm không nên để kim lâu. Trẻ em huyết thiếu, khí kém, bộ sanh dục chưa nẩy nở cần dùng kim rất nhỏ và không nên để lâu. Nếu gặp đứa nhỏ bịnh nặng thì nên chia nhiều thời kỳ để trị.

2) Khi lấy kim:

Nên lấy kim từ từ không nên vội vã lắm, làm thế nào cho người bịnh không đau, đồng thời để cho khí độc trong khí huyết bài tiết ra ngoài, đó là phương pháp vừa bổ vừa tả. Nếu như lúc lấy kim ra mà người bịnh có cảm giác đau đớn hay lấy ra khó khăn thì ta lấy hai ngón tay bên tay trái chận thịt ở nơi huyệt, bấy giờ lấy ra sẽ dễ dàng. Trường hợp kim bị cong hay da thịt chỗ huyệt co rút lại, ta nên bình tỉnh châm một huyệt khác để thần kinh ở da được thăng bằng lại. Nếu kim không ra thì lấy ngón tay cái thoa chung quanh để gân thịt trở lại bình thường thì lấy kim ra dễ dàng.

4) Khi châm người bịnh bị xây xẩm:

5) Sau khi nhận thức chứng bịnh và đặt phương pháp trị liệu nhưng vấp phải người bịnh thể chất quá suy nhược hoặc trạng thái bịnh chứng quá trầm trọng. Cũng có thể châm gia kém kỹ thuật lúc châm dùng sức quá mạnh làm cho bịnh nhân choáng váng mặt mày, tâm thần hoảng hốt, đổ mồ hôi, mắt có hoa đố, sắc mặt tái xanh, có khi tay chơn đều lạnh, ụa mửa, sáu mạch đều nhỏ yếu. Gặp trường hợp này châm gia nên bình tỉnh lần lượt lấy hết kim ra, để người bịnh nằm xuống, nếu nhẹ thì cho uống nước trà nóng, nếu nặng thì châm huyệt Thiếu Xung, huyệt Thiếu Thương, huyệt Nhơn Trung, huyệt Túc Tam Lý hoặc đốt huyệt Bá hội khiến cho người bịnh tỉnh lại.

4) Sau khi châm: Sau khi châm người bịnh có cảm giác đau ở huyệt song một vài hôm sẽ trở lại bình thường. Nguyên nhân nầy tại châm gia kém kỷ thuật rút kim. Hoặc giả sau khi châm chỗ huyệt hành đỏ nổi cục vài hôm sau cục đỏ biến đi sự kiện này do lúc châm trúng phải huyết quản làm tổn thương. Trường hợp này nên lấy ít ngại đốt nơi chỗ sưng hay đắp nước nóng lên một vài hôm thì khỏi.

Châm cứu học

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP ĐỐT

I) VẬT LIỆU ĐỂ ĐỐT

Ngải là một thực vật nơi ẩm thấp chỗ nào cũng có thể mọc được. nhưng tốt hơn hết là ngải ở kỳ châu xứ Hồ Bắc.

Dùng ngải để uống thì làm cho khí huyết lưu thông, trị tử cung lạnh không thọ thai, có kinh đau bụng, hông trước lên biếng ăn, ăn giảm sụt, dịch tả, ỉa mửa v.v. ..

Dùng bên ngoài để làm mạnh ngươn dương, thông kinh mạch điều hòa khí huyết. Dùng để đốt làm ấm sâu vào kinh huyệt, ngoài nó ra không còn thứ nào hay hơn nữa. Hiện nay người ta thường dùng ngải ở Nhựt về chế luyện để đốt. Ngải để lâu chừng nào công hiệu mạnh chừng ấy. Mạnh tử nói: Bịnh 5 năm dùng ngải để lâu 3 năm đốt thì hết.

II) PHƯƠNG PHÁP ĐỐT:

Cần biết nên đốt bổ hay đốt tả:

a) Đốt bổ: Dùng gừng sống cắt lát dây khoảng 4 hay 5 ly rộng 8 ly đến 1 phân lót nơi vị trí huyệt để ngải nhung lên đốt (đốt gián tiếp).

Đốt tả: cắt gừng mỏng 1 ly hay 2 ly.

b) Định rõ số liều cần thiết của mỗi huyệt.

c) Vùng đốt của huyệt lớn hay nhỏ.

d) Trước đốt bên dương (phía ngoài) sau đốt bên âm (phía trong)

e) Trước đốt trên, sau đốt dưới.

f) Bịnh cũ đốt nhỏ lần và ít.

g) Bịnh đau lâu, trước đốt nhỏ lần lần thêm lớn lên. Thân thể cường tráng và lớn thì đốt liều lớn và nhiều, thân thể hư nhược thì ngược lại. Đầu, mặt, ngực hông nên đốt ít và nhỏ. Đau bụng nên đốt nhiều, liều lớn, đau ở tứ chi thì đốt ở liều nhỏ.

Châm cứu học

Chương 4

THIÊN THỨ HAI

SỰ LƯU HÀNH CỦA KINH HUYỆT PHƯƠNG PHÁP CHÂM CỨU

THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH
(Méridien du poumon (5 huyệt x 2)

Sự lưu hành của kinh huyệt

Kinh Thái âm nối tiếp từ kinh Túc khuyết âm, bắt đầu ở bộ phận Huyệt Trung uyển, chạy xuống liên lạc với ruột già, đến cuốn bao tử xuyên lên Hoàn cách mạc đi vào Phế kinh đến đầu cuốn phổi rồi xuyên qua phía trái đến bên mặt, tới dưới huyệt Trung phũ trên huyệt Vân môn phía dưới xương sườn. Nơi đây đi qua kinh Khuyết âm, phía trước chạy lên trên vai đến các huyệt Thiên phủ, huyệt xích trạch, huyệt Khổng tối, huyệt Liệt khuyết, huyệt Kinh cự, huyệt Thái uyên, nơi dưới cục u trên bàn tay là huyệt Ngư tế, đến trên chót phía trong đầu ngón tay cái là huyệt Thiếu Thương.

Từ huyệt Liệt Khuyết, thần kinh chia ra và chạy vòng phía sau là huyệt Hiệp cốc trên đàu ngón trỏ phía trong có thần kinh liên lạc với Thủ Dương Minh.

1) Huyệt Xích Trạch:

Huyệt này có tên riêng là huyệt Ủy thọ, Qủy đường thuộc Thủ Thái âm Phế kinh chạy vào hiệp Thủy huyệt.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngay cánh tay ra, bàn tay ngữa tay lên, cùi chỏ hơi co lại, trên đây hiện lên một lằn ngang, ở giữa lằn ngang này có một lỗ hủng, đó là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ ba (3) đến (5) phân (cấm đốt) . Có thể dùng kim ba khía (tam lăng) đâm cho ra máu.

c) Chủ trị:

- Thần kinh ở vai nhức
- Bán thân bất toại
- Đau đầu voi
- con nít co rút
- Kinh phong
- Ho hen
- Phổi sưng
- Phổi có mụt
- Mữa ra máu
- Cuống họng đau
- uất hơi
- Hông nóng
- Đi tiểu gắt
- Tiểu xón

- Ho đàm.

d) Phương pháp phối hợp

- châm với huyệt Thái Uyên và huyệt Xích trạch, trị cùi chỏ đau .

- Châm với huyệt Khúc Trì, trị gân co rút và bàn tay nhức

c) Tham khảo các sách:

- Phương pháp tìm huyệt: hai bên trong cùi cho trong lúc hơi co lại có một lằn nhăn nằm ngang, bên trong có hai sợi gân nổi lên ăn thông xuống ngón tay cái và ngón trỏ; Huyệt xích trạch nằm nơi giữa.

- Phương Thiên Kim bảo: Cuống họng sưng và hông đau, sưng bên trong thì đốt huyệt này 100 liều.

- Sách nhập môn dạy: Những bệnh thổ huyết, châm huyệt Xích Trạch rất hay.

- Bài ca Thắng Ngọc nói: Huyệt Xích Trạch trị những người bị chứng gân co rút.

- Quyển châm cứu thuật của ông Kiên Điền Thập Thứ Lang (Nhật) nói: - Huyệt Xích trạch phối hợp với huyệt Hiệp Cốc trị bệnh nhức tay rất hay.

- quyển Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyer: - Huyệt Xích Trạch châm với huyệt Thiếu Thương trị đầu ngón tay nhức

f) Nhận xét chung;

Huyệt Xích trạch về Phế kinh, thuộc Thuỷ, Kim sanh Thủy nên đối với Phế Kinh những Thiệt chứng thì làm ho hen thở hào hển, hông đầy hơi, người bệnh nằm ngữa ụa khan, hông sường bả vai đều đau. Châm huyệt Xích Trạch đều có công hiệu.

Suy diễn quan hệ về ngũ hành ; khi phổi thạnh thì gan suy, gan chủ về gân, khi gan bệnh không thể nuôi gân được, cho nên mới sanh chứng co rút hay bại xụi. Khi tả huyệt Xích Trạch có thể làm cho gân mạch lơi ra đồng thời trừ được cùi chỏ đau và rút gân lại. Vã lại Can kinh còn có một đường chạy qua Hoành Cách mạc và ở lại Phế Kinh, cho nên châm huyệt Xích Trạch có thể trị chứng kinh phong và bán thân bất toại. Đó là kinh mạch thông suốt phát sanh hiệu lực. Lại nữa, Kim Thủy đồng nguyên, nếu hiệp Thủy huyệt thì Thận thủy đồng một ngũ hành, do đó có thể trị chứng bệnh đi tiểu xón.

Những chứng trúng phong khạc ra máu, ỉa mữa, thời khí, ôn dịch và kinh phong thì có thể dùng kim 3 khía (Tam Lăng), đâm ngay chỗ gân tím của huyệt Xích trạch cho ra máu đỏ, đồng thời tại huyệt Ủy trung, huyệt Bá hội, huyệt Phong Phũ, đâm 3 huyệt nầy cho ra máu có công hiệu rất nhanh.

Nếu từ ngực trở lên bị tê cứng thì dùng kim Mai Hoa đánh lên chỗ đau cũng có thể kích thích cho thần kinh phấn khởi.

2. Huyệt Khổng tối.

Huyệt khổng Tối cũng thuộc Thủ thái âm Phế Kinh

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngay cánh tay ra lòng bàn tay ngữa lên, từ huyệt Xích Trạch nhìn thẳng xuống huyệt Ngử Tế, dưới huyệt Xích Trạch 3 tấc, dùng ngón tay nhận vào đó mà ngón tay có cảm giác đau là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 7 phân - Đốt 7 liều, cũng có thể đốt được nhiều.

Phụ chú: - vì có người cao, thấp lớn, nhỏ nên cánh tay có thể dài, ngắn không đề, nên phân tấc không thể cố định được. Vì thế chỉ dùng một sợi dây đo từ huyệt Xích Trạch đến huyệt Hái Uyên chia ra 12 tấc. Từ huyệt Xích Trạch xuống 3 tấc là huyệt Khổng Tối.

c) Chủ trị

- Da cánh tay nóng - Ngón tay co rút
- Tay và ngón tay nhức - Cùi chỏ không co duỗi được.
- Ho hen - Cuống họng đau
- Nói không ra tiếng - Trỉ lậu (mạch lươn)
- Thổ huyết, tắt tiếng.

Huyệt này có công năng làm cho ra mồ hôi.

d) Tham khảo các sách:

Ông Trạch Điền Kiên nhận rằng: - đốt huyệt Khổng Tối trị bệnh Trĩ rất công hiệu.

Trong quyển nghiên cứu thực nghiệm về châm cứu, ông Trường Môn Cốc Trượng (Nhật): Huyệt Khổng Tối châm với huyệt Trường Cường, Huyệt Hiệp Cộc trị bịnh ỉa ra máu, trĩ lậu rất hay.

Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J. Lavier (Pháp): Huyệt Khổng Tối châm với huyệt Thận Du, huyệt Tiểu Trường du trị bệnh đi tiểu xón. Huyệt Khổng Tối thuộc Phế Kinh, mạch ở phổi liên lạc với ruột già, vì thế châm huyệt này rất công hiệu.

Lại nữa Giang Môn cũng gọi là Phách Môn, Phách là Khí ở Phổi phát ra, cho nên Giang Môn thuộc Phế Khí. Vì thế đốt huyệt này có thể trị trỉ lậu.

Huyệt Khổng Tối liên lạc với Phế kinh, tại sao châm nó

lại trị được bệnh Trĩ và sưng ruột già? Vì kinh Thủ Thái âm chạy từ huyệt Liệt khuyết, huyệt HIệp Cốc đến Đầu ngón tay trỏ liên lạc mật thiết với kinh Thủ Dương Minh. Đồng thời Phổi và ruột già, có liên lạc mật thiết ở ngoài và bên trong.

Nhân đó huyệt Khúc Trì thuộc kinh Đại Trường mà cũng có thể bị bệnh Phế viêm và chứng uất hơi.

Huyệt Khổng Tối tuy thuộc Phế Kinh mà có thể trị ruột già sưng, và cả trĩ lậu vì nó có sự liên hệ của giao kinh cho nên nó có tác động hỗ trợ.

Gặp trường hợp này mới biết được tác dụng thần diệu của kinh huyệt vận chuyển.

3.- Huyệt Liệt Khuyết:

Huyệt này có tên riêng là Đồng Huyền, Uyển Lao, nó thuộc Thủ Thái âm Phế Kinh, cũng có đường chạy lên kinh Dương Minh.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Lấy hai bàn tay xỏ vào nhau, đầu ngón tay trỏ bên trái nhận lưng bàn tay mặt có cục xương. Trên cục xương nầy 1 tấc 5 là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm hai hoặc 3 phân. Châm huyệt này phải châm xiên. Đốt 5 liều cũng có thể đâm huyệt này cho ra máu.

c) Chủ trị:

- Thần Kinh ở mặt nhức đau - Tiểu ra máu.
- Đầu đau một bên - Xuất tinh
- Thần Kinh nơi da mặt đau - Nhức đầu
- Hay tê cứng hoặc giựt co lại - Cuống họng tê.
- Bộ sinh dục đàn bà đau - Bị trúng hàn ho.

d) Phương pháp phối hợp:

Huyệt Liệt Khuyết có thể phối hợp với huyệt Túc Tam Lý trị ho hen .

Phối hợp với huyệt Tâm du trị tim nóng, hơi thở ngắn, nằm ngồi không yên.

Phối hợp với huyệt Thái Uyên trị đầu nhức một bên.

e) Tham khảo các sách:

- Phú tịch Hoằng nói: - Huyệt Liệt Khuyết trị đau nhức một bên đầu. Châm huyệt Thái Uyên thì hết liền.

- Phú Thiên Kim dạy: - Con trai đau bộ sinh dục tiểu ra máu, tinh xuất, đốt 30 liều khỏi bệnh.

- Phú Lãng Giang dạy: - Đầu nhức nên châm huyệt Liệt Khuyết có thể trị đàm lên khò khè - Phổi khô.

- Quyển Trị liệu Phương; ông Độ biên Tam Lang (Nhật):- Huyệt Liệt Khuyết châm với huyệt HIệp cốc, huyệt Thủ Tam Lý trị sốt rét.

- Quyển Traité d'1acupuncture của bác sĩ Royer de là Fuye nói: - Huyệt Liệt Khuyết châm với huyệt Kiên Ngung và Thủ tam Lý trị tay sưng và nhức.

f) Nhận xét chung:

Huyệt Liệt Khuyết thuộc về Phế Kinh, không những liên hệ mật thiết với kinh Đại trường mà còn liên lạc với Nhâm mạch và Đốc mạch. Nhân đó có thể trị ho hen, hàn tà nhức đầu, xương hông đau nhức, yết hầu đau, bộ sinh dục đau và tiểu tiện khó khăn v.v. ..

4.- Huyệt Thái Uyên.

Huyệt này có tên riêng Thái Tuyền, Qủy Tâm, nơi hội các mạch thuộc Thủ Thái âm Phế mạch.

a) Phương pháp tìm huyệt

Gần xương cườm tay nơi đây để tay vào thì có mạch nhãy là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 3 phân. Đốt 3 liều.

c) chủ trị:

Thần kinh phía trước. Phổi ra máu, cánh tay đau, ho hen, gân đau, hông đầy hơi làm suyễn. Mắt đỏ, suyễn hàn nằm không được, mắt nổi gân đỏ có màng, khoé mắt nóng.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyệt Liệt khuyết, trị phong đàm ho suyễn, uất hơi, đau hai vú, đầu đau một bên.

- Châm với Huyệt Xích Trạch trị cùi chỏ đau.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Tối vấn luận: - Khí trời quá nóng nực, nhiệt độc lưu hành, Phổi và Tim nhiễm độc, Động mạch huyệt Thái Uyên không nhảy, người bệnh chết không thể trị được.

- Ông Thần Nông luận: - Bàn tay nhức đau nên đốt 7 liều, châm cứu huyệt này có thể làm cho tạng phũ điều hòa khí huyết lưu thông.

- Quyển châm cứu Y học Thực Nghiệm. Ông Câu Tỉnh Nhứt: - Huyệt Thái Uyên phối hợp với huyệt Liệt Khuyết trị tay đau và nhức đầu đông.

- Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier: - Huyệt Thái Uyên hiệp với huyệt Xích Trạch trị cánh

tay sưng nhức và đầu đau một bên.

f) Nhận xét chung:

Huyệt Thái Uyên Phế Kinh thuộc thổ, thổ sinh kim cho nên lấy kinh này làm mẫu huyệt. Bệnh hư thì phải bảo mẫu.

Phàm những bệnh thuộc phổi hư, bổ huyệt này rất công hiệu. Lúc nào Phế kinh bị nhiễm gió độc làm cảm mạo, ho hen thì cũng châm nơi huyệt Xích Trạch có tác dụng mạnh. Cho nên ở Tim bệnh thì hơi trướng nơi hông làm ho hen, cuống họng đau, vú đau, đàm kết ở tạng tâm.

Trước hãy châm huyệt Thái Uyên, sau châm đến huyệt thiên Lịch thuộc về Đại Trường Kinh lạc. Đó là phương pháp chủ và khách, chính và phụ vì phối và ruột già trong và ngoài điều liên lạc với nhau nên kinh lạc thông dụng có hiệu lực.

5. Huyệt Thiếu Thương:

Huyệt này có tên riêng Qủy tín thuộc Thủ Thái âm Phế Kinh, chỗ mạch khí hay phát ra, thuộc mộc.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Huyệt này ở phía trong ngón tay cái, cách ngón tay một phân năm.

b) phương pháp châm cứu:

Đầu kim hướng về phía trên đâm vào 1 phân: - Cấm đốt. Có thể dùng kim ba khía (Tam Lăng) châm huyệt này cho ra máu.

c) Chủ trị

- Máu lên - Bụng trướng lên.
- Lỗ tai sưng - Dưới lưỡi có mụt
- Cuống họng đau ăn uống không được
- Môi khô - Vàng da
- Ngón tay có rút - Nấc cụt.
- Con nít giựt mình và nóng.
- Con nít cam tích.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm nơi huyệt Thiếu Xung, huyệt Thương dương, huyệt Hiệp Cốc trị bệnh yết hầu.

Châm với huyệt Lệ Đoài, huyệt Ẩn Bạch, huyệt Đại Đôn, trị bụng đau.

Châm với huyệt Nhơn Trung, huyệt Dũng tuyền, huyệt Ân Đường trị con nít làm kinh phong.

Châm với huyệt Thiếu Xung, huyệt Trung Xung, huyệt Thiếu Trạch trị nóng và ho hen.

e) Tham khảo các sách:

- Bệnh sốt rét tay chân lạnh, tim nóng thường nhảy mũi, mồ hôi ra nhiều, châm huyệt Thiếu Thương cho ra máu.

- Sách càn khôn nói: - Trúng phong mặt mày xẩy xẩm suyển, đàm chận nơi cổ, bất tỉnh nhân sự, miệng ngậm, nghiến răng. Châm huyệt Thiếu thương, huyệt Thiếu Xung, huyệt Trung Xung, huyệt Quang Xung, huyệt Thiếu Trạch, huyệt Thương Dương làm cho máu huyết được lưu thông, có thể cứu người sống lại.

Bí quyết của Thiên Tỉnh dạy: - Huyệt Thiếu Thương chuyên trị tay co rút và đau nhức.

- Quyển bút Ký của ông Trần Tâm Đường dạy: - Đầu sưng to, châm huyệt Thiếu Thương chỗ sưng tiêu liền.

- Sách thánh Tế có chép: - có ông Thứ sử đời đường bị bệnh cổ sưng má lớn, cuống họng bế tắc, ba ngày không ăn uống được, dùng Kim Tam Lăng đâm huyệt Thiếu Thương cho ra máu bệnh liền nhẹ.

- Bài ca Kinh Thái Ất nói: - Đàn ông có cục trong bụng nên châm huyệt Thiếu Thương.

- Phú Bá chứng dạy: - châm với huyệt Khúc trạch trị bệnh thiếu máu, miệng kho.

- quyển Kinh huyệt Kinh lạc của ông Trung Cốc Nghĩa Hùng (Nhật): - Huyệt Thiếu Thương châm với huyệt Đại Đôn, huyệt Thiêu xu trị đau bụng.

- Quyển Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuyer: - Huyệt Thiếu thương phối hợp với huyệt Ấn Đường, huyệt Dũng Tuyền trị con nít bị kinh phong giựt tay trợn mắt.

f) Nhận xét chung :

Cuống họng sưng châm những huyệt Thiếu Thương, huyệt Thiếu Xung, huyệt Hiệp Cốc, có tác dụng làm cho giảm nóng, tiêu thũng thì máu huyết được lưu thông.

Nếu trúng phong sanh nóng làm tay chân giựt hoặc ỉa mửa, thở thiếu hơi thì chích 12 tỉnh huệyt hiệp với Thập tuyên huyệt (Kỳ huyệt) đồng cho ra máu; có công năng làm giảm nóng, hết uất, hết cảm người bệnh trở lại bình thường.

Với bệnh sưng cuống họng , sưng bên trái châm bên phải, bên phải châm bên trái.

Huyệt Thiếu Thương Phế Kinh thuộc Mộc, châm vào làm bài tiết chất nóng trong ngũ tạng hoặc khí huyết được lưu thông. Nhân đó trúng phong làm sưng cuống họng nói xàm, châm huyệt này rất có công hiệu.

Các chứng bệnh thuộc về yết hầu nếu không châm huyệt này thì không có công hiệu. Vì huyệt này có công năng

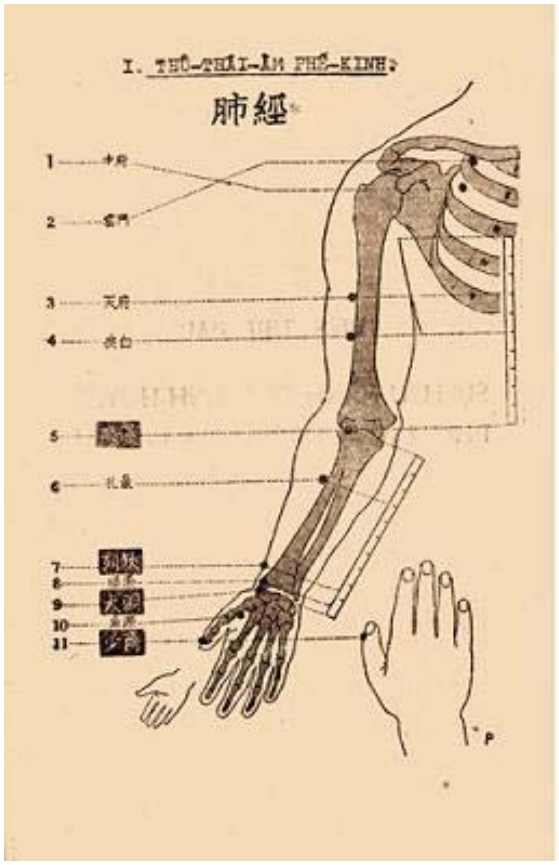

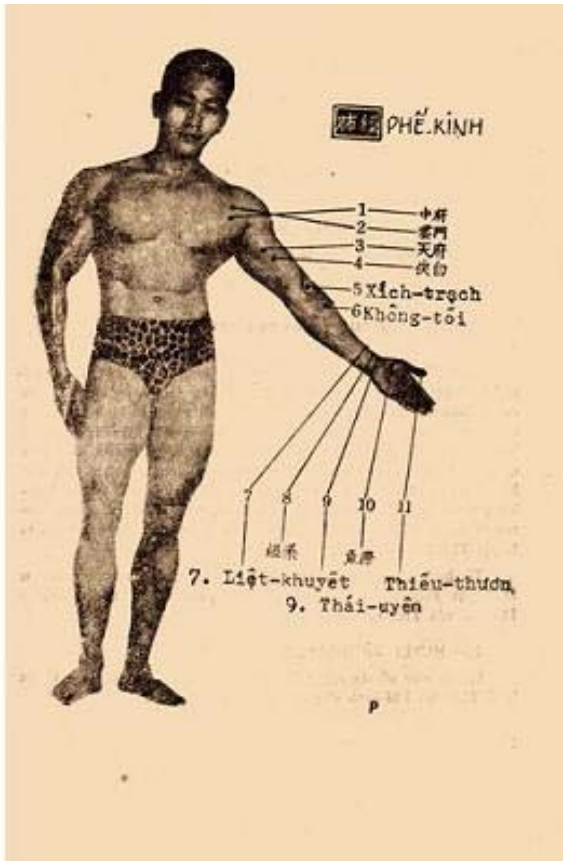

làm giảm nóng, mát phổi.

Phối hợp với huyệt Quan Xung, huyệt Trung xung, huyệt Thiếu xung châm cho ra máu, thì hiệu quả lại càng nhiều.

Con nít bị trúng thực sanh ỉa mửa, nặng mặt, châm thêm huyệt tứ Phùng (kỳ huyệt) bệnh mau mạnh.

Những người nóng nhiều sanh phong, tay chân co rút, mặt xanh lưng uốn ván, bệnh trạng nguy kịch phát sinh nhiêu trạng thái hiểm nghèo, châm thêm huyệt Thủy Cấu, huyệt Phong Phủ, huyệt Bá Hội, huyệt Dũng Tuyền, huyệt Côn Lôn, huyệt Thiên Trụ, huyệt Mạng Môn huyệt Ấn Đường thì có thể cứu sống trong muôn một.

Châm cứu học

Chương 5

THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH
(MÉRIDIEN DU GORS INESIN)

(Kinh này có 5 huyệt x 2)
Sự lưu hành của kinh huyệt

Kinh này liên lạc mật thiết với Kinh thủ thái Âm, khởi đầu từ ngón tay trỏ phía trong chạy đến huyệt Hiệp cốc, huyệt Nhị Gian, huyệt Tam Gian ở phía trên bàn tay giữa huyệt Dương

Khê. Từ huyệt Thiên Lịch, huyệt Ôn Lưu, huyệt Thượng Liêm, huyệt Hạ Liêm, huyệt Tý Nhu, huyệt Kiên Ngung chạy lên bã vai huyệt Cự Cốt lên đến xương sống chỗ huyệt Đại Chùy thuộc Đốc Mạch là nơi hội các Dương Mạch.
Ở đây mạch chạy đến huyệt Khuyết Bồn liên lạc với Phế Tạng qua Hoành Cách Mạc đi thẳng xuống ruột già. Tại huyệt Khuyết Bồn lại có dây thần kinh chạy thẳng lên đầu đến huyệt Phò Đột, huyệt Thiên đãnh, chạy xuống hai bên má dưới răng vào trong miệng và chung quanh môi. Kinh mạch bên mặt chạy qua bân trái , bên trái chạy qua bên mặt, chằng chịt với Đốc Mạch hội tại Nhơn Trung, phía trên chạy thẳng tới lỗ mũi nơi huyệt Nghinh Hương tiếp xúc với Túc Dương Minh Vị kinh.

1. HUYỆT THƯƠNG DƯƠNG.
Huyệt này có tên riêng Tuyệt Dương, Kinh, Thủ Dương Minh Đại Trường mạch khí chạy ra, huyệt này thuộc Kim.
a) Phương pháp tìm huyệt:
Huyệt này nằm trong ngón tay trỏ cách móng tay 1 phân 5.
b) Phương pháp châm cứu:
Châm sâu 1 phân 5, mũi kim xỉa lên, thường dùng kim ba khía châm cho ra máu.
· Cấm đốt .
c) Chủ trị
- Lên máu - Lổ tai lùng bùng.
- Mặt có mụt - Tai điếc,
- Răng nhức - Sốt rét
- Sưng hàm - Quáng gà,
- Thần kinh nhức và tê.
d) Phương pháp phối hợp
Châm với huyệt Thái Khê trị rét có công hiệu.
e) Tham khảo các sách:
Sách đồng Nhơn nói: - Mắt quáng gà đốt 3 liều, mờ bên trái đốt bên phải mờ bên phải đốt bên trái. ??
Sách Nghiên cứu sinh lý học: - Ông Câu Lang nhứt Phùng (Nhật) nói: huyệt Thương Dương phối hợp với huyệt Thái Khê, huyệt Liệt khuyết trị bệnh sốt rét kinh niên.
Theo Théorie et Pratique de l'Acupuncture của bác sĩ J.Lavier: - Huyệt Thương dương, phối hợp với huyệt Hiệp Cốc huyệt Thông Hội, trị lùng bùng lỗ tai và lỗ tai điếc.
f) Nhận xét chung:
Ruột già và phổi có quan hệ mật thiết, phổi chủ về da. Khi ngoại cảm hơi lạnh nhiễm vô chân lông nên châm huyệt Thương dương, huyệt Nhị Gian, huyệt Hiệp Cốc, huyệt Khúc Trì cho máu huyết được lưu thông.
Những người bị nóng, máu lên nhiều, sưng hàm, cổ đau, hay suyễn thì châm với Thập Nhị Tinh Huyệt cho ra máu thì người bệnh được nhẹ.

2) HUYỆT HIỆP CỐC:
Huyệt này có tên riêng huyệt Hổ Khẩu, Thủ Dương Minh đại Tràng Mạch đi qua huyệt này.
a) Phương pháp tìm huyệt:
- Huyệt này ở lưng bàn tay chổ có động mạch. Ngón tay cái và ngón trỏ mở rộng ra nơi hổ khẩu có xương cao lên, phía dưới xương có lỗ hủng, rờ vào nơi động mạch nhảy là vị trí của huyệt.
b) Phương pháp châm cứu:
- Châm sâu 5 phân, đốt 5 đến 7 liều.
c) Chủ trị;
- Nhức đầu - Mủi có thịt dư.
- Tai điếc - Răng nhức
- Tại lùng bùng - Mắt có mây mời
- Lổ mủi ra máu - Tay và vai nhức
d) Phương pháp phối hợp:
- Châm với huyệt Bá Hội, huyệt Thần Môn trị bịnh thần kinh, kinh phong.
- Châm với huyệt Phong Trì trị nhức đầu .
- Châm với huyệt Ty Trúc Không, huyệt Tỉnh Minh trị mắt đỏ.
- Châm với huyệt Nghinh Hương trị mủi chảy nước.
- Châm với huyệt Tam Âm giao trị bệnh đau bao tử.
- Châm với huyệt Địa Thương, huyệt Giáp Xa trị miệng méo, mắt méo, không há miệng ra được.
e) Tham khảo các sách:
- Sách Y học Cang Mục dạy : - đau thương hàn mồ hôi ra không được, châm 5 phân. Khi nào mồ hôi ra khắp mình thì rút kim liền. Huyệt này phát hạn rất hay.
- Sách Thần Nông nói: - Răng đau, yết hầu tê, ghẻ ngứa thì đốt từ 3 đến 7 liều.
- Sách châm Cứu Đại Thành bảo: - Đàn bà có thai nên tả không nên bổ. Vì bổ sợ hư thai.
- Bài ca Trữu Hậu cho rằng: - Miệng câm mắt nhắm đổ nước không được châm huyệt Hiệp Cốc hay lạ lùng.
- Ông Quyển Trí Miễn Thái Lang (Nhật) trong quyển

Nghiên cứu Bỉ Phu Tổ chức Học nói: - Huyệt Hiệp Cốc phối hợp với huyệt Ty Trúc Không, huyệt Nghinh Hương trị nghẹt lỗ mũi và con mắt đau.

- Quyển *Traité d'acupuncture* của Bác sĩ Royer de là Fuye nói: - Huyệt Hợp cốc phối hợp huyệt Phong trì và huyệt Bá Hội trị bệnh nhức đầu kinh niên.

f) Nhận xét chung:

Huyệt Hiệp cốc có sự phản ứng khắp mình vì nó kích thích rất mạnh . châm sâu độ 3 đến 8 phân (đó là sự giả định của thước tấc) Điều căn bản là trước khi châm cần chú ý đến thể chất của người bệnh yếu hay mạnh.

Trước khi châm phải bảo người bệnh nằm. Không nên châm sâu vì sợ người bệnh xỉu. Người có thai cấm châm huyệt này.

Huyệt Hiệp Cốc châm với huyệt Thủ Tam Lý thì điều hòa Tỳ vị, khí huyết. Vì Hiệp Cốc thuộc kinh Đại Trường, hay thăng hay giáng, hay mở hay đóng. Huyệt Tam Lý thuộc thổ thì thêm hơi vào bao tử được mạnh, tả thì thăng dương giáng trược, giải nhiễm hơi độc do khí trời nóng nực làm sình bụng, ăn uống vào làm ngăn ngại ở ruột lình bình hay ói mửa, tả huyệt Tam lý thì dẫn thấp trược đi xuống, các chứng bịnh đều được thuyên giảm.

3. HUYỆT THỦ TAM LÝ

- Huyệt này có tên riêng là Tam lý, Quỷ Tà.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Co cùi chỏ lại từ huyệt Dương khê chạy lên 10 tấc dưới huyệt Khúc Trì hai tấc chỗ có cục thịt lồi lên là vị trí huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 đến 7 phân, đốt 6 liều.

c) chủ trị:

- Trúng phong - Bán Thân bất toại
- Răng đau - Thần kinh mặt tê,
- Sưng mép tai - Vú xưng
- Đau tràng hạt - Thần kinh cùi chỏ đau.
- Tay tê bại.

d) Hợp trị:

- Châm với huyệt Thiếu Hải trị tay tê không biết đau.
- Châm với huyệt Túc Tam Lý trị có cục hơi trong bụng.

e) tham khảo các sách:

Phép tìm huyệt dạy: Trong lúc vận động dưới huyệt Khúc Trì có nổi lên cục thịt. Nơi có cục thịt nhọn nổi lên là vị trí của huyệt.

- Sách Đồ dực nói: trị ung thư và nổi mục sưng lở. Mỗi ngày đốt từ hai mươi đến 30 liều. Nếu mụt có mủ thì ra mủ lẹ, chưa có mủ thì tiêu liền.

- Bài ca Thắng Ngọc dạy Vai đau nhức, lưng nhức nên châm huyệt Tam Lý.

- Ông Liễu Cốc tố Linh (Nhật) trong quyển Châm Cứu Trị Liệu Y điều nói: Huyệt Tam Lý châm với huyệt Hạ Quan và Huyệt Nghinh Hương, huyệt Giáp xa trị bệnh thần kinh ở mặt và ở tay tê nhức.

- Quyển Théorie et Pratique de l'acucupuncture của bác sĩ J.Lavier người Pháp nói: Huyệt Tam Lý phối hợp với huyệt Dưỡng lảo làm cho mụt mau lành và khỏi ra mủ.

g) Nhận xét chung:

Châm cứu huyệt Thủ Tam Lý có thể làm cho thần kinh và máu huyết được lưu thông lại tăng thêm huyết thanh, khiến cho chứng Viêm nhiệt tiêu mất. Các chứng bệnh u nần nổi mụt cũng đều thuyên giảm.

Lỗ tai đau là vì đại trường và thận bị khí nghịch hành, nên châm huyệt Tam Lý thì có hiệu quả.

4. HUYỆT KHÚC TRÌ:

Huyệt này có tên riêng là huyệt Dương Trạch, huyệt Quỷ Thần, kinh Thủ Dương Minh đại trường chạy vào. Huyệt này thuộc Thổ.

a) Phương pháp tìm huyệt:

- Ở phía trong cùi chỏ có chỉ nhăn ngang, mút đầu chỉ này là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

- đâm sâu 8 phân, đốt 7 đến 30 liều. Khi châm hướng đầu kim về ngón tay trỏ.

c) Chủ trị:

- Thần kinh cùi chỏ đau nhức - Trúng phong
- Cổ sưng - Thần kinh vai nhức, co duỗi khó khăn.
- Da ngứa - Trúng phong, bán thân bất toại.

d) Phương pháp phối hợp:

- Châm với huyệt Hiệp Cốc trị các bệnh trên đầu và hai tay không tự chủ được.
- châm với huyệt Thiếu xung cho ra máu có thể làm giảm nóng.
- Châm với huyệt Nhơn Trung trị uể oải.

- Châm với huyệt Xích Trạch trị cùi chỏ co quắp.
- Châm với huyệt Kim Tỉnh, huyệt Túc Tam Lý, huyệt Tam Âm giao, trị thần kinh suy nhược.
- Châm với huyệt Ngoại quan, huyệt Hiệp Cốc, huyệt Dương Trì, huyệt Thần Môn , huyệt Đại Lặng trị tay nhức.
- Châm với huyệt Thủ Tam Lý, huyệt Liệt Khuyết trị trúng phong. Nếu gần nhẹ, đốt huyệt Bá Hội, Thiên Trụ, Vân môn, huyệt Túc Tam Lý.
- Châm với những huyệt Xích Trạch, huyệt Thái Khê trị cuống họng ra máu.
- Châm với huyệt Tuyệt cốt, huyệt Kim tinh, huyệt Dương Lăng Tuyền, trị thần kinh cổ, vai, đầu nhức mỏi.
- Châm với huyệt Dương Lăng, huyệt Thủ Tam Lý, huyệt Túc Tam Lý, huyệt Hoàn Khưu, huyệt Tuyệt Cốt, huyệt Thận Du, huyệt Uỷ Trung, huyệt Kiên tỉnh, huyệt Tất nhản, trị phong thấp làm cho xương thịt nhức mỏi.
- Châm với huyệt tuyệt cốt, huyệt Chi Cấu, trị các xương nơi hông đau.
- Châm với huyệt Ngoại quan, huyệt Hiệp cốc, huyệt Tam âm giao, trị tiểu tiện không ngưng (tiểu xón) .
- châm với huyệt Kiên tỉnh, huyệt Túc Tam Lý, huyệt Tam âm giao trị chứng máu lên.
- Châm với huyệt Kiên Tỉnh, huyệt Thiên Đột, trị bướu sưng ở cổ.
- Châm với huyệt Sát Môn, trị trúng phong, tay chân không co duỗi được.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Nạn kinh nói: - Huyệt Khúc Trạch chủ trị bài tiết, nhiệt khí ra làm cho hơi nóng ở đầu, vai, mặt và lưng giáng xuống.
- Trong Phương Thiên Kim nói: - Huyệt này trị các khí độc, nổi bướu, ban đỏ, tùy theo tuổi tác mà đốt nhiều hay ít.
- Bài ca Thắng Ngọc nói: - Hai tay nhức mỏi, không cầm vật gì được thì châm huyệt Khúc Trì, huyệt Hiệp Cốc và huyệt Kiên Ngung. Ông Thiên Tỉnh Văng Long trong quyển Châm Cứu y học nói : - Huyệt Khúc trì phối hợp huyệt Xích trạch, huyệt Hợp cốc trị bệnh tay chân co rút và xưng tê.

Quyển Théorie et Pratique de l'acupuncture của bác sĩ J.Lavier: - Huyệt Tam Lý, huyệt Hiệp Cốc, huyệt Dương Lăng trị được bệnh thần kinh ở vai và ở cổ đau.

f) Nhận xét chung:

- Huyệt Khúc trì thuộc Thủ dương Minh là nơi hiệp các huyệt cho nên đối với nội tạng trong các khí quản huyệt này có tác dụng làm cho sống động. Lại nữa khắp mình bị ngứa hay có mụt sắp làm mủ ở ngoài da thì nên lấy huyệt nầy làm chủ yếu. Hoặc trong bị máu nóng, ngoài cảm phong thấp đều thuộc về dương chứng. Nên lấy đại trường và phế kinh làm biểu lý, mà hế chủ về da có liên hệ với phế kinh, vì thế châm huyệt Khúc trì có thể đuổi phong làm cho huyết mát và có tác dụng nhuận táo bón. Nhân đó ai cũng đều công nhận huyệt này có thể trị khỏi các chứng bệnh ngoài da.

Phàm khi châm cứu dùng sức mình quá mạnh làm cho thần kinh người bệnh bị phản ứng, diễn ra những trạng thái hơi uất xong lên làm nhức đầu, nhức răng thì châm huyệt Khúc trì sẽ làm cho gián khí, mát huyết.

Huyệt Khúc trì trừ đuổi phong thấp, huyệt Ủy trung làm cho tán thấp đi (đi theo đường tiểu), huyệt Hạ Liêm thông dương khí, 3 huyệt đồng dụng có thể trị chứng phong tê.

Khuyệt Khúc trì cùng châm với huyệt Dương Lăng Tuyền trị chứng bán thân bất toại, các lóng xương tê nhức.

Phàm gặp chứng gan uất, hông đau, nhiệt kết vào ruột và bao tử hoặc bụng đầy hơi, nên châm hai huyệt này thì có hiệu quả.

Huyệt Khúc trì châm với huyệt Tam Âm giao có thể trị phong thấp và nhiễm độc, vì huyệt Khúc trì chạy thẳng vào Tam âm Kinh làm cho mát máu ở trong và an thần.

Huyệt Tam Âm giao là mấu chốt của Gan, Bao tử, Thận, các bệnh thuộc về huyết, nó là chủ huyệt. Nhân đó các chứng đau sưng, phong thấp, tê, khước khí (hai chân tê và nhỏ lần), răng đau, đàn bà huyết băng, bạch đái, có cục máu trong bụng, hay kinh kỳ bế tắc, châm huyệt này thì có công hiệu.

Vai có mục sưng đỏ lớn như cái chén, châm huyệt Khúc trì để kim 1 giờ, ba ngày sau bình phục như thường.

5. HUYỆT KIÊN NGUNG:

Huyệt này có tên riêng là Trung Kiên Tỉnh, huyệt Thiên cốt, huyệt Biến cốt, huyệt Kiên Tiêm, huyệt Ngung Cốt. Thủ Thái Dương tiểu Trường, Thủ Dương Minh Đại Trường, Dương kiều mạch, đây là nơi hội huyệt của 3 mạch này.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Dùng tay sờ ngoài đầu xương bả vai, đè xuống có một lổ sâu là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 6 phân đến 1 tấc 5, Để bệnh nhân nằm trước

khi châm. Đốt 7 liều.

c) Chủ trị:

- Bán thân bất toại - thần kinh ở vai nhức
- Xương vai co rút - Xương gân ở vai và cánh tay đau
- Vai bị tê và rút lại, không thể ngước đầu lên.
- Răng đau.

d) Phương pháp phối hợp:

- Châm với huyệt Dương Khê trị bệnh da nóng, nổi mụt sần sượng.

e) Tham khảo các sách:

- Kinh Giáp Ất nói: Trong vai nóng, tay và bả vai đau, châm huyệt Kiên ngung. Tay vai đau không đưa lên đầu được nên đốt huyệt Kiên Ngung 100 liều.
- Phú Ngọc Long nói: Huyệt này có thể trị chứng phong thấp làm nhức hai vai.
- Y ấn nói: - Đời đường có người bị chứng phong tê tay và vai không ngay ra được, các thầy thuốc trị không lành. Chỉ châm hai huyệt Kiên Ngung thì người bệnh bảo đem cung ra bắn như trước.
- Trong quyển Y học Châm Cứu giảng cứu, ông Ban Bổn Công (Nhật): Huyệt Kiên Ngung phối hợp với huyệt Khúc trì, huyệt Hiệp cốc trị được bệnh xuội tay.

f) Nhận xét chung :

- Huyệt Kiên Ngung là nơi hội Kinh Tiểu Trường, Đại Trường và mạch Dương Kiều, dưới tiếp xúc với huyệt Khúc trì, huyệt HIệp Cốc có công năng đuổi phong, trừ thấp, giảm nhiệt làm cho hết sưng và hết đau.

Huyệt Kiên Ngung còn trị bệnh ban chẩn làm ra mồ hôi, trị phong thấp nổi mụt và trị bệnh ngoài da.

Châm huyệt Kiên Ngung thường các thớ thịt bị rung động, còn đốt thì các thớ thịt có cảm giác hơi tê.

Khi máu huyết trong cơ thể kém làm cho da thịt bị rút lại và chứng phong thấp làm cho các lóng xương bị nhức, châm huyệt Kiên Ngung có thể làm cho thần kinh kích thích khiến các cơ năng được bình phục.

Đối với các bệnh nhức các lóng xương làm cho sự vận động bị trở ngại thì châm cứu là vấn đề trọng yếu. Cách một ngày nên châm một lần những huyệt Kiên Ngung, huyệt Nhu Du, huyệt Thiên giao, huyệt Đại Trữ, huyệt Thiên Trụ, huyệt Kiên Ngoại Du.

6. HUYỆT NGHINH HƯƠNG.

Huyệt này có tên riêng là Xung Dương, nơi hội Thủ dương Minh và Túc dương Minh.

a) Phương pháp tìm huyệt.

Ngồi ngay thẳng, từ huyệt Tỉnh minh xuống đến lỗ mũi hai bên cách 5 phân dùng tay nhận nơi đây trên con mắt có cảm giác khác hơn lúc bình thường đây là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

- Châm nhớ hướng mủi kim lên, cấm đốt.

c) Chủ trị:

- Chảy nước mũi, - mũi có ghẻ.
- mũi nghẹt không biết mùi - thần kinh mặt tê
- mũi ra máu - da mặt ngứa
- mũi có thịt dư

d) Phương pháp hợp huyệt:

- Châm với huyệt Thính hội trị tai điếc, uất hơi.

Châm với huyệt Thượng tinh trị các chứng bịnh nơi lổ mũi.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Đồng Nhơn nói: - Trúng phong méo miệng, da mặt sưng ngứa, mặt sần sượng, mặt nhột như sâu bò hoặc ngứa, sưng nhức nên châm sâu 3 phân.

Quyển Nghiên Cứu Nhật Bổn Châm cứu Giao khoa thơ của ông Sơn Bổn Công Ngộ nói: - huyệt Nghinh hương phối hợp với huyệt Giáp xa, huyệt địa thương trị bệnh miệng méo, mắt méo.

Quyển Traité d'acupuncture của bác sĩ Royer de là Fuýe: Huyệt Nghinh Hương phối hợp với huyệt Thính hội trị lỗ tai lùng bùng hay tai điếc.

f) nhận xét chung:

Phối chủ về hô hấp, phế kinh khi bị nhiễm lạnh làm cảm mạo hoặc nhiễm nóng làm khô nước miếng, lỗ mũi nghẹt không ngửi được mùi, thì châm huyệt Nghinh Hương thuộc Đại Trường Kinh rất công hiệu.

Châm với huyệt Thượng Tinh có thể làm cho tế bào hoạt động, khai thông những đường gân ở mũi làm đình chỉ chứng chảy nước mũi

Trên mặt có cảm giác như sâu bò, châm huyệt Nghinh hương rất công hiệu.

Phối hợp huyệt Túc tam Lý trị mũi nghẹt, lỗ mũi chảy nước rất hay.

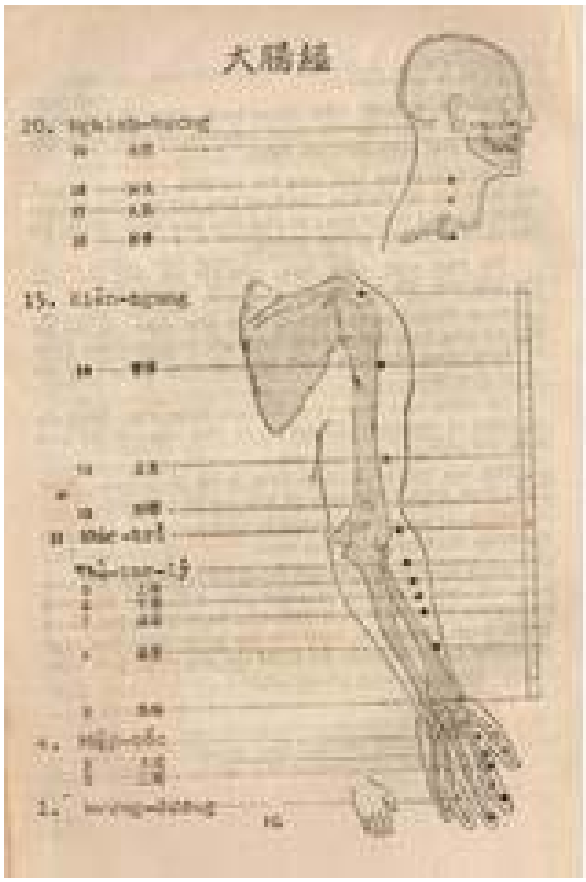

Châm cứu học

Chương 6

TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH
(Méridient de l'estomac) (có 12 x huyệt 2)
Sự lưu hành của kinh huyệt

Kinh này giao tiếp với thủ dương minh, phát khởi từ lỗ mũi trên sơn căn gần bên vành mắt chạy đến mạch Túc Thái Dương vòng ngoài lỗ mũi qua các huyệt: Thừa khấp, Tứ bạch, Cự giao đi xuống chân răng liên lạc với Nhâm mạch và đốc mạch (dưới nướu răng). Nơi đây thần kinh chạy ra ngoài theo quanh miệng và môi từ phải sang trái, hội lại nơi mạch Thừa tướng (Nhâm mạch) chạy gần mạch Địa thương từ mép tai xuống các huyệt: Đại nghinh, Giáp xa, Đại quang đến huyệt khách chủ nhơn. Từ mí mắt chạy thẳng lên góc đầu huyệt Đầu duy hội với kinh Túc Thiếu dương.

Nơi huyệt Đại Nhinh chia ra chạy xuống huyệt Nhơn nghinh, giáp cuống họng đến huyệt Thủy đột, huyệt Khí xá, chạy vào huyệt Khuyết bồn thông qua Hoành cách mạc thuộc bản kinh vị phủ liên liên lạc với tỳ tạng.

Lại có một đường mạch chạy từ huyệt Khuyết Bồn

thẳng xuống các huyệt: Khí hô, Khô phòng, Ốc ế, Ưng song, từ vú trao trong cơ thể đến huyệt Bất dung, huyệt Địa đới chạy ra ngoài da.Từ huyệt Thừa mãn, huyệt Lưỡng môn đến huyệt Thiên xu (gần rốn) , huyệt Ngoại Lăng, huyệt Đại cự, huyệt Thủy đạo, huyệt Huy Lai, huyệt Khí xung.

Có một đường riêng chạy từ cuống bao tử đi vào trong bụng đến huyệt Khí xung, phía trước hai mạch gặp nhau chạy xuống vế có huyệt Phục thỏ, huyệt Âm thị, huyệt Lương Kheo vào trong đầu gối. Nơi đây chạy ra huyệt Độc tỉ xuống bên ngoài cổ chân hướng về các huyệt: Tàm lý, Thượng cự hư, Điều Khẩu, Hạ cự hư tới phía trước các lóng xương là huyệt Giải Khê, chạy xuống những huyệt Xung dương, huyệt Hảm Cốc, huyệt Hội Đình, huyệt Lệ đoài mới hết.

Nơi huyệt Túc Tam lý có một đường mạch chạy thẳng xuống huyệt Phong long theo ngón chân giữa phía ngoài.

Trên sống lưng chân có huyệt Xung dương, nơi đây có một nhánh mạch chạy thẳng xuống ngón chân cái ngang qua kinh Túc khuyết âm ngoài huyệt Hành giang, từ dưới ngón chân trái chạy ra giao tiếp vóoi Túc thái âm tỳ kinh.

HUYỆT THỪA KHẤP

Huyệt này còn có tên Tố Khắp, đây là nơi hợp lại của động mạch dương kiều, Nhâm mạch và Túc dương minh vị kinh.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Dưới mắt 7 phân ,ngó ngay tới trước dưới con ngươi nơi vành mắt gần cục xương là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ ba đến bốn phân (cấm đốt)

c) Chủ trị:

Mắt nóng, khoé mắt và vành mắt giựt, chảy nước mắt sống, mắt méo, cận thị, quáng gà, nói không được .

d) Phương pháp hợp trị:

Châm với huyệt Tình minh trị con mắt bịnh.

e) Tham khảo các sách:

Thánh Tế Tổng lục nói châm ba phân, không nên châm sâu sợ trúng tròng mắt thành bất trị.

Quyển Trung Quốc Châm cứu học: trong vòng 10 năm trở lại đây trị bệnh con mắt các Thầy thuốc châm huyệt này với huyệt Tình minh, dùng kim nhỏ châm ba phân để lâu 15 phút rất công hiệu.

Quyển Tân soạn Châm cứu y học của ông Tiểu giả Nhứt Lang (người Nhật) nói huyệt Thừa Khấp phối hợp với huyệt Tỉnh Minh trị chảy nước mắt sống.

- Quyển Théorie et pratique de l'acupuncture của Bác sĩ J.Lavier: huyệt Thừa khấp phối hợp với huyệt Ti trúc không và huyệt Thượng tinh trị bệnh cận thị.

f) Nhận xét chung:

- Huyệt Thừa khấp cùng châm với huyệt Tỉnh minh làm cho thần kinh ở mặt được sống động vì thế triệu chứng chảy nước mắt sống sẽ dứt.

HUYỆT ĐỊA THƯƠNG:

Huyệt này có tên riêng Hội duy, Vị duy, Qủi trang. Đó là nơi các huyệt Thủ dương Minh, Nhâm mạch, Dương kiều mạch tụ lại.

a) Phương pháp tìm huyệt;

- Bên ngoài khoé miệng 4 phân, há miệng lấy huyệt.

-

b) Phương pháp châm cứu:

- Châm sâu từ 3 đến 7 phân, mũi kim hướng về huyệt Giáp xa đâm vào (đốt từ ba đến bảy liều)

-

c) chủ trị:

Thần kinh ở mặt đau hay tê, miệng méo, da ở miệng giựt. Miệng không há được, nói không được, răng đau, má sưng, mắt không nhắm được.

d) Phương pháp hợp trị;

Châm với huyệt Giáp xa, huyệt Hiệp cốc trị miệng và mắt méo, châm với huyệt Cố giao trị mắt lòa. Châm với huyệt Đại nghinh trị nóng lạnh, cổ đau và đau tràng hạt.

e) Tham khảo các sách:

Họ Kiết Điền nói: phía ngoài khoé miệng nửa lóng tay là vị trí của huyệt.

Cuốn Ngọc Long nói: huyệt Địa thương và huyệt Giáp xa trị bịnh méo miệng, lúc châm vào quanh miệng có cảm giác rần rần. Bệnh đau bụng có lãi châm huyệt Địa thương có thể nhẹ được.

Quyển Châm Cứu Lạo pháp đại Thành, ông Thiệt Siêng Trí Hưng (người Nhật) nói huyệt Địa thương phối hợp với huyệt Giáp xa, huyệt Nghinh hương trị bệnh méo miệng.

Quyển Théorie et pratique de l'acupuncture của Bác sĩ J.Lavier : huyệt Địa Thương trị nhức răng và thần kinh ở mặt tê rần rất hay.

Miệng, mắt bị méo trước châm huyệt Hiệp cốc, huyệt Thừa tướng, huyệt Giáp xa, huyệt Địa Thương để mười phút lấy kim ra. Dùng một lát gừng để trên huyệt Giáp xa, huyệt Địa thương đốt lối 20 phút. Lúc đốt hơi nóng vì nóng quá làm miệng sùi bọt. Méo bên trái đốt bên phải, méo bên phải đốt bên trái.

HUYỆT GIÁP XA

Huyệt này có tên riêng là Khúc nha, liên quan với huyệt Qũy sàng, Túc dương minh vịk inh nơi mạch khí phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Dưới trái tai thòng xuống có chỗ lỏm vô dùng tay nhận vào miệng tự nhiên hả ra, đè mạnh nơi đây có cảm giác đau là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

- Trong lúc châm bảo người bệnh ngậm một miếng vải và cắn thật cứng, châm sâu 4 phân và đầu kim hướng về huyệt Địa thương, Đốt 7 liều.

c) Chủ trị;

- Thần kinh ở mặt đau và tê. tiếng noi khan. Hàm sưng không hả được, thần kinh ở cổ bị co không day qua lại được.

d) Phương pháp phối hợp:

- Châm với huyệt Hiệp cốc, huyệt Địa thương trị miệng và mắt méo.

e) thảm Khảo các sách:

- Sách Đồng nhơn bảo: - nằm nghiêng mở miệng lấy huyệt.

- Phú Linh Quang nói: - Huyệt giáp xa trị đau răng.

- Đồ Ký nói: - Phàm miệng và mắt bị méo, châm tả bên méo, bên kia châm bổ.

- ông Thạch Điền Kiên nói: - Răng đau hay sưng nướu miệng ngậm không hả được, miệng méo hay mắt méo, châm hay đốt huyệt này rất hiệu nghiệm.

- Bí phương xưa dạy rằng: - Hàm dưới răng đau bảo người bệnh nằm nghiêng miệng ngậm miếng vải châm nơi thần kinh khoé miệng sâu 1 tấc thấy bớt đau.

Ông Hạ Nguyên Đường Thái Lang, trong quyển Thương bệnh Châm cứu Toàn thơ nói: Huyệt Giáp xa phối hợp với huyệt Hạ quan, huyệt Địa thương trị bệnh méo miệng.

- Quyển l'acu-puncture du Praticien của H.Voisin: Huyệt giáp xa, huyệt Nhơn Trung, huyệt Thừa tướng trị con nít kinh phong méo miệng, đàm chặn không nói được.

g) Nhận xét chung;

- Nhận mạnh huyệt nầy hàm răng dưới có cảm giác đau. Miệng méo, mắt méo có thể châm huyệt Giáp xa và để kim rất lâu (hai hay 3 ngày). Thần kinh trên mặt bị tê dùng kim Mai hoa vổ (đánh) vào da mặt đồng thời với huyệt Nghinh Hương. Dưới tai bị sưng nếu răng có mụt sưng hoặc trúng phong miệng ngậm cứng, nên châm với huyệt Hiệp cốc và châm thêm 12 tỉnh huyệt cho ra máu, rất công hiệu.

HUYỆT HẠ QUAN

Đó là nơi hội túc Dương Minh Vị Kinh và túc Thiếu Dương đởm Kinh.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Lấy tay đè trước trái tai độ 7 phân, có một lổ sâu xuống, ngậm miệng lại thì có hả ra thì không, đó là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu từ 3 đến 4 phân. Cấm đốt.

c) Chủ trị:

Tai điếc, tai lùng bùng, thần kinh răng bị đau. Thần kinh mặt tê. Chóng mặt.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyệt Dương Khê, huyệt Quang Xung, huyệt Dương Cốc trị tai lùng bùng và tai điếc.

e) Tham khảo các sách:

- Sách Đồng Nhơn nói: nơi nướu răng đau, dùng kim 3 khía đâm cho ra máu.

- Vỏ Điền thị nói: Huyệt Hạ quan trị đau Thần Kinh Tam xoa,

- Quyển Châm trị khẩu khuyết chỉ nam , ông Cang Bổn Nhứt Lang (Nhựt), huyệt Hạ quan trị lỗ tai lùng bùng và nhức răng.

- Quyển Précis de la vraie acupuncture chinoise của Soulíe de Moran nói: Huyệt Hạ quan kết hợp với huyệt Giáp xa, huyệt Dương cốc trị lổ tai điếc, lổ tai lùng bùng.

f) Nhận xét chung:

Trong lúc châm huyệt này dưới cằm có cảm giác đau. Đối với chứng răng đau, nướu răng lở, thần kinh trên mặt bị tê, thần kinh trên đầu bị nhức,

châm huyệt này rất công hiệu.

HUYỆT THIÊN XU

Huyệt này có tên riêng là Trường Khê, Cốc Mông, Trường Cốc, Tuần tế, thuộc Túc Dương Minh vị kinh mạch khí phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Nằm ngửa gần bên rún 2 tấc là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm 5 phân đến 1 tấc. Đốt mười liều (đàn bà có thai cấm đốt)

c) Chủ trị:

- Ruột lá lách nóng
- Đau bụng lải.
- Tiêu chảy
- Thủng
- Ụa mửa
- đi tiểu khó
- Ăn không tiêu
- Màng tử cung viêm
- Sình bụng
- Kinh huyệt không đều
- Ruột sôi
- Đàn bà không thụ thai.
- Kiết lỵ.

d) Phương pháp phối hợp

Châm với huyệt Thủy Tuyền trị bặt đường kinh.

d) Tham khảo các sách.

- Sách Thiên Kim nói: thổ huyết, bụng đau, ruột sôi nên đốt huyệt Thiên xu.
- Kinh Giáp ất nói: bị hàn, ruột lạnh, ăn không tiêu, đi tiêu chảy đốt huyệt Thiên Xu .
- Phú Kiên ưu nói : chứng kiết Lỵ bụng đau, châm huyệt Thiên xu , huyệt Tam Lý , bệnh được nhẹ. Nếu chưa được lành châm huyệt Nội quan, huyệt Tam âm giao. Huyệt này thường dùng để trị những chứng về tinh hoàn, buồng trứng, thận hay ống dẫn nước tiểu bị đau.
- Họ Trạch Điền nhận: huyệt Thiên xu trị thương hàn rất hay. Những người bị ruột hay bao tử nóng, đau bụng, kiết lỵ tiêu chảy, châm huyệt Thiên xu và huyệt Tam Lý bịnh hết liền.
- Quyển châm Pháp chỉ nam của ông Hòa Điền Chỉ Nam: Huyệt Thiên xu thuộc Túc Dương Minh vị kinh nên trị về các chứng bao tử rất hay.
- Quyển Accupuncture Chinoise của Ch. Flandin: Huyệt Thiên xu châm với huyệt Quan Nguyên, huyệt Khí hải trị bịnh đi tiểu không thông .

HUYỆT LƯƠNG KHEO.

Huyệt này có tên riêng là Hạt Đính, thuộc Túc Dương Minh vị kinh.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi thẳng co chân lại từ đầu gối lấy lên hai tấc, lấy ra bên ngoài 1 tấc, nhận ngón tay nơi lổ hủng là vị trí huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân (đốt 10 liều)

c) Chủ trị;

Thần kinh ở lưng, chân nhức và tê, các lóng chân không ngay ra được. Vú bị sưng nhức.

d) Phương pháp phối hợp:

Châm với huyệt Thần môn trị tiêu ra máu. . châm với huyệt Thần môn, huyệt Mạng môn trị tiểu ra máu. Châm với huyệt Vị thương, huyệt Thiên môn, huyệt Vị du, huyệt Trung uyển, trị những chứng bịnh ruột co lại.

e) Tham khảo các sách:

Quyển châm cứu Y học của ông Nguyễn Trí Nguy và Nguyễn Thái Lang nói: huyệt Lương Kheo hợp với huyệt Trung uyển trị ruột quặn đau. Quyển Die moderne Akupunktur của De la Fuye Schimidt nói huyệt Lương kheo châm với huyệt Nội quan, huyệt Thần môn trị bịnh đi tiểu ra máu.

f) Nhận xét chung:

Huyệt Lương kheo thường trị bụng đau, đặc biệt trị những người bị co rút, châm vào liền ngay ra được, nhưng sau khi hết đau không nên châm thêm

Huyệt Lương kheo có công năng trị đau bụng đi tiêu chảy. Nhưng đốt huyệt Lương kheo thường đại tiện bị bế vì vậy sau khi đốt huyệt nầy phải đốt huyệt Thần môn để khỏi bị bí đại tiện.

Những người đau bao tử, dùng tay nhận vào huyệt Lương kheo thì nơi đây đau rất khó chịu, khi châm thì trong xương bàn chân có cảm giác đau.

Khi đau bụng dữ dội, châm huyệt Lương kheo, huyệt Túc Tam Lý huyệt Côn Lôn.

Huyệt Lương kheo có công năng trị những chứng ra máu ở ruột, đối với bịnh đau các lóng xương, châm huyệt Lương kheo có kết quả lớn .

7) HUYỆT ĐỘC TỶ

Thuộc Túc dương minh Vị kinh, nơi mạch khí phát ra.

a) Phương pháp tìm huyệt:

Ngồi ngay co chân lại phía ngoài đầu gối có chỗ sâu vô đó là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu năm đến bảy phân. Đốt 7 liều.

c) Chủ trị:

- Bị phong thấp - Các lóng xương đau.
- Thần kinh ở đầu gối bị đau nhức
- Da không biết đau
- chân nhức và tê đứng không được.

d) Tham khảo các sách:

Từ đầu gối xuống 2 tấc giữa huyệt Tất nhãn và huyệt Tam lý là huyệt Độc tỷ.

- Kinh Giáp ất nói: Huyệt Độc tỷ nên châm ở trên, nếu nơi đây sưng cứng lắm thì đừng châm, châm vào khó trị.
- Phương Thiên Kim nói: Huyệt Độc tỷ sưng nên đốt không nên châm, phàm những người bệnh da không có cảm giác nên đốt huyệt Phong thị, huyệt Phục thỏ, huyệt Độc Tỷ, đốt mỗi huyệt 30 lần.
- Quyển châm cứu Yếu dụng ký của ông Cao Tầng Kính Tiết (Nhật) nói: Huyệt độc Tỷ châm với huyệt Túc tam lý và huyệt Côn lôn trị các bệnh tê bại.
- Quyển Théorie et Pratique de l acupuncture của bác sĩ J.Lavier nói: Huyệt Độc tỷ trị được bệnh hai chân ốm, châm không biết đau, đi đứng không được.

e) Nhận xét chung:

- Huyệt này đi thông qua các lóng xương nên khó châm, khi châm phải để bệnh nhân ngồi ngay, người châm nên lấy kim châm từ từ vào rồi đâm xiên qua huyệt. Những người bệnh đau đầu voi không nên châm mà chỉ dùng kim điểm vào nhiều chỗ, xâm xong nên đốt và giác hơi. Cần xem trạng thái từng bệnh, nếu đâu đầu voi mà sưng ít thì đốt cũng công hiệu.

8. HUYỆT TAM LÝ

Huyệt này có tên riêng là Túc Tam Ly, Qủy Tà, Hạ Lăng, Túc dương minh vị kinh mạch khí chạy vào thổ huyệt.

a) Phương pháp tìm huyệt

Ngồi ngay co chân lại, phía ngoài xương ống chân 3 tấc dưới huyệt Độc tỷ có chỗ hũng, nhận mạnh vào có cảm giác tê hay đau là vị trí của huyệt.

b) Phương pháp châm cứu:

Châm sâu 5 phân đến 1 tấc, đốt 7 liều.

c) chủ trị :

- ăn không tiêu - thần kinh tê nhức và đau
- Lạnh bao tử - Phong thấp
- Ốm gầy - Phong tê
- Miệng lở - Da không có cảm giác
- Bụng dưới đau - Xây xẩm
- Đi tiêu khó khăn - Mắt bệnh thấy không xa
- Bế đại tiện - Sưng vú.
- Uể oải - ỉa mửa.
- Thủy thủng, ruột chướng.

d) Phương pháp phối hợp :

Châm với huyệt Tam âm giao trị tê. Châm huyệt Túc Tam lý với huyệt Thần khuyết trị đau bụng tiêu chảy. Châm với huyệt Hành giang, huyệt Hợp cốc, huyệt Khúc trì trị máu lên (huyết áp cao)

d) Tham khảo các sách:

Phú Tịch Hoằng nói: những người suyển lâu ngày nên châm huyệt Túc Tam lý .

Ca Tạp bịnh nói: bịnh suyển nặng nên châm với huyệt Liệt Khuyết và huyệt Túc Tam Lý

Ca Hoa Thắng nói: bịnh da tê đau từ chân tới tay châm huyệt Túc tam lý với huyệt Dương lăng tuyền.

Ca Thập bệnh nói : Huyệt Túc tam lý và huyệt Âm Lăng tuyền trị tiểu tiện không thông. bịnh bụng trướng, mình sưng, trước đốt huyệt Thủy phong, huyệt thủy đạo, sau châm huyệt Túc Tam lý với huyệt Tam âm giao.

Thiên tinh bí quyết nói : răng đau, đầu nhức và yết hầu tê, trước châm huyệt Nhị Giang sau châm huyệt Túc tam lý.

Ca Thắng ngọc nói: Tự nhiên hai đầu gối sưng, nên đốt huyệt Túc tam lý và huyệt Tất Nhãn.

Ca trữu hậu nói : Bệnh nội thương ăn không tiêu làm sinh bụng nên châm huyệt Túc tam lý và huyệt Trung uyển.

Kinh giáp ất nói: Bao tử bịnh, sình bụng đầy lên cuống bao tử đau nhiều nên châm huyệt Túc tam lý.

Ông Hoa Đà dạy: Huyệt Tam lý trị ứ máu ở hông rất hay.

Phú Ngọc long nói : những người gan nóng mắt mờ châm huyệt Túc tam lý bổ huyệt Can Du rất hay.

Sách Đông Dương dạy: đường kinh bế tắc châm huyệt Chí cấu , huyệt khúc trì , đốt huyệt Tam Âm giao , Chi cấu rất công hiệu.

Sách châm cứu Nhật bổn dạy : ông Tàm Hà sống lâu 200 tuổi. Nguyên nhân được gia truyền thường đốt huyệt Túc Tam Lý mới được trường thọ như thế .

Quyển Châm Cứu Khổng huyệt loại của ông Tứ Bình Lang (Nhật) dạy: Huyệt Túc tam lý trị bịnh bao tử sình hơi, cuống họng đau ăn không tiêu. Quyển Traité d'acupuncture của Bác sĩ Royer de la Fuye: Huyệt Tam lý châm với huyệt Âm cốc trị bịnh ỉa mửa rất hay.

e) Nhận xét chung:

Phàm khi châm những huyệt trên cơ thể, nên đốt huyệt Túc Tam lý để thông hơi và đổi máu. Huyệt này người ngoài 30 tuổi mới được đốt. Trẻ nhỏ cấm đốt là vì sợ làm mờ mắt. Nếu châm thì rất thích ứng trị trẻ nít tiểu xón và tê xuội.

Trẻ nhỏ ăn không tiêu nên châm huyệt Túc tam lý vì huyệt này trị lỗ mủi nghẹt hoặc chảy nước mũi. Nếu không dùng huyệt Túc tâm lý thì đốt huyệt Thượng cự hư cũng có công hiệu. Ăn uống không tiêu nên châm huyệt Túc tam lý, huyệt Nội Đình rất hay, vì tỳ vị rất liên quan mật thiết với nhau.

Cuống bao tử lở, đốt huyệt túc taml ý và huyệt Tỳ du rất công hiệu.

Muốn đọc trọn quyển sách,
xin vui lòng vào trang lưới chùa

www.chuahaiduc.org